

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN KIỀU LAN THƯƠNG

VĂN HÓA ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI MẠ Ở KHU VỰC
VƯỜN QUỐC GIA CÁT TIÊN HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: VĂN HÓA HỌC

HÀ NỘI - 2025

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN KIỀU LAN THƯƠNG

VĂN HÓA ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI MẠ Ở KHU VỰC
VƯỜN QUỐC GIA CÁT TIÊN HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: VĂN HÓA HỌC
Mã số: 9229040

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS, TS. LÂM NHÂN

2. TS. NGUYỄN THỊ KIM LIÊN

HÀ NỘI - 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả

A handwritten signature in blue ink, appearing to be 'NLT', with a horizontal line underneath.

Nguyễn Kiều Lan Thương

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU, CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHÁI QUÁT VỀ ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU	13
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án	13
1.2. Cơ sở lý luận	39
1.3. Khái quát về địa bàn nghiên cứu.....	51
Chương 2: VĂN HOÁ ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI MẠ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN	67
2.1. Biểu hiện trong ứng xử với đất	67
2.2. Biểu hiện trong ứng xử với nước	85
2.3. Biểu hiện trong ứng xử với rừng.....	92
Chương 3: VĂN HÓA ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI MẠ VỚI MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI	109
3.1. Biểu hiện trong quan hệ gia đình và dòng họ	109
3.2. Biểu hiện trong môi trường cộng đồng	116
3.3. Biểu hiện trong các nghi lễ chu kỳ đời người.....	133
Chương 4: BÀN LUẬN VỀ VĂN HÓA ỨNG XỬ TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY	156
4.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội tác động đến văn hoá ứng xử của người Mạ	156
4.2. Luận bàn về biến đổi trong văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên.....	174
4.3. Luận bàn về biến đổi trong văn hoá ứng xử với môi trường xã hội	178
4.4. Văn hoá ứng xử của người Mạ trong quá trình kế thừa và phát huy	184
KẾT LUẬN	194
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	199
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	200
PHỤ LỤC	214

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

DTTS	Dân tộc thiểu số
MTTN	Môi trường tự nhiên
MTXH	Môi trường xã hội
NCS	Nghiên cứu sinh
VQG	Vườn Quốc gia

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU ĐỒ

Bảng 2.1: Quy trình canh tác lúa rẫy của người Mạ theo truyền thống.....	81
Bảng 2.2: Lịch thời vụ trong một năm (theo âm lịch)	83
Biểu đồ 2.1: Vấn đề bảo vệ tài nguyên rừng có được coi trọng trong quá trình khai thác	102
Bảng 2.3: Các hoạt động xâm phạm vào rừng ở Vườn quốc gia Cát Tiên	104

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Người Mạ là một trong 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam, thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me, hiện cư trú chủ yếu tại các tỉnh Lâm Đồng, Đồng Nai và Bình Phước. Là cộng đồng có lịch sử cư trú lâu đời tại vùng đất miền Đông Nam Bộ, người Mạ đã hình thành và duy trì một hệ thống giá trị văn hóa đặc trưng, gắn bó sâu sắc với điều kiện sinh thái, môi trường tự nhiên và không gian xã hội tộc người. Những tri thức địa phương này không chỉ giúp người Mạ thích nghi, ứng xử hài hòa với tự nhiên mà còn góp phần quan trọng vào việc bảo vệ nguồn tài nguyên, cân bằng hệ sinh thái và duy trì sinh kế bền vững cho cộng đồng.

Sự ra đời của Vườn Quốc gia Cát Tiên năm 1992 với mục tiêu bảo tồn hệ sinh thái rừng, vùng đất ngập nước, các loài động thực vật quý hiếm... đã tạo nên những thay đổi đáng kể trong không gian cư trú và sinh kế của cộng đồng người Mạ. Cát Tiên không chỉ là vùng lõi sinh thái trọng yếu được UNESCO ghi nhận là Khu Dự trữ Sinh quyển thế giới, mà còn là nơi người Mạ cùng nhiều tộc người khác như Xtiêng, Chơ-ro, Tày, Nùng, Dao... tiếp tục duy trì đời sống cộng đồng trong vùng đệm. Trong bối cảnh đó, văn hóa ứng xử của người Mạ với môi trường tự nhiên và xã hội vừa có sự thích ứng linh hoạt, vừa có nguy cơ mai một trước sức ép của hiện đại hóa, phát triển kinh tế, các chính sách tái định cư và biến đổi môi trường.

Thực tế cho thấy, nhiều tri thức truyền thống của người Mạ - từ tập quán khai thác tài nguyên bền vững, hệ thống tín ngưỡng gắn với rừng, đến quy tắc ứng xử cộng đồng - vẫn còn tiềm năng ứng dụng vào việc quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường đầu nguồn, phục hồi sinh thái và phát triển sinh kế bền vững. Tuy nhiên, hiện nay chưa có nhiều công trình nghiên cứu tiếp cận một cách toàn diện và hệ thống về văn hóa ứng xử của người Mạ trong mối quan hệ tương tác giữa con người - môi trường - xã hội, đặc biệt sau khi

Vườn Quốc gia Cát Tiên được thành lập và mở rộng các chính sách phát triển vùng đệm.

Trong bối cảnh văn hóa đang được xem là nguồn lực nội sinh cho phát triển bền vững, việc nhận diện, phân tích và đánh giá văn hóa ứng xử của người Mạ không chỉ có ý nghĩa trong việc bảo tồn các giá trị văn hóa tộc người, mà còn góp phần quan trọng trong xây dựng chính sách bảo vệ môi trường, ổn định sinh kế, phát triển cộng đồng một cách bền vững và hài hòa. Việc nghiên cứu này cũng có thể cung cấp luận cứ khoa học cần thiết cho các chương trình quản lý rừng cộng đồng, phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường, và các mô hình phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với bản sắc văn hóa địa phương.

Xuất phát từ những lý do trên, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài ***“Văn hóa ứng xử của người Mạ ở khu vực Vườn Quốc gia Cát Tiên hiện nay”*** làm luận án Tiến sĩ chuyên ngành Văn hóa học. Thông qua việc nghiên cứu, luận án hướng đến đóng góp tư liệu thực tiễn cho giới nghiên cứu, giảng dạy, cũng như cung cấp luận cứ phục vụ quá trình hoạch định chính sách về phát triển văn hóa, bảo tồn di sản, ổn định sinh kế cho cộng đồng dân tộc thiểu số trong vùng lõi và vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên - mà trường hợp người Mạ ở Cát Tiên là một ví dụ điển hình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án nhằm làm sáng tỏ đặc trưng văn hóa ứng xử của người Mạ sinh sống tại khu vực Vườn Quốc gia Cát Tiên trong mối quan hệ tương tác với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Trên cơ sở đó, nghiên cứu nhận diện các tri thức truyền thống còn giữ được giá trị trong đời sống đương đại, đồng thời phân tích quy luật vận động và xu hướng biến đổi của văn hóa ứng xử người Mạ trong bối cảnh phát triển kinh tế, đổi mới xã hội và hội nhập hiện nay. Kết quả nghiên cứu được kỳ vọng sẽ cung cấp luận

cứ khoa học phục vụ cho công tác hoạch định chính sách phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa của cộng đồng người Mạ.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Hệ thống hóa các công trình nghiên cứu có liên quan đến văn hóa ứng xử và cộng đồng người Mạ nhằm xác định khoảng trống tri thức và hướng tiếp cận mới của đề tài.

- Làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về văn hóa ứng xử và quá trình biến đổi văn hóa ứng xử trong bối cảnh hiện đại.

- Khảo sát, phân tích thực trạng văn hóa ứng xử của người Mạ tại khu vực Vườn Quốc gia Cát Tiên trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội.

- Xác định và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự vận động và biến đổi của văn hóa ứng xử của người Mạ trong không gian sinh tồn truyền thống và hiện đại.

- Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, bước đầu đưa ra dự báo xu hướng biến đổi văn hóa ứng xử của người Mạ trong thời gian tới, đồng thời đề xuất một số khuyến nghị chính sách nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa đặc trưng của tộc người này trong bối cảnh phát triển bền vững.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Văn hóa ứng xử của người Mạ ở khu vực VQG Cát Tiên,

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Phạm vi nội dung*

Phân tích, đánh giá thực trạng văn hóa ứng xử của người Mạ với môi trường tự nhiên, xã hội, bao gồm văn hóa ứng xử của người Mạ với môi trường tự nhiên (đất, nước, rừng), môi trường xã hội (văn hóa ứng xử với gia đình, cộng đồng, dòng họ, thế giới thần linh và chu kỳ đời người).

- Về thời gian

Luận án tập trung nghiên cứu về văn hóa ứng xử của người Mạ kể từ khi thành lập Vườn Quốc gia Cát Tiên vào năm 1992 đến nay. Theo Quyết định số 01/CT của Thủ tướng Chính phủ, Vườn Quốc gia Cát Tiên được thành lập nhằm bảo vệ hệ sinh thái rừng, bảo tồn nguồn gen động thực vật quý hiếm, bảo tồn và phục hồi cảnh quan thiên nhiên, phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học đồng thời phục vụ cho hoạt động du lịch sinh thái. Việc quản lý chặt chẽ khai thác tài nguyên rừng đã tạo không ít khó khăn cho các tộc người thiểu số tại chỗ, trong đó có người Mạ, vì đây là địa bàn cư trú lâu đời của họ và đời sống của họ phụ thuộc nhiều vào môi trường thiên nhiên... vì vậy để thích nghi nhiều văn hóa ứng xử của người Mạ buộc phải có sự thay đổi.

- Về không gian

Luận án nghiên cứu văn hóa ứng xử của người Mạ ở khu vực VQG Cát Tiên thuộc địa phận tỉnh Đồng Nai và Lâm Đồng. Đây là địa bàn cộng đồng Mạ sinh sống từ lâu đời ở cả khu vực vùng đệm, vùng lõi. Vườn Quốc gia Cát Tiên là không gian nghiên cứu đặc thù, hội tụ ba yếu tố: đa dạng sinh thái, cộng đồng bản địa người Mạ, và tác động từ chính sách - du lịch - toàn cầu hóa. Chính sự giao thoa phức hợp này tạo nên những biến đổi độc đáo trong văn hóa ứng xử của người Mạ, làm nổi bật tính chất thương lượng, thích ứng và sáng tạo văn hóa. Do vậy, lựa chọn VQG Cát Tiên làm phạm vi nghiên cứu không chỉ có giá trị đối với ngành nhân học và văn hóa học, mà còn mang ý nghĩa thực tiễn trong quản lý và phát triển bền vững vùng bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam.

Để thực hiện luận án này, NCS lựa chọn một số làng người Mạ ở xã Tà Lài (tỉnh Đồng Nai), xã Cát Tiên 3, Lâm Đồng. Tại xã Tà Lài, các hộ khảo sát được chọn trong ấp 4. Tại xã Cát Tiên 3, các hộ khảo sát được chọn trong hai ấp là ấp Bi Nao và thôn Bê Đê... đây là những thôn có đông người Mạ sinh sống, cư trú, chịu sự tác động của các chính sách liên quan đến VQG Cát Tiên và các chính sách phát triển khác của địa phương.

4. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

4.1. Câu hỏi nghiên cứu

- *Thứ nhất*, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, xã hội của người Mạ khu vực VQG Cát Tiên có những đặc điểm gì?

- *Thứ hai*, những yếu tố nào tác động đến văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, xã hội của người Mạ VQG Cát Tiên? Xu hướng biến đổi văn hóa ứng xử của người Mạ hiện nay như thế nào?

- *Thứ ba*, những vấn đề gì đặt ra đối với sự biến đổi văn hóa của người Mạ trước yêu cầu bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững VQG Cát Tiên; cần phát huy những đặc điểm, giá trị nào trong văn hóa ứng xử của người Mạ để ổn định sinh kế, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, giữ gìn sự đa dạng sinh học ở khu vực VQG Cát Tiên?

4.2. Giả thuyết nghiên cứu

- Giả thuyết 1: Những đặc điểm chủ yếu trong văn hóa ứng xử của người Mạ ở VQG Cát Tiên vừa thể hiện rõ bản sắc tộc người, vừa là kết quả của sự thích nghi với môi trường tự nhiên của VQG Cát Tiên.

- Giả thuyết 2: Sự tác động của các yếu tố khách quan và chủ quan làm văn hóa ứng xử của người Mạ ở VQG Cát Tiên có sự biến đổi, tuy nhiên về cơ bản vẫn giữ được bản sắc tộc người.

- Giả thuyết 3: Cùng với những chủ trương, chính sách của Nhà nước trong xây dựng, phát triển kinh tế thời gian qua, những giá trị trong văn hóa ứng xử của người Mạ ở khu vực VQG Cát Tiên khi được phát huy, ứng dụng hợp lý đem lại những đóng góp tích cực trong bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên và ổn định đời sống của cộng đồng hiện nay.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Cơ sở lý luận

Luận án được nghiên cứu trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng của Chủ nghĩa Mác - Lênin và quan điểm, đường lối của Đảng, chủ trương, chính sách của Nhà nước về văn hóa và phát triển nền văn hóa Việt

Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Luận án sử dụng phương pháp tiếp cận liên ngành như Văn hóa học, Dân tộc học/ Nhân học, Xã hội học,... để khảo sát văn hóa ứng xử của người Mạ và xem xét sự biến đổi văn hóa ứng xử của người Mạ tại khu vực VQG Cát Tiên trước tác động của sự phát triển kinh tế - xã hội, quá trình hội nhập và toàn cầu hóa cùng với các chính sách bảo vệ, phát triển bền vững VQG Cát Tiên. Đồng thời, vận dụng các lý thuyết về văn hóa, tiếp biến văn hóa, sinh thái văn hóa để nhận diện văn hóa ứng xử của người Mạ; phân tích, luận giải về sự biến đổi văn hóa của người Mạ ở VQG Cát Tiên cũng như các yếu tố tác động trong quá trình bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững VQG Cát Tiên đối với sự biến đổi đó.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Để hoàn thành đề tài luận án, nghiên cứu sinh đã sử dụng những phương pháp nghiên cứu chủ yếu sau đây:

- Phương pháp thu thập tài liệu thứ cấp và phân tích hệ thống

Trên cơ sở tham khảo các kết quả nghiên cứu từ các công trình sách, tạp chí đã được công bố, xuất bản; kết quả các chương trình, dự án nghiên cứu do các cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế thực hiện; nguồn tài liệu thống kê các cấp (xã, huyện, tỉnh, Trung ương) để nắm bắt các vấn đề nghiên cứu liên quan người Mạ, tìm ra những vấn đề đang còn bỏ ngỏ, chưa được chú ý phân tích, xây dựng đề cương luận án và dự thảo các nội dung cần thu thập thông tin phục vụ cho đi điền dã, khảo sát tại điểm nghiên cứu.

- Phương pháp nghiên cứu định tính

Với đề tài về văn hóa ứng xử của người Mạ tại VQG Cát Tiên thì đây là phương pháp nghiên cứu chủ đạo. Trong quá trình khảo sát, điền dã tại địa bàn nghiên cứu các kỹ thuật được áp dụng bao gồm: quan sát, quan sát tham dự, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, quay phim, chụp ảnh. Trong thời gian làm luận án, nghiên cứu sinh đã thực hiện 6 cuộc khảo sát, điền dã tại địa phương vào các năm 2022, 2023 và 2024, với khoảng thời gian 5 đến 7 ngày cho mỗi chuyến đi. Bên cạnh đó, từ năm 2020 đến tháng 8 năm 2022, do ảnh

hưởng của dịch bệnh Covid-19, việc điền dã tại địa phương khó khăn, nghiên cứu sinh đã thực hiện phỏng vấn sâu qua điện thoại với người dân, nhất những chủ hộ, lãnh đạo thôn, xã... để có tư liệu đầy đủ, cập nhật nhất. Vào năm 2016, nghiên cứu sinh đã có 3 chuyến khảo sát tại địa xã Tà Lại (tỉnh Đồng Nai) nên đã quen thuộc với người Mạ và tạo được niềm tin để người Mạ cởi mở hơn trong việc chia sẻ thông tin.

+ *Quan sát tham dự*: Từ các cuộc khảo sát thực địa tại điểm nghiên cứu là xã Tà Lại (tỉnh Đồng Nai), xã Cát Tiên 3, Lâm Đồng, nghiên cứu sinh đã thực hiện quan sát tham dự về đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội, điều kiện tự nhiên, môi trường cư trú của người Mạ, quan sát các hoạt động sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên; thực hiện các tín ngưỡng cộng đồng, ứng xử trong môi trường gia đình, cộng đồng và xã hội... nhằm làm rõ các nội dung của luận án. Trong 6 chuyến điền dã, nghiên cứu sinh đã thực hiện quan sát tham dự 01 nghi thức cúng rừng của người Mạ xã Tà Lại, 01 làm nhà mới cho hôn lúa của người Mạ ở thôn Bê Đê, xã Cát Tiên 3, tỉnh Lâm Đồng.

+ *Phỏng vấn sâu*: Để hoàn thành luận án, nghiên cứu sinh đã thực hiện 15 cuộc phỏng vấn sâu với các lứa tuổi khác nhau. Vì là đề tài về văn hóa ứng xử với mục đích làm rõ thực trạng đời sống văn hóa trong truyền thống và quá trình biến đổi hiện nay, tìm ra những giá trị văn hóa đặc trưng để bảo tồn và phát huy nên nghiên cứu sinh chú ý đến đối tượng chính cho phỏng vấn sâu là những người cao tuổi, chủ hộ người Mạ am hiểu phong tục tập quán, có kinh nghiệm trong sản xuất và đời sống. Những người lớn tuổi thường là những người có tiếng nói và được coi trọng trong cộng đồng, họ sẽ giúp nghiên cứu sinh tiếp cận được với lịch sử tộc người, có nhiều kinh nghiệm sống, chứng kiến được những thay đổi trong cộng đồng, những thay đổi về mặt chính sách tác động lên văn hóa ứng xử của người Mạ. nghiên cứu sinh cũng chọn nhà quản lý VQG Cát Tiên, chính quyền địa phương các cấp thôn/ấp, xã và huyện và người dân sinh sống tại địa bàn nghiên cứu. Bên cạnh đó, nghiên cứu sinh cũng lựa chọn những

người từ 20 - 45 tuổi vì đây là lực lượng tham gia lao động trực tiếp như làm rẫy, trồng trọt, chăn nuôi, chăm sóc rừng... với cả giới tính nam, nữ.

+ *Thảo luận nhóm*: Được nghiên cứu sinh sử dụng để thu thập thông tin về cách hiểu, quan điểm của chủ thể văn hóa - người Mạ trong quá trình ứng xử với môi trường cảnh quan để thích nghi. Tìm hiểu việc thực hiện các chính sách để thành lập VQG Cát Tiên cũng như sự phát triển đời sống kinh tế - xã hội và quá trình hội nhập hiện nay đã có những tác động, ảnh hưởng như thế nào đối với cộng đồng người Mạ. Nhóm được tổ chức để thảo luận có sự đa dạng về trình độ, lứa tuổi, nhóm công việc. Nghiên cứu sinh đã tiến hành 5 thảo luận nhóm hỗn hợp bao gồm giới tính và các độ tuổi khác nhau trong thời gian điền dã, khảo sát tại điểm nghiên cứu; trong đó có 3 cuộc thảo luận nhóm ở xã Tà Lài (tỉnh Đồng Nai) và 02 cuộc thảo luận nhóm ở xã Cát Tiên 3, Lâm Đồng.

Việc sử dụng phương pháp định tính với các kỹ thuật quan sát tham dự, phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm đã giúp nghiên cứu sinh tiếp cận trực tiếp các biểu hiện ứng xử mang tính ngầm ẩn, không thể nắm bắt qua khảo sát thông thường. Quan sát nghi lễ cúng rừng, làm nhà cho hồn lúa hay hành vi giao tiếp giữa các thế hệ cho thấy những quy tắc bất thành văn vẫn chi phối mạnh mẽ đời sống cộng đồng. Phỏng vấn sâu với già làng, chủ hộ và người trẻ giúp tái hiện quá trình biến đổi trong nhận thức và ứng xử giữa truyền thống và hiện đại. Thảo luận nhóm hé lộ các mâu thuẫn trong tiếp cận chính sách và phản ứng cộng đồng, từ đó soi rọi vai trò của luật tục trong điều hòa quan hệ xã hội. Chính việc lắng nghe và quan sát sâu đã giúp luận án nhận diện rõ hệ giá trị ứng xử đặc trưng của người Mạ trong bối cảnh đương đại.

- Phương pháp nghiên cứu định lượng

Trong quá trình thực hiện luận án, nghiên cứu sinh (NCS) sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng nhằm thu thập dữ liệu thực chứng phục vụ phân tích, đánh giá và minh họa các vấn đề liên quan đến văn hóa ứng xử của người Mạ với môi trường tự nhiên (MTTN) và môi trường xã hội (MTXH) tại khu vực Vườn quốc gia Cát Tiên.

Mẫu khảo sát được thiết kế dựa trên nguyên tắc đại diện địa bàn nghiên cứu và đối tượng liên quan trực tiếp đến chủ đề nghiên cứu. NCS áp dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng theo địa bàn và đối tượng, bảo đảm tính đa dạng trong thông tin thu thập, đồng thời phù hợp với điều kiện thực tế của địa bàn miền núi. Hai điểm khảo sát chính gồm:

- Xã Tà Lại (tỉnh Đồng Nai): Địa bàn vùng đệm của VQG Cát Tiên.
- Xã Cát Tiên 3, Lâm Đồng: Địa bàn vùng lõi của VQG Cát Tiên.

Kích thước và cấu trúc mẫu

- Xã Tà Lại: 50 phiếu khảo sát hộ gia đình; 10 phiếu dành cho cá nhân có chức trách (già làng, người có uy tín trong cộng đồng, đại diện chính quyền ấp, xã).

- Xã Cát Tiên 3: 50 phiếu khảo sát cá nhân người dân.

Tổng cộng kích thước mẫu là 110 phiếu, trong đó có sự cân đối giữa các nhóm đại diện cộng đồng và nhóm lãnh đạo tự nhiên/chính quyền địa phương. Bảng hỏi được NCS thiết kế gồm 33 câu hỏi, với các dạng thang đo chủ yếu:

- Thang đo danh nghĩa: phân loại thông tin nhân khẩu học (tuổi, giới tính, trình độ học vấn...).

- Thang đo thứ bậc và Likert 5: đánh giá nhận thức, thái độ, hành vi ứng xử của người Mạ với MTTN (đất, rừng, nước...) và MTXH (gia đình, cộng đồng, nghi lễ...).

Các câu hỏi được nhóm thành các chủ đề chính: a. Tri thức cộng đồng và tri thức bản địa về môi trường tự nhiên.; b. Nhận thức về ứng xử với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội.; c. Đánh giá về sự thay đổi văn hóa ứng xử trong bối cảnh hiện đại.

Tổ chức và triển khai khảo sát: NCS tiến hành khảo sát trực tiếp với sự hỗ trợ của các thông tin viên tại địa bàn - những người am hiểu địa phương, thông thạo cả tiếng Việt và tiếng Mạ, có kỹ năng hỗ trợ điều tra xã hội học. Quá trình khảo sát bảo đảm sự tham gia tự nguyện, tôn trọng văn hóa địa phương và bảo mật thông tin cá nhân người trả lời.

Dữ liệu định lượng thu thập được xử lý, phân tích bằng các phương pháp thống kê mô tả để minh họa các luận điểm trong nghiên cứu. Kết quả định lượng được sử dụng kết hợp với tiếp cận liên ngành (di sản văn hóa, nhân học, dân tộc học, lịch sử...) và tiếp cận cấu trúc - hệ thống (văn hóa nhận thức - văn hóa ứng xử) trong phân tích văn hóa ứng xử của người Mạ với MTTN và MTXH khu vực VQG Cát Tiên.

Việc sử dụng phương pháp định lượng đã cung cấp cơ sở dữ liệu thực chứng giúp minh họa và kiểm chứng các giả thuyết về biến đổi trong văn hóa ứng xử của người Mạ. Qua 110 phiếu khảo sát được triển khai tại hai địa bàn vùng lõi và vùng đệm, nghiên cứu sinh đã xác định rõ sự khác biệt về nhận thức và hành vi giữa các nhóm tuổi, giới, trình độ học vấn và vị trí xã hội. Kết quả thống kê cho thấy các xu hướng đáng chú ý như mức độ duy trì tập quán truyền thống, mức độ chấp nhận quy định pháp luật, hay sự thích nghi trong sản xuất, sinh hoạt với bối cảnh mới. Dữ liệu này góp phần củng cố các phân tích định tính và giúp làm nổi bật các mô hình ứng xử đang định hình trong cộng đồng người Mạ hiện nay.

- *Phương pháp chuyên gia*: Để có cơ sở khoa học, cơ sở để phân tích các vấn đề của luận án, nghiên cứu sinh đã tham khảo ý kiến của các chuyên gia giàu kinh nghiệm trong các lĩnh vực nghiên cứu về văn hóa các dân tộc thiểu số, về văn hóa của người Mạ và cư dân sinh sống ở khu vực Tây Nguyên, Tây Nam bộ.

- *Phương pháp phân tích, so sánh*

Phương pháp phân tích, so sánh được áp dụng trong quá trình hoàn thành luận án nhằm tìm ra sự tương đồng và khác biệt trong văn hóa ứng xử của người Mạ trước và sau khi có VQG Cát Tiên để thấy quy luật biến đổi và lý giải sự biến đổi đó.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lý luận

Thứ nhất, luận án góp phần làm rõ khái niệm và phạm vi nghiên cứu văn hóa ứng xử trong mối quan hệ giữa con người và môi trường tự nhiên - xã

hội. Bằng việc vận dụng lý thuyết văn hóa ứng xử (behavioral culture), nhân học văn hóa và sinh thái học văn hóa, luận án đã hệ thống hóa và phát triển cách hiểu văn hóa ứng xử không chỉ như những hành vi thường nhật, mà còn như một cơ chế thương lượng, thích nghi và tái tạo bản sắc trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Thứ hai, luận án bổ sung cơ sở lý luận về sự biến đổi văn hóa ở các cộng đồng dân tộc thiểu số. Thông qua phân tích trường hợp điển hình của người Mạ ở Vườn Quốc gia Cát Tiên, nghiên cứu chứng minh rằng biến đổi văn hóa không diễn ra theo một chiều “truyền thống → hiện đại”, mà theo cơ chế hai chiều, trong đó cộng đồng bản địa vừa tiếp nhận các giá trị mới, vừa chủ động tái định nghĩa bản sắc văn hóa của mình. Đây là đóng góp quan trọng cho lý thuyết biến đổi văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Thứ ba, luận án đã khẳng định giá trị của tri thức bản địa và luật tục trong nghiên cứu khoa học xã hội. Việc chỉ ra cách người Mạ vận dụng luật tục để thương lượng với pháp luật nhà nước, cũng như cách họ khai thác tri thức bản địa trong bảo vệ rừng và phát triển du lịch, đã mở rộng cơ sở lý luận về vai trò của tri thức bản địa trong phát triển bền vững. Điều này góp phần làm sâu sắc thêm các nghiên cứu nhân học ứng dụng và quản trị đa văn hóa.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định và triển khai chính sách quản lý tài nguyên, bảo tồn văn hóa và phát triển du lịch cộng đồng tại Vườn Quốc gia Cát Tiên. Việc nhận diện đầy đủ các hình thức ứng xử của người Mạ với môi trường tự nhiên, xã hội, pháp luật và hoạt động du lịch sẽ giúp các cơ quan quản lý có căn cứ để xây dựng chính sách phù hợp, hạn chế xung đột, tăng cường sự đồng thuận và hợp tác từ cộng đồng địa phương.

Thứ hai, luận án góp phần làm rõ vai trò của tri thức bản địa và luật tục trong quản lý tài nguyên rừng và bảo tồn đa dạng sinh học. Đây là nguồn tư

liệu quan trọng để các ban quản lý vườn quốc gia, cơ quan bảo tồn và chính quyền địa phương tham khảo trong quá trình kết hợp giữa quản trị nhà nước với cơ chế tự quản cộng đồng, hướng tới quản lý bền vững và công bằng.

Thứ ba, nghiên cứu tạo ra những bằng chứng thực tiễn phục vụ việc thiết kế các chương trình giáo dục văn hóa và truyền thông cộng đồng, góp phần nâng cao nhận thức của người dân địa phương, du khách và xã hội về giá trị của văn hóa ứng xử người Mạ trong bối cảnh toàn cầu hóa. Qua đó, luận án hỗ trợ xây dựng các mô hình du lịch cộng đồng dựa trên sự tôn trọng và thương lượng văn hóa, hạn chế tình trạng thương mại hóa, làm nghèo bản sắc văn hóa tộc người.

Thứ tư, luận án là nguồn tư liệu tham khảo hữu ích cho công tác giảng dạy và nghiên cứu trong lĩnh vực nhân học văn hóa, dân tộc học, quản lý văn hóa và phát triển bền vững. Những phát hiện từ nghiên cứu điền dã và phân tích trường hợp người Mạ tại Cát Tiên có thể được vận dụng để so sánh, mở rộng sang các cộng đồng bản địa khác ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

Thứ năm, về mặt xã hội, luận án góp phần nâng cao tiếng nói của cộng đồng người Mạ trong quá trình thương lượng văn hóa với chính quyền, pháp luật và các tác nhân bên ngoài, đồng thời khẳng định vai trò chủ thể của họ trong bảo tồn văn hóa và phát triển bền vững.

7. Bố cục của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục công trình đã công bố của tác giả liên quan đến luận án, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, nội dung chính của luận án được bố cục thành 4 chương, 13 tiết, cụ thể như sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu, cơ sở lý luận và khái quát về địa bàn nghiên cứu

Chương 2: Văn hoá ứng xử của người Mạ với môi trường tự nhiên

Chương 3: Văn hoá ứng xử của người Mạ với môi trường xã hội

Chương 4: Bàn luận về văn hóa ứng xử trong bối cảnh hiện nay

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU, CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHÁI QUÁT VỀ ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

1.1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về văn hóa ứng xử

Văn hóa ứng xử là một trong những thành tố cơ bản của *văn hóa*, được hình thành và phát triển trong đời sống của con người, gắn bó mật thiết với môi trường tự nhiên - xã hội, môi trường cộng đồng và nó biểu hiện thông qua cách ứng xử của mỗi cá nhân, cộng đồng trong các môi trường ấy. Vì vậy đã từ lâu, văn hóa nói chung và văn hóa ứng xử được quan tâm nghiên cứu ở nhiều ngành khoa học khác nhau. Văn hóa ứng xử chỉ tồn tại ở con người nên đây là một trong những vấn đề được ngành tâm lý học khá chú ý. Tác giả Watson J.B. khởi xuất về Tâm lý học ứng xử từ học thuyết ứng xử (Behaviourism) đã đặc biệt quan tâm đến sự kích động bên ngoài gây ra phản ứng (ứng xử bằng hành động nào đó) tác động qua lại giữa chủ thể và môi trường tự nhiên (MTTN), môi trường xã hội [151].

Tác giả P. Wesley Schultz trong công trình “*Thái độ hành vi môi trường trên khắp các nền văn hóa*” đưa ra nhận xét về các trường phái thuộc về tâm lý ứng xử trên thế giới: Watson và các nhà hành vi chủ nghĩa đã bỏ qua những suy diễn về nội tâm. Đối với thuyết ứng xử Mỹ của B.F. Skinner, ông cho rằng trường phái này được điều chỉnh trong khuynh hướng tâm lý ứng xử, đã vận dụng thêm những khái niệm ngôn ngữ, tư duy, ý thức một cách khách quan. P. Wesley Schultz khẳng định những kích động bên ngoài không tạo ra phản ứng (ứng xử) một cách máy móc mà chỉ có tác dụng chuyển lực những tiềm năng [152]. Thuyết tâm lý ứng xử được vận dụng nghiên cứu ứng xử tự nhiên và xã hội của con người. Tác giả C. Backer cho

rằng: Trong xã hội học, ứng xử dùng để chỉ cách hành động như thế nào đó của một vai trò xã hội này đối diện với một vai trò khác. Và đó là những hành động hoặc gọi là phản ứng theo một cách tương đối. Ứng xử không chỉ giới hạn các vai trò xã hội với nhau còn ứng xử với mình, ứng xử với đồ vật, với tự nhiên [24].

Năm 1921, J. Watson đề cập thuyết hành vi ứng xử của con người đều có mục đích, phản ánh nội dung bên trong của tâm lý biểu hiện qua việc ứng xử với các mối quan hệ. Những năm 1960, A. Maslow đưa ra mô hình tháp nhu cầu của con người, theo mô hình tam giác được xếp thứ bậc từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. Để đáp ứng nhu cầu này theo mô hình này, cá nhân, cộng đồng có nhận thức, thực hiện hành vi của mình; trong đó có hành vi không quan sát được (hành vi kín) và hành vi quan sát được (hành vi mở), tồn tại song hành [113, tr.38]. Sau này, Lake, Dale G trong *Mesuring human behavior: Tools for the assessment of social functioning (Công cụ đánh giá chức năng, phân công xã hội)* [144], các nhà nghiên cứu Curtis W. Cook, P. L. Hunsaker, R. E. Coffey với *Management and organizational behavior (Quản lý và hành vi dưới góc độ tổ chức)* [143], đề cập hành vi ứng xử, cách quản lý mối quan hệ trong giao tiếp. Lake, Dale chỉ ra những biểu hiện cảm xúc của con người trong xã hội, gồm sự hứng thú, lòng vị tha, niềm tin, quan niệm đạo đức, quan hệ xã hội, các khía cạnh tâm lý, tình cảm gia đình, tính ích kỷ trong mỗi cá nhân. Ed. K. G. Duffy với ấn phẩm “*Personal growth and behavior*” (*Sự phát triển và hành vi cá nhân*) [147] có những bài viết đề cập sự phát triển nhân cách, phong cách ứng xử, tình cảm, lối sống, nhận thức bản thân, các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành ứng xử như động cơ, môi trường, tâm lí. Đây là những tài liệu quan tâm đến hành vi con người, thể hiện qua văn hóa ứng xử trong đời sống.

Ở Việt Nam, nghiên cứu về Văn hóa ứng xử có nhiều công trình nghiên cứu vừa có tính chất tổng quan (trong lịch sử của cộng đồng các dân tộc Việt

Nam, mỗi vùng văn hóa, trong giá trị di sản cộng đồng), vừa có tính chất chuyên sâu (của từng tộc người cụ thể). Nhiều công trình có tính bao quát được xuất bản gồm sách và giáo trình của Trần Quốc Vượng, Chu Xuân Diên, Đặng Đức Siêu, Huỳnh Công Bá, Trần Ngọc Thêm... Có thể kể ra một số sách đã xuất bản sau: “*Việt Nam phong tục*” của Phan Kế Bính, “*Bản sắc văn hóa vùng ở Việt Nam*” của Ngô Đức Thịnh, “*Bàn về Văn hóa ứng xử của người Việt Nam*” của Nguyễn Tất Thịnh “*Văn hóa ứng xử của người Hà Nội*” của Băng Sơn, “*Văn hóa ứng xử của người Việt xưa và nay*” của Phạm Xuân Thảo...

Phạm Đức Dương trong công trình “*Từ văn hóa đến văn hóa học*” cho rằng những nghiên cứu về ứng xử như là những hành vi, tác động còn có những nghiên cứu về ứng xử như là lối sống, trong một chừng mực nhất định, là cách ứng xử của những người cụ thể của môi trường sống. Môi trường là cái khách quan quy định, là điều kiện khách quan trực tiếp tác động và ảnh hưởng đến lối sống của con người, của các nhóm xã hội và cộng đồng dân cư [38, tr.67]. Hồ Sĩ Vịnh đưa ra ý kiến về ứng xử như một hệ giá trị, như là phép đo chuẩn mực trong quá trình tương tác giữa con người với con người và giữa con người với MTTN. Văn hoá ứng xử là một bộ phận của văn hoá đạo đức và nhân cách con người. Đó là những hành vi, lời nói, phương thức tiến hành một cách văn minh, lịch sự, đẹp, thích hợp trong việc giao tiếp với gia đình, cộng đồng xã hội, đối với môi trường sinh thái [137, tr.67].

Trần Ngọc Thêm khi nghiên cứu về văn hóa Việt Nam, trong công trình “*Cơ sở văn hóa Việt Nam*” (1999) đưa ra cấu trúc của văn hóa gồm ba thành phần chính: Văn hóa nhận thức, Văn hóa tổ chức và Văn hóa ứng xử. Về văn hóa ứng xử trong cấu trúc này được nhìn nhận là một phần quan trọng trong việc xây dựng và duy trì một xã hội hòa bình và phát triển. Văn hóa ứng xử được nhìn nhận có thể bao gồm các quy tắc về sự tôn trọng, lịch sự, sự quan tâm đến người khác và đạo đức trong các hành vi. Nó đóng vai trò quan trọng

trong việc duy trì sự ổn định, hòa thuận và phát triển của xã hội. Qua việc thực hiện văn hóa ứng xử, cá nhân có thể xây dựng mối quan hệ tốt, tạo dựng lòng tin và tăng cường sự gắn kết xã hội. Quan niệm về Văn hóa ứng xử nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tuân thủ và lan tỏa các giá trị văn hóa ứng xử trong các tổ chức và cộng đồng. Tác giả nhấn mạnh: Văn hóa ứng xử không chỉ liên quan đến môi trường xã hội, mà còn bao gồm cả môi trường tự nhiên. Với môi trường tự nhiên, văn hóa ứng xử có thể áp dụng vào việc bảo vệ và tôn trọng tự nhiên (chăm sóc, bảo vệ môi trường, giữ sự cân bằng, đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn tài nguyên...). Đối với môi trường xã hội, văn hóa ứng xử bao gồm cách chúng ta tương tác và giao tiếp với nhau, tạo nên sự hòa thuận, phát triển của xã hội (sự tôn trọng, sự chia sẻ, lòng tử tế và sự công bằng trong các quan hệ và giao tiếp) [111].

Trong nghiên cứu *“Văn hóa ứng xử của người Hà Nội với môi trường thiên nhiên”*, Nguyễn Viết Chúc cho rằng *“Văn hóa ứng xử chính là những chuẩn mực giao tiếp ổn định, bền vững và hoàn thiện có giá trị tinh thần được tiếp xúc, trao đổi với nhau qua lời nói, văn tự trong mối quan hệ cá nhân, tập thể, cộng đồng xã hội và nhân loại”*. Ba mối quan hệ trong văn hóa ứng xử gồm thiên nhiên, xã hội và bản thân, thể hiện qua thái độ và hành động của con người [34].

Trong công trình nghiên cứu *“Văn hóa ứng xử các dân tộc Việt Nam”*, Lê Như Hoa cho rằng: văn hóa ứng xử là hệ thống tinh tuyển những nếp ứng xử, có khuôn mẫu, chuẩn mực trong mối quan hệ ứng xử giữa con người và các đối tượng khác nhau, thể hiện qua ngôn ngữ, hành vi, nếp sống, tâm sinh lý... được tiêu chuẩn hóa, xã hội hóa, trở thành chuẩn mực của cá nhân, nhóm xã hội, với đặc trưng, bản sắc của văn hóa một dân tộc, một quốc gia... được cá nhân, nhóm xã hội, cộng đồng, toàn bộ xã hội, thừa nhận và làm theo [52, tr.5].

Tác giả Nguyễn Thị Phương Mai về *Tác động của văn hóa ứng xử đến sự phát triển xã hội*, đăng trên *Tạp chí cộng sản điện tử*, ngày 3/6/2020 đã cho thấy rõ vị trí vai trò của văn hóa ứng xử đối với sự phát triển của xã hội và nó thể hiện rất rõ các chức năng như nó là sự phản ánh cách thức văn hóa hoạt động để có thể duy trì và phát triển xã hội. Những tác động này có thể kể đến việc thúc đẩy sự tham gia của người dân, góp phần phát triển cộng đồng, hình thành và giữ gìn bản sắc, xây dựng sự gắn kết xã hội... Suy nghĩ và hành vi của mỗi người chịu ảnh hưởng bởi hai yếu tố cá nhân và môi trường xã hội và hai hình thức định hướng là điều chỉnh và chế tài. Tác giả bài viết cũng khẳng định Văn hóa ứng xử chỉ có ở con người, chịu sự chi phối mạnh mẽ từ nền tảng văn hóa của cá nhân và của xã hội. Văn hóa ứng xử và sự phát triển xã hội có mối quan hệ tác động lẫn nhau. Văn hóa ứng xử chi phối những mối quan hệ con người với con người, con người với tự nhiên và con người với bản thân mình. Văn hóa ứng xử được nhìn nhận từ hai phạm vi là văn hóa xã hội và văn hóa cá nhân. Những tác động của văn hóa ứng xử đến sự phát triển xã hội có sự thể hiện đa dạng qua nhiều cách thức, được nhìn nhận qua mối quan hệ giữa con người với con người trên nền tảng văn hóa cá nhân. Văn hóa cá nhân không chỉ được hiểu đơn giản là những tri thức, những giá trị văn hóa do người đó tiếp nhận được thông qua con đường giáo dục, đào tạo,... mà cần được mở rộng hơn là cách thức cá nhân sử dụng những tri thức, những giá trị văn hóa đó trong cuộc sống như thế nào. [156]

Tri thức bản địa, tri thức dân gian cũng là một trong những dạng thức của văn hóa ứng xử của con người đối với môi trường, cảnh quan thiên nhiên để phục vụ cho đời sống của chính con người. Khi nghiên cứu về tri thức dân gian, tri thức bản địa của các DTTS, cũng đã có nhiều công trình được xuất bản. Cụ thể như:

Năm 2009, cuốn sách “*Tri thức bản địa và văn hóa sinh thái của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam về môi trường và bảo vệ môi trường*” được xuất

bản bởi nhà xuất bản Thế giới. Trong nội dung cuốn sách, một số bài viết của các tác giả Bùi Quang Thắng, Nguyễn Thị Thu Hà, Bùi Hoài Sơn đã đề cập đến tri thức bản địa cũng được coi là văn hóa ứng xử của một số tộc người Chơ-ro, Khơ-mú, Hmông, Ê-đê, Chăm, Dao, Ba-na, Mường, Thái, Khơ-me đối với môi trường sinh thái nơi họ cư trú và sinh sống [91].

Hoàng Xuân Tý, Lê Trọng Cúc (chủ biên) trong *“Kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên”* xuất bản năm 1998 cho rằng kiến thức bản địa là hệ thống các kiến thức của các dân tộc bản địa hoặc của một cộng đồng tại một khu vực nào đó, nó tồn tại và phát triển trong những điều kiện nhất định với sự đóng góp của mọi thành viên trong cộng đồng ở một vùng địa lý xác định. Chính những tri thức bản địa này đã hình thành nên những giá trị văn hóa ứng xử, mối quan hệ qua lại giữa con người với tài nguyên thiên nhiên, môi trường cư trú để từ đó thích ứng với môi trường sống [134]. Tác giả Vũ Trường Giang với bài viết *“Bảo tồn tri thức bản địa của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam”* đăng trên Tạp chí *Hoạt động Khoa học*, số 619 đề cập vai trò tri thức bản địa của các dân tộc thiểu số trong sản xuất, chăm sóc sức khỏe, y tế, văn hóa, giáo dục và đưa ra những giải pháp bảo tồn, điều đó cho thấy tri thức dân gian của các tộc người thiểu số được hình thành, phát triển gắn bó với mọi mặt của đời sống xã hội, nó tạo nên một nét văn hóa ứng xử mang tính đặc trưng, đa dạng nhưng lại có tính thống nhất, tương đồng của các tộc người khi cùng cư trú tại những vùng, những khu vực có điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, đất đai, địa hình [45].

Tiếp cận văn hóa ứng xử của tộc người thiểu số ở các tỉnh Đông Nam Bộ thông qua nội dung cuốn sách *“Tri thức bản địa của các dân tộc thiểu số ở Đông Nam Bộ trong tiến trình phát triển xã hội ở Việt Nam”* của Ngô Văn Lệ, Huỳnh Ngọc Thu, Ngô Thị Phương Lan (2016) đã cho thấy các tộc người thiểu số nơi đây có những ứng xử khá tinh tế với môi trường thiên nhiên, điều đó được thể hiện qua những phần viết về kinh nghiệm khai thác, bảo vệ và

quản lý tài nguyên thiên nhiên, môi trường; kinh nghiệm trồng trọt trên đất rừng, đất rẫy và ở ruộng bậc thang; kinh nghiệm về chăn nuôi nhằm mục đích phục vụ cho con người trong quá trình sinh tồn [66].

Năm 2017, dưới góc độ tiếp cận liên ngành văn hoá học, dân tộc học/ nhân học, xã hội học công trình *“Tri thức bản địa của các tộc người thiểu số tại chỗ ở Đắk Nông”* (2017) của tác giả Ngô Văn Lệ, Huỳnh Ngọc Thu tiếp tục cung cấp cho người đọc những hiểu biết sâu hơn về ứng xử trong khai thác tự nhiên (khai thác rừng, nguồn nước tự nhiên trong trồng trọt, chăn nuôi và nghề thủ công của các tộc người Mnông, Mạ, Ê-đê [67].

Bài viết về *“Đặc điểm những hoạt động sản xuất cổ truyền của các cư dân Tây Nguyên”* của Đặng Nghiêm Vạn đăng trên *Tạp chí Dân tộc học*, số 4/1979, và một số bài viết của tác giả Bùi Minh Đạo như *“Một số vấn đề cơ bản của trồng trọt ở các dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên”* trên *Tạp chí Dân tộc học*, số 1/1999, *“Tri thức địa phương trong việc quản lý và sử dụng đất rẫy truyền thống ở các dân tộc tại chỗ của Tây Nguyên”* đăng trên *Tạp chí Dân tộc học* số 2/2000 cũng cho người đọc thấy rõ văn hóa ứng xử của các tộc người ở Tây Nguyên như Ê-đê, Ba-na, Mạ đối với môi trường như bảo vệ và khai thác tài nguyên rừng theo nguyên tắc luật tục mà cộng đồng đã đặt ra. Những luật tục của cộng đồng dân tộc ở Tây Nguyên có giá trị trong giữ rừng một cách tốt nhất, mặc dù họ là cư dân vốn có truyền thống du cư, du canh [39].

Nghiên cứu về văn hóa ứng xử với tài nguyên thiên nhiên của các tộc người thiểu số ở khu vực Tây Nguyên cũng cần đề cập đến hai bài viết *“Bảo vệ nương rẫy, tài nguyên qua luật tục M’nông”* của Hoàng Xuân Tý [133], *“Vài nét về truyền thống quản lý và bảo vệ rừng của người M’nông”* của Lưu Hùng. Ở hai bài viết này các tác giả đã tiếp cận từ tri thức cộng đồng trong quản lý và sử dụng rừng, đất rừng; như vai trò của già làng, sự điều hòa nhu cầu đất đai, vấn đề sử dụng đất và rừng trong canh tác, ý thức phòng hỏa hoạn, sự chi phối bởi tôn giáo, lịch nông nghiệp trong một chu kỳ mùa vụ sản xuất của người

M'ông. Bài viết “*Luật tục Stiêng và vấn đề đất rừng ở tỉnh Bình Phước hiện nay*” của tác giả Phan An đăng tải trên tạp chí Khoa học xã hội năm 2001 [2] cũng đã đề cập đến những quan niệm, phong tục tập quán, kiêng kỵ trong khai thác rừng (săn bắt hái lượm, khai thác gỗ,...); phân loại và quản lý các loại rừng (rừng thiêng, rừng cấm, rừng thường...) của người Stiêng

Bài viết “*Kết hợp khoa học kỹ thuật với kiến thức kỹ thuật bản địa trong phát triển sản xuất nông nghiệp của đồng bào các dân tộc thiểu số Gia-rai (Tây Nguyên)*” của tác giả Nguyễn Văn Thường [88] đã tập trung vào nhiều vấn đề liên quan kinh nghiệm dân gian, văn hóa ứng xử của các tộc người thiểu số trong việc khai thác đất sản xuất trong môi trường rừng núi. Tác giả cho rằng phương thức canh tác của các DTTS trước đây lệ thuộc hoàn toàn vào tự nhiên. Vì vậy, họ đúc kết kinh nghiệm để tính toán cho phù hợp với thời tiết trong trồng tía, tránh nắng hạn hoặc mưa nhiều, có phương cách bảo vệ đất (ngừa xói mòn, duy trì độ màu mỡ cho rẫy, chăm sóc cây trồng, chọn giống,...). Các tộc người DTTS có những kinh nghiệm xây dựng lịch canh tác trong (phát đốt, trồng tía, thu hoạch,...). Có những bài viết được trình bày khá chi tiết về nông lịch sản xuất trong năm, bảng biểu thống kê các cây trồng trong năm cũng như các hoạt động chủ yếu về sản xuất. Đề án phát triển đa năng, đa ngành về “*Kiến thức bản địa của người dân tộc Gia-rai trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên vùng Tây Nguyên*” [28] do Việt Nam - Hà Lan thực hiện đã chú ý đến việc người Gia-rai sử dụng kinh nghiệm dân gian cho sản xuất, khai thác tài nguyên thiên nhiên.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu về người Mạ

Người Mạ đã được các học giả nước ngoài quan tâm nghiên cứu từ lâu, đó là các công trình của người Pháp, người Mỹ để phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa và cai trị Việt Nam.

Rừng người Thượng - Vùng rừng núi cao nguyên miền Trung Việt Nam được cho là công trình đề cập đến người Mạ sớm nhất do tác giả Henri Maitre

xuất bản lần đầu năm 1912 với tựa Les Jungles Moi, Exploration et histoire des hinterlands moi de Cambodge, de la Cochinchine, de l'Annam et du Laos (Paris, Émile Larose), sau này được Lưu Đình Tuân dịch, Nguyễn Ngọc hiệu đính và Nhà xuất bản Hà Nội phát hành năm 2008. Với cách tiếp cận dân tộc học, lịch sử về cộng đồng cư dân thiểu số vùng Tây Nguyên, Henri Maitre đã ghi chép lại địa lí, lịch sử - tộc người vùng cao nguyên của Việt Nam, trong đó đã có những mô tả khá chi tiết về điều kiện tự nhiên - vùng đất cao nguyên nơi cư trú, sinh sống của người Mạ. Henri Maitre cũng đã cho thấy rõ địa bàn người Mạ sinh sống ở Cát Tiên 3 (đơn vị hành chính do chính quyền người Pháp thành lập ở Nam Kỳ) được nhắc đến về tộc người và chính sách khai thác của các nhà tư bản [77].

Công trình nghiên cứu *Miền đất huyền ảo - Các dân tộc miền núi Nam Đông Dương* của tác giả Jacques Dournes xuất bản năm 1950 cũng đã đề cập đến nhiều tộc người ở Tây Nguyên, trong đó có người Mạ. Thông qua các ghi chép dân tộc học, Jacques Dournes đã phác họa bức tranh văn hóa các tộc người Tây Nguyên bởi những câu chuyện, truyền thuyết và phân tích nhiều về việc làm rẫy, trồng lúa rẫy, trồng bông dệt vải, yếu tố thẩm mỹ trong nghề dệt, kỹ thuật sáng chế và tổ chức đời sống gia đình, xã hội của các tộc người Tây Nguyên nói chung, người Mạ nói riêng.

Tác giả Jean Boulbet, người đã từng sinh sống với cộng đồng người Mạ ở vùng Cát Tiên 3 đã cho ra đời khá nhiều công trình nghiên cứu về người Mạ, có thể kể đến *Queques aspects du Coutumier (Ndri) des Cau Maá* “Vài khía cạnh của luật tục (Ndri) của người Châu Mạ”; *Trois Légendes Maa'* kể về những truyền thuyết của người Mạ, *Description de la végétation en Pays Maa'* (Mô tả thảo mộc xứ Mạ). Song tác phẩm *Bordee au Rendez - vous des Génies* mô tả khá chi tiết và cụ thể về nghi thức, các lời khấn của người Mạ tại một lễ hiến tế trâu ở làng Bordee của tác giả đã cung cấp một tư liệu quý báu cho những người nghiên cứu về đời sống văn hóa, tín ngưỡng về tộc

người này. Tác phẩm *Modes et Techniques du Pays Maa* (Mốt và kỹ thuật của xứ Mạ) viết về những quan niệm thẩm mỹ, những kiểu và cách thức làm đẹp, cùng với những kỹ thuật dệt của người Mạ cũng đã được tác giả thể hiện khá rõ nét, cho thấy được quan niệm về cái đẹp của người Mạ, cách thức ứng xử của người Mạ khi lựa chọn những sản vật của núi rừng để sáng tạo ra những sản phẩm dệt độc đáo. Tuy nhiên, đối với luận án này, NCS lưu tâm nhất là nghiên cứu *Le Miir, Culture itinérante avec jachère forestière en Pays Maa'* (Mir, canh tác lưu động với đất rừng bỏ hóa ở xứ Mạ) và *Pays des Maa' Domaine des génies, Nggar Yang* (Xứ người Mạ, lãnh thổ của thần linh). Hai công trình này đã tập trung mô tả việc canh tác lưu động với đất rừng bỏ hoang ở xứ Mạ, trong đó cách thức trồng tía, chọn đất, đốt nương gắn với môi trường cảnh quan miền núi và những tập tục trong đời sống người Mạ miền núi của tỉnh Biên Hòa lên Đà Lạt (ngay nay thuộc địa giới tỉnh Đồng Nai, Lâm Đồng) vào năm 1967. Sau này, Đỗ Văn Anh dịch lại với tên gọi “*Xứ người Mạ - lãnh thổ của thần linh*” do Nxb Đồng Nai phát hành năm 1999. Nội dung là những khảo cứu đề cập về lịch sử tộc, tín ngưỡng cộng đồng, mối quan hệ tộc người trong khu vực (Mạ -Chăm) cùng với nguồn từ vựng phong phú. Trong tập tục người Mạ, J. Boulbet miêu thuật những tri thức dân gian của người Mạ đối với đất đai và rừng. [18]. “*Le Miir, Culture itinérante avec jachère forestière en pay Maa'* (Rẫy - canh tác lưu động với đất rừng bỏ hóa ở xứ Mạ) J.Boulbet (BEFEO năm 1966); “*Cơ chế của công cụ cày đất, các điều kiện sinh thái học và các đặc trưng của tộc người*” của IU.F.Novikop (Đỗ Trọng Quang dịch, 1971, Viện Dân tộc học).

Ngoài ra, một số tác giả khác như P. De Barthélémy, P. Raulin, J. Dournes, Bernard Bourotte... trong một số công trình nghiên cứu nhắc đến người Mạ làm đối tượng so sánh với tộc người Xtiêng, Chơ-ro (những tộc người sinh sống trên cùng môi trường rừng núi ở Đông Nam Bộ). Khi đề cập tộc người, các tác giả miêu tả các phong tục tập quán một số khía cạnh kinh

tế, văn hóa, kỹ thuật, và cảnh quan địa lí cư dân Mạ, vào thời điểm cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.

Các tác giả người Mỹ kế thừa những công trình nghiên cứu của người Pháp và dữ liệu khảo sát địa bàn miền núi phía Tây bắc Sài Gòn do quân đội Mỹ, chính quyền Việt Nam cộng hòa kiểm soát ấn hành tài liệu “*Minority groups in the Republic of Vietnam*” (*Các nhóm cộng đồng thiểu số ở Việt Nam cộng hòa*). Tài liệu chủ yếu phục vụ cho nhiệm vụ của quân đội, được Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ xuất bản năm 1966. Trong các thành phần tộc người nêu trong tài liệu có người Mạ được phản ánh về môi trường sống, cấu trúc xã hội, luật tục, phương thức canh tác, tín ngưỡng, phong tục tập quán [148].

Tác giả Joachim Schliesinger nhắc đến người Mạ trong 2 công trình nghiên cứu: tập 1 “*Hill Tribes of Viet Nam Introduction and Overview*”, (*Các sắc tộc ở Việt Nam - giới thiệu và tổng quan*); tập 2 “*Hill Tribes of Viet Nam - Profile of the existing hill tribes group*” (*Các sắc tộc ở Việt Nam - Miêu tả sơ lược về cuộc sống của các nhóm tộc người*), Nxb White Lotus, Bangkok, Thailand xuất bản năm 1997. Tác giả không nghiên cứu chuyên sâu về tộc người cụ thể mà cung cấp thông tin tổng quan, sự phân loại của các nhóm tộc người ở Việt Nam theo chủ đề lịch sử, môi trường sống, cấu trúc xã hội, luật tục, giáo dục, y tế, phương pháp canh tác, đặc điểm văn hóa tín ngưỡng [150].

Như vậy, có thể thấy rằng các công trình viết về người Mạ nêu trên của các tác giả trong giai đoạn này chủ yếu phục vụ cho quản lý và ổn định an ninh, chính trị của chính quyền ở vùng đất miền Đông Nam Bộ và cả Tây Nguyên. Mặc dù vậy, thì những ghi chép của học về về môi trường tự nhiên, cuộc sống, hoạt động canh tác, sản xuất, tín ngưỡng và phong tục tập quán, bảo vệ tài nguyên rừng... của các tộc người thiểu số, trong đó có người Mạ... đã cung cấp một nguồn tư liệu sơ khai, tổng diện cho những người nghiên cứu về văn hóa người Mạ. Đây là nguồn tài liệu rất hữu ích đối với nghiên cứu

sinh khi thực hiện luận án; là cơ sở khoa học và thực tiễn để nghiên cứu sinh làm cơ sở phân tích, đánh giá, so sánh với giai đoạn hiện nay.

Nghiên cứu về người Mạ ở Việt Nam không chỉ dừng lại ở các công trình nghiên cứu của các học giả nước ngoài, mà từ sau 1975 trở lại đây cũng là đối tượng nghiên cứu của nhiều nhà khoa học, nhà nghiên cứu dân tộc học/ nhân học, văn hóa học... Việt Nam. Cụ thể như:

Năm 1972, Nguyễn Trắc Dĩ được Bộ Phát triển sắc tộc xuất bản công trình *“Đồng bào các sắc tộc thiểu số Việt Nam - nguồn gốc và phong tục”*. Nội dung công trình này đã giới thiệu khái quát các DTTS ở 2 miền Nam, miền Bắc, trong đó người Mạ (Maa) được tác giả giới thiệu đứng thứ 12/14 tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me [36].

Năm 1974 hai tác giả Cửu Long Giang và Toan Ánh có xuất bản công trình *“Cao nguyên miền thượng”* đề cập nguồn gốc của các tộc người thiểu số sinh sống trên vùng cao nguyên do chính quyền Việt Nam cộng hòa quản lý. Bên cạnh thông tin về lịch sử, chính sách của nhà nước Việt Nam đối với Tây Nguyên, thông tin từng các tỉnh, thành đã nhắc đến cộng đồng người Mạ (Maa) với số lượng khoảng 24.000 người, cư trú ở các tỉnh Lâm Đồng, Tuyên Đức, Quảng Ngãi. Đời sống của người Mạ được miêu thuật chung trong tổng thể các cư dân về nếp sống cá nhân (ăn uống, y phục, trang sức, âm nhạc, kiến trúc nhà cửa); về đời sống xã hội (hôn nhân, chế độ phụ quyền, mẫu quyền, tang lễ, luật tục...). Người Mạ được nêu tên gắn với nhóm người Chu-ru, Koho, Sre, M'non, có những tương đồng trong tín ngưỡng, lễ hội [47].

Sau năm 1975, các nghiên cứu về tộc người thiểu số ở khu vực phía Nam, trong đó có người Mạ ở Lâm Đồng, Đồng Nai được chú ý nhiều hơn. Đã có một số công trình được xuất bản như *“Nghề rẫy cổ truyền của người Mạ ở Lâm Đồng”* của Phan Ngọc Chiến được Hội nghị Dân tộc học lần II tại TP.HCM, 1977); *“Những vấn đề dân tộc học Miền Nam Việt Nam”* của Ban Dân tộc học thuộc Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

năm 1978, công trình “*Các dân tộc ít người Việt Nam*” (*các tỉnh phía Nam*) do Viện Dân tộc học thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam xuất bản năm 1984. Các công trình này đã phản ánh khá đầy đủ các mặt của đời sống hàng ngày của người Mạ như kỹ thuật trồng trọt, tín ngưỡng dân gian, văn nghệ dân gian, cưới xin, ma chay, kiến trúc, ngành nghề thủ công và tập quán ứng xử xã hội. Dung lượng chuyên luận về người Mạ được đề cập về loại hình nhân chủng, tộc danh, hoạt động kinh tế, kiến trúc nhà ở, trang phục, tín ngưỡng, lễ hội và hôn nhân gia đình [138]

Mạc Đường, một trong những nhà nghiên cứu dân tộc học có tiếng ở khu vực phía Nam năm 1983 đã chủ biên cuốn sách “*Vấn đề dân tộc học ở Lâm Đồng*”. Trong nội dung của cuốn sách này gồm nhiều bài viết của các tác giả khác nhau có liên quan cộng đồng cư dân sinh sống lâu đời trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng như Chu ru, Cơ-ho, Mạ... Thông qua nội dung cuốn sách, người đọc thấy rõ vai trò của người Mạ đối với sự hình thành và phát triển của cộng đồng các dân tộc người thiểu số ở Việt Nam, cho thấy được đời sống xã hội truyền thống, các tập quán trong canh tác nông nghiệp, lối cư trú và tác động đến đời sống người Mạ từ năm 1975 trở đi. Trong chuyên khảo này, các bài viết về người Mạ đáng chú ý như Một số vấn đề dân tộc học nông nghiệp ở vùng Mạ (Phan Ngọc Chiến), Xã hội cổ truyền người Mạ qua một số đặc điểm hôn nhân và gia đình (Phan Xuân Biên), Một số nét về văn hóa tinh thần của người Mạ (Nguyễn Đình), Người Mạ: đặc điểm kinh tế và tổ chức xã hội (Phan Ngọc Chiến, Phan Xuân Biên) [43].

Năm 1987, Trần Văn Giàu chủ biên cuốn sách “*Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh* (tập 1, Lịch sử), khi đề cập vùng đất Sài Gòn, cho rằng dân tộc X'tiêng, Mạ có lẽ là 2 cư dân làm chủ vùng đất này trước năm 1968. Dẫn từ nhiều nguồn tài liệu, các tác giả đưa ra ý kiến: người Mạ từng ở đồn bưng Nam Bộ và có lúc trở thành vương quốc. Sau khi bị Phù Nam đô hộ và ảnh hưởng nhiều, người Mạ rút từ vùng đồng bằng Nam Bộ đến sinh sống vùng

đất toàn đồi núi, rừng rậm và đầm lầy nằm suốt từ bờ biển Bình Thuận tới trung và thượng lưu sông Đồng Nai. Đây là vùng đất khắc nghiệt và có tính chất nổi Nam Trung bộ với xứ người X'tiêng [48]. Cũng đã có nhiều tác giả khác công bố các công trình có đề cập đến cộng đồng người Mạ ở Việt Nam, có giá trị hữu ích đối với các nhà nghiên cứu dân tộc học, văn hóa học và bản thân NCS, chẳng hạn như: Phan Ngọc Chiên - Phan Xuân Biên “*Người Mạ*”. “*Việt Nam hình ảnh cộng đồng 54 dân tộc*” do Thông tấn xã Việt Nam xuất bản năm 1996; “*Bức tranh văn hóa các dân tộc Việt Nam*” do Nguyễn Văn Huy chủ biên (1997); “*Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*” của nhóm tác giả Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu (1998); “*Những vấn đề dân tộc, tôn giáo ở Miền Nam*” của tác giả Phan An (1994)...

Cuốn sách “*Nhà ở cổ truyền các dân tộc Việt Nam*” của tác giả Nguyễn Khắc Tụng, Hội Khoa học Lịch sử xuất bản năm 1994 đã giới thiệu khái quát về đặc điểm kiến trúc, trang trí kiến trúc của các dân tộc ở Việt Nam trong đó có người Mạ và cuốn sách “*Bản sắc dân tộc và văn hóa Đồng Nai*” (1988) của tác giả Huỳnh Văn Tới đã giới thiệu tổng quát những vấn đề chung về bản sắc người Mạ và sự vận hành của nó trong dòng chảy của đời sống văn hóa các tộc người cư trú ở tỉnh Đồng Nai và các nội dung có liên quan văn hóa trong đời sống hiện tại nhằm bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các tộc người. Thông qua nội dung này, người đọc sẽ thấy rõ hơn về bức tranh đời sống văn hóa của người Mạ trong truyền thống và văn hóa ứng xử của người Mạ đối với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và cho thấy những giá trị văn hóa đặc trưng của tộc người.

Tác giả Ngô Văn Lý, Nguyễn Văn Diệu thực hiện đề tài “*Tây Nguyên tiềm năng và triển vọng*”, đề cập nguồn gốc, văn hóa Tây Nguyên và những tiềm năng để phát triển từ văn hóa (du lịch, đặc điểm kinh tế - xã hội truyền thống, văn học dân gian, văn nghệ dân gian) các DTTS. Nội dung chương VIII, tộc danh, đặc điểm văn hóa - xã hội của người Mạ được giới thiệu chung với người X'tiêng, Chơ-ro (nhóm ngôn ngữ Môn - Kơ-me) [72].

Liên quan trực tiếp đến nghiên cứu về người Mạ nói chung, văn hóa người Mạ ở hai tỉnh Lâm Đồng và Đồng Nai nói riêng cũng có một số công trình đã được công bố. Có thể kể đến “*Dân tộc dân cư Lâm Đồng*” của tác giả Trần Sỹ Thứ, do nhà xuất bản Thống kê phát hành năm 1999. Tác giả đã nhấn mạnh người Mạ là cư dân có số lượng đông đảo trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, mang đậm dấu ấn nhân chủng Ôxtralôit (da đen, tóc quăn, sống mũi cao, vóc người thấp...) có yếu tố vượt trội hơn Môngôlôit (da vàng, tóc thẳng, gò má cao, mũi thấp...). Địa vực cư trú của người Mạ được cho là từ vùng Cát Tiên - Đạ Tẻh trở xuống Đồng Nai và sau đó mới thiên cư lên vùng Di Linh, Bảo Lộc, Bảo Lâm. Vùng cư trú gắn với rừng và làng thì nhỏ, không lớn như các dân tộc Chu - Ru, Cơ Ho Srê, Cơ Ho Lạt. Trong tiến trình lịch sử, lãnh thổ cũng như cơ cấu cộng đồng đã có những biến đổi và người Mạ cư trú xen kẽ với các dân tộc khác. Hoạt động canh tác rẫy là phương thức kinh tế chủ yếu của người Mạ, phụ thuộc vào thiên nhiên và có những nghi lễ nông nghiệp theo chu kỳ canh tác [120].

Công trình “*Địa chí Đồng Nai*” do tỉnh Đồng Nai thực hiện, ấn hành năm 2001 gồm 5 tập, trong đó tập V có nội dung viết về văn hóa - xã hội đã đề cập những vấn đề liên quan văn hóa các tộc người, trong đó có các thành phần DTTS. Người Mạ được giới thiệu trong cộng đồng các DTTS của địa phương về văn hóa, tín ngưỡng và nông nghiệp. Phương thức sản xuất của người Mạ miêu tả khá chi tiết về quá trình chọn lựa đất canh tác, nông lịch và chọn lựa các loại giống cây trồng cũng như kỹ thuật. Luật tục và cơ cấu quản lý cộng đồng được đề cập cùng với những nghi lễ liên quan chu kỳ vòng đời người (chào đời, trưởng thành, hôn nhân, qua đời) [86].

Bên cạnh đó, năm 2001, Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng chủ biên bộ “*Địa chí Lâm Đồng*” do Nxb Văn hóa dân tộc phát hành. Trong chương 2 (phần I) và chương 6,7 (phần IV) đề cập các thành phần dân tộc cư trú trên địa bàn. Người Mạ được đánh giá là cư dân bản địa, sinh sống lâu đời. Tộc

danh Mạ đồng nghĩa với tên gọi phương thức của những người làm rẫy. Người Mạ là cộng đồng người thống nhất, có tên gọi chung, một ngôn ngữ và ý thức chung. Trong quá trình tồn tại và phát triển, cộng đồng Mạ đã chia thành các nhóm địa phương: Mạ Ngăn, Mạ Xốp, Mạ Tô, Mạ Krung. Trong đó, Mạ Ngăn được xem là Mạ chính, cư trú lưu vực sông Đa Dâng và phụ cận. Do những biến động, người Mạ chuyển cư trên một địa bàn rộng, cả vùng thượng nguồn sông La Ngà nằm trong “vòng cung Đa Dâng”. Sau khi tiểu vương quốc Mạ mất đi, người Mạ trở lại vùng đất trước đây. Đơn vị cư trú của người Mạ là buôn/bon (làng). Địa bàn cư trú người Mạ sau này có sự xuất hiện của người Kinh. Người Mạ có quan hệ mật thiết với người Cơ Ho, Chu-Ru. Kiến trúc và một số tập quán của người Mạ được đề cập, có những nét tương đồng cũng như một số dị biệt với các tộc người bản địa khác ở địa phương. Nghi thức hiến sinh trâu trong lễ mừng lúa mới có từ xa xưa và được cộng đồng duy trì trong từng năm, mỗi làng hoặc các làng gần nhau cùng tổ chức. Lễ mừng lúa mới của người Mạ được xem không chỉ là loại hình tín ngưỡng nông nghiệp nguyên thủy mà còn phản ánh sinh hoạt săn bắt hái lượm tiền nông nghiệp. Người Mạ bảo lưu kho tàng văn học nghệ thuật dân gian phong phú (nhạc cụ đàn đá, truyền thuyết, thần thoại, cổ tích, dân ca). Người Mạ theo chế độ phụ quyền. Tín niệm thần linh đa dạng, trong đó thần N’đu là vị thần sáng tạo, cao nhất nhưng quan trọng và gần gũi đối với cộng đồng Mạ là những vị thần gắn liền với cuộc sống nông nghiệp (thần lúa, thần rừng, thần núi, thần lửa) [87].

Sở Văn hóa Thông tin Lâm Đồng xuất bản tài liệu “*Vài nét văn hóa các dân tộc thiểu số Tây Nguyên ở Lâm Đồng*” vào năm 2005. Nguồn tài liệu tập trung giới thiệu về 3 dân tộc: Cơ ho, Mạ, Chu ru. Người Mạ được phản ánh trong phần 2: Một số lĩnh vực văn hóa Mạ Lâm Đồng - truyền thống và thực trạng. Người Mạ được phản ánh qua văn hóa vật chất (kiến trúc, trang

phục, ẩm thực, nghề thủ công truyền thống) và văn hóa tinh thần (tín ngưỡng, phong tục, nghi lễ, văn học, nghệ thuật) [102]

Năm 2005, tác giả Huỳnh Văn Tới và Phan Đình Dũng biên soạn sách *Văn hóa Đồng Nai* do nhà xuất bản Đồng Nai xuất bản, gồm các chuyên đề nghiên cứu về lịch sử, văn hóa của địa phương. Trong 26 chuyên khảo, có 4 chuyên đề về người Mạ: Tìm hiểu về cộng đồng cư dân bản địa Châu Ro - Châu Mạ, Bước đầu tìm hiểu chuyện kể Châu Ro - Châu Mạ, Lễ hội - môi trường nảy sinh, duy trì loại hình hát múa của người Châu Ro -Châu Mạ, Loại hình hát kể Tăm pót của người Châu Mạ. Các chuyên đề đi sâu vào từng loại hình, được miêu thuật và tư liệu điền dã ở các vùng cư dân sinh sống. Các tác giả đã đề cập chung những loại hình này trong nghiên cứu về tộc người với tên gọi Châu Ro, Châu Mạ, trong nền cảnh tự nhiên của có những nét tương đồng ở miền núi phía Bắc khu vực Đông Nam Bộ [126].

Năm 2006, tác giả Lê Đình Chi xuất bản cuốn sách “*Người Thượng miền Nam Việt Nam*” tại Hoa Kỳ. Nội dung của cuốn sách giới thiệu về khá chi tiết về nguồn gốc, cách thức tổ chức đời sống xã hội và phát triển kinh tế của những tộc người thiểu số ở miền Nam Việt Nam; trong đó người Mạ. Có lẽ xuất phát từ nhiều công trình công bố trước đó của các tác giả người Pháp, người Mỹ và từ các nghiên cứu của mình, trong cuốn sách người Mạ được tác giả xếp chung với người Kaho (Cơ-ho) [30].

Năm 2009, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam thực hiện sách “*Về văn hóa dân gian Đông Nam Bộ*”, Nxb Đồng Nai phát hành, trong đó có các bài viết liên quan đến người Mạ như Nguyễn Vũ Hoàng với bài viết “Về việc giữ gìn và phát huy tài sản các dân tộc thiểu số bản địa Lâm Đồng” đề cập 3 dân tộc K’ho, Mạ và Churu; trong đó người Mạ được tiếp cận từ văn học dân gian, âm nhạc, mỹ thuật, lễ hội; Lê Phong nghiên cứu “Truyện cổ tích người Mạ - Cơ ho qua tư liệu điền dã Lâm Đồng” [55].

Năm 2010, Lâm Nhân thực hiện công trình “*Hôn nhân và gia đình của người Chơ-ro ở Đồng Nai, truyền thống và biến đổi*” được Nxb Văn hóa dân tộc ấn hành, đề cập người Mạ là đối tượng so sánh với người Chơ-ro. Đồng thời, tác giả nêu lên mối quan hệ văn hóa, hôn nhân của người Mạ và người Chơ-ro với tư cách là những tộc người bản địa ở vùng Đồng Nai Thượng (nay thuộc tỉnh Đồng Nai và Lâm Đồng) [82].

Công trình “*Văn hóa người Mạ*” do các tác giả Huỳnh Văn Tới, Lâm Nhân, Phan Đình Dũng thực hiện, Nxb Văn hóa - Thông tin phát hành năm 2013 là nguồn chuyên khảo văn hóa dân gian phong phú về người Mạ địa bàn huyện Bảo Lâm (Lâm Đồng), huyện Định Quán, Tân Phú (tỉnh Đồng Nai). Nguồn tài liệu trong sách phong phú về người Mạ dựa trên kết quả khảo sát, điền dã nhiều năm ở một số địa bàn người Mạ sinh sống, gồm với 7 phần (lịch sử tộc người, văn hóa vật chất, hoạt động kinh tế, phong tục tập quán, văn học dân gian, âm nhạc dân gian, nghệ thuật dân gian) cùng phần phụ lục (dân ca, truyện kể). Trong phần phong tục tập quán đã phản ánh tín ngưỡng của người Mạ với hệ thống thần linh, tổ tiên, người chết và những điều kiêng kỵ, luật tục và miêu thuật, khảo tả một số lễ hội (thần Rừng, thần Núi, thần Lúa, cúng bến nước, nhà bếp) và tập quán trong chu kỳ đời người (sinh đẻ, đặt tên, hôn nhân, chữa bệnh, tang lễ) cùng những tập tục, cách ứng xử được truyền lưu thông qua luật tục. Đồng thời, có nội dung về những nghi lễ liên quan đến chu kỳ cây lúa - cung cấp lương thực chính cho cộng đồng với nhiều nghi lễ (tía lúa, lúa lớn, lúa trở bông, chuẩn bị thu hoạch, tuốt lúa, mừng lúa mới). Nội dung văn hóa vật chất đề cập những tập quán cư trú của gia đình, cộng đồng, ẩm thực, trang phục. Đây là nguồn tài liệu nhóm tác giả kế thừa, biên tập, lược dẫn sử dụng cho biên soạn của công trình này khi phản ánh tín ngưỡng, tập quán người Mạ [128].

“*Truyện kể người Mạ ở Đồng Nai*” của tác giả Huỳnh Văn Tới và Phan Đình Dũng phát hành năm 2014 đã giới thiệu khái quát về văn hóa

truyền thống của người Mạ và giới thiệu các câu truyện kể dân gian của người Mạ qua khảo sát tại huyện Tân Phú (cũ) và Định Quán (cũ) tỉnh Đồng Nai. Qua những câu truyện kể dân gian Mạ đã thể hiện thế giới quan, nhân sinh quan của người Mạ trong việc ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội ở Đồng Nai [127].

Các nghiên cứu về người Mạ không chỉ dừng lại ở các công trình sách, các bài viết đăng tải trên tạp chí chuyên ngành mà đã có sự mở rộng ở các đề tài cấp Bộ, đề tài luận án tiến sĩ. Chẳng hạn như năm 2015, Trần Minh Đức với luận án Tiến sĩ Nhân học với đề tài “*Những biến đổi trong sản xuất nông nghiệp của người Mạ tỉnh Lâm Đồng*”. Luận án đã mô tả và phân tích khá chi tiết về cộng đồng người Mạ ở tỉnh Lâm Đồng, thực trạng sản xuất nông nghiệp của người Mạ gắn với môi trường tự nhiên và quá trình biến đổi hoạt động sản xuất nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập để từ đó có đưa ra một số giải pháp trọng tâm nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, nâng cao đời sống.

1.1.3. Các công trình nghiên cứu về Vườn Quốc gia và Vườn Quốc gia Cát Tiên

Vườn Quốc gia (VQG) là loại hình môi trường tự nhiên có tính chất quan trọng đối với môi trường sống của thế giới, các quốc gia và từng nhóm cộng đồng có liên quan. Đã có nhiều tác giả nước ngoài quan tâm đến việc nghiên cứu về VQG Cát Tiên, chẳng hạn như: năm 2002 tác giả Sanya K với “*Involving Indigenous People in Protected Area Management: Comparative Perspective from Nepal, Thailand and China*” (Kiến thức bản địa trong bảo tồn tài nguyên: so sánh bối cảnh của Nepal, Thái Lan và Trung Quốc), đã chú tâm đến dân tộc bản địa trong các hoạt động bảo tồn ở các VQG. Năm 2008 tác giả Krima.B. Ghimire công bố “*Park and People: Livelihood Issues in National Park Management in Thailand and Madagascar*” và năm 2009 Abiyot Negera Biressu - University Tromso Norway với “*Resettlement and Local Livelihood in Nechisar National Park,*

Southern Ethiopia” đề cập chia sẻ lợi ích từ bảo tồn, khai thác tài nguyên VQG cho cộng đồng tại chỗ. Công trình nghiên cứu về quản lý VQG và sinh kế địa phương ở Ban Suk Ran Sat, Thái Lan của Tolera Senbatot Jiren, Liton Chendra Sen, Anna Glent Overgaard nhấn mạnh vai trò của người dân tại VQG và phát triển sinh kế bền vững của họ. [95]

Nhiều học giả Việt Nam đã nghiên cứu về VQG và cộng đồng cư dân liên quan, trong đó phải kể đến: “*Điều tra đánh giá thực trạng phát triển sinh kế của hộ người dân 5 xã vùng đệm Vườn Quốc gia Xuân Thủy*” của Vũ Huy Phúc năm 2009 [98]; “*Sinh kế nông hộ trong quá trình chuyển đổi: Nghiên cứu tại một cộng đồng vùng đệm Vườn Quốc gia Cát Tiên*” của Hà Thúc Viên, Ngô Minh Thụy [135]; “*Nghiên cứu phát triển du lịch sinh thái Vườn Quốc gia Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp*” của Nguyễn Trọng Nhân, Lê Thông năm 2011 [84]; “*Thực trạng và giải pháp phát triển sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư vùng đệm Vườn Quốc gia Tam Đảo, khu vực Vĩnh Phúc*” của Hà Thị Kim Tuyền năm 2012 [119]; “*Sự thay đổi phương thức mưu sinh của người Đan Lai ở Con Cuông (thuộc vùng thượng nguồn khe khặng - vùng lõi Vườn Quốc gia Phù Cát) sau tái định cư*” của Bùi Minh Thuận năm 2013 [116]; “*Sinh kế của các tộc người thiểu số và vấn đề bảo tồn các Vườn Quốc gia*” của Nguyễn Thị Minh Nguyệt [79]...

Bên cạnh đó còn có một số công trình như *Quan hệ đồng tác trên cơ sở cộng đồng trong vùng đệm các Khu Bảo tồn thiên nhiên* của tác giả Lê Quý An đăng trong Hội thảo quốc tế vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam năm 2002, *Về vấn đề quản lý vùng đệm ở Việt Nam - những kinh nghiệm bước đầu của Võ Quý, Tri thức địa phương của người dân sống trong VQG và Khu Bảo tồn thiên nhiên* của Nguyễn Ngọc Thanh do NXB Khoa học xã hội xuất bản năm 2012 [109]. Các công trình, bài viết này đều đã đề cập tới việc khai thác các nguồn lợi từ tự nhiên thông qua việc họ thường vào rừng khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên như gỗ, tre, nứa, lá... các sản vật như:

măng, các loại củ quả, cây thuốc, mật ong...cho đến các hoạt động săn bắn, bẫy thú rừng như một loại hình văn hóa ứng xử của con người với thiên nhiên của các DTTS sinh sống ở vùng đệm của các VQG và khu BTTN.

Đặc biệt, VQG Cát Tiên đã có những công trình được công bố liên quan đến các tộc người sinh sống lâu đời trong môi trường này như Mạ, Chơ-ro, Xtiêng. Cụ thể như: “*Báo cáo Chiến lược quản lý bảo tồn Vườn Quốc gia Cát Tiên giai đoạn 2009-2014*” của Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật; “*Báo cáo Khảo sát và nghiên cứu cộng đồng cư dân thôn 3 xã Phước Cát II, tỉnh Lâm Đồng*” của Trung tâm Nghiên cứu Dân tộc học và Tôn giáo, Viện Khoa học xã hội tại TP. Hồ Chí Minh năm 1999; “*Các yếu tố kinh tế - xã hội của các cộng đồng cư dân khu vực Vườn quốc gia Cát Tiên ảnh hưởng đến vấn đề bảo tồn thiên nhiên và phát triển bền vững*” do Tôn Tú Anh và cộng sự thực hiện trong chương trình nghiên cứu Hà Lan -Việt Nam năm 2003; “*Chính sách di dân và định canh định cư tác động đến việc bảo tồn thiên nhiên và phát triển bền vững các cộng đồng cư dân ở khu vực Vườn Quốc gia Cát Tiên*” của Võ Công Nguyễn năm 2006; “*Kiến thức bản địa về sử dụng tài nguyên rừng của đồng bào Châu Mạ Vườn Quốc gia Cát Tiên*” của Đinh Thanh Sang, Đinh Quang Diệp trên tạp chí Khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp năm 2007. Lâm Nhân và cộng sự thực hiện đề tài “*Truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho các dân tộc thiểu số khu vực VQG Cát Tiên*” năm 2016. Nội dung công trình cung cấp lượng thông tin của các người Mạ, Chơ-ro, X'tiêng trong mối tương tác và nhận thức về bảo vệ môi trường [83].

Năm 2015 - 2016, tác giả Nguyễn Thị Minh Nguyệt đã chủ nhiệm đề tài cấp Bộ về *Phương thức sinh kế bền vững với yêu cầu bảo tồn phát triển của một số tộc người thiểu số ở khu vực Vườn quốc gia Cát Tiên*. Công trình nghiên cứu này đã tiến hành nghiên cứu về thực trạng hoạt động sinh kế của một số tộc người thiểu số ở khu vực Vườn quốc gia Cát Tiên, trong đó chú

trọng đến người Mạ và người Tày, tác giả phân tích các yếu tố tác động đến sinh kế để từ đó đưa ra những định hướng giải pháp cho sinh kế bền vững với yêu cầu bảo tồn và phát triển ở khu vực Vườn quốc gia Cát Tiên.

Năm 2018, tác giả Nguyễn Đăng Hiệp Phó bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ với đề tài: *Sinh kế của người Mạ ở Vườn Quốc gia Cát Tiên*. Luận án đã phân tích những tri thức, những kinh nghiệm trong hoạt động sinh kế truyền thống của người Mạ như: canh tác nương rẫy, khai thác sản phẩm từ rừng, ứng xử với môi trường tự nhiên..., những biến đổi trong hoạt động sinh kế kể từ sau khi thành lập khu rừng cấm Nam Cát Tiên, trong đó sinh kế và biến đổi sinh kế của người Mạ được tiếp cận góc độ nhân học kinh tế theo quan điểm Phát triển quốc tế của nước Anh (vốn vật chất, vốn tài chính, vốn xã hội, vốn con người và vốn tự nhiên) trên cơ sở kết quả nghiên cứu có được tác giả đã đưa ra một số giải pháp sinh kế bền vững, góp phần nâng cao đời sống của đồng bào, quản lý và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Sau này, năm 2022 Nguyễn Đăng Hiệp Phó đã được NXB Khoa học xã hội xuất bản luận án thành sách chuyên khảo [97].

Có thể nói, những công trình đã công bố viết về người Mạ nói chung, đời sống văn hóa của người Mạ ở tỉnh Đồng Nai và Lâm Đồng nói riêng đã cung cấp một bức tranh tương đối toàn diện về cộng đồng người Mạ ở Việt Nam. Tuy các công trình đó mới chỉ dừng lại ở việc mô tả, khảo tả tư liệu mà chưa chú ý nhiều đến sự phân tích, đánh giá và so sánh để thấy rõ được sự biến chuyển trong đời sống của người Mạ, trong đó có văn hóa ứng xử của người Mạ dưới tác động của nhiều yếu tố chủ quan và khách quan... song nó cũng rất có hữu ích cho những người nghiên cứu, giảng dạy về người Mạ và văn hóa người Mạ. Vì vậy, có thể khẳng định những phân tích, đánh giá, lý giải những hiện tượng biến đổi, sự thích ứng trong văn hóa của người Mạ ở tỉnh Đồng Nai, tỉnh Lâm Đồng và ở khu vực VQG Cát Tiên trong điều kiện và bối cảnh hiện nay khi mà giao thoa văn hóa, hội nhập và toàn cầu hóa,

công nghệ 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ thì việc tìm hiểu về sự tác động của nó trong mối quan hệ với phát triển bền vững hiện vẫn còn là một khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu.

1.1.4. Đánh giá chung các công trình đi trước và khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu

1.1.4.1. Những đóng góp của các công trình

- Các công trình nghiên cứu về văn hóa người Mạ

Tư liệu nghiên cứu về người Mạ đã công bố là nguồn tài liệu quý báu, phản ánh trong từng giai đoạn, trong bối cảnh lịch sử và được miêu thuật theo góc nhìn của các học giả. Dù ở những góc nhìn khác nhau, khung lý thuyết và phương pháp nghiên cứu phụ thuộc vào cá nhân (hay nhóm tác giả), người Mạ được đề cập ở nhiều lĩnh vực; đặc biệt những yếu tố cơ bản về lịch sử tộc người, đời sống kinh tế, xã hội được phản ánh rõ nét. Cộng đồng người Mạ sinh sống trên địa bàn rộng, ở các khu dân cư tập trung khu vực miền núi, nên việc điền dã, thu thập tư liệu có những khó khăn nhất định. Vì vậy, những công trình nghiên cứu trước đây là sự nỗ lực của các nhà khoa học. Nguồn tư liệu của từng cộng đồng ở các địa bàn cụ thể rất quý về giá trị nghiên cứu thực tiễn, góp phần làm rõ sắc thái và bức tranh đa diện về lịch sử, văn hóa người Mạ. Trong từng lĩnh vực liên quan, nghiên cứu sinh tham khảo, kế thừa sử dụng và đối sánh, bổ sung trong nội dung liên quan của luận án.

- Các công trình nghiên cứu về văn hóa ứng xử của người Mạ

Văn hóa ứng xử của tộc người nói chung, các DTTS nói chung được quan tâm và công bố nhiều hơn từ sau năm 1975. Hầu hết, công trình nghiên cứu trước đây tập trung vào miêu thuật, khảo tả từng lĩnh vực của tộc người khi tiếp cận. Tiếp cận về văn hóa tộc người, các học giả đã vận dụng những lý thuyết nghiên cứu trên cơ sở tiếp thu của thế giới trong học thuật. Trong điều kiện đất nước thực hiện chính sách đầu tư, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã

hội ở miền núi, vùng đồng bào DTTS, văn hóa của người Mạ (Lâm Đồng, Đồng Nai) được quan tâm. Đặc biệt, từ năm 1986, khi thực hiện đường lối “Đổi mới”, kinh tế có những chuyển biến tích cực và thập niên 90 (thế kỷ XX) khi di sản văn hóa cộng đồng các dân tộc được đầu tư bảo tồn, văn hóa các DTTS được nghiên cứu trên diện rộng và đi vào chiều sâu. Các chương trình đầu tư của Nhà nước cấp vĩ mô (mục tiêu quốc gia) cũng như ở các địa phương, nghiên cứu về giá trị văn hóa DTTS để ứng dụng, phát huy trong xây dựng kinh tế - xã hội ở các địa phương được quan tâm. Các công trình nghiên cứu về văn hóa người Mạ (cùng với người Chơ-ro, X'tiêng) được nghiên cứu sâu. Nguồn tư liệu này được xuất bản qua các quỹ tài trợ về văn hóa - đặc biệt từ các cơ quan nghiên cứu (Trung tâm, viện, trường đại học....) và của các nhà nghiên cứu độc lập. Các công trình góp phần trong việc nhận diện được những giá trị di sản trong văn hóa tộc người - trong đó có nguồn tri thức bản địa của DTTS và người Mạ một cách cụ thể. Đối với người Mạ, tri thức bản địa được sưu tầm, thu thập và biên soạn theo từng lĩnh vực (kinh tế, xã hội, văn hóa). Trên cơ sở tài liệu liên quan văn hóa ứng xử, tri thức bản địa tộc người, NCS lựa chọn lý thuyết tiếp cận liên quan chuyên ngành và nguồn tư liệu phù hợp với nội dung luận án.

- Các công trình nghiên cứu về VQG

Từ chính bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên của Nhà nước, Việt Nam thành lập loại hình VQG (trong đó có loại hình liên quan Khu dự trữ sinh quyển, Khu bảo tồn thiên nhiên, Khu bảo tồn sinh cảnh, Khu bảo vệ cảnh quan) ở những khu vực, địa bàn đáp ứng tiêu chí. Đáp ứng cho quản lý, bảo vệ và phát triển VQG, Việt Nam ban hành văn bản liên quan (luật, nghị định hướng dẫn, quy chế, quy định,...). Đặc biệt, chính sách của Nhà nước trong xây dựng phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực miền núi nói chung, VQG nói riêng được đầu tư, trong đó có những đề tài, dự án nghiên cứu, thực hiện trong mối tương tác với cộng đồng dân cư liên quan trực tiếp. Công trình

ngiên cứu về VQG và các tộc người gắn liền với cư trú, sinh kế của thế giới và khu vực được các nhà nghiên cứu Việt Nam tìm hiểu qua góc độ tiếp cận khung lý thuyết và những kết quả, hay mô hình tiêu biểu. Một số VQG của Việt Nam hợp tác, nhận được sự hỗ trợ của thế giới (các quốc gia, quỹ hỗ trợ phát triển, nghiên cứu, bảo tồn,...) cũng như đầu tư của Nhà nước nghiên cứu về phát triển hướng đến sự ổn định, bền vững của các tộc người. Đối với VQG Cát Tiên, trong thời gian từ năm 2000 đến nay, nhiều đề tài nghiên cứu liên quan VQG và tộc người tại chỗ được tiến hành. Trong số các đề tài này, người Mạ là cộng đồng được khảo sát, nghiên cứu ở những lĩnh vực (sinh kế, di dân và định cư, bảo vệ và phát triển rừng, truyền thông về bảo vệ môi trường, bảo tồn và phục hồi di sản văn hóa, du lịch...) vì môi trường cư trú và sinh kế có mối liên quan, tương tác mật thiết với VQG Cát Tiên. Nguồn tài liệu về VQG nói chung là tư liệu tham khảo tốt được NCS kế thừa đề đối sánh, đối với VQG Cát Tiên là quý báu để làm cơ sở thực tiễn trong bối cảnh thực hiện luận án. NCS tham khảo, chọn lọc những kết quả, đánh giá liên quan chủ đề, cụ thể trong văn hóa ứng xử của người Mạ gắn với môi trường, chính sách quản lý, khai thác của VQG Cát Tiên.

Các công trình nghiên cứu liên quan luận án khá phong phú, tiếp cận trên nhiều lĩnh vực. Các chủ đề liên quan về người Mạ, văn hóa ứng xử, tri thức bản địa và VQG đã công bố là nguồn tài liệu mang tính chất tổng quan, góp phần làm nên bức tranh đa dạng về văn hóa người Mạ nói chung và khu vực VQG Cát Tiên. Trên cơ sở đối tượng và phạm vi nghiên cứu đề ra, NCS tiếp cận và chọn lọc nguồn tài liệu tham khảo, kế thừa và làm rõ những chủ đề liên quan trong luận án.

1.1.4.2. Các khoảng trống đặt ra cần nghiên cứu

Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về văn hóa tộc người và cộng đồng các DTTS ở khu vực Đông Nam Bộ, trong đó có người Mạ, nhưng phần lớn các nghiên cứu này mới dừng lại ở mức độ tập trung vào phương diện lịch sử cư trú, ngôn ngữ, tín ngưỡng dân gian, hoặc đời sống

kinh tế - xã hội. Các nghiên cứu liên quan đến tri thức bản địa và văn hóa ứng xử của người Mạ hiện vẫn còn rải rác chưa mang tính hệ thống, các công trình mà Luận án đã tổng quan chủ yếu đề cập dưới dạng các tư liệu phụ trợ hoặc phân tích trong những bối cảnh thời điểm cụ thể, chưa có công trình nào đi sâu, hệ thống hóa toàn diện về văn hóa ứng xử của người Mạ trong mối quan hệ tương tác giữa con người và môi trường tại một địa bàn xác định.

Đặc biệt, khu vực Vườn Quốc gia Cát Tiên - nơi cộng đồng người Mạ cư trú lâu đời và có những gắn bó mật thiết với hệ sinh thái bản địa - lại đang chịu tác động mạnh mẽ từ các yếu tố phát triển, biến đổi môi trường, chính sách bảo tồn thiên nhiên và những thay đổi trong cấu trúc kinh tế - xã hội. Trong bối cảnh đó, các tri thức bản địa - vốn là nền tảng cho cách người Mạ ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội - đang đứng trước nguy cơ mai một hoặc bị định hình lại theo hướng thích nghi thiếu kiểm soát. Tuy nhiên, chưa có công trình nào khảo sát cụ thể, toàn diện và sâu sắc hệ thống văn hóa ứng xử của người Mạ trong điều kiện sống đặc thù của vùng đệm Vườn Quốc gia Cát Tiên, từ đó chỉ ra những giá trị nào cần được nhận diện, bảo tồn, phát huy để phục vụ mục tiêu phát triển bền vững.

Khoảng trống khoa học hiện nay chính là sự thiếu hụt các nghiên cứu chuyên sâu về văn hóa ứng xử của người Mạ trong tương quan với môi trường sinh thái và xã hội đặc thù của VQG Cát Tiên - nơi các mối quan hệ giữa con người - thiên nhiên - cộng đồng diễn ra một cách phức hợp và liên tục biến động. Việc xác định, lý giải và đánh giá hệ thống tri thức ứng xử của người Mạ trong bối cảnh hiện đại hóa, hội nhập, cùng với việc phân tích khả năng ứng dụng các giá trị này vào công tác bảo tồn môi trường, ổn định sinh kế, phát triển văn hóa và quản lý cộng đồng... chính là mục tiêu cốt lõi mà luận án này hướng đến nhằm lấp đầy khoảng trống lý luận và thực tiễn đang tồn tại.

1.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.2.1. Một số khái niệm cơ bản

1.2.1.1. Văn hóa

Khái niệm về văn hóa khá rộng, liên quan đến con người và xã hội và được đề cập ở nhiều góc độ, lĩnh vực tiếp cận, đặt trong những mối quan hệ. Trên thế giới có hàng trăm định nghĩa về văn hóa, tùy theo góc độ tiếp cận trên lĩnh vực nghiên cứu mà người ta đưa ra các định nghĩa khác nhau về văn hóa.

Trên thế giới, trong công trình “*Văn hoá nguyên thủy*” (1871) Edward B. Tylor đã đưa ra định nghĩa: “*Văn hoá hay văn minh, hiểu theo ý nghĩa dân tộc bao quát của nó, là một tổng thể phức hợp bao gồm tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, phong tục và bất cứ năng lực và tập quán nào được lĩnh hội bởi con người với tư cách thành viên của xã hội*” [145, tr.13]. Định nghĩa này của Edward B. Taylor được xem là định nghĩa đầu tiên về văn hoá với tư cách là một khái niệm khoa học và được trích dẫn trong hầu hết các công trình nghiên cứu văn hoá về sau.

Ở Việt Nam cũng có nhiều định nghĩa về văn hóa. Đào Duy Anh trong công trình “*Việt Nam văn hoá sử cương*” (1938) cho rằng: Văn hoá chỉ chung tất cả các phương diện sinh hoạt của loài người cho nên Văn hoá tức là *sinh hoạt* [10].

Hồ Chí Minh đưa ra khái niệm “*Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn*” [78, tr.458].

Trần Ngọc Thêm trong cuốn sách “*Cơ sở văn hóa Việt Nam*” (2006) đã định nghĩa như sau: “Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội của mình” [111, tr10].

Từ các định nghĩa trên, có thể thấy văn hóa có nội hàm rộng và cả chuyên sâu từ góc độ nghiên cứu. Văn hoá là sản phẩm của con người cũng là hoạt động được con người sử dụng trong những lĩnh vực, các mặt của cuộc sống và phản ánh sự ứng xử của con người trong môi trường sống (tự nhiên và xã hội). Mỗi định nghĩa, khái niệm và cách tiếp cận có cả ưu điểm và hạn chế. Thực hiện luận án, nghiên cứu sinh tiếp cận khái niệm văn hóa là sự ứng xử của con người đối với khách thể, đối tượng mà cụ thể trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên, xã hội.

1.2.1.2. Văn hóa ứng xử

Ứng xử trong từ điển tiếng Anh là *Behaviour* với nghĩa cách ai đó đối xử với con người, động vật, thực vật và các hoạt động khác trong những trường hợp nhất định. Ứng xử còn được một số học giả ở Việt Nam cho là hành vi, hành động của con người, chịu sự tác động, ảnh hưởng của nhiều yếu tố: tâm lý, lối sống, môi trường (tự nhiên, xã hội)... Một số ý kiến cho rằng ứng xử được xem như một hệ giá trị, phép đo chuẩn mực trong quá trình tương tác giữa con người với con người và giữa con người với môi trường. Tiếp cận hệ thống cấu trúc - loại hình, Trần Ngọc Thêm cho rằng các giá trị văn hoá gồm có 3 loại: văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức và văn hoá ứng xử. Văn hoá ứng xử xét về đối tượng ứng xử có thể chia thành văn hoá ứng xử với MTTN và văn hoá ứng xử với môi trường xã hội. Cụ thể là “Cộng đồng người (chủ thể văn hoá) hiển nhiên là tồn tại trong quan hệ với hai loại môi trường - MTTN (thiên nhiên, khí hậu,...) và môi trường xã hội (các dân tộc, quốc gia láng giềng)” [111, tr.26].

Ứng xử là đối tượng nghiên cứu của nhiều chuyên ngành khác nhau như tâm lý học, xã hội học, dân tộc học/ nhân học, văn hóa học v.v.

Dưới góc độ xã hội học, ứng xử được dùng để chỉ các hành động (và nói) như thế nào đó của một vai trò này đối với vai trò khác. Đó là những hành động hoặc gọi là phản ứng theo một cách tương đối. Ứng xử không chỉ giới hạn ở giữa các vai trò xã hội với nhau mà còn có ứng xử với mình, ứng xử với đồ vật, ứng xử với tự nhiên.

Theo nhà nhân học Mỹ là White A. Leslie đặc điểm nổi bật của ứng xử - hành vi con người khác hẳn những con vật khác là mức độ con người sống trong một thế giới biểu trưng và ước lệ mà những nhà nhân học gọi là văn hóa

Dưới góc độ của chuyên ngành Văn hoá học, ứng xử được nghiên cứu như một “hành vi” tạo nên một thói quen, đúc rút qua nhiều thế hệ dần trở thành đặc trưng, tính cách và nói một cách khác, đó là một trong những bản sắc của cộng đồng mỗi tộc người. Ứng xử luôn là một vấn đề của mọi người trong cộng đồng, xã hội quan tâm, đó là cách đối xử với người khác, với thế giới xung quanh mình và chính mình. Ứng xử thể hiện nghệ thuật sống của cá nhân, phản ánh phong tục, trình độ văn hóa, đặc trưng dân tộc và thời đại. Ứng xử trong luận án được làm rõ ở 2 khía cạnh: (1) ứng xử truyền thống, là hệ thống chuẩn mực, tập quán, luật tục, nghi lễ hình thành trong lịch sử lâu dài, gắn liền với môi trường tự nhiên - xã hội bản địa và được cộng đồng duy trì bằng truyền miệng, niềm tin, và thói quen xã hội; và (2) ứng xử hiện đại, là những cách thức, hành vi ứng xử mới xuất hiện trong bối cảnh hội nhập, phát triển kinh tế - xã hội, chịu tác động của giáo dục, pháp luật Nhà nước, tôn giáo, truyền thông, thị trường và giao lưu văn hóa.

Văn hóa ứng xử là khía cạnh giá trị mang yếu tố tích cực, được chắt lọc thành các kinh nghiệm, quy tắc xã hội, chuẩn mực đạo đức thể hiện ở các tình huống ứng xử văn hóa trong đời sống của một cộng đồng, dân tộc.

Nội dung luận án liên quan đến hành vi của tộc người trong môi trường sống, nghiên cứu sinh tiếp cận văn hoá ứng xử là hệ thống những ứng xử,

khuôn mẫu ứng xử trong mối quan hệ ứng xử giữa con người với các đối tượng khác nhau, thể hiện qua ngôn ngữ hành vi, nếp sống tâm sinh lí...trong quá trình phát triển và hoàn thiện đời sống, đã được tiêu chuẩn hóa, xã hội hóa trở thành chuẩn mực cá nhân, nhóm xã hội, toàn xã hội, phù hợp với đời sống xã hội, với đặc trưng, bản sắc của một dân tộc, một quốc gia... được cá nhân, nhóm xã hội, cộng đồng, toàn bộ xã hội thừa nhận và làm theo [52, tr.74]...

Tiếp cận từ văn hoá học, văn hóa ứng xử không đơn thuần là hành vi cá nhân trong một hoàn cảnh cụ thể, mà được xem như một biểu hiện của bản sắc văn hoá - nơi các hành vi cá nhân và tập thể được chuẩn hoá qua thời gian, thành khuôn mẫu được cộng đồng duy trì, chia sẻ và tái tạo. Nó vừa mang tính vật chất (qua hành vi, nghi lễ, cách chào hỏi, cách ăn uống,...) vừa mang tính tinh thần (niềm tin, chuẩn mực, giá trị). Văn hóa ứng xử cũng chính là nơi thể hiện rõ tính hệ thống của văn hoá - khi hành vi ứng xử không thể tách rời khỏi tri thức (biết ứng xử thế nào là đúng), tổ chức xã hội (ai ứng xử với ai), và môi trường (ứng xử trong hoàn cảnh nào). Vì vậy, nghiên cứu văn hoá ứng xử không chỉ nhằm mô tả hành vi của người Mạ đối với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, mà quan trọng hơn là làm rõ các quy luật chi phối, cơ chế tái sản xuất văn hoá cũng như quá trình biến đổi bản sắc trong bối cảnh hiện đại hóa và toàn cầu hóa.

1.2.1.3. Môi trường tự nhiên

Theo quan niệm sinh học, môi trường tự nhiên (MTTN) được coi là tất cả những gì bao quanh các sinh thể, gồm các yếu tố vô sinh và hữu sinh có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp lên sự sống, sự tồn tại, phát triển và sinh sản của sinh vật (môi trường đất, môi trường nước, môi trường không khí, môi trường bức xạ, ánh sáng, nhiệt độ và môi trường sinh vật). Mọi sinh vật luôn có xu hướng thích nghi và biến đổi [75]. Con người tồn tại trong tự nhiên, cùng phát triển trong môi trường này, mối quan hệ giữa con người và tự nhiên có tác động, ảnh hưởng nhau và là một mặt cơ bản của đời sống văn

hóa. Như vậy, MTTN là cái có trước, tồn tại khách quan và nơi con người thích nghi để sinh tồn.

Khi nghiên cứu môi trường sống của người Mạ tại VQG Cát Tiên, NCS tiếp cận MTTN gồm những đặc điểm môi trường tại khu vực mà người Mạ gắn bó và thích nghi từ trước cho tới nay: đặc điểm rừng núi ở Đông Nam Bộ, đặc biệt mang tính đặc thù với những tiêu chí của loại hình Vườn quốc gia (giá trị về nhiều mặt: địa mạo, địa hình, địa chất, sinh học đa dạng... và cả giá trị lịch sử, văn hóa liên quan cư dân sinh sống trong khu vực). Về văn hóa ứng xử với MTTN, luận án tập trung vào tri thức và văn hóa ứng xử của người Mạ với nguồn nước, đất đai và các dạng tài nguyên khác liên quan đến đời sống của cư dân.

1.2.1.4. Môi trường xã hội

Tác giả Vũ Quang Mạnh và Hoàng Duy Chúc cho rằng MTXH bao gồm: MTXH vi mô (mỗi cá nhân có mối quan hệ qua lại trực tiếp trong đời sống và hoạt động của mình) và MTXH vĩ mô (bao gồm hệ thống các cấu trúc xã hội trong một thời điểm phát triển lịch sử của nó) [75, tr.31]. Tác giả Nguyễn Xuân Kính cho rằng có 3 môi trường được đặt trong mối quan hệ với con người, đó là môi trường sinh thái tự nhiên, môi trường sinh thái nhân văn và MTXH. Theo tác giả MTXH được xác định là mối quan hệ và liên hệ giữa các cá thể người, là sản phẩm của sự tác động lẫn nhau giữa người với người. Con người sống trong môi trường, tác động vào môi trường và có thể làm biến đổi môi trường [58, tr.9]. Luận án kế thừa quan điểm này trong nghiên cứu văn hóa ứng xử của người Mạ đặt trong mối quan hệ con người, gia đình, dòng họ, tổ chức cộng đồng với hệ thống tri thức về luật tục, hành xử trong xã hội truyền thống và những yếu tố biến đổi.

1.2.1.5. Vườn quốc gia

Luận án tiếp cận từ văn bản pháp luật của Việt Nam về VQG. Một số văn bản của Việt Nam đề cập VQG, trong đó có những nghị định, quy chế liên quan quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng.

Tại quyết định số 62/2005/QĐ-BNN, ngày 12/10/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc ban hành Bản quy định về tiêu chí phân loại rừng đặc dụng có khẳng định:

“Vườn quốc gia là một khu vực tự nhiên trên đất liền hoặc có hợp phần đất ngập nước/biển, có diện tích đủ lớn để thực hiện mục đích bảo tồn một hay nhiều hệ sinh thái đặc trưng hoặc đại diện khỏi bị tác động hay chỉ bị tác động rất ít; bảo tồn các loài sinh vật đặc hữu hoặc bị đe dọa cho các thế hệ hôm nay và mai sau. Vườn quốc gia là nền tảng cho các hoạt động tinh thần, khoa học, giáo dục, giải trí và các hoạt động du lịch sinh thái được kiểm soát và ít có tác động tiêu cực” [22].

Năm 2017, điều 5 của Luật Lâm nghiệp Việt Nam khi phân loại rừng, xác định VQG là một trong 5 loại thuộc rừng đặc dụng (Vườn quốc gia, Khu dự trữ thiên nhiên, Khu bảo tồn loài - sinh cảnh, Khu bảo vệ cảnh quan bao gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao và Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia) [101]. Trong VQG thường được qui hoạch cụ thể thành 3 phân khu và khu vực vùng đệm và được xác định rõ ràng trong Luật bảo vệ và phát triển rừng 2004.

- *Vùng đệm*: Là vùng rừng, vùng đất hoặc vùng đất có mặt nước nằm sát ranh giới với khu rừng đặc dụng, có tác dụng ngăn chặn hoặc giảm nhẹ sự xâm hại khu rừng đặc dụng [Luật bảo vệ và phát triển rừng 2004].

Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: Là khu vực được bảo toàn nguyên vẹn, được quản lý, bảo vệ chặt chẽ để theo dõi diễn biến tự nhiên của rừng [Luật bảo vệ và phát triển rừng 2004].

Phân khu phục hồi sinh thái: Là khu vực được quản lý, bảo vệ chặt chẽ để rừng phục hồi, tái sinh tự nhiên [Luật bảo vệ và phát triển rừng 2004].

Phân khu dịch vụ - hành chính: Là khu vực để xây dựng các công trình làm việc và sinh hoạt của Ban quản lý rừng đặc dụng, các cơ sở nghiên cứu - thí nghiệm, dịch vụ du lịch, vui chơi, giải trí [Luật bảo vệ và phát triển rừng 2004].

Với địa bàn nghiên cứu ở khu vực VQG Cát Tiên, NCS tiếp cận từ góc độ cộng đồng cư dân có liên quan; trong đó có 2 vùng mà người Mạ đang sinh sống, được chọn làm diện điểm để khảo sát: vùng đệm (xã Tà Lài, tỉnh Đồng Nai) và vùng lõi (xã Cát Tiên 3, Lâm Đồng). Theo quyết định số 08/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, vùng đệm trong VQG được xác định: là vùng rừng, vùng đất hoặc vùng đất có mặt nước nằm sát ranh giới với các Vườn quốc gia và Khu bảo tồn thiên nhiên; có tác động ngăn chặn hoặc giảm nhẹ sự xâm phạm khu rừng đặc dụng. Mọi hoạt động trong vùng đệm phải nhằm mục đích hỗ trợ cho công tác bảo tồn, quản lý và bảo vệ khu rừng đặc dụng; hạn chế di dân từ bên ngoài vào vùng đệm; cấm săn bắn, bẫy bắt các loài động vật và chặt phá các loài thực vật hoang dã là đối tượng bảo vệ. Vùng lõi là khu vực ưu tiên cho bảo tồn đa dạng sinh học và giám sát các hệ sinh thái, các hoạt động nghiên cứu, giáo dục không ảnh hưởng tới đa dạng sinh học.

1.2.1.6. Quan điểm tiếp cận văn hoá ứng xử của người Mạ với môi trường tự nhiên và xã hội

Văn hóa ứng xử là một bộ phận cấu thành quan trọng trong hệ thống giá trị văn hóa của mỗi cộng đồng tộc người, phản ánh mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, xã hội và chính bản thân họ. Đối với cộng đồng người Mạ - một dân tộc thiểu số cư trú lâu đời tại vùng rừng núi Nam Tây Nguyên và Đông Nam Bộ - văn hóa ứng xử được hình thành từ quá trình thích nghi lâu dài với môi trường tự nhiên đặc thù và môi trường xã hội truyền thống. Qua thời gian, các hành vi, khuôn mẫu và quy tắc ứng xử đó dần trở thành những giá trị bền vững, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa của cộng đồng người Mạ.

Trong khuôn khổ luận án này, văn hóa ứng xử của người Mạ được tiếp cận dưới hai phương diện chính: văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và

văn hóa ứng xử với môi trường xã hội. Cách tiếp cận này dựa trên quan điểm cấu trúc - loại hình của Trần Ngọc Thêm và các học giả văn hóa học khác, khẳng định rằng mọi cộng đồng người đều tồn tại và phát triển trong mối quan hệ tương tác thường xuyên với hai môi trường cơ bản: tự nhiên và xã hội.

- Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của người Mạ trong luận án được hiểu là hệ thống tri thức, kinh nghiệm, tập quán và hành vi được tích lũy và truyền thừa trong quá trình tương tác lâu dài với các yếu tố tự nhiên như đất, nước, rừng, cũng như các tài nguyên sinh thái gắn liền với không gian sinh tồn của cộng đồng. Những ứng xử này thể hiện qua cách khai thác tài nguyên hợp lý, cách xây dựng không gian cư trú, tín ngưỡng liên quan đến rừng - suối - đất thiêng, hay các nghi lễ tạ ơn thiên nhiên, thể hiện mối quan hệ hài hòa và tôn trọng giữa con người với tự nhiên.

- Văn hóa ứng xử với môi trường xã hội bao gồm các khuôn mẫu, hành vi, chuẩn mực điều chỉnh mối quan hệ giữa cá nhân với gia đình, dòng họ, cộng đồng làng xã, cũng như trong các nghi lễ chu kỳ đời người như cưới hỏi, sinh đẻ, trưởng thành, tang ma... Những hành vi này thể hiện tính cộng đồng cao, sự gắn bó và cố kết tộc người thông qua các giá trị như tôn trọng người già, quan hệ huyết thống, tín ngưỡng tổ tiên, chia sẻ nghĩa vụ và quyền lợi trong cộng đồng.

Thông qua việc khảo sát, phân tích và lý giải hệ thống văn hóa ứng xử trong hai môi trường này, luận án hướng đến việc nhận diện những giá trị bền vững cần được bảo tồn, cũng như những yếu tố đang biến đổi trong bối cảnh hiện đại hóa và phát triển. Đồng thời, nghiên cứu nhấn mạnh đến khả năng vận dụng các tri thức ứng xử truyền thống của người Mạ vào công cuộc bảo vệ môi trường sinh thái, ổn định sinh kế, và phát triển bền vững cho cộng đồng cư dân tại khu vực Vườn quốc gia Cát Tiên hiện nay.

1.2.2. Lý thuyết nghiên cứu

Thực hiện Luận án này, NCS áp dụng lý thuyết sinh thái học nhân văn, lý thuyết văn hóa ứng xử và lý thuyết biến đổi văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa để nghiên cứu, phân tích, đánh giá và luận giải vấn đề.

1.2.2.1. Lý thuyết sinh thái học nhân văn

Lý thuyết sinh thái học nhân văn được đề cập đến bởi một số nhà nhân học Mỹ vào những năm đầu thế kỉ XX như M. Beits, Andrew Vayda, Royppaport nhằm lý giải các sắp xếp của con người dựa trên sự thích nghi với môi trường sinh thái,... Các học giả này cho rằng, nghiên cứu sinh thái văn hóa là sự phân tích mối quan hệ giữa một nền văn hóa và môi trường của nó. Gắn liền với Lý thuyết sinh thái nhân văn là tên tuổi của Julian Steward (1902-1972), một nhà nghiên cứu văn hóa người Mỹ khi ông cho rằng “Sinh thái học văn hóa làm rõ mối quan hệ giữa văn hóa và môi trường từ quan điểm con người là thể tồn tại thích ứng với môi trường thông qua văn hóa, còn văn hóa thì chịu ảnh hưởng của các loại tài nguyên môi trường mà con người sử dụng”. Chính vì vậy, nhiều nhà khoa học cho rằng đây là lý thuyết quan trọng về văn hóa nhấn mạnh đến sự thích ứng văn hóa của tộc người đối với môi trường tự nhiên. Từ cơ sở này, tác giả Erald G. Marten (2001) cũng đã phân tích sinh thái nhân văn cung cấp một phương pháp luận cần thiết để giải thích mối tương quan giữa hệ sinh thái và hệ thống xã hội của con người. Một hệ sinh thái bao gồm tất những dạng thức (không khí, đất, nước, sinh vật sống và các công trình của con người) trong một khu vực cụ thể. Con người là một bộ phận và tồn tại trong mối quan hệ mật thiết với hệ sinh thái. Đồng thời, con người không chỉ sống trong hệ sinh thái mà còn tồn tại cùng với nhau trong một xã hội. Hoạt động của con người đến hệ sinh thái chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi xã hội. Vì vậy, tương tác giữa con người và hệ sinh thái là sự tương tác giữa hệ thống xã hội của con người và hệ sinh thái. Hệ thống xã hội được nhận diện (dân số, chuẩn mực, kiến thức, công nghệ và các tổ chức xã hội quy định hành vi). Điều kiện tự nhiên không quy định quá trình phát triển của xã hội nhưng ảnh hưởng đến cách thức con người trong lựa chọn trong những hoạt động với môi trường để thích nghi, sinh tồn [146].

Tác giả Lê Trọng Cúc và Terry Rambo (1995) khi nghiên cứu về hệ sinh thái nhân văn ở Việt Nam đã nhận định sinh thái nhân văn dựa trên mối

quan hệ tương hỗ của hai hệ thống: một là, hệ sinh thái (là một hệ thống gồm có các nhân tố vô sinh và sinh vật tác động lẫn nhau tạo thành một hệ sinh thái thống nhất) và hệ xã hội (hệ thống hình thành dựa trên các yếu tố dân số, văn hoá - xã hội, phong tục - tập quán, khoa học - kỹ thuật).

Như vậy, nghiên cứu sinh thái học văn hóa nghĩa là: “Nghiên cứu những nét đặc thù của tộc người trong việc sử dụng điều kiện tự nhiên và tác động của tộc người đến điều kiện tự nhiên, nghiên cứu những truyền thống sử dụng thiên nhiên một cách hiệu quả. Tìm những quy luật hình thành và chức năng của những hệ thống môi trường tộc người” [62 tr.232].

Nghiên cứu văn hóa ứng xử của người Mạ ở VQG Cát Tiên áp dụng lý thuyết sinh thái học nhân văn để tìm ra mối quan hệ tương tác của tộc người với MTTN, MTXH, trong đó quan tâm đến sự thích ứng các hoạt động kinh tế như bảo vệ và khai thác nguồn tài nguyên đất để trồng trọt, tài nguyên rừng làm rẫy, sự phụ thuộc vào thiên nhiên, chăn nuôi kiểu truyền thống của người Mạ, đồng thời sẽ giải thích sự biến mất của một số loại hình văn hóa truyền thống của người Mạ như thiết chế xã hội truyền thống của người Mạ, già làng đóng vai trò quan trọng trong tất cả các hoạt động của đời sống. Hiện nay, thiết chế này không còn tồn tại, vai trò của trưởng ấp đã dần thay thế già làng về mặt quản lý hành chính, hiện tượng biến mất của một số nghi lễ truyền thống như lễ chọn đất, lập làng, lễ cúng lúa rẫy, lễ cúng giọt nước... Những tác động chuyển đổi, biến đổi của các thành tố này có ảnh hưởng qua đến các hoạt động khác, trong nhận thức và hành vi, lược giản hoặc bổ sung tri thức của cộng đồng trong bối cảnh, điều kiện cụ thể

1.2.2.2. Lý thuyết văn hóa ứng xử

Khái niệm “văn hóa ứng xử” được nhiều học giả sử dụng để chỉ hệ thống các chuẩn mực, quy tắc, giá trị và thói quen hành vi của con người trong những tình huống tương tác cụ thể. Theo Goffman (1959), ứng xử là một dạng “nghi lễ tương tác” (interaction ritual), trong đó các cá nhân không chỉ thực hiện hành động mà còn tuân theo những khuôn mẫu văn hóa được

cộng đồng thừa nhận. Bourdieu (1990) phát triển khái niệm habitus để chỉ những cấu trúc bền vững trong nhận thức và hành động, vốn được tích hợp từ kinh nghiệm sống và văn hóa cộng đồng.

Trong nghiên cứu văn hóa ứng xử, hành vi không được xem như các sự kiện ngẫu nhiên, mà là kết quả của một hệ thống chuẩn mực được duy trì thông qua thưởng - phạt, tán dương - chê trách trong cộng đồng (Cialdini & Trost, 1998). Văn hóa ứng xử do vậy vừa mang tính quy định xã hội, vừa mang tính tự nhiên hóa trong đời sống thường nhật.

Đối với người Mạ ở Cát Tiên, văn hóa ứng xử thể hiện trong hai bình diện chính:

- Ứng xử với môi trường tự nhiên: các luật tục kiêng kỵ khai thác rừng, nghi lễ cúng thần rừng, thần suối.

- Ứng xử với môi trường xã hội: vai trò của già làng, tinh thần cộng đồng và luật tục, hình thức giao tiếp, ngôn ngữ, quan hệ với chính quyền và du lịch...

Dưới góc độ lý thuyết văn hóa học, khái niệm văn hóa ứng xử cho phép lý giải hành vi của con người không chỉ dưới dạng phản xạ cá nhân mà là kết quả của quá trình nội tại hóa các chuẩn mực xã hội. Với người Mạ ở Cát Tiên, ứng xử không đơn thuần là hành vi nhất thời mà được khuôn định bởi các cấu trúc xã hội bền vững như luật tục, tín ngưỡng và quan hệ cộng đồng - phản ánh rõ khái niệm habitus của Bourdieu. Những nghi lễ cúng rừng, kiêng kỵ, cùng vai trò của già làng trong điều phối các quan hệ xã hội và giải quyết xung đột chính là biểu hiện cụ thể của hệ thống tương tác được duy trì bằng nghi lễ và giá trị biểu trưng, như Goffman đề cập. Văn hóa ứng xử ở đây vừa là biểu hiện của bản sắc dân tộc vừa là cơ chế điều tiết xã hội trong bối cảnh biến đổi hiện nay.

1.2.2.3. Lý thuyết biến đổi văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa

Biến đổi văn hóa là một hiện tượng tất yếu trong lịch sử phát triển của các cộng đồng người, phản ánh sự dịch chuyển trong hệ giá trị, chuẩn mực xã

hội, phong tục tập quán và hành vi ứng xử qua thời gian. Tùy thuộc vào bối cảnh lịch sử - xã hội, sự biến đổi có thể diễn ra theo nhiều chiều hướng khác nhau: kế thừa và phát triển; tiếp nhận và dung hợp; hoặc xung đột và thay thế.

Theo R. Redfield, R. Linton và M. Herskovits (1936), biến đổi văn hóa gắn liền với tiếp xúc văn hóa và tiếp biến (acculturation), trong đó quá trình trao đổi và dung hợp các yếu tố ngoại sinh có thể làm thay đổi cấu trúc giá trị và mô hình hành vi của cộng đồng bản địa. Ở một góc nhìn khác, lý thuyết hiện đại hóa cho rằng biến đổi văn hóa diễn ra như một hệ quả tất yếu của tiến trình phát triển kinh tế - xã hội, khi các giá trị truyền thống dần được thay thế bằng các giá trị hiện đại, gắn với khoa học, công nghệ, thị trường và cá nhân hóa.

Toàn cầu hóa, với bản chất là quá trình tăng cường kết nối và phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, dân tộc, đã tạo ra những điều kiện và động lực mạnh mẽ thúc đẩy biến đổi văn hóa. Một số cơ chế cơ bản có thể kể đến:

- Giao lưu và tiếp xúc văn hóa: Internet, du lịch, di cư và hợp tác quốc tế khiến các nền văn hóa có sự va chạm, ảnh hưởng lẫn nhau. Những chuẩn mực ứng xử, lối sống mới nhanh chóng lan tỏa và được lựa chọn tiếp nhận hoặc phản kháng.

- Tác động của kinh tế thị trường: Sự phát triển của thị trường và du lịch tạo ra các giá trị mới như lợi ích vật chất, hiệu quả, tính cạnh tranh, từ đó ảnh hưởng đến quan hệ cộng đồng, gia đình và cách ứng xử giữa con người với thiên nhiên.

- Ảnh hưởng của khoa học - công nghệ và truyền thông: Công nghệ số và mạng xã hội không chỉ tạo ra phương thức giao tiếp mới, mà còn định hình những “chuẩn mực ứng xử hiện đại”, đôi khi đối lập với tập quán truyền thống.

- Tác động của chính sách, pháp luật và hội nhập quốc tế: Các quốc gia thông qua hệ thống luật pháp, chính sách văn hóa - xã hội để điều tiết biến đổi, nhằm vừa tiếp nhận yếu tố mới vừa bảo tồn bản sắc truyền thống.

Để lý giải hiện tượng biến đổi văn hóa, nhiều học giả đã đưa ra các khung lý thuyết:

- Thuyết hiện đại hóa (Modernization theory): Biến đổi văn hóa là quá trình tất yếu trong công cuộc phát triển, khi xã hội truyền thống chuyển sang xã hội công nghiệp - hiện đại.

- Thuyết tiếp biến văn hóa (Acculturation theory): Tiếp xúc lâu dài giữa các cộng đồng khác biệt về văn hóa sẽ dẫn đến thay đổi, dung hợp hoặc lai ghép trong cấu trúc văn hóa.

- Thuyết lai ghép văn hóa (Cultural hybridization, Garcia Canclini, 1995): Toàn cầu hóa không chỉ gây mất bản sắc mà còn tạo ra sự pha trộn, lai ghép, hình thành các hình thức văn hóa mới.

- Thuyết toàn cầu - địa phương (Glocalization, R. Robertson, 1992): Văn hóa toàn cầu khi đi vào địa phương sẽ biến đổi, thích nghi với bối cảnh bản địa, từ đó hình thành một sự kết hợp giữa yếu tố toàn cầu và đặc thù địa phương.

Vận dụng lý thuyết biến đổi văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu văn hóa ứng xử của người Mạ ở khu vực Vườn quốc gia Cát Tiên. Giúp lý giải sự thay đổi trong lối ứng xử của người Mạ, từ chỗ gắn bó mật thiết với rừng, luật tục và tín ngưỡng truyền thống, sang những biểu hiện mới dưới tác động của kinh tế thị trường, du lịch sinh thái, tôn giáo du nhập và công nghệ số. Cho phép nhận diện rõ tính hai mặt của toàn cầu hóa: vừa tạo cơ hội nâng cao đời sống, mở rộng giao lưu văn hóa, vừa tiềm ẩn nguy cơ làm suy giảm, thậm chí mai một những giá trị ứng xử truyền thống. Đây là cơ sở lý luận để luận án đề xuất các giải pháp bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa ứng xử của người Mạ, đồng thời chủ động thích ứng với các xu thế mới của xã hội đương đại.

1.3. KHÁI QUÁT VỀ ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

1.3.1. Vườn Quốc gia Cát Tiên

Vườn Quốc gia Cát Tiên có thuộc địa bàn 3 tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Lâm Đồng. Diện tích VQG Cát Tiên (vùng trung tâm) gồm 71. 350 ha

(Đồng Nai: 39.627 ha, Lâm Đồng: 27.530 ha, Bình Phước: 4.193 ha), được đánh giá là một “Bảo tàng thiên nhiên” với sự đa dạng về sinh thái và những giá trị độc đáo về địa chất cũng như những dấu tích di sản văn hóa. VQG Cát Tiên bao gồm 2 vùng: phía Bắc thuộc huyện Bảo Lâm và huyện Cát Tiên (cũ) (xã Cát Tiên 3 và Phước Cát) tỉnh Lâm Đồng; phía Nam thuộc huyện Tân Phú (cũ), Định Quán (cũ) tỉnh Đồng Nai và phía tây bắc thuộc huyện Bù Đăng (tỉnh Bình Phước).

Những mốc thời gian đánh dấu chính sách bảo vệ tài nguyên của Việt Nam đối với VQG Cát Tiên từ sau năm 1975 (Hội đồng Bộ trưởng, nay là Chính phủ): Khu rừng cấm Nam Cát Tiên (quyết định số 360/TTg ngày 7/7/1978); Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Cát Tiên (quyết định số 194/CT ngày 9/8/1986) và VQG Cát Tiên (quyết định số 08/CT ngày 13/01/1992). Năm 2003, VQG Cát Tiên nằm trong danh mục các Khu Bảo tồn thiên nhiên Việt Nam (quyết định 192/2003/QĐ-TTg). Năm 2010, VQG Cát Tiên có tên trong danh sách các khu rừng đặc dụng do Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn đề xuất. Đặc biệt, ngày 10/11/2001, VQG Cát Tiên được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới. Ngày 4/8/2005, các vùng đất ngập nước và bán ngập khu vực Bàu Sấu của VQG Cát Tiên được Ban Thư ký công ước quốc tế Ramsar công nhận là vùng đất ngập nước quan trọng của thế giới. Ngày 30/6/2011, Khu dự trữ sinh quyển Cát Tiên được UNESCO cho phép mở rộng về phía Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai. Ngày 27/9/2012, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định số 1419/QĐ-Ttg công nhận VQG Cát Tiên là di tích quốc gia đặc biệt.

Về đặc điểm tự nhiên: VQG Cát Tiên có tọa độ địa lý từ $11^{\circ}20'50''$ đến $11^{\circ}50'20''$ vĩ độ Bắc và $107^{\circ}09'05''$ đến $107^{\circ}35'20''$ kinh độ Đông. Đây là địa bàn cuối dãy Trường Sơn, chuyển tiếp xuống địa hình đồng bằng Nam Bộ nên có cả địa hình núi và địa hình đồi, thấp dần theo hướng Bắc Nam, tạo nên những dạng bậc thềm, có độ dốc. Khí hậu thuộc nhiệt đới gió mùa, trong năm có 2 mùa rõ rệt (mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau). VQG Cát Tiên liên quan đến chế độ dòng

chảy của sông Đồng Nai và hệ thống sông suối và các bầu nước, ao hồ, trong đó khu vực bán ngập và ngập nước, khá độc đáo.

VQG Cát Tiên với diện tích đất có rừng 64.418 ha (độ che phủ là 90,3%), nguồn tài nguyên thiên nhiên để bảo tồn các hệ sinh thái rừng, nơi phân bố, cư trú và môi trường sống của các loài động vật rừng. Rừng tự nhiên là 63.662 ha, phân bố đan xen, hình thành nhiều quần xã thực vật khác nhau thuận lợi là môi trường sống và cung cấp nguồn thức ăn cho nhiều loài động vật rừng hoang dã. Rừng trồng diện tích 756 ha gồm các loài cây trồng là nhóm thực vật, bản địa, quý hiếm. Nhóm đất không có rừng gồm cây gỗ có cây tái sinh, bụi, trảng cỏ giữ vai trò cung cấp thức ăn cho thú ăn cỏ, móng guốc. Đất bán ngập và ngập nước (đất ngập nước Ramsar Bầu Sấu, Bầu Cá Trê, Bầu Sen, Bầu Tròn, Bầu Chim, Bầu Sấu, Bầu Gốc, Bầu Thái Bình Dương...) là hệ sinh thái đất ngập nước đặc biệt, đa dạng sinh học rất cao.

Cảnh quan của VQG Cát Tiên đa dạng và nơi bảo tồn những loài thực vật đa dạng, quý hiếm. Danh lục thực vật của VQG Cát Tiên có 1.615 loài thực vật, thuộc 710 chi, 162 họ, 94 bộ, 10 lớp thuộc 06 ngành thực vật khác nhau. Tùy vào loại rừng, có sự phân bố tự nhiên và cả dạng rừng trồng được che phủ với tỷ lệ lớn. Thực vật của VQG Cát Tiên phong phú về thành phần loài, nhiều loại, dạng sống, công dụng và quý hiếm; đặc biệt số lượng lớn các danh mộc (gỗ đỏ, gỗ mật, trắc, cẩm lai, giáng hương, sao, dâu, bằng lăng...). Nhiều loài thực vật là nguồn gien quý hiếm, có giá trị kinh tế cao. Về tài nguyên động vật đa dạng, gồm 1.516 loài động vật, côn trùng. Đối với lớp thú: gồm 105 loài thuộc 21 họ, 12 bộ, trong đó có 39 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) và 93 loài có tên trong Danh mục Đỏ IUCN (2008); đặc biệt tồn tại một quần thể tê giác một sừng (phân loài của tê giác Java, còn lại rất ít). Đối với lớp chim gồm 351 loài thuộc 68 họ của 18 bộ (có 120 loài, thuộc 95 chi, 43 họ, 16 bộ là các loài quý hiếm) và những dạng động vật thủy sinh.

Hiện nay, trong vùng lõi và vùng đệm của VQG Cát Tiên có những cộng đồng cư dân sinh sống. Một số cộng đồng người Mạ, Chơ-ro, X'tiêng,

Cơ-ho, Mơ-nông gắn với VQG Cát Tiên lâu đời và những tộc người đến sau này. Thành phần dân tộc sống trong VQG Cát Tiên và phụ cận gồm hơn 30 dân tộc: Kinh, Tày, Nùng, M, X'tiêng, Dao, H'mông, Hoa, Mường, Choro; Mnông), Ê-đê và dân tộc khác mang tính biểu đạt với số lượng thấp. Vùng đệm VQG Cát Tiên có diện tích 251.445 ha (gồm 36 xã, thị trấn thuộc tỉnh Đồng Nai, Lâm Đồng. Sinh kế của các tộc người này gắn liền với các hoạt động khai thác tài nguyên và hoạt động trong vùng đệm.

Về quản lý, từ năm 1978, khu rừng cấm Nam Cát Tiên do tỉnh Đồng Nai quản lý. Từ năm 1986, thành lập Ban Quản lý Rừng cấm Nam Cát Tiên trực tiếp quản lý. Năm 1992, khi VQG Cát Tiên thành lập, chia làm 2 phân khu. Khu bảo tồn Cát Lộc do tỉnh Lâm Đồng quản lý (1992 - 1996) và sau đó thành lập Ban quản lý riêng của khu. Năm 1998, VQG Cát Tiên thuộc sự quản lý của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Trực tiếp quản lý Vườn là Ban Quản lý VQG Cát Tiên trên địa bàn xã Đắc Lua, tỉnh Đồng Nai. Các đơn vị trực thuộc VQG Cát Tiên được phân định chức năng nhiệm vụ khác nhau trong quản lý, bảo vệ; trong đó Trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái và giáo dục môi trường được giao chức năng trong truyền thông bảo vệ môi trường. Hạt Kiểm lâm là đơn vị có nhiệm vụ chính trong bảo vệ rừng với mạng lưới rộng trên các khu vực.

Từ khi thành lập, từ nhiều nguồn vốn (trong và ngoài nước), Ban Quản lý VQG Cát Tiên đã thực hiện nhiều kế hoạch, đề án, dự án bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng trên nhiều lĩnh vực: Bảo tồn đa dạng sinh học (các loại thú quý hiếm, nguồn gien thực vật), bảo tồn và phát huy di sản (các di tích khảo cổ, lịch sử trong địa giới, khai thác du lịch từ nhà dài Tà Lài và các tuyến, điểm quy hoạch), sinh kế (di dân, tái định cư, dịch vụ trồng rừng, giao khoán bảo vệ rừng), bảo vệ rừng (phục hồi sinh thái, phòng chống cháy rừng, truyền thông bảo vệ tài nguyên), định hướng quy hoạch phát triển (xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, đào tạo nhân lực người Mạ về trình độ nghiệp vụ, chuyên môn)... Các chính sách của Nhà nước và của Ban Quản

lý VQG Cát Tiên đều liên quan đến những khu cư dân của các DTTS nói chung và người Mạ ở xã Tà Lài (tỉnh Đồng Nai), xã Cát Tiên 3, Lâm Đồng.

Trong nghiên cứu văn hóa tộc người, việc xác định không gian nghiên cứu có ý nghĩa quyết định đến khả năng phát hiện những đặc trưng văn hóa cũng như sự biến đổi của chúng trong bối cảnh mới. Đối với người Mạ - một trong những cư dân bản địa lâu đời của Nam Tây Nguyên, VQG Cát Tiên là không gian đặc biệt, vừa mang tính sinh thái, vừa mang tính chính sách xã hội, nơi có thể quan sát rõ nhất sự vận hành và thương lượng văn hóa trong bối cảnh hiện nay. Chính vì vậy, lựa chọn Cát Tiên làm phạm vi nghiên cứu sẽ mang lại nhiều giá trị khoa học và thực tiễn.

Không gian sinh thái này đồng thời là không gian sinh tồn, canh tác và tín ngưỡng của cộng đồng Mạ qua nhiều thế hệ. Việc đặt người Mạ trong mối tương tác với một hệ sinh thái đặc thù, đồng thời dưới sự quản lý chặt chẽ của một thiết chế bảo tồn quốc gia, cho phép nghiên cứu văn hóa ứng xử của họ không chỉ như sự nối dài của truyền thống, mà còn như một quá trình tái cấu trúc dưới tác động của chính sách và toàn cầu hóa.

Người Mạ ở Cát Tiên vốn gắn bó mật thiết với rừng qua các hoạt động nương rẫy, săn bắt, hái lượm, coi rừng là “người mẹ” nuôi sống cộng đồng. Tuy nhiên, kể từ khi Vườn Quốc gia được thành lập (1992), chính sách bảo tồn nghiêm ngặt đã hạn chế triệt để các hoạt động này, buộc người Mạ phải chuyển đổi sinh kế sang nông nghiệp định canh, hoặc tham gia các mô hình du lịch cộng đồng (ví dụ: du lịch homestay ở Tà Lài).

Quá trình này tạo nên sự chuyển đổi văn hóa ứng xử rõ rệt: từ ứng xử “thân - thuộc” với rừng chuyển sang ứng xử “thương lượng” với hệ thống pháp luật, chính quyền và du khách. Cát Tiên trở thành một “phòng thí nghiệm xã hội - văn hóa” tự nhiên, nơi có thể quan sát sự giao thoa, xung đột và dung hòa giữa truyền thống và hiện đại.

Khác với một số cộng đồng dân tộc thiểu số ít tiếp xúc với bên ngoài, người Mạ ở Cát Tiên duy trì quan hệ thường xuyên với nhiều chủ thể:

- Chính quyền và pháp luật qua các quy định bảo vệ rừng, quản lý đất đai.

- Khách du lịch trong nước và quốc tế qua các chương trình du lịch sinh thái, trải nghiệm văn hóa.

- Các tổ chức bảo tồn quốc tế như WWF, UNESCO, BirdLife qua các dự án hỗ trợ cộng đồng.

Chính sự đa tầng tiếp xúc này làm nảy sinh một dạng văn hóa ứng xử hai chiều: cộng đồng Mạ vừa thích nghi với yêu cầu bên ngoài, vừa chủ động đưa yếu tố bản sắc vào quá trình tương tác. Chẳng hạn, trong hoạt động du lịch cộng đồng, họ vừa giới thiệu công chiêng, nghề dệt, lễ hội truyền thống, vừa điều chỉnh nội dung và cách thức thể hiện sao cho phù hợp với nhu cầu thưởng thức của du khách. Đây chính là biểu hiện sinh động của thương lượng văn hóa.

Vì thế, việc chọn Vườn Quốc gia Cát Tiên làm phạm vi nghiên cứu góp phần làm rõ đặc trưng văn hóa ứng xử truyền thống của người Mạ với tự nhiên và cộng đồng. Đồng thời, phân tích sâu sự biến đổi văn hóa ứng xử trong bối cảnh chính sách bảo tồn và du lịch, qua đó minh họa cho lý thuyết biến đổi văn hóa trong toàn cầu hóa (Appadurai, 1996). Cung cấp tư liệu thực tiễn cho việc xây dựng chính sách phát triển du lịch bền vững và bảo tồn bản sắc văn hóa tại các khu bảo tồn thiên nhiên có cộng đồng bản địa sinh sống.

1.3.2. Khái quát về người Mạ và diện điểm khảo sát, nghiên cứu

1.3.2.1. Tộc danh, dân số

Theo Danh mục thành phần các dân tộc Việt Nam do Tổng cục Thống kê công bố năm 1979, Mạ là một trong số 53 tộc người thiểu số, được xếp thứ 28/54 dân tộc về số lượng. Về đặc điểm ngôn ngữ, người Mạ thuộc ngữ hệ Nam Á, nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me. Người Mạ có nhiều tên gọi: Châu Mạ, Chê Mạ, Mạ, Mạ Tô, Mạ Ngan (Ngăn), Mạ Xốp, Mạ Krung [138, tr174],... biểu đạt ở tên gọi và nhóm người từng khu vực. Trong đó, chính cộng đồng người Mạ tự nhận là Cau Mạ (đọc là Chau Mạ, từ Cau có ý nghĩa là người).

Về nhân chủng, người Mạ thuộc “*nhân chủng Anghônêdiêng có chiều cao trung bình vào loại thấp, khoảng 1,57 m đến 1,60 m đối với nam và từ 1,50m đến trên 1,55 m đối với nữ giới. Tuy nhiên, cũng có một số người cao tới 1,70 m với thân hình vạm vỡ và phát triển cân đối, màu da ngăm đen, mặt tương đối rộng, gò má hơi dô, mũi bè, có người mũi rộng. Môi không dày lắm. Mắt đen hoặc nâu sẫm. Tóc cứng và phần nhiều là tóc thẳng. Một số người có tóc uốn*” [138, tr.173]. Henri Maitre trong *Rừng người Thượng*, cho rằng: Người Mạ thuộc dòng tộc thứ hai, chịu ảnh hưởng bởi ngôn ngữ Môn - Khơ-me; các bộ lạc Mạ gồm nhiều dòng tộc sau này trở thành tộc người độc lập trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, gồm: Chơ-ro, Cơ-ho (Lạt, Chil, Srê) và họ có tiểu quốc [77, tr.176-177]. Người Mạ là một cộng đồng người thống nhất, có một tên gọi chung, một ngôn ngữ chung và một ý thức chung về người Mạ, tự phân biệt mình với các dân tộc láng giềng. Một số thần thoại lưu truyền trong cộng đồng Mạ về nguồn gốc tộc người, sáng tạo thế giới: thần K’Boong làm nên trái đất, Ka Grum sinh ra người Mạ, tổ của dòng họ là Paang Kha, Paang Khem, Doot và Doi, Paang Riing và Nham...

Người Mạ là sống tập trung, cư trú có tính cộng đồng ở phía Nam Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Khu vực này có thể nói là địa bàn cư trú từ xưa của người Mạ trải qua những giai đoạn lịch sử, dù có những biến động xã hội. Khu vực VQG Cát Tiên có nhiều người Mạ sinh sống bởi vị trí địa lý thuộc phạm vi rừng núi chuyển tiếp từ Nam Tây Nguyên xuống Đông Nam Bộ. Người Mạ ở khu vực VQG cát Tiên, phân bố chủ yếu trên địa bàn một số xã thuộc tỉnh Đồng Nai và Lâm Đồng ở các vùng đệm, vùng lõi và tiếp giáp.

Theo báo cáo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019 (Tổng cục Thống kê, 2020: 44), hiện cư dân Mạ có 50.322 người (24.401 nam, 25.921 nữ), cư trú chủ yếu ở các tỉnh Lâm Đồng, Đắk Nông và Đồng Nai. Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, người Mạ có 38.523 người (18680 nam, 19.843 nữ) sinh sống tập trung ở thị xã Bảo Lộc, các huyện Bảo Lâm, Đạ Tẻh, Đạ Hoai, Cát Tiên. Tỉnh Đắk Nông có 8.087 người (3.967 nam, 4.120 nữ) cư trú

ở xã Đắc Nia, thị xã Gia Nghĩa, huyện Đắc Glong và huyện Đắc R'láp. Tỉnh Đồng Nai có 2.695 người (1.323 nam, 1372 nữ), cư trú chủ yếu ở hai huyện Tân Phú và Định Quán. Tỉnh Bình Phước người Mạ cư trú tại xã Đăng Hà, huyện Bù Đăng gồm 54 hộ với 271 khẩu. Hầu hết các làng người Mạ ở khu vực VQG Cát Tiên là các làng định cư nên cư trú khá tập trung theo ấp, chỉ có một số rất ít hộ người Việt cùng cộng cư.

- Xã Tà Lài, tỉnh Đồng Nai

Người Mạ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tập trung đông nhất tại xã Tà Lài và rải rác ở một số xã khác như Phú Bình, Phú Sơn và ở ấp Hiệp Nghĩa (thị trấn Định Quán). Hiện nay, trên địa bàn huyện Tân Phú (cũ) có 21 thành phần dân tộc thiểu số sinh sống bao gồm: Mạ, Choro, Coho, Xtiêng, Tày, Thái, Hoa, Kơ-me, Nùng, Mường, Sán Chay, Êđê, Raglai, Thổ, Chăm, Dao, Sán Diu, Hmông, Cotu, La Chí, Mnông, họ cư trú rải rác trên địa bàn các xã, thị trấn và chủ yếu tập trung ở vùng sâu, vùng xa.

Xã Tà Lài thuộc khu vực miền núi, phía Bắc tỉnh Đồng Nai, có diện tích tự nhiên là 2.740,30 ha. Vị trí địa lý xã Tà Lài thuộc hướng Tây Bắc của huyện Tân Phú (cũ). Địa giới của Tà Lài được xác định: Phía Đông giáp xã Núi Tượng và xã Phú Lập, phía Tây giáp xã Thanh Sơn (huyện Định Quán), phía Nam giáp xã Phú Thịnh, phía Bắc giáp Vườn quốc gia Cát Tiên. Tài nguyên rừng của Tà Lài tương đối lớn, chiếm 17,38% tổng diện tích tự nhiên, chủ yếu là rừng phòng hộ đầu nguồn và nhiều động thực vật quý hiếm, nằm trong khu bảo tồn VQG Cát Tiên. Năm 1994, xã Tà Lài được thành lập trên cơ sở tách ra từ xã Phú Lập, có 5 ấp (ấp 1, ấp 2, ấp 3, ấp 4 và ấp 5).

Theo số liệu Tổng điều tra dân số ngày 1.4.1999 thì xã Tà Lài có 7.382 người (nam: 3.731 người và nữ: 3.651 người), đến ngày 1.4.2009 là 6.914 người, trong đó người Mạ là 561 người, chiếm 8,11% dân số toàn xã, tiếp đến là người Kinh với 4.973 người, chiếm 71,93%. Xã Tà Lài nằm giáp với vùng lõi Vườn quốc gia Cát Tiên, song cũng khá gần với các trục lộ giao thông, có sông Đồng Nai chảy qua và quá trình nhập cư tự do trong những năm 90 của

thế kỷ XX là khá mạnh. Hiện trạng này cũng ảnh hưởng đến vấn đề bảo vệ Vườn quốc gia Cát Tiên nên việc kiểm soát sự tăng dân số do di dân tự do được tiến hành khá chặt chẽ song song với việc nghiêm cấm xây dựng nhà cửa trái phép. Chính vì vậy mà theo số liệu Tổng điều tra dân số của Tổng cục Thống kê năm 1999 đến năm 2009, dân số xã Tà Lài đã giảm đi 468 người, tức giảm 6.34% so với năm 1999. Tuy nhiên, dân số người Mạ từ năm 1999 đến năm 2009 và đến năm 2023 không có những biến động cơ học.

Đến năm 2020, toàn xã Tà Lài có 2.035 hộ, 7.589 khẩu. Đến năm 2023, theo số liệu dân số năm 2023, chia theo dân tộc của xã thì dân 28 số toàn xã Tà Lài là 6.834 người, trong đó người Mạ có 795 người, chiếm 11,6%. Số nhân khẩu bình quân/hộ ở người Mạ là 4,09 người/hộ, cao hơn so với số nhân khẩu bình quân chung của toàn xã (3,34 người/hộ) [Ủy ban nhân dân xã Tà Lài, 2023].

Khi khảo sát và phỏng vấn người dân NCS được biết nhóm người Mạ ở xã Tà Lài xưa kia là ở Lâm Đồng, tuy nhiên để phát triển kinh tế và do ảnh hưởng của điều kiện về tự nhiên nên đã có khoảng gần 400 gia đình người Mạ di chuyển từ Lâm Đồng về huyện Định Quán, Tân Phú của tỉnh Đồng Nai [TLN, năm 2019].

Thành phần cư dân sinh sống trên địa bàn xã gồm 15 tộc người (Mạ, X'tiêng, Chơ-ro, Cơ-ho, Hoa, Khơ-me, Mường, Nùng, Chăm, Dao, Thổ, Ê-đê,...), trong đó Mạ, X'tiêng sinh sống lâu đời, tập trung ở ấp 4, bên hữu sông Đồng Nai, giáp với VQG Cát Tiên. Trong đó người Mạ có sinh sống tập trung ở ấp 4 gồm 194 hộ, 795 nhân khẩu. Hoạt động kinh tế của người Mạ chủ yếu là canh tác nông nghiệp (lương thực, hoa màu trên rẫy và lúa nước ở cánh đồng Vàm Hô). Một số hộ người Mạ duy trì nghề dệt thổ cẩm (khoảng 20 hộ). Tại đây, có 4 nữ thanh niên Mạ tham gia hoạt động hướng dẫn viên du lịch cộng đồng (trước đây làm việc cho Nhà Dài Tà Lài, VQG Cát Tiên). Cư dân Mạ tại đây có tín ngưỡng truyền thống và tiếp nhận đạo Tin Lành, Công giáo. Thời gian qua xã Tà Lài được ưu tiên nhiều chương trình, dự án từ ngân sách

Nhà nước như được đầu tư hệ thống cơ sở trường, lớp, điện, đường giao thông...để nhằm phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương và đáp ứng các tiêu chí về xây dựng chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới.

- Xã Cát Tiên 3, Lâm Đồng

Xã Cát Tiên 3, Lâm Đồng, được thành lập năm 2002, tách ra từ xã Tiên Hoàng. Vị trí địa lý của xã phía Đông giáp xã Tiên Hoàng (huyện Cát Tiên), phía tây giáp xã Đắc Sin (huyện Đắc Rláp, tỉnh Đắc Nông), phía bắc giáp xã Lộc Bắc (huyện Bảo Lâm) và phía nam giáp xã Phước Cát 2 (huyện Cát Tiên). Tổng diện tích tự nhiên của xã chiếm là 9.106 ha (trong đó 1.161,3 ha đất nông nghiệp và 7.869 ha đất lâm nghiệp). Điều kiện tự nhiên đặc trưng nổi bật là địa hình đồi núi cao nhưng không hiểm trở, đất đỏ bazan màu mỡ (chiếm gần 100% diện tích địa phương). Xã Cát Tiên 3 nằm hoàn toàn trong vùng lõi của VQG Cát Tiên - Khu dự trữ sinh quyển của thế giới, xã có diện tích rừng tương đối lớn với nhiều sản vật quý hiếm, hệ động thực vật phong phú; trong đó có những loài nằm trong danh sách động vật quý hiếm, bảo vệ nghiêm của thế giới). Dân số của xã có 1.789 người/417 hộ, trong đó dân tộc Mạ bản địa là 1.740 người/ 403 hộ chiếm 97,26 %. Toàn xã có 5 dân tộc: Kinh, Mạ, Tày, S'tiêng và M'nông; trong đó người Mạ chiếm số lượng lớn và là cơ sở của văn hóa địa phương với các phong tục tập quán độc đáo.

1.3.2.2. Đặc điểm xã hội của người Mạ

Theo nhiều nguồn tài liệu cho biết, trong lịch sử phát triển của dân tộc, người Mạ chịu các tác động bởi nhiều yếu tố xã hội như thời kỳ xung đột giữa người Chăm và người Mạ (trước thế kỷ XVI), công cuộc Nam tiến của chúa Nguyễn đối với vùng đất Nam Bộ (thế kỷ XVII), thời kỳ thực dân Pháp chiếm các tỉnh Đông Nam Kỳ và mở rộng, khai thác lâm sản, đồn điền (thế kỷ XIX), tình hình chiến tranh, dồn dân, lập ấp chiến lược của chính quyền Việt Nam cộng hòa trước năm 1975 và chính sách định canh định cư, phát triển miền núi sau ngày đất nước thống nhất (thế kỷ XX). Khu vực cư trú của người Mạ

có sự xuất hiện, xen cư của các tộc người Kinh (Việt), Tày, Nùng, Dao, Hmông, Thái...

Tổ chức đơn vị cư trú truyền thống của người Mạ là *Bon*. Mỗi *Bon* là một khu sinh tụ khép kín, thường có trên dưới mười ngôi nhà dài của nhiều dòng họ. Cũng giống với một số tộc người thiểu số khác thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me, tổ chức xã hội truyền thống của người Mạ về cơ bản là một hệ thống cấu trúc thống nhất. Xã hội được hình thành tiên cơ sở quyền sở hữu rừng công cộng của từng làng và sự kết hợp của những gia đình nhỏ theo dòng họ cùng chung sống trong một nhà dài. Mỗi làng có một số nhà sàn dài nằm vị trí trung tâm của làng, chung quanh có những nhà sàn ngắn. Nhà sàn dài (từ 5 m trở lên/nhà dài) và nhà sàn (dưới 5m) là kiến trúc cộng cư truyền thống của người Mạ. Nhà dài là một thiết chế của đại gia đình của các thế hệ (ông bà, cha mẹ, con, cháu), được phân chia theo từng khu vực và nhà sàn thường dành cho hai thế hệ. Hiện nay, các loại nhà trệt bằng nhiều nguyên liệu xây cất khá nhiều trong các buôn, xuất hiện có lẽ vào nửa sau thế kỷ XX. Sau này, nhà ở của người Mạ có những điểm tương đồng như nhà ở của Việt, bên cạnh các nguyên vật liệu khai thác từ rừng đã sử dụng các vật liệu, kỹ thuật hiện đại (gạch, gỗ, đá,...). Gia đình hạt nhân hiện nay của người Mạ chủ yếu hai thế hệ (cha mẹ, con cái). Dòng họ của người Mạ là một tập hợp những người cùng dòng máu. Đứng đầu dòng họ là người tộc trưởng, thường là người đàn ông lớn tuổi và có thứ vị cao trong dòng họ. Già làng (*Kwang bon*) là người lớn tuổi, có uy tín, hiểu biết, nhiều kinh nghiệm và được cộng đồng kính trọng, đảm trách quản lý mỗi buôn trên một địa vực cụ thể. Hiện nay, vai trò của già làng vẫn được phát huy trong cộng đồng nhưng chủ yếu về mặt tri thức và phong tục tập quán.

Trên cơ sở nền nông nghiệp rẫy là phổ biến, hình thức sở hữu trong xã hội Mạ xưa kia chủ yếu là sở hữu cộng đồng về vùng đất, vùng lãnh thổ được khai thác để canh tác. Cơ cấu quản lý cấp cơ sở ấp, thôn là người trong cộng đồng theo quy định của nhà nước. Mỗi buôn được xác định địa giới cùng với

(nơi cư trú) và đất canh tác ở các khu vực rừng, rẫy, sông, suối, bầu... được phân định, có sự thừa nhận, tôn trọng từ các buôn khác.

1.3.2.3. Hoạt động kinh tế

Các hoạt động bảo đảm đời sống kinh tế của người Mạ tập trung vào canh tác nông nghiệp, trồng lúa rẫy và sau này bổ sung thêm lúa nước. Cây lương thực chính là lúa. Nguồn đất sản xuất chủ yếu từ những vùng rừng được chọn theo kinh nghiệm và sự phân chia của làng, gia đình. Ngoài trồng lúa, rẫy còn xen canh các loại hoa màu (mì, bầu, bắp, bí, thuốc lá,...). Phương thức làm rẫy truyền thống phát, đốt và trồng tĩa “chọc lỗ, bỏ hạt”, quá trình phát triển cây trồng phụ thuộc hoàn toàn vào thời tiết. Canh tác phụ thuộc vào tự nhiên rất nhiều nên kết quả mùa vụ bắp bênh. Những thập niên cuối thế kỷ XX, người Mạ có những điều kiện áp dụng khoa học kỹ thuật trong canh tác, sử dụng phân bón và nguồn nước thủy lợi nên chủ động trong canh tác nông nghiệp. Bên cạnh trồng lúa, nhiều hộ gia đình Mạ trồng cây công nghiệp (cà phê, chè, điều...).

Người Mạ chăn nuôi các loại gia cầm, gia súc và duy trì hoạt động săn bắt các loại thú, hái lượm các loại rau quả bổ sung nguồn thức ăn hàng ngày. Các món ăn, thức uống độc đáo của người Mạ khai thác, chế biến từ môi trường tự nhiên: cơm lam, thịt nướng, rau nhíp, rượu cần. Sau này, tài nguyên rừng được bảo vệ theo quy định, săn bắt và hái lượm của người Mạ bị hạn chế, không duy trì thường xuyên. Trong thời gian nông nhàn, người Mạ duy trì các nghề thủ công mang tính phục vụ cá nhân và cộng đồng ở buôn: nghề rèn, đan lát và dệt vải. Nghề dệt vải mang tính thủ công, được truyền dạy từ gia đình và do người phụ nữ đảm trách. Trước đây, các công đoạn trong dệt vải khép kín mang tính chất hộ gia đình (trồng bông, chế sợi, dệt vải, nhuộm màu). Sản phẩm dệt là các loại trang phục áo, khố, khăn, mền, túi. Nghề dệt hiện vẫn còn được duy trì nhưng không còn nhiều, các công đoạn cũng giản đơn bởi nguồn nguyên liệu mới thay thế (sợi và thuốc

nhuộm công nghiệp). Nghề dệt sau này được các địa phương tổ chức truyền dạy, duy trì như một hoạt động mang tính bảo tồn di sản và góp phần trong khai thác du lịch. Trước đây người Mạ có làm gốm thô (làm bằng tay, xoay thủ công và nung đốt đơn giản) nhưng nay không còn. Một số hộ gia đình trong cộng đồng người Mạ đã thích nghi với hoạt động mang tính dịch vụ (bán hàng tạp hóa, giải khát) trong buôn làng hay phục vụ khách tham quan. Ngoài ra, thu nhập kinh tế hộ gia đình thông qua các thành viên được mở rộng bởi nghề nghiệp mới của giới trẻ (công nhân, tham gia công việc trong các cơ quan, công ty, tổ chức).

1.3.2.4. Tín ngưỡng, tôn giáo

Tín ngưỡng truyền thống của người Mạ là vạn vật hữu linh (mọi vật đều có linh hồn). Người Mạ tin vào một thế giới siêu hình tồn tại gồm thần linh hay ma quỷ có khả năng chi phối đến đời sống. Từ quan niệm này, người Mạ thể hiện cách ứng xử của mình. Hệ thống thần linh của người Mạ đa dạng, gọi là Yang: Cao nhất là thần N'đu và tiếp theo là vị thần khác như: thần Lúa (Yang Koi), thần Rừng (Yang Bri), thần Nước (Yang Dah), thần Núi (Yang Bonom), thần Nhà (Yang Hiu), thần Đá (Yang Luh)... Mỗi buôn làng đều có những khu rừng thiêng và nơi đó nghiêm cấm người mọi người xâm phạm. Trong chu kỳ năm hoặc đời người, vòng cây trồng, người Mạ tiến hành nhiều lễ thức liên quan: con người (sinh con, đặt tên, hôn nhân, tang lễ), cây lúa (tỉa hạt, lúa trổ bông, thu hoạch, đem lúa về nhà kho), cộng đồng (cúng lập làng, thần rừng, bến nước, trừ dịch bệnh...), sinh hoạt (làm nhà, cúng nhà bếp, chữa bệnh). Trong các lễ hội, ngoài những lễ vật, ngôn ngữ cầu khẩn với nhiều nghi thức, đặc biệt có nghi thức hiến tế huyết con vật cúng (gà, dê, heo, vịt, trâu). Lễ hội lớn nhất của cộng đồng Mạ là lễ hội mừng ăn lúa mới trong đó có hình thức hiến sinh bằng trâu - loại gia súc quen thuộc và là tài sản có giá trị cao. Mục đích của lễ hội người Mạ tạ ơn thần linh, tổ tiên đồng thời gắn kết cộng đồng. Sau nghi thức hiến sinh, cộng đồng làm thịt vật cúng (trâu, bò và heo, dê, vịt)

cùng thưởng thức. Trong lễ, người Mạ vui múa, nhảy hát, tấu diễn nhạc cụ, người già thì uống rượu cần, hát kể với nhau. Lễ hội là nét sinh hoạt văn hóa sinh động thu hút được sự tham gia của cộng đồng. Thời gian lễ mừng lúa thường được tổ chức vào tháng Hai đến tháng Ba âm lịch. Người Mạ dựng khoảng ba cây nêu trước sân theo hình tam giác (cây nêu lớn dùng để cột trâu, các cây nêu nhỏ cột dê, heo, bò). Lễ hội là môi trường thực thi tín ngưỡng cộng đồng, bảo lưu những nét sinh hoạt văn hóa truyền thống (múa hát, biểu diễn nhạc cụ, chế biến món ăn truyền thống). Trước đây, lễ thường kéo dài nhiều ngày, nhiều đêm nhưng ngày nay rất ít được tổ chức. Trong thời gian quan, một số buôn người Mạ được nhà nước hỗ trợ, phục dựng một số nghi thức lễ trong năm: cúng thần núi, bến nước, cúng nhà sàn mới, mừng lúa mới. Hiện nay, ngoài tín ngưỡng truyền thống, một số cư dân Mạ tiếp nhận các tôn giáo mới: đạo Tin Lành, Thiên Chúa. Mỗi buôn người Mạ có những nhà thờ, giáo xứ, nhà nguyện để người Mạ có đạo thực hiện sinh hoạt tôn giáo.

1.3.2.5. Văn hóa nghệ thuật

Trong quá trình sinh tồn, người Mạ sáng tạo và duy trì trong cộng đồng những nét văn hóa, nghệ thuật khá đa dạng. Thế nhưng, không có chữ viết để lưu lại, những nét văn hóa chỉ truyền theo lời truyền miệng nên khi những người lớn tuổi qua đời thì nguồn văn hóa dân gian bị mai một dần. Về văn hóa dân gian, người Mạ có kho tàng truyện kể (yalyau), hát giao duyên (tâm pót). Một số công trình sưu tầm về văn học dân gian của người Mạ được sưu tầm ở Lâm Đồng, Đồng Nai có các loại hình truyện kể, thần thoại, truyền thuyết, dân ca “phản ánh sự nhận thức của họ về vũ trụ, thế giới, thần linh, nguồn gốc, những cuộc đấu tranh của cộng đồng qua bao thời kỳ lịch sử” [123]. Người Mạ sử dụng một số nhạc cụ trong sinh hoạt đời sống và nghi lễ cộng đồng: đàn tre (Ding Đdựt), kèn môi (Tông), kèn sừng (T’diép), kèn bầu (M’buóy, Woăt); đặc biệt là công chiêng (goong, chinh) vừa là vật thiêng và tài sản quý trong nhà. Nhạc cụ công chiêng được người Mạ mua của người Việt và chỉnh âm, biên

chế theo từng bộ với số lượng người biểu diễn tùy theo nghi thức. Song hành với diễn tấu cồng chiêng là các điệu múa mang tính tập thể. Trong những nghi lễ gia đình hay lễ hội cộng đồng, cồng chiêng được diễn tấu vừa dâng cúng cũng như sử dụng trong sinh hoạt với những điệu múa dân gian (múa tín ngưỡng, múa sinh hoạt). Về nghệ thuật trang trí (mỹ thuật dân gian), người Mạ thể hiện qua cách trang trí trên một số kiến trúc nhà ở, cây nêu trong lễ cúng, vật dụng và vải thổ cẩm. Những màu sắc chủ đạo trong trang trí là màu đen, trắng, xanh, đỏ được phối với nhau. Hoa tiết, hoa văn đa dạng, mang ý nghĩa theo tín niệm, mong ước của người Mạ, thể hiện qua biểu tượng, đường nét liên tưởng về hình ảnh con người (con người nhảy múa, uống rượu cần, con mắt), thực vật (các loại cây cối), động vật (nhiều loại trâu, dê, bướm, chim...), vật dụng (nhà sàn, cối, gùi, ché rượu, đèn) và vũ trụ (vạch ô sóng nước, các hình vẽ vuông, thoi, dấu chấm), thần linh (hình thoi, mặt trời).

Tiểu kết chương 1

Nghiên cứu về văn hóa ứng xử không phải là chủ đề mới, mà đã được các nhà nghiên cứu của nhiều chuyên ngành khác nhau như văn hóa học, dân tộc học/ nhân học, văn hóa dân gian chú ý từ nhiều năm nay. Vì thế đã có nhiều nghiên cứu về văn hóa ứng xử, văn hóa ứng xử của tộc người được công bố, điều này đã góp phần cung cấp nguồn tư liệu quý báu, cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu cho luận án. Tuy nhiên qua các tư liệu viết về người Mạ cho thấy chủ yếu vẫn là các ghi chép, mô tả về lịch sử, văn hóa dân gian, dân ca, phong tục, tập quán và đời sống kinh tế, quá trình chuyển đổi đời sống kinh tế của người Mạ trong phát triển, trong đó có người Mạ ở VQG Cát Tiên, song những nghiên cứu về đời sống văn hóa, văn hóa ứng xử của người Mạ trong quá trình đổi mới đất nước hiện nay vẫn còn nhiều bỏ ngỏ.

Nghiên cứu về văn hóa ứng xử của người Mạ ở VQG Cát Tiên cần được xem xét dưới góc nhìn văn hóa học và tiếp cận liên ngành để nghiên cứu một cách thấu đáo, đa chiều và tổng thể trên nhiều khía cạnh, từ bối cảnh hay những yếu tố tác động đến những giá trị của văn hóa ứng xử như chuẩn mực,

hành vi, tập quán và đặc biệt là tri thức của cộng đồng dân cư trong các hoạt động sinh kế, kiếm sống nhằm đảm bảo duy trì và phát triển cuộc sống của cá nhân và hộ gia đình. Quá trình khai thác và bảo tồn VQG Cát Tiên đã tác động to lớn đến đời sống kinh tế xã hội, ảnh hưởng đến các giá trị văn hóa truyền thống, phong tục tập quán, nghi lễ gắn với hoạt động mưu sinh, kiếm sống của cư dân địa phương theo cả hai chiều cạnh tích cực và tiêu cực. Trên cơ sở nghiên cứu, xem xét một cách hệ thống các công trình nghiên cứu về văn hóa ứng xử, nghiên cứu sinh đã phân tích, đánh giá, chọn lọc và kế thừa, làm cơ sở đưa ra một số khái niệm công cụ về văn hóa, văn hóa ứng xử, tri thức bản địa, môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, vườn quốc gia; đồng thời cũng vận dụng các lý thuyết về vùng văn hóa, sinh thái học văn hóa, kinh tế chính trị; trong đó khung sinh thái học văn hóa được áp dụng xuyên suốt và một số nội dung của các lý thuyết liên ngành khác để luận giải, phân tích văn hóa ứng xử của người Mạ trong bối cảnh khai thác và bảo tồn VQG Cát Tiên.

Chương 2

VĂN HOÁ ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI MẠ

VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN

Môi trường tự nhiên là yếu tố quan trọng, là cơ sở để con người và thiên nhiên hình thành nên mối quan hệ gắn bó, mật thiết. Việt Nam nói chung, khu vực cư trú và sinh sống của người Mạ nói riêng vốn có nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng nên các tộc người đều sống trong mối quan hệ chặt chẽ với môi trường tự nhiên, ngay từ khi sinh ra đã dựa vào tự nhiên, cải tạo tự nhiên và thích ứng với môi trường tự nhiên và qua đó đã hình thành văn hóa ứng xử với tự nhiên. Những ứng xử này qua nhiều thế hệ đã trở thành tập quán, thành lối sống, thành tri thức dân gian của cộng đồng. Trong quá trình phát triển của tộc người gắn liền với tự nhiên và có những quy tắc ứng xử với tự nhiên, sinh sống hòa hợp với tự nhiên và trách nhiệm giữ gìn, bảo vệ tự nhiên. Trong nội dung luận án chỉ đề cập tới các yếu tố có liên quan mật thiết đối với đời sống và hình thành hệ thống tri thức trong ứng xử của người Mạ là đất, nước và rừng.

2.1. BIỂU HIỆN TRONG ỨNG XỬ VỚI ĐẤT

2.1.1. Quan niệm về đất

Đất đai là nguồn tài nguyên quan trọng, gắn liền với đời sống của con người, trong đó có cộng đồng Mạ ở VQG Cát Tiên. Người Mạ xem đất là nguồn tài nguyên quý giá mà cộng đồng phải có trách nhiệm bảo vệ. Trong truyền thống người Mạ có các nguồn đất chính là đất sử dụng lập làng, làm nhà ở, canh tác nông nghiệp (lương thực, hoa màu, ăn trái), nghĩa địa (chôn người chết), sau này theo chính sách bảo vệ và phát triển rừng của Nhà nước người Mạ có thêm loại đất trồng rừng. Trong truyền thống, đất đai của người Mạ thuộc sở hữu của làng với sự phân định cụ thể, đảm bảo tôn trọng và không xâm phạm lẫn nhau. Tùy theo tính chất và quy định của già làng, đất được phân loại, phân chia và có những dạng thức sở hữu khác nhau. Để bảo

vệ nguồn đất đai cũng như để đất đai trở thành nguồn vốn quan trọng phục vụ cho đời sống, người Mạ đã có nhiều cách thức ứng xử, những quy định, tạo thành thói quen buộc cộng đồng phải tuân thủ. Các quy định về sử dụng đất rẫy, sử dụng đất rừng Yang, đất nghĩa địa đã được thể hiện rất rõ trong Luật tục của cộng đồng. Các quy định, cách xử phạt cho những vi phạm đối với việc sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, trong đó có môi trường đất cho thấy rõ tầm quan trọng trong việc ứng xử của con người đối với các hoạt động tác động đến tự nhiên này. Những vi phạm trong việc sử dụng đất nghĩa địa và đất rừng Yang là những hoạt động có tính quan trọng hàng đầu vì là vùng đất linh thiêng theo quan niệm của cộng đồng, nếu vi phạm sẽ bị xử phạt nghiêm khắc để răn đe mọi người trong cộng đồng, đồng thời thể hiện sự hối lỗi với ông bà tổ tiên và với thần linh...

Địa vực cư trú người Mạ sinh sống khá đa dạng, có những vùng rừng núi cao, có những địa hình bằng phẳng... Người Mạ chia làm 3 loại, gồm đất đồi (đất rẫy), đất bằng (đất vườn) và đất thấp (đất ruộng). Đất đồi phân bố ở gần các làng người Mạ cư trú, dọc theo đồi, núi thấp. Nguồn đất này được khai thác từ 2 đến 3 vụ sẽ bạc màu, hết chất dinh dưỡng nên phải luân canh. Đất bằng (đất vườn), quanh khu vực cư trú, thường gần nguồn nước, dễ tưới, thích hợp với nhiều loại cây trồng (hoa màu, ăn trái, cà phê, chè...). Đất ruộng phân bố các khu vực thấp trũng, quanh khu vực thung lũng, có sông, suối hoặc bầu thích hợp cho lúa nước (mùa mưa), rau màu (mùa khô).

- *Đất thổ cư*: Hiện nay, phần lớn, các hộ gia đình người Mạ trên địa bàn NCS khảo sát đều có đất thổ cư và có nhà ở (tự xây dựng, được nhà nước hỗ trợ trong một số chương trình ưu đãi đối với hộ nghèo, khó khăn). Tuy nhiên, vẫn có 12 hộ/2 xã có nhà ở nhưng không có đất thổ cư do mình sở hữu. Các hộ gia đình này được làm nhà ở trên đất của người thân sở hữu, chủ yếu gia đình mới và chưa thực hiện thủ tục của nhà nước về nhà đất (kế thừa, được phân chia). Nguồn đất thổ cư của người Mạ do ông, bà cha mẹ để lại chiếm số lượng nhiều. Xã Tà Lài khảo sát trên 50 hộ có tỷ lệ 73%, xã Cát Tiên 3 khảo

sát trên 50 hộ có tỷ lệ 51,4%. Thế nhưng, nguồn gốc đất thổ cư chủ yếu do nhà nước cấp cho các hộ gia đình khi thực hiện chính sách định cư trước đây. Các hộ gia đình sở hữu và phân chia lại cho các thành viên gia đình sau này. Bên cạnh đó, một số hộ tự khai hoang, mua lại của sở hữu khác nhưng không đáng kể. Xã Cát Tiên 3 có số hộ đất thổ cư do khai hoang chiếm tỷ lệ cao nhất: 12/50 hộ, các xã còn lại tỷ lệ không đáng kể. Dù nguồn gốc đất khác nhau nhưng cho đến thời điểm khảo sát thực hiện luận án, cho thấy không có sự biến đổi đáng kể về diện tích đất của các hộ gia đình người Mạ. Có một số trường hợp biến động do chia thừa kế hoặc bán nhưng không nhiều. Một số hộ có biến động về đất thổ cư do nhà nước giải tỏa để xây dựng cơ sở vật chất nhưng được đền bù bằng diện tích khác tại địa phương.

- *Đất vườn*: Hiện nay, phần lớn hộ gia đình người Mạ ở các xã đều có đất vườn gắn với nhà ở. Tỷ lệ đất vườn khá cao do trước đây được cấp để định cư có diện tích rộng. Hai thập niên cuối thế kỷ XX khi thực hiện định canh, đất đai còn nhiều và địa phương không hạn chế mức thấp nhất về diện tích đất cấp gắn liền nhà ở nhằm tạo cho người Mạ ổn định cuộc sống. Một số khu định cư, các hộ gia đình mở rộng thêm ra trong các phần rừng, đồi kế cận, tạo nên đất vườn. Sau này, thực hiện quản lý đất, các hộ gia đình kê khai và được cấp quyền sở hữu. Thế nhưng, đất vườn có biến động từ các hộ gia đình do sự phân chia thừa kế, chia tách cho các thành viên khác. Tình trạng chung ở 2 xã là đất vườn gắn với nhà ở của hộ gia đình người Mạ bị thu hẹp do người dân làm nhà ở liền kề nhau. Trước đây, đất vườn được sử dụng trồng các loại cây ăn trái hay sử dụng trong chăn nuôi nhưng giờ thu hẹp dần về diện tích, ít sử dụng khai thác.

- *Đất sản xuất nông nghiệp*: Hầu hết, các hộ gia đình người Mạ đều có đất nông nghiệp. Nguồn gốc đất chủ yếu từ 4 nguồn: khai hoang, thừa kế, nhà nước cấp, tự mua. Đất khai hoang trước đây và sau này được cấp quyền sở hữu (40,1%), thừa kế (35,5%), nhà nước cấp (19,7%), tự mua (4,6%). Đất tự khai hoang chiếm tỷ lệ nhiều đối với các địa bàn thuộc xã thành lập sớm, cư

trú ổn định so với các xã mới thành lập sau này. Nhìn chung, đất canh tác nông nghiệp chủ yếu là tự khai hoang và thừa kế, không có biến động đáng kể. Nguyên do những biến đổi từ các xã mới thành lập về sau thường có tỷ lệ đất do nhà nước cấp cao vì di chuyển dân từ các nơi khác đến. Diện tích đất nông nghiệp ở 2 xã khảo sát biến động tăng, giảm chủ yếu do chia thừa kế, mua bán, quy hoạch địa phương. Trước đây, rẫy vai trò lớn và là nguồn cung cấp lương thực chính của người Mạ, dù đồng bào đã canh tác lúa nước: “Sau giải phóng miền Nam, rẫy vẫn còn một vị trí quan trọng đối với người Mạ. Nhìn vào từng xã của huyện Bảo Lộc, ta thấy phần lớn các xã có người Mạ cư trú, diện tích lúa rẫy vẫn còn nhiều hơn diện tích lúa nước. Xã Lộc Lâm, năm 1977, có 95 ha lúa rẫy so với 71 ha lúa nước. Xã Lộc Thắng có 234 ha lúa rẫy so với 103 ha lúa nước. Xã Lộc Phước có 278 ha lúa rẫy so với 15 ha lúa nước. Xã Lộc Phú có 314 ha lúa rẫy so với 21 ha lúa nước. Bên cạnh đó có một xã chỉ trồng lúa rẫy mà chưa trồng lúa nước. Đó là xã Lộc Bắc, nơi cư trú của gần 2.000 người Mạ và năm 1977, người Mạ ở xã này khai thác hơn 300 ha rừng để trồng lúa nước” [44, tr.92].

Hiện nay, chắc chắn những tỷ lệ phân tích trên có những thay đổi do thời gian và các yếu tố tác động trong sự phát triển (chia tách hành chính, chuyển đổi đất...)

- *Đất trồng rừng*: Trong chính sách bảo vệ rừng, Nhà nước thực hiện chính sách giao khoán đối với cá nhân và hộ gia đình. Tiêu chí các đối tượng được giao khoán được quy định và được xem xét ở địa phương, cơ quan có chức năng thực hiện (Ban Quản lý bảo vệ rừng). Hiện nay, các xã này có những hộ dân, cá nhân tham gia nhận giao khoán nhưng không chỉ người Mạ. Hình thức nhận giao khoán hiện nay ở địa bàn khảo sát như sau: xã Cát Tiên 3 không có hộ gia đình người Mạ tham gia, xã Tà Lài có các cá nhân do tổ cộng đồng đứng ra đại diện. Diện tích và nguồn gốc đất trồng rừng do nhà nước cấp và quản lý, ít biến động và người Mạ không là chủ thể sở hữu. Cá nhân, hộ gia đình người Mạ khi tham gia và được trả kinh phí theo dịch vụ.

2.1.2. Ứng xử đối với đất

2.1.2.1. Chọn đất lập buôn

Bon là đơn vị cư trú truyền thống của người Mạ, thường mỗi dòng họ sinh sống trong bon thường có quan hệ huyết thống, hôn nhân. Khi nghiên cứu về các hình thái cư trú và nhà ở của người Mạ, Trần Cẩm cho rằng: *“bon là một công xã huyết tộc, quy tụ một hay nhiều dòng họ cùng chung một huyết thống hoặc cũng có thể là một công xã láng giềng quy tụ nhiều dòng họ khác nhau”*[44, tr.169]. Mỗi bon đều có tên gọi riêng, nơi mà có nhiều nhà sàn (dài, ngắn) được dựng lên để từng dòng họ, gia đình cư trú. Sau này, do nhiều yếu tố tác động, đã có một số dòng họ chia tách, sinh sống ở các buôn khác nhau. Có nhiều yếu tố liên quan để tổ chức của bon trong đời sống vật chất và tinh thần.

Ở góc độ ứng xử với đất, người Mạ rất xem trọng vùng đất được lựa chọn để thành lập bon bởi khi tìm được vùng đất màu mỡ, khí hậu, thổ nhưỡng thuận lợi, có đường đi lối lại dễ dàng sẽ là cơ sở để cộng đồng trong bon sinh sống, phát triển kinh tế và ổn định lâu dài. Đây là kinh nghiệm trong việc khai thác môi trường, những yếu tố địa hình, địa vật và tài nguyên để phục vụ cho cuộc sống cộng đồng.

Ranh giới giữa các bon của người Mạ được xác định bằng các ngọn núi, các tảng đá lớn, các con sông, dòng suối lớn, các cây cổ thụ, thung lũng. Với quan điểm như vậy người Mạ thường đặt tên cho các địa danh, phong cảnh, con sông, con suối gắn liền với từ “đạ” có nghĩa là nước, chẳng hạn như đạ dâng, đạ huoi. Trong mỗi bon không gian lãnh thổ thường được chia thành 02 phần riêng biệt là *Rlau Yaang* và *Sar*. *Rlau Yaang* là nơi trú ngụ của các vị thần còn *sar* là nơi dành cho con người canh tác. Các tỉnh núi hùng vĩ, các khúc sông hiểm trở, các vách đá thẳng đứng, thác nước... là lãnh thổ của thần linh và nếu ai xâm phạm thì bị Yaang phạt, làm cho bệnh tật, chết chóc. Trong *sar* có đất ở, đất trồng trọt, đất hươu canh, đất rừng, các ngọn núi, các con sông, suối... theo quy định mọi người trong bon đều được quyền khai thác trong lãnh thổ của bon mình để phục vụ cho nhu cầu đời sống hằng ngày [7,

tr.56]. Phạm vi đất làng bao gồm đất ở, đất canh tác, đất hưu canh, rừng để săn bắn và hái lượm, bãi thả gia súc, một phạm vi đầm hồ, sông suối trong khu vực và những khoảng rừng thiêng.

Theo quan niệm của người Mạ đây là việc hệ trọng thường do già làng cùng những đại diện dòng họ tìm kiếm, lựa chọn và quyết định. Người Mạ cũng thường gọi già làng là chủ đất, trong xã hội truyền thống già làng/ chủ đất có vị trí quan trọng và quyết định nhiều việc lớn trong cộng đồng của bon. Những địa điểm được chọn làm bon thường bằng phẳng, rộng, phía dưới các núi, đồi, có các nguồn nước. Trong quan niệm của người Mạ, nguồn nước có một vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của cộng đồng, của buôn làng, do đó họ thường cư trú và sinh sống gần các sông, suối, hồ. Với quan điểm như vậy mà người Mạ thường đặt tên cho các địa danh, phong cảnh, con sông, con suối gắn liền với từ “đạ” có nghĩa là nước, chẳng hạn như đạ dâng, đạ huoi. Theo phong tục, khi tiến hành lập bon, người Mạ tổ chức lễ cúng cầu khẩn ý kiến thần linh bởi vì việc thành lập bon hay dời vị trí rất quan trọng, ảnh hưởng đến cộng đồng. Khi đã chọn được vị trí, người Mạ tiếp tục cúng và chờ đợi thời gian thuận tiện để bắt đầu các công việc hình thành bon. Già làng và những người lớn tuổi sẽ thực hiện công tác này, lễ vật cúng thường có gà, vịt, heo, trâu, rượu cần. Những con vật này được giết đi để lấy huyết và gan rải trên vùng đất đã chọn. Già làng đọc lời cầu khẩn thần linh xin phép được lập bon trên mảnh đất đã chọn và cầu mong cho cả bon được sống trong bình an, mùa màng bội thu. Ở các buôn làng các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, trong đó có vùng người Mạ sinh sống, nhiều nghi lễ, phong tục gắn với tục hiến sinh lễ vật cúng - một trong những nét văn hóa đặc trưng đậm nét cộng đồng. Bon của người Mạ trước đây là nơi cư trú thuần nhất về tộc người. Mỗi khi có xung đột, bị thất bại hoặc nguồn nước không có, dịch bệnh hoành hành gây hậu quả nặng nề thì người Mạ tìm đất lập bon mới.

Đối với người Mạ không gian và môi trường sống của tộc người, trong đó đất đai, nước và rừng luôn là một loại tài sản vô cùng quan trọng đối với đời

sống của cộng đồng người Mạ, vì thế người Mạ luôn trân trọng và ứng xử hài hòa với không gian và môi trường sống ấy. Văn hóa ứng xử với môi trường sống, trong đó có đất, rừng, nước đã được thể hiện ở các quy định, các luật tục của cộng đồng. Người Mạ quan niệm đất là sự sống của cả bon, vì thế họ không để bất cứ ai xâm phạm đến địa phận bon mình và luôn có ý thức, trách nhiệm để bảo vệ “chủ quyền lãnh thổ”. Người ở bon khác muốn đến phát rẫy, cư trú tại bon phải có ý kiến của chủ làng (*chau kwang bon*)/ chủ đất (*tombri*). Những người từ nơi khác đến nếu muốn sinh sống và làm ăn, cư trú cùng cộng đồng phải được cộng đồng nơi đó chấp thuận; nếu tự ý chặt phá rừng lấy đất làm rẫy sẽ bị bắt phạt theo quy định của cộng đồng, nặng thì phạt trâu, bò, nhẹ thì phạt heo gà. Đất được phân loại thành: đất nhà ở, đất vườn, đất canh tác nông nghiệp, đất trồng rừng. Và luôn được của cộng đồng nhắc nhở nhau.

“Rừng của các Yang, này người, chú ý đến phạm tội
 Rừng của các Krong, này người, chú ý đến phạm tội
 Rừng có thể dùng (rlau, sar), này người, người tự do”
 (Tục lệ pháp Ndrii) [7, tr.56].

Qua thời gian, bon của người Mạ đã có những biến đổi. Có thể nói, sự biến đổi bắt đầu từ khi Pháp xâm lược Việt Nam và thực hiện chính sách khai thác thuộc địa, mở ra những đồn điền ở khu vực người Mạ sinh sống. Tiếp đó, khi Mỹ xâm lược Việt Nam, chúng thi hành lược “Chiến tranh đặc biệt”, thực hiện dồn dân, lập ấp đã tác động rất lớn đến các bon của người Mạ. Sau năm 1975, Nhà nước thực hiện chính sách định canh, định cư, các đơn vị cư trú bon của người Mạ không còn chỉ duy nhất mà có sự xen cư của các tộc người khác. Hiện nay, người Mạ vẫn cư trú theo từng bon dựa trên tập quán lập bon/ lập bản mà cha ông truyền lại, mỗi bon có nhiều dòng họ cùng cư trú. Theo truyền thống, mỗi khu đất thuộc sở hữu của một dòng họ, các ngôi nhà sẽ được nối tiếp ra khi dòng họ có thêm thành viên mới. Tuy nhiên trong số các bon hoặc các hộ gia đình người Mạ đã được đến cư trú và sinh sống theo diện quy hoạch của Nhà nước, được nhà nước làm dọc theo hai bên của con đường chính dẫn vào bon. Điều này cũng tác động ít nhiều đến sự sắp đặt, cấu trúc

không gian sống của người Mạ theo văn hóa truyền thống của tộc người. Hiện nay, một số tên gọi các bon, các sông, suối một số vẫn còn dùng tên gọi có từ trước đó nhưng để thuận lợi cho các công tác quản lý hành chính phần lớn đã được chuyển thành thôn, ấp, khu theo quy định của Nhà nước.

Nếu như bon truyền thống của người Mạ là “công xã nông nghiệp, đơn vị kinh tế - xã hội mang tính chất tự cung, tự cấp” thì sau này có tính chất của đơn vị hành chính hiện đại, có tính chất mở bởi các nguyên nhân tác động (gia tăng dân số, xen cư tộc người, kinh tế dịch vụ phát triển, chính sách phát triển...). Nhận diện sự thay đổi của đơn vị cư trú của người Mạ: *“Buôn của người Mạ sinh sống hiện nay rất khác với buôn làng cổ truyền. Nếu buôn cổ truyền thường quy tụ những nóc nhà trong một địa bàn vừa phải thì ngày nay mỗi buôn thường quy tụ một hay nhiều địa bàn trên cùng khu vực được xác định ranh giới rộng hơn so với trước đây. Trong phạm vi địa giới của buôn có nhà riêng rẽ hay nhiều ngôi nhà được xây dựng bởi những vật liệu kiên cố, theo lối kiến trúc Việt. Những khu vực nhà ở có nhiều căn nhà được xây dựng riêng với các mảnh vườn hoặc liền kề nhau, nằm ven các trục lộ giao thông trong thôn, xã”* cũng phản ánh những đặc điểm mang tính tương đồng tại các địa bàn xã Tà Lài, xã Cát Tiên 3 [128, tr.36].

Có thể nói, đất là một trong những nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá đối cộng đồng người Mạ nói riêng, của các tộc người cư trú và sinh sống ở vùng đất Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và VQG Cát Tiên bởi đất không chỉ để họ dựng nhà sinh sống, làm nương rẫy mà đất còn là nơi để cộng đồng thực hành các giá trị văn hóa, là nơi để gắn kết cộng đồng. Trong truyền thống quyền sở hữu tối cao về đất đai của người Mạ thuộc về cộng đồng của bon, toàn bộ đất đai thuộc về phạm vi của bon (gồm đất canh tác và không canh tác, rừng núi, sông suối)... đều là tài sản chung của tất cả mọi người trong bon và chủ làng là người thực hiện vai trò nắm giữ. Tuy nhiên, quyền sở hữu đất đai đã biến đổi nhiều so với truyền thống. Từ khi Nhà nước có chính sách bảo vệ rừng được ban hành và thực thi thì việc người dân phát rừng làm rẫy đã bị nghiêm cấm. Chính phủ cấp đất canh tác, đất, đất trồng rừng cho các hộ gia

đình...vì thế quyền sử dụng một số loại đất hiện nay được coi là tài sản riêng của mỗi hộ gia đình, quyền sử dụng đất cho canh tác và cư trú trở nên độc lập hơn trước, không còn phụ thuộc vào cộng đồng. Vì là tài sản riêng nên người dân được phép sang nhượng, trao đổi, cho tặng, cho thuê.

Một người dân ở xã Tà Lài cho biết *“các hộ gia đình trên địa bàn hiện nay có quyền sử dụng đất, chủ yếu là đất nhà ở, đất canh tác nông nghiệp và đất vườn. Hiện nay đất rừng là đất thuộc quyền quản lý của nhà nước chứ không như trước đây thuộc sở hữu của cộng đồng nữa đâu. Một số hộ gia đình nhận khoán đất rừng để chăm sóc, được nhà nước chi trả một khoản chi phí trông coi nhưng số gia đình có đất trồng rừng cũng ít thôi. Nguồn gốc đất nhà ở, đất nông nghiệp, đất vườn của các hộ trong ấp chủ yếu do ông bà để lại hoặc do khai hoang từ lâu rồi. Số lượng đất do nhà nước cấp người dân tự mua được là rất ít, bà con người Mạ ở đây đời sống kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn nên không có tiền mua đất đâu (PVS, nam, 40 tuổi, tháng 9/2023).*

Khi khảo sát và điền dã tại các điểm nghiên cứu, NCS quan sát, phỏng vấn sâu thì nhận thấy rằng việc có quyền sử dụng, quản lý đất đai, định đoạt đất đai đã tác động đến thay đổi thành phần dân tộc cư trú trong các bon của người Mạ, các bon của người Mạ đã có thêm các thành phần dân tộc khác cư trú, sinh sống như người Kinh, Tày, Nùng...vì lí do không có tiền, nhiều gia đình người Mạ đã chuyển nhượng quyền sở hữu đất cho họ. Việc có thêm thành phần dân tộc khác, có văn hóa khác cộng đồng vào cùng sinh sống cũng làm cho đời sống của người Mạ có nhiều thay đổi, chẳng hạn như hình thành thêm các loại hình sản xuất, các loại hình nghề nghiệp vốn dĩ người Mạ chưa biết đến như buôn bán nông sản, thực phẩm, nhu yếu phẩm, sửa chữa máy móc, điện tử, xe cơ giới, xe máy... và cũng khiến cho không gian, cấu trúc và ứng xử văn hóa trong cộng đồng dần biến đổi theo cả chiều hướng tích cực và tiêu cực.

2.1.2.2. Chọn đất canh tác

Dựa vào địa hình, môi trường cư trú người Mạ đã có những cách thức phân loại đất và từ đó có những ứng xử phù hợp để phục vụ cho đời sống tộc

người. Theo quan niệm của người Mạ, mỗi một loại đất sẽ mang những tính chất khác nhau, cụ thể như: Đất màu trắng thích hợp các loại cây lương thực, hoa màu (lúa, khoai, bắp)... gắn liền với đời sống cư dân nông nghiệp và là những loại hình lương thực truyền thống của người Mạ. Đất đỏ thích hợp với các loại cây cà phê, hồ tiêu, chè, cao su, chè) hoặc trồng lúa nếu gần nguồn nước. Đất đen (loại đất có nhiều sỏi nhỏ) phù hợp với lúa rẫy, bắp, mì, đậu, điều, cao su; hồ tiêu. Đất trắng phổ biến ở vùng các huyện Đạ Hoai, Cát Tiên, Đạ Tẻh (tỉnh Lâm Đồng). Đất đỏ chiếm tỷ lệ nhiều nhất đặc biệt vùng Bảo Lâm (tỉnh Lâm Đồng), Đất đen (nhiều sỏi nhỏ) phân bố ở vùng Đạ Hoai, Đạ Tẻh và Cát Tiên (Lâm Đồng), Tà Lài (Đồng Nai).

Nông nghiệp truyền thống của người Mạ chủ yếu là từ canh tác rẫy và khai thác tài nguyên rừng (hái lượm, săn bắt). Trên cơ sở điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, địa vực cư trú và người Mạ hình thành cho mình cách thức canh tác cây lương thực với hình thức xen canh các loại cây trồng khác (hoa màu, rau quả...) làm phong phú nguồn sản phẩm.

Rẫy (mir) trước đây được người Mạ khai thác tự do. Theo văn hóa của cha ông để lại, người Mạ thường chọn ở những khu rừng thứ sinh (rừng lồ ô, tre, nứa) đất tốt, ẩm... để làm rẫy bởi họ quan niệm đây là những nơi dễ khai phá hơn các khu rừng nguyên sinh hoặc rừng thưa, có độ ẩm, độ xốp và nguồn dinh dưỡng cung cấp để cây trồng dễ bén đất, sinh trưởng. Chọn đất canh tác là công việc quan trọng, thường do già làng và nam giới trong bon đảm nhiệm. Khi chọn rừng để khai thác canh tác, già làng thông báo cả buôn tập trung, tổ chức lễ cúng thần linh, chia đất. Phần đất chia cho các gia đình theo dải, khoảnh theo địa hình từ trên cao xuống thấp. Diện tích có thể khác nhau do số lượng thành viên trong gia đình nhưng vị trí đều tương tự, không ai có quyền ưu tiên chọn đất cao hay thấp, xấu hay tốt theo ý cá nhân. Các gia đình trong dòng họ thường được phân chia đất rẫy bên cạnh nhau để thuận lợi cho việc hỗ trợ. Người Mạ có quy định sau khi nghi lễ cúng kết thúc các gia đình sẽ nhận phần đất của mình và cùng nhau ăn lễ bởi người Mạ quan niệm

chỉ khi có sự đồng ý của thần linh, con người mới được phép vào khai phá, trồng trọt, mới có nâng xuất cây trồng, mùa màng tốt tươi để đảm bảo đời sống của các thành viên trong gia đình.

Trước khi thực hiện các công việc liên quan đến canh tác, theo tập quán của người Mạ, họ phải thực hiện việc đốt rẫy. Nghi thức diễn ra tại rẫy riêng của mỗi gia đình. Mỗi gia đình người Mạ chuẩn bị lễ vật gồm gà, vịt và rượu cần để cho già làng làm lễ báo cáo thần linh, và khi cúng khấn thần linh họ thường khấn rằng:

“phải đốt để dọn sạch cây cỏ

Nhưng trước tiên phải khai phá để có cây cho lửa ăn

Lửa ăn rừng thưa và nổ lốp bốp các cây đuôi chồn thấp

Lửa đốt làm các con mối lay động” Hay “hãy đốt cho sạch cho tốt, đừng để tôi dọn lại lần nữa” [43]

Văn hóa ứng xử của người Mạ đối với tài nguyên đất được thể hiện rõ qua những điều được phép thực hiện và không thực hiện khi lựa chọn đất dựng bon, lựa chọn đất rẫy để trồng trọt. Một số kiêng kỵ buộc người Mạ phải tuân thủ khi đi chọn đất, làm rẫy, đó là phải dừng lại công việc khi trên đường đi gặp chim sa trước mặt, rắn hay trăn bò ngang qua đường, nghe tiếng vượn, mền kêu, hú hoặc cây ngã đổ chắn ngang. Sau đó, có thể chọn thời gian khác và hướng đi khác. Thực hiện chọn đất và phát rẫy, người Mạ có những cách ứng xử qua giấc chiêm bao trước khi công việc xảy ra: điềm lành (đất tốt và công việc tốt) nếu mơ thấy suối, núi; điềm xấu (đất xấu, công việc không suôn sẻ) khi mơ thấy con cạp, cá trê thì dừng lại, tìm đất mới. Nếu như trong chiêm bao không có hiện tượng gì xảy ra thì đất và canh tác bình thường.

Người Mạ cũng có quy định nếu rẫy đã trồng tía năm trước, năm sau tiếp tục làm thì cũng phải chú ý đến những quy định, kiêng kỵ mà cộng đồng đã đặt ra. Nếu như rẫy cũ có con thú chết trong đó thì phải làm lễ cúng trước khi tiếp tục làm, chỗ có con thú chết phải được để nguyên, không được di dời và không được đem đi chôn và khoảng đất có con thú chết người ta sẽ

không trông trọt gì. Trong lễ cũng sẽ phải cúng khấn thần linh phù hộ cho mùa màng tốt tươi và hứa với thần linh sẽ có lễ vật tạ ơn. Đối với việc đốt nương làm rẫy, người Mạ có cách thức đốt để sao điều tiết được hướng của ngọn lửa, để ngọn lửa cháy to, lan đều, đốt cháy hoàn toàn các cây to mà không gây ra cháy rừng và họ rất cẩn trọng trong việc đốt rẫy. Theo kinh nghiệm dân gian của người Mạ, đốt rẫy trước trận mưa đầu 3-4 ngày là tốt nhất bởi họ cho rằng nếu đốt sớm hơn, gió sẽ làm bay hết lớp tro than như vậy sẽ không đủ nguồn đạm cung cấp cho việc sinh trưởng của cây trồng. Nếu đốt muộn, khi những cơn mưa đầu mùa đến sớm sẽ không kịp dọn và đốt lại. Người Mạ khi chọn thời điểm đốt rẫy họ quan sát các hiện tượng trong tự nhiên như nước suối sủi bọt, kiến, mối vỡ tổ, lá cây chuyển màu, mây đen phủ trên núi cao... là dấu hiệu nhận biết mùa mưa đang đến rất gần. Sau khi đốt xong mảnh rừng, đợi vài ngày cho lớp tro nguội dần, người Mạ tiến hành dọn rẫy. Họ dọn sạch những cành cây, gốc cây cháy dở vào một góc để sau này làm hàng rào bảo vệ rẫy... Đó là những ứng xử của người Mạ đối với môi trường đất, môi trường thiên nhiên để có thể sống hài hòa với môi trường nơi cư trú và để môi trường ấy phục vụ và đáp ứng lại cuộc sống, sự mưu sinh và tồn tại của tộc người.

Ngày nay việc đai. Như vậy, với hình thức canh tác như trên không có nguồn đất rẫy nào bị khai thác cạn kiệt, đồng thời rừng được bảo vệ tốt. tìm đất lập bản, tìm đất rừng làm rẫy không còn được thực hiện tự do như trước kia mà cần phải tuân thủ theo các quy định, pháp luật hiện nay, đồng thời theo NCS được biết 10 năm trở lại đây tại điểm nghiên cứu không có trường hợp lập bon mới và hiện tượng vào rừng chọn đất làm rẫy nên những tập quán, kiêng kị nêu trên cũng không được thực hành đầy đủ ở trong các bon của người Mạ.

Trước khi gieo trồng, người Mạ thường làm lễ để cúng rẫy ngay mảnh đất vừa khai phá. Họ cầu mong cho các Yang (thần) phù hộ làm được mùa. Người Mạ cũng trồng các loại hoa màu như lúa, bắp, khoai mì. Mỗi mảnh nương rẫy được người Mạ canh tác trong khoảng 2- 3 năm thì bạc màu. Để bảo

vệ đất rẫy tốt, khi canh tác một thời gian họ đi tìm một khoảnh rẫy mới. Sau một thời gian thì quay về phần đất trước đó theo một chu kỳ từ 15 năm trở lên để tiếp tục canh tác. Quy trình đó được lặp đi lặp lại liên tục. Phần đất rẫy bạc màu khi không canh tác, trong cộng đồng cũng không giành lấy, vì biết đó là đất đã có chủ cũ. Người Mạ rất tôn trọng quyền sở hữu đất của người khác. Việc khai thác rẫy như vậy có tác dụng làm cho phần rẫy được khai thác đầu tiên hay kế tiếp đó có thời gian hồi phục rừng và độ màu mỡ đất.

2.1.2.3. Chọn giống phù hợp với đất

Nguồn lương thực chính của người Mạ chủ yếu được khai thác từ nương rẫy. Lúa rẫy là cây lương thực chính của người Mạ. Trước những năm 1980, diện tích canh tác lúa rẫy của người Mạ ở các địa phương mà người Mạ cư trú, trong đó người Mạ ở khu vực VQG Cát Tiên hiện nay khá lớn, đủ để đảm bảo cho người dân trồng lương thực phục vụ cho cuộc sống tự cung tự cấp. Tuy nhiên hiện nay do sự thay đổi, phân chia địa giới hành chính, thành lập VQG Cát Tiên nên diện tích canh tác lúa rẫy của người Mạ cũng thu hẹp dần do nhiều nguyên nhân như các hoạt động bảo vệ rừng, khai thác trồng lúa nước, hình thành vùng chuyên canh trồng chè, cà phê...

Người Mạ phân biệt lúa gồm hai loại, gồm lúa tẻ và nếp (lúa: kòi, nếp: urar). Những giống này canh tác trên đất rẫy. Lúa tẻ gồm: *kòi Lác, kòi Iil, kòi Iên, kòi Me, kòi Vèng, kòi Brao, kòi Yam, kòi Lạch, kòi Woài, kòi Lel, kòi Tràng*. Lúa nếp gồm *urar Khẻ, urar Ngan, urar Đung, urar Mbar*. Các giống lúa đất rẫy đã bị mai một do không đem lại hiệu quả lời canh tác lúa rẫy không phổ biến. Đối với đất ruộng, giống lúa được du nhập qua người Kinh, chương trình phát triển nông nghiệp của Nhà nước gồm: *Bạc tà bông, Nàng Rá, Ba Túc, Omo 2000*, 541. Nhằm bảo quản giống lúa tốt, người Mạ chọn những loại giống có hạt to, khỏe và chắc, phơi khô, đựng trong túi đan lát cỡ nhỏ, vừa (sóp) treo ở bếp giữ khô, không bị mốc.

Mỗi giống lúa, nếp có đặc điểm, thời gian sinh trưởng khác nhau, thích hợp với từng loại đất mà người Mạ gieo trồng, cho năng suất cao. Vùng đất

cao thích hợp kòi Me (thân cao, hạt to tròn có sọc đen, 7 tháng), kòi Iên (hạt vàng, tròn, 7 tháng), kòi Cròng (hạt tròn, 5 tháng). Vùng đất thấp, ẩm thích hợp giống koi Vèng (hạt dài, 4 tháng), kòi Iil, (hạt nâu, 7 tháng). Vùng đất khô thích hợp giống kòi Bral mơi (hạt tròn), kòi Bral Đul (hạt dài, màu đỏ)

Rẫy là một hình thức canh tác tồn tại phổ biến của các dân tộc ở vùng đồi núi khu vực Trường Sơn Tây Nguyên, với các đặc trưng (ăn rừng, uống nước trời) như chặt cây, đốt rừng, không bón phân, canh tác một vụ vào mùa mưa, phụ thuộc hoàn toàn nước trời, với phương thức luân khoảnh đa canh, xen canh - một phương thức canh tác ưu việt trong điều kiện dồi dào về nguồn rừng, dân số thưa, cho phép đất và rừng có điều kiện tái sinh trước khi bước vào một chu trình canh tác mới [97, tr.106].

Rẫy của người Mạ là rẫy đa canh vì thế mà họ có quy định rõ ràng trong việc canh tác, tria hạt trên mảnh rẫy đó. Với đặc điểm chung của khí hậu vùng người Mạ sinh sống, một năm gồm hai mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa nên trong truyền thống canh tác người Mạ trồng các loại cây trồng thích hợp với điều kiện thời tiết ở đây. Lúa sớm (Koi krong) được tĩa trước vào giữa tháng 4 đến đầu tháng 5, lúa mùa (koi me) tĩa sau vào cuối tháng tư đến đầu tháng 5, lúa nếp (mbar) chỉ được trồng trên rẫy lúa mùa thành một mảng dưới chân đồi. Sau một vụ mùa, từ năm thứ hai trở đi, người Mạ mới trồng các cây khác như thuốc lá, bắp, mướp... trên rẫy vì họ quan niệm lúc này đã là rẫy cũ.

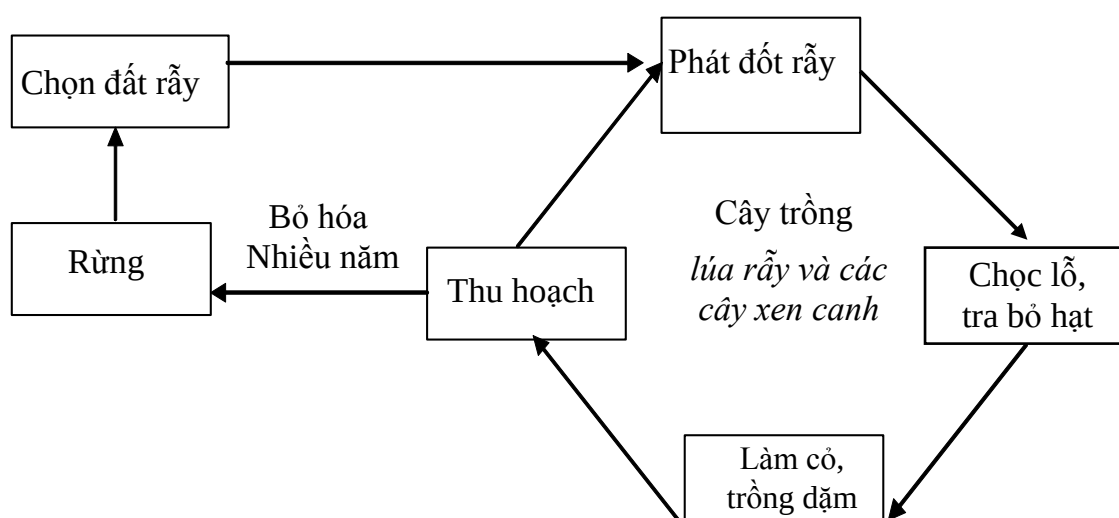
Ruộng nước (Srê) chiếm một tỉ lệ rất nhỏ đối với người Mạ, chỉ thấy ở vùng đất bằng và thấp, chủ yếu ở vùng hạ lưu sông Đạ Đàng. Tuy chỉ mới xuất hiện khoảng gần nửa thế kỷ trở lại đây, nhưng hình thức canh tác lúa ruộng đã góp phần đảm bảo phần nào cuộc sống của cộng đồng người Mạ. Họ biết áp dụng các kinh nghiệm của ông cha để lại giúp chống lại các dịch bệnh hại cây lúa cũng như chống lại thú rừng đến ăn lúa, bảo vệ và tái sản xuất đất đai trong sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, trong quá trình thích nghi với môi trường sống, họ biết khắc phục những khó khăn, học hỏi kinh nghiệm trong lao động sản xuất của các dân tộc khác để xây dựng đời sống kinh tế, xã

hội của cộng đồng mình. Họ biết thay thế các loại cây nông nghiệp như: lúa, bắp, khoai bằng các 40 loại cây công nghiệp như: điều, cà phê, sầu riêng... để phát triển kinh tế. Trong đó, cây điều là loại cây mang lại hiệu quả kinh tế cao đối với người Mạ trong những năm gần đây.

2.1.2.4. Quy trình và kỹ thuật trong sử dụng đất

Phương pháp canh tác của người Mạ theo chu kỳ thời tiết trong năm và bảo vệ nguồn dinh dưỡng của đất. Về đất rẫy, khi khai thác từ 2 đến 3 vụ trở lên, đất, nguồn dinh dưỡng không còn (đất bạc màu), người Mạ để rẫy phát triển tự nhiên và đi tìm địa điểm mới. Chu kỳ canh tác theo vòng thời gian (từ 9 năm trở lên rồi quay lại) có một số cách gọi “hưu canh”, “luân canh”. Thời gian không canh tác, cây cối trên rẫy sẽ tái sinh như trước khi phát, dọn. Sau đó, chủ rẫy sẽ trở lại khai thác như lần đầu - có thể gọi là một chu kỳ. Cộng đồng tôn trọng và không xâm phạm đất rẫy của người khác đã khai thác trước đó. Phương thức canh tác với chu kỳ hưu canh theo chu kỳ thời gian tạo cho đất có thời gian phục hồi, chất đất qua sự phát triển tự nhiên, đồng thời rừng được bảo vệ tốt, không xói mòn, trôi đất. Cây cối phát triển sẽ là nguồn dưỡng chất khi phát đốt làm đất màu mỡ cho mùa vụ trong điều kiện người Mạ không có phân bón.

Bảng 2.1: Quy trình canh tác lúa rẫy của người Mạ theo truyền thống



Nguồn: Tư liệu điền dã của NCS năm 2022 - 2024

Thực trạng đất rẫy chia cho thành viên trong buôn hiện nay không còn. Sở hữu đất đai thuộc về Nhà nước. Những biến động về nơi cư trú và đất canh tác hiện nay được khai phá trong thời gian trước khi định canh định cư chỉ còn duy trì ít nếu không nằm trong phạm vi địa giới của VQG Cát Tiên hoặc do Nhà nước quản lý. Hầu hết đất canh tác hiện nay được hộ gia đình sở hữu trên cơ sở Nhà nước cấp quyền sử dụng. Phương thức canh tác theo chu kỳ “hưu canh”, “luân canh” không còn. Ngoại trừ những lý do khác có thể tạm thời không canh tác, người Mạ khai thác đất rẫy thường xuyên với các loại cây trồng phù hợp, sử dụng các nguồn dinh dưỡng cho đất và nguồn nước (tự nhiên, thủy lợi). Trước đây, đất rẫy trồng lúa và các loại hoa màu thì nay đã bổ sung cây công nghiệp (cà phê, điều, chè) hoặc các giống mới.

Kỹ thuật canh tác truyền thống khá đơn giản (phát, đốt, chọc lỗ, tía hạt). Nhiều loại cây cối, thực vật khi chặt hạ sẽ khô trong vòng 1 tháng được đốt tạo thành tro và rã mục. Bắt đầu những cơn mưa đầu mùa sẽ làm cho các chất này thấm vào trong đất, tạo chất tốt. Cách thức chọc lỗ tía hạt có nét tương đồng với các DTTS vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Người đàn ông cầm cây chọc lỗ theo hàng và phụ nữ, trẻ em bỏ hạt vào, lấp đất lại. Từ khi gieo trồng cho đến thu hoạch, cây trồng phụ thuộc vào hoàn toàn thời tiết tự nhiên. Người Mạ trông coi cẩn thận (xua đuổi chim, thú, chăm sóc khi côn trùng phá hoại). Gắn liền với kỹ thuật và chu kỳ cây trồng, người Mạ có những nghi lễ liên quan trong từng giai đoạn (gieo hạt, lúa lớn, trổ bông, thu hoạch, mừng lúa về nhà kho). Lễ cúng lớn thường có các vật hiến sinh bò, dê, heo và rượu cần; đặc biệt lễ mừng lúa về nhà kho khi được mùa có hiến sinh trâu.

Phụ thuộc hoàn toàn vào thiên nhiên nên người Mạ tích lũy kinh nghiệm về thời tiết trong năm để canh tác, gieo trồng đem lại hiệu quả. Người Mạ xây dựng chu kỳ thời gian canh tác trong năm như sau (gọi là nông lịch). Trong nội dung này, NCS phỏng vấn hỏi cố và bổ sung những nghi lễ theo chu kỳ cây trồng từ thông tin thu thập.

Bảng 2.2: Lịch thời vụ trong một năm (theo âm lịch)

Tháng ÂL	Lịch Mạ (Hnai)	Công việc trước đây	Công việc hiện nay
1	Dul	Chọn đất làm rẫy	Dọn sạch cỏ
2	Văr		
3	Pe	Chặt cây, phơi cho khô nõ Lễ hội cúng thần lúa (<i>lơ yang us</i>) Dọn rẫy chuẩn bị gieo hạt	- Cày, xới đất chuẩn bị làm lúa vụ đầu (hiện nay lúa rẫy loại 6 tháng không còn nữa, thay vào đó là lúa 3 vụ, mỗi vụ ba tháng. - Trồng các loại cây công nghiệp, thu hoạch điều, chè.
4	Puôn	Cúng hồn lúa (<i>lơ yang tuyết koi</i>), Gieo hạt lúa sớm (<i>koi krong</i>) và trồng các loại cây lương thực đậu, mè, bắp, bầu bí...	- Xạ lúa, tiếp tục thu hoạch điều, chè, cà phê - Lột vỏ hạt điều
5	Pram	- Gieo lúa vụ chính (<i>koi Me</i>) - Làm cỏ, chăm sóc rẫy - Trồng các hoa màu, rau, củ	- Đan lát, chăm sóc làm cỏ mạ, mót điều, thu hoạch cà phê - Lột vỏ hạt điều
6	Prau	Làm cỏ rẫy, thu hoạch bầu, bí, đậu Làm hàng rào bảo vệ rẫy	- Đan lát, chăm sóc lúa ruộng, tỉa cành làm rẫy điều - Đi hái măng rừng
7	Pỏ	Thu hoạch bắp và các loại hoa màu khác Đi hái củ rừng, đan lát, dệt vải	- Thu hoạch lúa
8	Pàm	Nông nhàn, khai thác nguồn lợi tự nhiên (săn bắn, đánh bắt cá, lấy dầu chai...) - Hoạt động tại nhà: đan lát, dệt vải.	- Làm lúa vụ 2
9	Sin		
10	Dật/Mot	Thu hoạch lúa rẫy và các cây lương thực xung quanh	- Thu hoạch lúa vụ 2, chăm sóc dưỡng cho rẫy điều
11	Dật/Mot dul		
12	Dật/Mot var	Lễ hội đâm trâu, ăn mừng lúa mới	- Cấy vụ nhất, ăn tết

Nguồn: Tư liệu điền dã của NCS năm 2022 - 2024

Từ kinh nghiệm và có nông lịch, người Mạ sẽ ổn định hơn trong việc canh tác, gieo trồng trong nông nghiệp. Tuy nhiên, kết quả của mùa vụ cũng bấp bênh do thời tiết không ổn định, có khi hạn hán kéo dài hay mưa nhiều, hoặc thú phá hoại. Hiện nay, khoa học phát triển được ứng dụng trong sản xuất, đem lại hiệu quả, năng suất nên bên cạnh kinh nghiệm cộng đồng, người Mạ kết hợp và áp dụng kỹ thuật, ứng dụng máy móc, sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu vào canh tác. Trong chương trình phát triển kinh tế - xã hội miền núi, vùng DTTS được Nhà nước ưu tiên, tập huấn - đặc biệt chương trình khuyến nông tại địa phương (nhắm bắt thời tiết qua dự báo, kiến thức phòng ngừa dịch bệnh phá hoại cây cối, cung cấp giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, các trang thiết bị hỗ trợ...). Thế nhưng, số lượng người ứng dụng khoa học vào canh tác chưa nhiều, tâm lý, thói quen phụ thuộc tự nhiên (nguồn nước theo mùa), một số cá nhân có tính ỷ lại nên hiệu quả của sản xuất nông nghiệp chưa cao. Ông Tr.V.Kh. cho biết: *“Người Mạ ở đây trồng chè, cà phê được ưu tiên theo quy định nhưng họ vẫn ỷ lại, không chăm sóc tốt cho cây trồng. Mỗi một héc ta cà phê do người Kinh trồng sẽ cho ra khoảng 6 -10 tấn trong khi người Mạ dưới 3 tấn. Có những lúc, thời tiết khô hạn, cần nước cho cây thì họ cũng làm cho có, chưa thật sự quan tâm chăm sóc. Những gia đình nào quan tâm, biết áp dụng và chăm sóc tốt cho cây trồng thì kinh tế khá lên qua thu hoạch”* [PVS, Nam, 40 tuổi, cán bộ xã Cát Tiên 3, Lâm Đồng]. Ở Tà Lài, người Mạ trồng lúa nước tại cánh đồng Vàm Hô, có nguồn nước đảm bảo với đập thủy lợi. Bà con Mạ, X'tiêng ở đây chăm chỉ. Xã vận động bà con, tuyên truyền, vận động bà con tham dự các buổi tập huấn hướng dẫn phòng ngừa sâu rầy, được hướng dẫn thực tế tại đồng ruộng trong pha chế, cách thức. Nhưng tập quán bà con trong chăm sóc cũng ảnh hưởng, cách thức pha thuốc, phun thuốc. Một số hộ người Mạ do có những nhu cầu cấp thiết, họ cấy lúa và bán “lúa non” (tứ bán trước khi thu hoạch) cho người kinh doanh tại địa phương. Vì vậy, nhiều hộ chán nản khi chăm sóc mùa vụ,

ảnh hưởng đến kinh tế gia đình” [PVS, Nữ, 60 tuổi, cán bộ, x.Tà Lại, h.Tân Phú, t.Đồng Nai].

2.2. BIỂU HIỆN TRONG ỨNG XỬ VỚI NƯỚC

2.2.1. Quan niệm về nguồn nước

Nước luôn giữ vai trò quan trọng trong cuộc sống của con người và là một tài nguyên quý giá, không có nước cuộc sống của con người khó có thể tồn tại. Với người Mạ, là biểu tượng của sự sống muôn vạn loài, cây cối, con người và vì vậy họ đã hình thành nên một “văn hóa ứng xử” đối với nguồn nước, nâng cao ý thức về tầm quan trọng của nước trong đời sống thường ngày để giữ gìn, bảo vệ nguồn nước, thậm chí nguồn nước đã trở thành một nơi linh thiêng và gắn liền với nghi lễ hàng năm của cộng đồng.

Trước đây, người Mạ khi chọn đất để lập buôn làng, điều đầu tiên họ tính đến là nguồn nước. Nguồn nước phải dồi dào, trong lành được người chủ làng/ chủ đất chọn một vị trí nhất định gọi là bến nước nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt cho cả cộng đồng trong quá trình sinh sống. Tùy theo địa hình mà bến nước có thể là một khúc sông/ suối, có nơi là khu vực có khả năng sinh thủy liên tục từ những cánh rừng nguyên sinh sẵn có trong vùng. Hơn thế nữa, nước không chỉ là tiêu chí để chọn nơi cư trú, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc khai hoang đồng ruộng, tạo điều kiện cho sự hình thành các đơn vị cư dân đông đúc. Địa bàn người Mạ sinh sống ở VQG Cát Tiên có nguồn nước tự nhiên khá đa dạng, gắn với cuộc sống của cư dân từng buôn. Ngoài nguồn nước mưa tự nhiên người Mạ sử dụng nguồn nước ở sông, suối, bàu, hồ.

Bắt nguồn từ cao nguyên Lang Biang, sông Đồng Nai và các phụ lưu, chi lưu chảy xuyên qua địa bàn VQG Cát Tiên nên vùng người Mạ sinh sống có được nguồn nước quan trọng cho hệ sinh thái cả khu vực rộng lớn, cộng đồng các cư dân. Nguồn nước quan trọng luôn có quanh năm, chỉ lưu lượng nhiều hay ít tùy thuộc vào thời tiết (mùa khô, mùa mưa). Trong các cánh

rừng, có những vùng trũng tích nước, người Mạ thường gọi là bầu (bầu Sầu, bầu Vàm, bầu Cá Trê...). Nhiều nhánh sông và suối ở từ trong vườn chảy ra sông lớn, các cánh đồng (suối Vàm Hô, suối Ràng...). Nguồn nước sông, bầu, suối người Mạ sử dụng trong sinh hoạt hằng ngày, vừa cung cấp nước tưới và là môi trường để đánh bắt thủy sản.

Người Mạ có quan niệm vạn vật hữu linh (mọi vật đều có linh hồn) và hệ thống thần linh khá đa dạng. Về nguồn nước sông, suối, bầu cũng có thần linh cai quản, gọi là Yang Ddạ (Yang: thần, Dạ: nước). Mỗi buôn người Mạ chọn một bến nước (sông, suối) gần làng để làm lễ cúng tạ ơn thần nước hằng năm.

Trong quan niệm của các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me ở khu vực Tây Nguyên, trong đó có người Mạ thì luôn tồn tại thần núi, thần nước. Thần nước mang tính nữ và được người Mạ rất yêu mến bởi thần hiền hoà, yêu ca hát và thích những ngày hội hè của con người. Với người Mạ, thần nước không phải là thần chủ trì hay hóa thân của tất cả các loại nước mà chỉ là chủ nhân của những con suối hay những con thác trong lành sống hài hòa, khiêm nhường trong không gian của núi rừng hùng vĩ. Nhiều vùng ở Tây Nguyên vẫn còn lưu truyền huyền thoại về các con thác - là nơi trú ngụ của các vị nữ thần xinh đẹp này đã từng tham gia lễ hội của các buôn làng và đã từng hút hồn biết bao chàng trai. Khi phát hiện ra nơi các nữ thần ngồi bao giờ cũng ướt, con người mới nhận ra rằng đó chính là các vị thần sông, thần suối và hoàn toàn khác với con người. Khi nhận ra thần linh, dân làng đã hiến sinh một con trâu trong lễ cúng máng nước nhằm cảm tạ sự ghé thăm của các vị thần ấy. Có lẽ đây cũng là lí do mà có lễ hiến sinh trâu có mặt trong đời sống tín ngưỡng của các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên, trong đó có người Mạ. Người Mạ luôn cố gắng giữ cho cuộc sống của buôn một sự thuần khiết đạo đức vì nếu không sẽ làm ô uế nguồn nước. Tội lớn nhất trong con mắt của thần nước là sự loạn luân, quan hệ bất chính. Làng buộc kẻ có tội phải làm một nghi lễ để tẩy uế tại máng nước..

2.2.2. Ứng xử đối với nước

2.2.2.1. Sử dụng nước

Khi chọn nơi lập bon, người Mạ chọn địa điểm thuận lợi cho việc sinh hoạt và điều quan trọng là phải gần nguồn nước để thuận lợi cho cộng đồng sinh hoạt. Vì vậy, bon của người Mạ luôn gần dòng nước (sông hoặc suối), nguồn nước yêu cầu phải sạch và có thể đáp ứng được cho cộng đồng sinh hoạt cả mùa mưa và mùa khô. Trong các bon của người Mạ ở khu vực VQG Cát Tiên, chưa nghe đến việc dẫn nước từ trên núi về làng như cách thức của các dân tộc miền núi phía Bắc. Trong quy định của cộng đồng, được truyền qua nhiều thế hệ của người Mạ thì khi bắt đầu sử dụng nguồn nước, đại diện của bon phải thực hiện nghi thức cúng thần linh cư trú và cai quản ở khu vực đó để mong được sự đồng ý và phù hộ cho cộng đồng được sống ổn định lâu dài, được sử dụng nguồn nước từ các con sông, dòng suối. Thông thường già làng/ chủ đất sẽ là người thực hiện nghi thức cúng, già làng lấy máu của gà, vịt, chó dâng cúng, rượu đổ vào dòng nước để xin phép thần linh.

Trong đời sống hàng ngày, người Mạ có những kiêng kỵ liên quan đến việc bảo đảm sự thuần khiết cho nguồn nước. Theo quy định của người Mạ khu vực lấy nước uống, sinh hoạt hàng ngày ở đầu nguồn, ở cuối nguồn là nơi giặt giũ, tắm rửa và sử dụng vào các việc khác. Không ai được đầu nguồn nước tắm giặt, cho trâu bò lội xuống hoặc đánh bắt cá hay làm việc cá nhân ô uế nguồn nước. Khu vực phía dưới đầu nguồn nước, cộng đồng sử dụng cho sinh hoạt (tắm rửa, giặt, rửa các vật dụng...). Các loại gia súc chỉ được tắm ở phía dưới của nguồn nước cộng đồng sử dụng. Người Mạ cũng đưa ra nhưng quy định để cả cộng đồng không được phép thực hiện nhằm bảo vệ sự thuần khiết của nguồn nước, đó là Không được bỏ xác con vật chết xuống nguồn nước; Phụ nữ mới sanh con không được ra sông, suối, bầu nguồn nước vì cho rằng sẽ bị thần quở trách và làm dơ bẩn. Người nào vi phạm trong bảo vệ nguồn nước, tùy theo mức độ mà già làng công bố lễ phạt theo luật tục Nadrii.

Nếu vi phạm nặng, làm làng có dịch bệnh thì phạt lễ cúng trâu, bò, dê, heo, rượu cần.

2.2.2.2. Bảo vệ nguồn nước

Đối với nguồn nước của mỗi bon thì trách nhiệm bảo vệ nguồn nước là tất cả thành viên trong bon đó. Mọi người được nhắc nhở không được làm ô nhiễm nguồn nước qua nhiều hình thức (già làng nói cho dân làng biết khi có những buổi hội họp, người lớn nhắc nhở con cháu gia đình). Vì vậy, những điều quy định trong sử dụng nguồn nước phải được tôn trọng. Những kiêng kỵ phải được truyền dạy cho mọi người để biết và tránh. Riêng về nước của các bầu thì bầu nước thuộc địa phận nào do làng đó sử dụng và làng khác không được vi phạm. Nơi bầu nước thì dùng trong canh tác mùa vụ hoặc khi cả làng của thực hiện tát bầu bắt cá. Khi tát bầu nước gần cạn trong mùa, người Mạ tổ chức cúng và dân làng tập trung đánh bắt cá.

Đối với nguồn nước sử dụng của các buôn, mỗi buôn đều có trách nhiệm. Thông thường, những con sông, suối chảy qua địa bàn các buôn có liên quan, cận kề hay được chọn làm ranh giới thì những buôn có giao ước với nhau trong bảo vệ. Bà Ka B. cho biết về nguồn nước của buôn: *“Trước đây, người Mạ Tà Lài ở trên Xê Ba, gần suối và sông. Các nhà trong buôn đều ra đó lấy nước đem về sử dụng. Đem trái bầu và bình nước ra sông lấy nước về, bỏ vào gùi mang về nhà mỗi ngày. Nước đó đem về nấu, uống. Còn tắm giặt thì ở suối. Sông và suối gần làng thì không đánh bắt cá đâu. Già làng không cho. Người Mạ đánh bắt cá vào mùa nước cạn. Cá sẽ tụ lại. Thường dùng vỏ cây Si cnao giã và hòa nước, đổ xuống làm cho cá say, nóng, mù mắt trời lên để bắt. Nước cây này hòa trong nước uống vào không tốt, có hại, làm đau bụng. Nếu nước vỏ cây này đổ ra sông, suối thì khi tắm làm phỏng da. Vì vậy, ai bắt cá bằng loại vỏ cây này thì phải vào suối nào mà người dân không hay tắm hay lấy nước. Sông hay suối đánh bắt đó cũng không được chảy vào dòng nước gần nơi ở. Vì vậy, ai muốn bắt cá phải đi rất xa. Ai vi phạm sẽ bị làng*

phạt trâu, bò, dê để cúng ngay ở nguồn nước đó” [PVS, Nữ, 88 tuổi, x.Tà Lài, h.Tân Phú, t.Đồng Nai]

Để bảo vệ nguồn nước chung, đặc biệt là thác nước đầu nguồn, người Mạ có quy định không được chặt phá cây ở rừng đầu nguồn với quan niệm, nếu rừng đầu nguồn bị tàn phá thì nguồn nước không còn. Việc này được quy định về những khu rừng thiêng trong luật tục và già làng hay nhắc cho những người lớn tuổi trong buôn. Bảo vệ nguồn nước thì luật tục của người Mạ cũng quy định rõ, nếu ai làm ô nhiễm nguồn nước sẽ bị phạt. Hình thức phạt như sau “Làm ô nhiễm nguồn nước ăn thì chủ nhà phải tát nước cho hết phèn; phải cúng cho thần linh 1 con heo, 1 bầu gạo, 1 con dê, 1 bầu cháo và 1 con trâu cho bon làng” [150]. Ông K’H cho rằng: Những câu chuyện kể về thần linh phạt ai vi phạm khi chặt phá rừng đầu nguồn nước thường được truyền tụng cho nhau với những điều ly kỳ. Có người bị quở phạt mắc bệnh nặng hay tâm thần... Nên nhiều người nghe sợ, không dám vi phạm vì sẽ bị phạt tốn kém và đem họa cho mọi người. Không chỉ bị phạt đối với bản thân mà nếu như vi phạm, sau đó dân trong buôn nếu có việc gì gây ra hậu quả xấu thì sẽ bị mang tiếng và cộng đồng xa lánh [PVS, Nam, 60 tuổi, x.Tà Lài, h.Tân Phú, t.Đồng Nai].

Việc bảo vệ nguồn nước của cộng đồng qua nghi lễ đem lại những hiệu quả như cộng đồng tham gia, thấy sự tôn trọng nguồn nước của buôn. Ở Tà Lài, hiện nay, đầu buôn của người Mạ có nhiều tộc người sinh sống (Mạ, X’tiêng, Kinh, Tày...) nhưng vẫn duy trì tục cúng bến nước. Thần cai quản nguồn nước của người Mạ gọi là Yang Đạ. Thời gian tổ chức cúng bến nước vào đầu mùa xuân hoặc sau mùa xuân (sau khi thu hoạch xong). Địa điểm ở sát bờ sông tại Mu Đôn hay thác Liêng. Già làng làm chủ lễ. Các lễ vật gồm có rượu cần và thịt các con vật vịt, gà, heo và chó. Máu của các con vật làm thịt phết máu lên đá, cây tại địa điểm tổ chức. Già làng trình các lễ vật, đọc lời khấn tạ ơn thần nước và cầu mong những điều tốt đẹp cho mọi người. Một

phần thịt, máu và ít gan của các con vật được thả trôi theo dòng nước với mong muốn cả buôn không bị dịch bệnh đồng thời có nhiều loại thủy sản để đánh bắt. Tại buổi lễ, già làng nhắc những điều trong luật tục và khuyên mọi người nên tuân thủ. Theo Đoàn Bích Ngo, người Mạ ở Lâm Đồng, tổ chức cúng bến nước vào cuối tháng ba, đầu tháng tư dương lịch, sau khi mùa màng đã thu hoạch xong và cũng là lúc chuẩn bị gieo hạt cho một mùa rẫy mới. Nơi diễn ra lễ có dựng cây nêu. Lễ vật có heo, dê, gà. Lời khấn trong lễ có nội dung: *O Yàng! O Yàng trời, Yàng đất, Yàng nước, Yàng cây, Yàng phía đông, Yàng phía tây! Hôm nay chủ bến nước và bà con trong buôn làm lễ cúng bến nước, cầu mong các Yàng phù hộ cho nguồn nước trong lành không bao giờ cạn, mọi người trong buôn khi uống nguồn nước này đều mạnh khỏe như con voi rừng, mùa màng, lúa, bắp đầy kho, nhà nhà no đủ, O Yàng...các chàng trai, cô gái trong buôn thì lấy vỏ bầu và ống tre hứng những giọt nước mát lành mang về nhà. Sau khi lễ cúng ở bến nước, xong, người Mạ quay về làng làm lễ tại hàng rào của bến nước, tại đây thầy cúng cầu Yàng coi giữ bến nước đuổi tà ma, ác quỷ, đuổi cái đói nghèo đi xa mang cái no, cái giàu đến cho mọi người, mọi nhà và điều tốt lành về buôn làng [154].*

Từ khi thực hiện chính sách định canh định cư, các buôn người Mạ được đầu tư giếng nước (giếng đào, giếng khoan). Sau đó, chương trình sử dụng cung cấp nước sạch, tại cộng đồng được đầu tư điểm lọc nước sạch ở cụm dân cư. Từ nguồn nước sạch, người Mạ có sự chuyển biến trong sử dụng nước tự nhiên. Tại xã Tà Lài, xã Cát Tiên 3, hầu hết hộ gia đình người Mạ sử dụng giếng đào, giếng khoan (có hộ sử dụng riêng và các hộ sử dụng chung). Tại các điểm dân cư, các xã được đầu tư bể nước lọc cho người dân sử dụng. Thậm chí, một số hộ gia đình sử dụng nước lọc qua các dịch vụ tại địa phương (cửa hàng tạp hóa). Những nơi cung cấp nguồn nước truyền thống vẫn còn đó nhưng trách nhiệm về việc giữ gìn không còn như trước đây mà chủ yếu thuộc về chính quyền địa phương. Qua quan sát và phỏng vấn sâu

NCS nhận thấy làng của người Mạ ở ấp 4 (xã Tà Lài) nằm bên bờ sông Đồng Nai, vừa thuận tiện cho việc sản xuất trồng trọt lúa nước và các vườn cây vừa là thuận tiện cho việc đánh bắt cá. Những năm qua việc sử dụng nguồn nước sạch có phần thuận lợi hơn so với trước khi bà con người Mạ phải đi gùi nước từ khe suối về nhà để dùng. Người Mạ sinh sống tại ấp 4 (xã Tà Lài) bắt đầu đào giếng và đã phổ biến việc dùng nước giếng để sinh hoạt, tắm giặt, nấu ăn... Nguồn nước sử dụng trong sinh hoạt hiện nay của bà con là nước giếng, nước mưa, nước từ sông suối... Trong một vài năm trở lại đây người Mạ ở ấp 4 (xã Tà Lài), tỉnh Đồng Nai và Lâm Đồng đã có nhiều hộ gia đình chuyển từ giếng đào sang khoan giếng và thường hai - ba hộ khoan một giếng sử dụng chung vì giá khoan giếng cũng không rẻ so với kinh tế của người Mạ.

Ông P.P.K cho biết: *“Bảo vệ MTTN được tuyên truyền nhiều đối với đồng bào DTTS từ chính quyền địa phương cũng như các đơn vị huyện hay VQG, Hạt Kiểm lâm. Nguồn nước bây giờ không còn khó khăn như xưa, mỗi nhà đều có giếng hay trong được Nhà nước đầu tư bể lọc ở các khu dân cư. Việc đánh bắt cá hiện nay của người Mạ không nhiều ở các sông, suối trên địa bàn. Bà con có ý thức trong việc sử dụng nước sạch trong sinh hoạt chứ không dùng dùng nước ở sông, suối trước đây. Phần lớn, nước tự nhiên tại đây, ở đập Vàm Hô chỉ dùng cho sản xuất”* [PVS, Nam, 50 tuổi, cán bộ lãnh đạo, x.Tà Lài, h.Tân Phú, t.Đồng Nai].

Nguồn nước rất quan trọng cho cuộc sống, mặc dù đã có nhiều khắc phục song vào những thời điểm thời tiết nóng, ít mưa thì tình trạng hạn hán, thiếu nước, nhất là nước phục vụ cho sản xuất vẫn xảy ra ở vùng người Mạ cư trú làm ảnh hưởng đến đời sống và năng suất cây trồng. Chẳng hạn như mùa hè năm 2024 này diễn ra tình trạng bị hạn hán chung, những hộ dân ở Tổ 8 và Tổ 9 của Ấp 4 bị thiếu nước sạch sinh hoạt và bắt buộc Ủy ban nhân dân xã Tà Lài phải có phương án kịp thời. *“Hiện nay bà con ở đây dùng nước giếng khoan, có chỗ mỗi nhà khoan một cái, có khi thì khoan một cái giếng*

xài chung 2 - 3 cái nhà vì họ không đủ điều kiện. Giếng bây giờ khoan một cái tới hơn 20 triệu, mà kinh tế của bà con còn eo hẹp. Nhiều nơi có giếng nhưng hạn hán quá rồi không có nước. Cái giếng chỗ nhà anh khoan có 40 mét anh coi thấy nước luôn, còn trên tổ 8, tổ 9 họ khoan tới 60 - 70 mét mà không có nước... hạn hán không có nước tưới, không có nước sinh hoạt luôn, hiện giờ bên UBND xã bơm nước giếng nhà anh lên chiếc xe tải có cái thùng cung cấp cho trên kia cứ 2 ngày đi một chuyến cho có nước sinh hoạt, kiểu như Ủy ban hợp đồng với ông xe tải bơm nước giếng nhà anh chở lên trên kia cung cấp cho những hộ dân bị thiếu nước, làm 2 cái bồn bằng bạt tạm thời kiểu cái bồn mà đóng bằng cây xong trái bạt, ở dưới là một lớp tấm dầu còn ở trên là lớp tấm bạt rồi cứ bơm xả nước đầy thùng bồn đó để bà con tự ra lấy”. [PVS. KS. Trương ấp 4, xã Tài Lại, tỉnh Đồng Nai].

Qua khảo sát cho thấy, nhu cầu sử dụng nước để sản xuất và sinh hoạt khá cao trong khi thực tế việc đáp ứng nguồn nước sử dụng trong sinh hoạt vẫn còn thiếu vào mùa khô, do điều kiện tự nhiên mà cộng đồng người Mạ cư trú trong vùng dù có giếng khoan để sử dụng nhưng nguồn nước vẫn khan hiếm, nhiều giếng thiếu nước, cạn nước vào mùa khô.

2.3. BIỂU HIỆN TRONG ỨNG XỬ VỚI RỪNG

2.3.1. Quan niệm về rừng

Rừng là môi trường sống quan trọng đối với người Mạ. Cư trú và canh tác cùng các hoạt động sinh kế của người Mạ gắn liền rừng và họ đã tích lũy nhiều kinh nghiệm, hình thành hệ thống tri thức dân gian của cộng đồng. Rừng là môi trường sống liên quan đến đảm bảo đời sống vật chất và trở thành “tâm thức rừng” trong đời sống tinh thần. Theo truyền thống, người Mạ phân loại rừng như: rừng Yang, rừng Krong, rừng Glong, rừng Buuc, rừng Rlau Goe, rừng Sar. Mỗi một loại rừng, người Mạ có cách ứng xử và có đề cập trong luật tục. Rừng Yang được xem là rừng thiêng, nơi ngự trị của các thần linh. Rừng Krong (rừng già) không rộng bằng rừng Yang nhưng có liên

quan đến sự tích của một thần linh cai quản xứ sở cụ thể. Rừng Buuc (rừng chôn người chết), cách làng khá xa, có nhiều cây cối to lớn. Rừng Rlau Goe là có diện tích lớn, nhiều cây cối nhưng không rậm rạp, ở phía liền kề ranh giới các khu rừng Yang. Rừng Sar được người Mạ tự do khai thác (làm rẫy, tự do săn bắt, hái lượm, khai thác gỗ, củi...) [18]. Các loại rừng: rừng Yang, rừng Krong, rừng Glong, rừng Buuc vì liên quan thần linh, người chết nên người Mạ chỉ thực hiện những nghi lễ liên quan, không canh tác và có ý thức gìn giữ với những quy định, kiêng kỵ. Hai loại rừng Rlau Goe và Sar được người Mạ tự do các hoạt động liên quan sinh kế.

- *Rừng Yang*: Người Mạ gọi là Yang/thần. Một số nhiều khu rừng trên đỉnh cao của núi, cây cối lớn, đầu các sông hoặc suối. Rừng Yang được xác định ranh giới và thành viên của buôn tuyệt đối bước chân vào hoặc khai thác. Khoảng 5 năm trở lên, thậm chí đến 20 năm, tùy từng làng tổ chức lễ cúng một lần. Lễ cúng rừng Yang luôn có hiến sinh trâu. Cá nhân vi phạm với rừng Yang sẽ bị thần linh phạt (bệnh tật, chết) và cộng đồng bị vạ lây (dịch bệnh, mất mùa). Tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị phạt với những lễ vật trước cộng đồng, khấn hứa với thần linh. Người của bon khác vi phạm cũng sẽ bị hình phạt của bon chủ sở hữu rừng. Lỗi vi phạm được phân làm hai dạng nặng và nhẹ. Nặng như chặt cây lớn trong rừng, đi săn thú nhiều lần. Lỗi nhẹ như chặt những loại cây nhỏ, hái rau hay quăng những loại rác vào rừng thiêng. Tùy theo mức độ nặng nhẹ của người vi phạm, già làng thông báo cho họ biết để sửa chữa lễ vật và chọn ngày cúng. Lỗi nặng thì phạt trâu (kèm theo là heo, dê, gà, vịt và rượu cần). Nếu không có trâu thì có thể thay bằng con vật có giá trị tương đương là bò. Nếu nhẹ thì phạt heo (kèm theo là dê, gà, vịt, rượu cần). Lễ cúng được thông báo cho dân trong bon được biết, đầu tiên tổ chức tại nhà của già làng và sau đó tại khu rừng Yang. Theo già làng K'Lọ: Năm 2011, bon tổ chức lễ cúng tạ lỗi với rừng Yang. Một đơn vị khai thác lâm sản đã lấn ải vào ranh giới của rừng Yang nên già làng K'Lọ họp bon. Đơn vị và cá nhân

người lái máy ủi bị đã phạt trâu để tổ chức lễ. Đại diện đơn vị khai thác lâm sản có mặt trong buổi lễ phạt. Về rừng thiêng, ông K'S. cho biết:

“Rừng Yang là khu rừng, núi cao, có nhiều đá to, rừng này thiêng lắm, ngày xưa nếu một người vào rừng lớn có nhiều gỗ, cây lớn chặt cây rừng, đốt rừng thì về nhà sẽ bị bệnh. Thần linh quở phạt là cả làng bị dịch bệnh. Rừng thiêng còn là những ngọn núi có nhiều cây cổ thụ, to lớn, xanh thắm. Nhìn từ xa là biết. Nhưng dân làng chỉ biết đó thôi. Giờ là trong khu vực quản lý của VQG Cát Tiên rồi, không ai đến đó nữa. Bây giờ nhà nào cũng theo Chúa nên họ ít cúng rừng thiêng lắm”. [PVS, Nam, 72 tuổi, xã Cát Tiên 3, Lâm Đồng].

Rừng Krong (thần cai quản xứ sở) của bon là đỉnh núi được chọn. Các ngọn núi được người Mạ chọn có thần linh cai quản gồm: Nao Út (Nao/Bàu nước), Lúc Mô (Lúc/Hòn Đá), Lạ Nhah và tổ chức lễ cúng. Trước đây, bon mỗi năm tổ chức một lần, già làng chủ lễ và người dân tham gia đông. Luật tục của Mạ có đề cập một cách hệ trọng đối với rừng Yang, rừng Krong như sau: *”Rừng của các Yaang, này người, chú ý đến phạm tội; Rừng của các Krong, này người, chú ý đến phạm tội; Rừng có thể dùng Rlau và Sar, này người được tự do”* [19, tr.46]

Đối với rừng Buuc (nghĩa địa) là nơi chôn người chết của từng bon. Đây là khu rừng ở phía Tây của bon và linh hồn của người chết sẽ trú ngụ nơi này. Khi chọn rừng làm nghĩa địa, bon cúng xin phép thần linh, có những quy định: không được khai phá, đốn cây, săn thú, thả súc vật...). Cá nhân vi phạm sẽ bị thần linh quở phạt, khiến cho bệnh tật hay điên loạn. Tùy theo mức độ mà phải cúng tạ lỗi, sắm những lễ vật tương xứng, già làng chủ trì.

Đối với rừng Rlau Goe (được khai thác): Người dân được khai thác tự do nhưng tuân thủ theo một số quy ước cộng đồng. Khi đốn cây làm củi không triệt hạ hết cây mà để lại những lùm cây nhỏ bảo tồn. Khi vào rừng đi săn thì cúng xin phép thần linh. Trước đây, mỗi khi đi săn, người Mạ thường cầu khẩn thần rừng. Nội dung chủ yếu khẩn thần rừng bảo vệ họ đi săn được

nhieu thú, ban chọ họ bình an, tránh những điều xui rủi và họ sẽ không quên cúng thần rừng khi đi săn về.

Đối với rừng Sar thì người Mạ được tự do khai thác. Luật tục có đề cập *Rừng có thể dùng (Rlau Goe và Sar) này, người người được tự do*” [19, tr.46]. Người Mạ chủ yếu chủ yếu trồng lúa rẫy và các loại cây khác. Rẫy ở đây làm một thời gian và sau đó. Khi khai thác với rừng Sar, người Mạ còn duy trì một số lễ cúng liên quan đến mùa vụ, cây trồng (chọn phát đốt rẫy, tỉa trồng, chăm sóc, thu hoạch).

Người Mạ phân loại rừng theo chức năng, gắn với hoạt động kinh tế và có nhiều nghi thức trong các nghi lễ với thần linh. Từ quan điểm truyền thống của cộng đồng, cho thấy ý thức bảo vệ rừng rất tốt. Nơi đất rừng đầu nguồn, rừng nhiều cây cổ thụ với quan niệm thần linh ngự trị được quy định không xâm phạm. Ngoài yếu tố tín ngưỡng thì đây là việc bảo vệ những khu rừng già, đầu nguồn có liên quan đến nguồn nước sinh hoạt (đầu nguồn) hoặc môi trường đề các loài thú quý hiếm, gỗ tốt được duy trì. Khu vực rừng gần bon hơn, chôn người chết, với những kiêng kỵ nên người Mạ giữ gìn, cân bằng sinh thái với hệ thực vật trong phạm vi canh tác của buôn. Đối với rừng được khai thác, người Mạ thực hiện luân canh để giữ đất tốt. Hầu hết, liên quan đến rừng đối với cộng đồng nói chung, mỗi buôn người Mạ nói riêng, đều gắn những ứng xử vừa mang tính nghi lễ. Ngày nay, rừng và tài nguyên liên quan cũng như chính sách quản lý của Nhà nước, có những thay đổi của người Mạ về rừng nhưng ý thức về bảo vệ vẫn được duy trì. Cư dân Mạ ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ duy trì những nghi thức trong tín niệm về thần linh với mong muốn về cuộc sống đầy đủ, bình an.

2.3.2. Ứng xử đối với rừng

Rừng là môi trường sống thiết yếu của người Mạ, trước hết là tài nguyên đất để canh tác sản xuất lương thực còn liên quan đến các hoạt động khai thác khác để sinh sống. Các hoạt động kinh tế (săn bắt, hái lượm) liên quan đến hệ sinh thái đa dạng ở khu vực VQG Cát Tiên. Các hộ gia đình Mạ

ngoài canh tác lúa rẫy, duy trì khai thác nguồn lợi từ rừng, gồm: gỗ, củi, các sản phẩm từ thực vật, động vật để chế biến thức ăn, thứ uống, chữa bệnh. Kết quả phỏng vấn các gia đình về khai thác tài nguyên từ rừng cho thấy 100% các gia đình đều khai thác sản phẩm sẵn có trong rừng như rau, đọt mây, măng tre, mật ong... để phục vụ cho đời sống. Nhiều ý kiến người dân cho biết, việc khai thác các sản phẩm từ rừng hiện nay không còn được tự do như trước do chính sách quản lý rừng, các quy định pháp luật về bảo vệ rừng của Nhà nước được đặt ra nên người Mạ khai thác những sản phẩm chế biến thức ăn không thường xuyên.

2.3.2.1. Khai thác thực vật

Môi trường VQG Cát Tiên và lân cận với địa bàn người Mạ sinh sống rất phong phú. Đây là nguồn tài nguyên được người Mạ khai thác nhiều nhất để phục vụ cho cuộc sống.

- *Điều kiện cư trú* ngoài chọn đất lập bon mang tính chất quan trọng của cộng đồng thì làm nhà ở (nhà dài, nhà sàn và nhà trệt) là việc cấp thiết của dòng họ, gia đình. Kiểu thức nhà của người Mạ từ nguyên liệu sẵn có trong môi trường tự nhiên (gỗ, dây, lá). Tùy theo cấu kết trong kiến trúc nhà mà người Mạ chọn những cây gỗ cho phù hợp. Từ quan sát và kinh nghiệm được truyền lại, người Mạ nhận biết được đặc điểm của từng loại gỗ để làm từng bộ phận, cấu kiện kiến trúc nhà. Những cây thân to, cao, thân thẳng, chất lượng gỗ tốt, mối mọt không ăn được dùng làm cột, đà, thang gồm các loại cây: Nggir (sao đen), Ryôom, Rlaa. Sườn nhà và vách được khai thác từ loại gỗ tốt, bền chịu mưa nắng: cây Dầu, cây Krêeng (tre lóng to ngắn), cây B'nàng (Dổi). Lá mây (Rsôi) dùng bện thành tấm, lợp mái, khi ẩm khói sẽ có độ bền. Dây mây được dùng chủ yếu trong liên kết chặt các cấu kết toàn bộ ngôi nhà.

- *Về trang phục*, một số người cao tuổi cho biết, thế hệ cha ông có loại áo bằng vỏ cây. Họ chọn những thân cây lớn, vỏ có thể đập dập, nhựa mủ lành tính, không độc, phơi nắng và sương, sau đó buộc bằng dây mang vót mỏng. Người Mạ có nghề truyền thủ công là dệt vải, cách gọi quan thuộc là

thổ cẩm và hiện nay, một số hộ vẫn còn duy trì. Nguyên liệu cho nghề dệt là cây bông, cây đay (Yyar). Trước đây có trong môi trường tự nhiên nhưng để chủ động có sợi, người Mạ trồng và khai thác. Cây bông vải trắng cho sợi mịn, cây đay cho sợi thô. Nghề dệt thổ cẩm có nhiều công đoạn: làm bông, xe sợi, nhuộm và dệt. Công cụ của nghề là khung dệt làm từ các loại cây. Điểm đặc đáo của thổ cẩm là nhuộm màu cho sợi. Người Mạ nắm bắt các thuộc tính của các loại vỏ, rễ, củ, dây, lá... một số loại cây để chế biến màu nhuộm theo cách thủ công. Các màu nhuộm phổ biến trên thổ cẩm Mạ được khai thác từ các loại cây để cho ra màu đặc trưng: Màu chàm (xanh đen) từ lá cây Trum (vò lá, ngâm nước, thêm vôi và phối với lá bơ để sợi ăn màu đẹp); màu vàng đậm từ vỏ cây Phặng (băm nhỏ, đun sôi); màu vàng nhạt dùng lá Kép non (giã nhỏ, đun sôi hoặc củ nghệ già, giã lấy nước, đun sôi); màu cam từ hạt Mắc sét (đun sôi; nhuộm với nước ruột bí xanh); màu đỏ từ lá cánh kiến (giã nhuyễn, lọc lấy nước ngâm, thêm lá bơ); màu nâu dùng lá cà phê (đun sôi); màu xanh từ lá chàm đun sôi với nước cây phặng); màu xanh lá cây từ lá chàm với nước củ nghệ. Một số chất xúc tác bằng nước được người Mạ sử dụng trong nhuộm để cho màu sắc đẹp, sáng, bền như: nước lá chưa đun sôi (bơ mướt, bơ lát, xỏm lôm...), nước tro lọc và nước cao chàm. Các sản phẩm chủ yếu về trang phục từ dệt gồm váy, khố, dây quần đầu.

- Về vật dụng, khá nhiều vật dụng của người Mạ được chế tác từ các loại gỗ rừng. Trước hết, tre, mây, nứa làm những đồ vật như guì, nong, nia, rổ, lồng, sóp... Trong đó, guì là vật dụng truyền thống không thể thiếu trong nhà của người Mạ (Khiu/guì nhỏ, Sohol/guì vừa và Sah/guì lớn). Một số kinh nghiệm dùng cây gỗ chế tác đồ dùng: cây Sao đen (thân to, cao, gỗ tốt) dùng làm ghế dài, cối giã, hòm, thuyền độc mộc (khoét thân cây rồi lửa đốt hun tạo phần lõm); cây Krae (Sầm), Krlaa (Tre cói) chế tạo thành gàu, máng, chậu; cây Truu Ddang, cây Rting làm ống thổi trong lò rèn, chày giã gạo, máng hòm; cây Blaang Sêr (cây sữa), cây mùa cua với gỗ nhẹ, dễ dẻo gọt, không nứt dùng làm bàn thờ (Nao), cọc ché, ghế và những tấm gỗ trang trí nhà cửa, các bộ phận cây nêu; thân

cây Lôo (Trắc) có thân to, cao, gỗ tốt dùng làm cán dao, mác, chĩa bắt cá, cán cuốc, xà bát, rựa và làm ná, đồ tước hột bông vải, các bộ phận khung bàn dệt, quay sợi; gốc tre già đáng nhỏ được dùng làm cán dao, hái, liềm; dây Jruung (họ Đậu) có sợi to cho sợi bền, ít mục được làm dây và lưới đánh cá.

- *Chế biến thức ăn*: từ nhiều loại rau, lá người Mạ chế biến những món khá độc đáo. Trước hết là cơm ống được nấu bằng lồ ô. Đây là một cách nấu tiện lợi khi làm rẫy hoặc đi rừng thời gian dài. Người Mạ chỉ đem gạo khi đi rừng và dùng ống lồ ô, nước suối tự nhiên để nấu. Cơm lam cũng là một trong những lễ vật trình cúng thần linh trong nhiều nghi thức. Cách nấu cơm ống ngon đòi hỏi kinh nghiệm chọn lồ ô và đốt lửa phù hợp. Trong môi trường rừng, có nhiều loại rau, được người Mạ truyền về kinh nghiệm trong khai thác, tránh những loại có độc tính. Các món rau chế biến đơn giản, chủ yếu luộc, xào, nấu canh. Một số loại rau được chế biến thành canh, trong đó lá nhíp (lá bép) vừa có thể nướng (xếp trong lá chuối tươi để nướng) hoặc nấu. Lá nhíp có đợt non xanh, tím nhạt thức ăn có vị thanh mát, ngọt dịu. Hiện nay, rau nhíp được xem là đặc sản của khu vực miền núi ở Đông Nam Bộ. Mây rừng khá nhiều ở VQG Cát Tiên và có nhiều loại. Đọt mây non tùy loại (mây đắng, mây nước, mây bột) được chế biến với các rau, thịt. Món canh thụt mang tính chất hỗn hợp từ nhiều loại rau kết hợp với thịt rừng, cá, tôm. Cách thức chế biến độc đáo ở chỗ nấu trong ống tre, khi chín, lấy cây thụt cho nát). Canh bồi được nấu từ rau rừng, thịt thú, bột gạo rang, nước lá Nhao, gia vị). Đọt mây ngoài nấu canh được chế biến theo cách nướng than. Người Mạ có chế biến món cháo Đĩa be với nguyên liệu hỗn hợp (gạo, đọt mây, cây xả, xương đầu và ruột non dê) hầm nhuyễn (nấu nhừ) sau đó thêm một số gia vị. Trong những lời khuyên trong khai thác rau rừng ở Tà Lài, lưu truyền trong bài ca đối đáp có lời khuyên: Khi hái rau nhíp nhớ đừng làm cho gãy cọng, khi chặt đọt mây nhớ đừng chặt luôn gốc; khi bẻ măng nhớ đừng đào luôn cả rễ. Có hai loại củ trong rừng người Mạ khai thác sử dụng trong hoàn cảnh lương thực thiếu khi chờ mùa vụ tới: củ năn, củ mài. Những loại dây cho củ

mọc trong rừng sâu, củ có chất tinh bột. Người Mạ đào đem về ngâm lấy bột làm bánh hoặc luộc.

- *Về chế biến thức uống*: Cùng với các dân tộc bản địa trên vùng miền Đông Nam Bộ, người Mạ chế biến rượu cần làm thức uống để thưởng thức, sử dụng khi gia đình hay cộng đồng có lễ tiết quan trọng. Rượu cần cũng là lễ vật không thể thiếu trong các buổi lễ cúng thần linh. Để chế biến rượu cần, người Mạ hiểu biết rõ những đặc tính thực vật làm men từ lá, vỏ, rễ cây: lá cây Găng (chủ yếu), lá cây Zung, lá cây Vlan (một loại cà), lá mít...nhưng phổ biến nhất là lá Găng; vỏ hoặc lá cây “*Ktòram*”. Các loại lá, rễ, vỏ cây phơi khô, giã nhuyễn trộn đều với bột gạo vo thành viên, ủ lên men, phơi khô, sấy. Quy trình làm rượu cần có nhiều bước (làm men, giã bột gạo, ủ rượu) được thực hiện cẩn thận có những những kiêng kỵ. Rượu cần có độ nồng vừa, mùi thơm, vị ngon, dễ uống. Đây cũng là sản phẩm độc đáo của người Mạ. Ngoài ra, người Mạ sử dụng một số lá cây để nấu nước uống giải nhiệt (lá sả, chè), khai thác trái ươi có tính chất ngọt mát để pha chế uống, thêm chất bổ dưỡng. Việc khai thác trái ươi rất khó, phải trèo lên ngọn cây cáo hoặc cưa, đốn cả thân cây. Sâm đất (dạng cây thấp) và mật nhân (cây to vừa) được người Mạ dùng chữa một số bệnh về đau xương, bồi bổ sức khỏe. Củ (sâm), vỏ, thân cây (mật nhân) dùng ngâm với rượu một thời gian.

- *Về chế tạo nhạc cụ*: Một số loại thực vật được người Mạ khai thác, chế tạo thành các nhạc cụ sử dụng trong cộng đồng. Một số nhạc cụ thông dụng, được Ding K’la/Ding dợt (đàn tre) làm từ ống tre già với kỹ thuật tỷ mỉ, tạo dây tách ra cẩn thận và điều chỉnh âm theo cách chêm; kèn Tòong (kèn môi) được làm bởi một thanh tre lồ ô nhỏ, mỏng; kèn Mbuốt (kèn bầu) làm từ trái bầu khô, rỗng ruột và các ống nứa; sáo Rkel (ba lỗ) làm bằng quả bầu khô, và ống tre nhỏ xuyên ngang có lỗ thổi là cuốn trái bầu và ba lỗ âm tiết trên thanh tre; sáo Wau (ống tre) làm bằng ống trúc nhỏ. Ngoài đàn tre có tính chất phân loại của bộ rung (gảy tạo âm thanh), định âm tương đương với âm đàn công sáu chiếc. Các nhạc cụ còn lại chủ yếu ở bộ hơi. Những nhạc cụ

này sử dụng trong lễ thức của cộng đồng và gia đình, có những nét tương đồng trong cách chế tác với các DTTS ở Đồng Nam Bộ.

+ *Về dùng thực vật chữa bệnh*: Từng buôn của người Mạ, ngoài thầy cúng có chức năng chữa bệnh mang yếu tố tâm linh có những người phụ nữ có kinh nghiệm dùng các loại thực vật để chữa bệnh. Người phụ nữ chuyên đỡ đẻ cho phụ nữ trong buôn (bà mụ) được dân làng kính trọng vì sự giúp đỡ trong việc sinh nở và dùng lá cây để chăm sóc, bồi bổ sức khỏe, tăng cường sức đề kháng cho người mẹ và trẻ em. Một số kinh nghiệm dân gian được lưu truyền người Mạ các bệnh thông thường vẫn được dùng trong cuộc sống: bệnh cảm cúm dùng 7 loại lá, rễ cây (thân xả, lá cây đốt, lá B'lời, lá Sur ninh, lá tre lồ ô (Dor), lá ổi (Ui) và dây Dâng priêng (có mùi thơm) nấu xông; bệnh sốt rét, dùng một số lá các loại dây đốt thành tro và bôi lên người (Lá dây Ngai công dùng cho người sốt nặng, ổi nước màu vàng, dây Rơ yah, dây Cu tọt, dây Pàng măng cho người sốt nhẹ). Người Mạ có câu hát nhắc đến hai loại cây Lung lang, Cút trâu có tác dụng chữa bệnh: "*Kiot ti, Kiot jong ai chi lung glang, Xut đang, xut klang ai ê r'pu*" (*Chữa chứng ngứa, phải tìm cây Lung lang, chữa vết thương, cần tìm cút trâu*).[19, tr.56]. Người Mạ còn khai thác một số loại củ rừng để ngâm rượu, làm thuốc chữa bệnh. Một dạng củ có tên Jăl Còi (củ cừng) mọc ở rừng già (màu trắng, chặt lát, phơi khô và đem ngâm rượu, chữa các bệnh đau lưng, đau bụng. Tại Tà Lài, người dân còn lưu truyền những bài thuốc dân gian chữa bệnh như: Dùng vỏ thân cây chuối rừng tước thành một cái dây dùng để đeo vào cổ bên cạnh đó lấy thân cây chuối rừng nấu nước tắm để hạ sốt; Cạo vỏ cây lồ ô thành bột mịn đắp lên vết thương; Lấy lá Sơ pam bơn nhai đắp vào vết thương hoặc hạt mã tiền tách làm đôi chà lên vết rắn cắn để hút độc; Dùng lá N'ha rệp (lá rông) nhai nhuyễn đắp vào vết thương; Dùng lá Xi păng nhai chà lên bụng hoặc ngọn bằng lăng tím (Rà pạ), lá Rờ vờl nhai với muối để uống; Lấy lá giấm chua hoặc các loại trái chua cho người trúng độc ăn để đẩy chất độc ra ngoài; bệnh sốt rét dùng gốc đốt chấm tro ở trán, vành tai, vai gáy, ngực, khuỷu tay, chân...

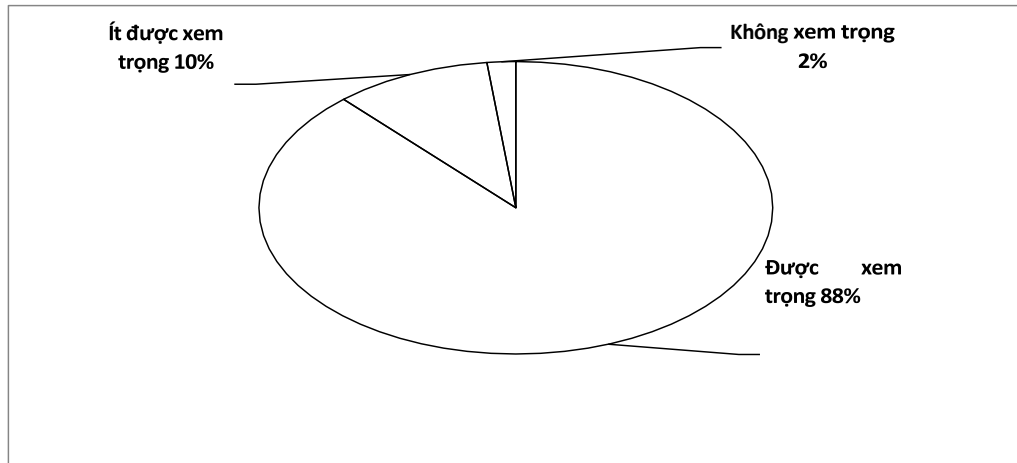
2.3.2.2. Khai thác động vật

Người Mạ có kinh nghiệm trong nắm bắt tập quán loài thú và chất dinh dưỡng của thịt để săn bắt, chế biến. Các loại bẫy, vũ khí được người sử dụng khá đa dạng. Bẫy thì có nhiều loại (bẫy tròng chân, bẫy thông lưng cổ, bẫy kẹp...) và có tính sát thương theo từng loại thú (tập tính sinh hoạt, tìm thức ăn, lối đi, trọng lượng...). Ná và tên là vũ khí săn bắt các loại thú trong rừng do người đàn ông sử dụng. Đặc biệt, nhựa mủ dây Dar nấu với nước thành bột hoặc mủ để nhúng vào mũi tên. Thuốc gây tê này làm thú khi bị bắn dần tê liệt nhưng không ảnh hưởng chất lượng thịt khi bị chết. Từ các loại tre, lồ ô người Mạ sử dụng đan các loại vật dụng (rỏ, lợp, lưới) đánh bắt cá ở suối, sông, bầu với các cách thức khác nhau (be tát nước để xúc, đặt lợp trên những dòng chảy nhẹ, khi thời tiết ứng với tập quán cá di chuyển, đăng đặt ở vị trí cố định khi nước đầy và đợi nước rút) và cả cây lao (dram) để đâm cá. Tương đồng trong đánh bắt cá của người Chơ-ro, người Mạ dùng vỏ cây Cilrau, vàng nghệ (cây có vỏ, già, đập cho nhựa trắng) có chất làm cho cá nóng, mất mồi và nổi lên khi chọn một khúc sông hoặc ao, hồ. Họ còn già lá thả xuống dòng suối làm cá trúng độc nổi lên để vớt. Người Mạ nắm bắt các tập quán và thời kỳ sinh trưởng của loài thú: khi đi tìm nguồn nước từng mùa, địa điểm thú rừng tìm thức ăn, lối đi quen thuộc, hay mùa sinh sản... Trong săn bắn, người Mạ có kinh nghiệm nhận biết những loại thú dữ cách di chuyển, dấu vết, màu sắc, hình dạng, tiếng kêu để có cách phòng tránh. Dầu mong muốn đi săn bắt được nhiều thú nhưng người Mạ không săn thú thời kỳ sinh sản. Trong canh tác ở rẫy, người Mạ bảo vệ mùa màng, cây cối bằng cách làm hàng rào ngăn không cho thú vào, dùng các ống tre treo trên dây với các cây dùi kể bên để tạo âm thanh khi gió thổi hay thú vào rẫy vướng vào làm cho chúng hoảng sợ bỏ chạy.

Ngày nay, việc khai thác thực vật, săn bắt động vật trong rừng không còn được như trước đây bởi quy định của Nhà nước trong bảo vệ rừng, VQG Cát Tiên. Cộng đồng cư dân Mạ được tuyên truyền từ chính quyền địa phương, VQG Cát Tiên, qua các phương tiện truyền thông bằng nhiều hình

thức. Tuy nhiên, do tìm thêm nguồn thu nhập và phục vụ đời sống, ở VQG Cát Tiên vẫn còn xảy ra những trường hợp người Mạ vi phạm trong khai thác tài nguyên rừng.

Biểu đồ 2.1: Vấn đề bảo vệ tài nguyên rừng có được coi trọng trong quá trình khai thác



Nguồn: Tư liệu điền dã của NCS năm 2022 - 2024

Trong ý thức của người dân, vấn đề bảo vệ tài nguyên rừng vẫn còn được 88%, ít xem trọng chiếm 10% và không xem trọng chỉ đạt 2%. Trong thực tế, tri thức bản địa có vai trò quan trọng trong đời sống và sản xuất của người dân tộc thiểu số nói chung, người Mạ nói riêng. Quá trình sinh tồn gắn với rừng, dựa vào rừng giúp người Mạ có hệ thống kiến thức về nhiều lĩnh vực. Người Mạ cũng duy trì những luật tục hay hạn chế khai thác rừng trong nhận thức để đảm bảo cho cộng đồng.

Trong thực tế, mặc dù VQG Cát Tiên đã được thành lập và kèm theo đó là những quy định được ban hành nhằm bảo vệ tài nguyên và đa dạng cảnh quan, song vốn dĩ là một tộc người cư trú, sinh sống gắn với môi trường tự nhiên, môi trường rừng và đó là môi trường để người Mạ đảm bảo đời sống nên ở những địa phương có rừng và đất sản xuất nông nghiệp, các cụm dân cư là đất liền nằm sát ranh giới VQG Cát Tiên thì ngoài các hoạt động khai thác lâm sản, săn bắt thú rừng còn có việc chăn thả gia súc vào VQG, lấn chiếm đất rừng làm nương rẫy ở một số hộ, nhóm hộ gia đình người Mạ. Theo số

liệu thống kê giai đoạn năm 2010 - 2015 trên phạm vi VQG Cát Tiên có 21 thôn sống trong phạm vi ranh giới của VQG, trong đó có rất nhiều thôn diện tích đất sản xuất nông nghiệp nằm liền kề với diện rừng và đất lâm nghiệp của VQG Cát Tiên như toàn bộ xã Cát Tiên 3; thôn 3, thôn 4 (xã Phước Cát 2), Khu Cầu Sắt, ấp 4 (xã Đắc Lua); Bản Mán, ấp 1, ấp 2 (xã Đăng Hà)... Việc mở rộng diện tích đất nông nghiệp sẽ làm co hẹp diện tích phân bố tự nhiên và ảnh hưởng trực tiếp đến diện tích rừng và các hoạt động của động vật hoang dã [97, tr.142]. Các hình thức vi phạm: phá rừng làm rẫy (tỷ lệ 14,6%), khai thác rừng trái phép (tỷ lệ 28,9%), vận chuyển lâm sản (tỷ lệ 13,2%), vi phạm các quy định bảo vệ động vật hoang dã (tỷ lệ 38,7%), vi phạm các quy định chung của nhà nước về bảo vệ rừng (tỷ lệ 4,2%), vi phạm quy định về phòng chống cháy rừng (tỷ lệ 0,3%). Tỷ lệ người vi phạm: Phá rừng làm rẫy (tỷ lệ 7,1%), Khai thác rừng trái phép (tỷ lệ 43,1%), vận chuyển lâm sản (tỷ lệ 13,2%), vi phạm các quy định bảo vệ động vật hoang dã (30,0%), vi phạm các quy định chung của nhà nước về bảo vệ rừng (tỷ lệ 6,4%), vi phạm quy định về phòng chống cháy rừng (tỷ lệ 0,2%). Các khu vực nguy cơ xâm chiếm đất rừng cao là các xã: Đắc Lua, Đa Bông Cua (xã Tà Lài) và một số khu vực ở Cát Lộc như thôn 3, thôn 4, Phước Sơn và Phước Thái (xã Phước Cát 2) [97, tr.142].

Hiện nay ý thức bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên của người Mạ đang có chiều hướng suy giảm trước sức ép của vấn đề đói nghèo và sự gia tăng dân số. Tình trạng lạm dụng phân bón hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật, chiến lược đẩy mạnh việc khai hoang phá rừng để tăng diện tích canh tác của người dân cũng đã làm cho đất bị thoái hoá nhanh chóng, gây nên những tác động xấu đến chất lượng môi trường. Do hạn chế về trình độ nên việc áp dụng hàm lượng phân bón hoá học trên diện tích canh tác cây trồng không hợp lý, thiếu tính toán và phần lớn dựa trên cảm tính. Điều này không chỉ làm thiệt hại về sức khỏe, nguồn lực tài chính, năng suất cây trồng mà còn gây ảnh hưởng tiêu cực tới vấn đề môi trường (đất đai, nguồn nước,...).

Bảng 2.3: Các hoạt động xâm phạm vào rừng ở Vườn quốc gia Cát Tiên

Loại hoạt động	Thời gian khai thác	Mục đích sử dụng
Chặt phá, đốt rừng	Tháng 4 -5	Lấy đất canh tác (trồng Điều, lúa...)
Khai thác Lò ô	Quanh năm	Bán, làm nhà, đan lát, chẻ tăm nhang
Khai thác củi	Quanh năm	Đun, bán
Khai thác gỗ	Quanh năm	Bán, làm nhà
Lấy mật ong	Tháng 3- 5	Bán
Thu hái Ươi, Bời lời	Tháng 3-4	Bán
Lấy dây Mây	Quanh năm	Bán, đan lát, làm nhà
Lấy đọt Mây	Quanh năm	Ăn, bán
Lấy măng Lò ô	Tháng 6-8	Bán, ăn
Săn bẫy động vật rừng	Quanh năm	Bán
Đánh bắt cá	Quanh năm	Ăn

Nguồn: VQG Cát Tiên, 2010, Báo cáo quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững

Phỏng vấn sâu người dân, NCS được biết vẫn còn tình trạng vào rừng khai thác các sản vật để đảm bảo mưu sinh. Ka Ráp, xã Tà Lài cho biết Nguồn măng hái được trong rừng vào mùa mưa tạo nguồn thu nhập đáng kể cho bà con. Vào mùa mưa trung bình một ngày gùi được khoảng 15kg đến 20kg, 1kg bán tại ấp là 5000đ. Mặc dù bị cấm và rừng khai thác sản vật nhưng vì kế sinh nhai vẫn có những người dân vào rừng để hái măng. Người Mạ còn vào rừng hái nấm mối, nấm linh chi, mộc nhĩ, lùm trai kiến nhọt về bán. Giá bán 1kg nấm linh chi là 200.000đồng, 1 kg kiến nhọt là 150.000đồng, 1 kg nấm mối giá khoảng 200.000 đồng. Lá bép, đọt mây cũng bán được lắm. Những người thông thạo việc đi rừng mới rành đường, không thì kiếm lâm họ bắt.

Khi khảo sát, NCS cũng được biết tại xã Lộc Bắc có một số hộ người Mạ mới tách nên ít ruộng, thiếu kiến thức làm ăn,...họ đã thường phá khai thác gỗ trong VQG Cát Tiên về bán. Theo tính toán thì giá của 1m³ gỗ nhóm 1 bán tại rừng hiện nay tương đương khoảng 4 - 5 tấn thóc. Các loài cây bị khai thác nhiều nhất là Giáng hương, Gỗ đỏ, Gụ mật, Cẩm thị, Cẩm lai, Cẩm xe,...vì

đây là loại gỗ đắt tiền, các sản phẩm khai thác trộm được bán cho các thương lái, đầu nậu buôn bán gỗ, số gỗ này được chuyển xuống các thành phố lớn như Biên Hòa, TP. Hồ Chí Minh để chế biến thành những mặt hàng gia dụng cao cấp. Ngoài việc khai thác măng, trụ gỗ và các loại lâm sản khác, một lượng lớn lồ ô trong rừng cũng bị đốn hạ mang bán cho người kinh. Chính việc thiếu ăn vào mùa giáp hạt và tình trạng thiếu việc làm của người dân cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc khai thác cạn kiệt các nguồn lợi từ thiên nhiên, gây hủy hoại môi trường. Các hoạt động trái phép diễn ra không theo quy luật, mà người dân lợi dụng những sơ hở là không gặp lực lượng tuần tra, bảo vệ rừng thì sẽ xâm phạm vào rừng. Kết quả khảo sát tại 3 điểm nghiên cứu cho thấy hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên diễn ra ở cộng đồng người Mạ khá nhộn nhịp. Ở xã Tà Lài có 43 hộ (tỷ lệ 86%); Cát Tiên 3 có 45 hộ (tỷ lệ 88%) và xã Lộc Bắc có 48 hộ (tỷ lệ 96%). [97tr.143].

Các hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên bao gồm khai thác măng, rau rừng; song, mây, tre, nứa; mật ong, gỗ... trong đó chủ yếu là măng, rau rừng và mây, tre, nứa,... Tuy nhiên người Mạ còn có tập quán chăn nuôi trâu, bò thả rông kiếm ăn trong rừng và thói quen chăn thả gia súc này đã ảnh hưởng tiêu cực đến tài nguyên rừng vì hiện tượng này đã gây nên sự tàn phá trên diện rộng các loài cây tái sinh, cạnh tranh nguồn thức ăn với nhóm thú móng guốc sống trong VQG và tăng nguy cơ lan truyền bệnh từ vật nuôi sang động vật hoang dã.

Có thể thấy, đó là những thói quen đã hình thành trong đời sống của người Mạ, được duy trì và tồn tại qua nhiều đời, vì vậy khi thành lập VQG Cát Tiên, việc thay đổi thói quen trong sinh hoạt đối với người Mạ cũng có những điểm không dễ dàng, cần tăng cường công tác tuyên truyền, vận động và xử phạt hợp lý, nhất là trong vấn đề bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

Như vậy, trong bối cảnh toàn cầu hóa và biến đổi sinh thái, nghiên cứu văn hóa ứng xử của các cộng đồng bản địa với môi trường tự nhiên có ý nghĩa quan trọng cả về mặt khoa học lẫn thực tiễn. Người Mạ - một tộc người cư trú lâu đời tại khu vực Cát Tiên (Nam Tây Nguyên) - đã hình thành hệ thống tri thức bản địa và luật tục liên quan đến rừng, sông suối, thể hiện mối quan hệ

gắn bó chặt chẽ giữa con người với tự nhiên. So sánh văn hóa ứng xử của người Mạ với các tộc người khác ở Việt Nam và trên thế giới cho thấy tính độc đáo, đồng thời chỉ ra những đặc điểm chung của các cộng đồng bản địa trong mối quan hệ với môi trường.

Người Thái có tục thờ thần sông, thần mưa, thể hiện rõ trong lễ *Xên bản, Xên mường*. Tuy nhiên, quá trình thủy điện hóa trên sông Đà đã làm suy giảm nghi lễ gắn với nước, biến nhiều phong tục thành hình thức (Nguyễn Thị Hiền, 2012). Khác với người Thái, người Mạ vẫn duy trì mối liên kết tâm linh tương đối nguyên vẹn với rừng. Người Ê Đê (Đắk Lắk) quan niệm đất và rừng thuộc về dòng họ, có tục cúng rừng đầu nguồn. Nhưng cùng với kinh tế hàng hóa (cà phê, hồ tiêu), luật tục suy yếu, nạn phá rừng gia tăng (Trần Hồng Liên, 2015). So với Ê Đê, người Mạ chịu sự quản lý chặt của Vườn quốc gia nên ít xảy ra tình trạng khai thác quá mức. Người H'Mông chủ yếu du canh du cư, khai phá nương rẫy theo chu kỳ, coi rừng là nguồn tài nguyên để khai thác hơn là thiêng hóa. Ngược lại, người Mạ duy trì tập quán bảo vệ rừng thiêng, cho thấy mức độ linh thiêng hóa tự nhiên cao hơn.

So sánh với một số cộng đồng bản địa trên thế giới cho thấy, người Maori (New Zealand) coi núi, sông là tổ tiên, và được nhà nước công nhận tư cách pháp nhân cho một số thực thể tự nhiên (Durie, 1998). Người Mạ có điểm tương đồng khi coi rừng là nơi trú ngụ của thần, nhưng khác ở chỗ chưa được thể chế hóa trong pháp luật. Người Amazon (Nam Mỹ) gắn bó mật thiết với rừng, duy trì lối sống săn bắt - hái lượm, nhưng thường xuyên xung đột với các tập đoàn khai thác gỗ, dầu khí (UNESCO, 2010). Người Mạ khác biệt ở chỗ ít xung đột, mà ứng xử chủ yếu bị điều chỉnh bởi chính sách bảo tồn. Thổ dân Bắc Mỹ, trước kia họ thiêng hóa núi rừng, nhưng đô thị hóa khiến nhiều nghi lễ chỉ còn được trình diễn trong lễ hội văn hóa thương mại (Simpson, 2001). Người Mạ khác biệt ở chỗ nghi lễ cúng rừng vẫn còn tính thực hành và gắn bó trực tiếp với sinh kế cộng đồng.

So sánh đối chiếu cho thấy văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của người Mạ có đặc điểm nổi bật: thiêng hóa - bảo vệ - khai thác chừng mực. So

với các cộng đồng khác trong nước, người Mạ giữ gìn mối quan hệ linh thiêng với rừng bền chặt hơn, ít bị thương mại hóa hoặc phá vỡ bởi kinh tế hàng hóa. So với các cộng đồng bản địa quốc tế, người Mạ tương đồng ở quan niệm “thiên hóa tự nhiên”, nhưng độc đáo ở sự thích nghi trong khung quản lý bảo tồn Vườn quốc gia, tạo nên một mô hình ứng xử hài hòa giữa truyền thống và hiện đại. Đây là kinh nghiệm quý để tham khảo trong chính sách bảo tồn văn hóa và sinh thái hiện nay.

Tiểu kết chương 2

Vườn QGCT thuộc địa bàn các tỉnh khu vực Nam Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ. Cùng với người Stiêng, Chơ-ro, người Mạ là cư dân sinh sống tại chỗ, lâu đời, gắn với môi trường rừng núi; trong đó có địa phận Vườn VQG Cát Tiên (vùng lõi, vùng đệm). Người Mạ đã hình thành những tập quán, phong tục trong đời sống với hệ thống tri thức ứng xử với MTTN được duy trì qua luật tục, kinh nghiệm. Nội dung chương 2 về ứng xử của người Mạ tập trung vào 3 loại hình tài nguyên cơ bản, thiết yếu trong đời sống người Mạ: đất, nước và rừng. Đối với mỗi dạng tài nguyên, người Mạ có quan niệm và thể hiện cách ứng xử linh hoạt, phù hợp với luật tục và cả những yếu tố mang tính tâm linh trong xã hội truyền thống của cộng đồng.

Đối với đất, người Mạ ứng xử trong các hoạt động liên quan đến đời sống cộng đồng: phân loại từng loại đất (theo chức năng, tính chất, địa hình) để sử dụng. Hiện nay, quy chiếu trong quy định pháp luật, MTTN của người Mạ sinh sống có 4 loại đất: đất ở đất vườn, đất nông nghiệp, đất trồng rừng với sở hữu theo quy định hiện hành. Văn hóa ứng xử với tài nguyên đất của người Mạ được phản ánh qua chọn đất lập buôn, chọn đất canh tác, chọn giống phù hợp với đất và quy trình, kỹ thuật canh tác truyền thống. Đối với nguồn nước, người Mạ quan niệm là tài sản quý của cộng đồng mà các thành viên có ý thức gìn giữ. Hệ thống các loại hình nước ở MTTN (sông, suối, bầu, hồ...) liên quan mật thiết và người Mạ vừa sử dụng và bảo vệ nguồn nước được quy định qua luật tục. Rừng và tài nguyên liên quan là môi trường quan trọng, có mối quan

hệ chặt chẽ trong đời sống vật chất và tinh thần của người Mạ. Nội dung luật tục của người Mạ liên quan đến rừng khá nhiều về phân loại và cách ứng xử với rừng (dành cho người chết, rừng canh tác, khai phá, rừng thiêng). Rừng là nơi người Mạ khai khẩn, chọn rẫy để canh tác và là nguồn tài nguyên phong phú, đa dạng về thực vật, động vật để họ khai thác, phục vụ đáp ứng nhu cầu của đời sống (làm nhà ở, chế biến thức ăn, vật dụng, nhạc cụ, chữa bệnh...). Những ứng xử mang yếu tố tâm linh gắn với rừng nhưng không chỉ đơn thuần là nghi lễ mà phản ánh ý thức trong truyền dạy về bảo vệ nguồn tài nguyên.

Hiện nay, những bối cảnh xã hội đã khác trước, chính sách quản lý tài sản quốc gia (VQG Cát Tiên) ngày càng chặt chẽ cùng với những quy định về bảo vệ môi trường và những điều liên quan. Chính sách đầu tư của nhà nước phát triển cho đối với vùng miền núi, vùng dân tộc thiểu số được quan tâm trong xây dựng cơ sở hạ tầng, các lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục, giao thông. Hai xã Tà Lài (Tân Phú, Đồng Nai), xã Cát Tiên 3, Lâm Đồng có những chuyển biến tích cực trong môi trường cư trú, môi trường canh tác. Tuy nhiên, có những yếu tố tác động, làm biến đổi trong ứng xử với MTTN của người Mạ được phân tích từ sự thay đổi của môi trường cư trú, canh tác và chính sách đối với vùng DTTS của Nhà nước trong thời gian qua. Một số tập tục lạc hậu cũng dần được xóa bỏ song vẫn có những nội dung, hoạt động, tập quán nghi lễ còn duy trì. Những kinh nghiệm và văn hóa ứng xử của cộng đồng Mạ đúc kết có những điểm tích cực trong khai thác và bảo vệ MTTN phản ánh qua luật tục về bảo vệ rừng thiêng, nguồn nước, hươu canh đất rẫy, săn bắn, đánh bắt tài nguyên rừng. Những giá trị này được gìn giữ, áp dụng phù hợp sẽ góp phần gắn kết cộng đồng, cùng hướng đến bảo tồn di sản cộng đồng, hướng đến phát triển trong môi trường gắn với VQG Cát Tiên hiện nay. Nội dung chương hai phân tích văn hóa ứng xử của người Mạ với MTTN trong bối cảnh có những những tác động, nhận diện giá trị tích cực để phát huy trong đời sống hiện tại của người Mạ.

Chương 3

VĂN HÓA ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI MẠ

VỚI MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI

3.1. BIỂU HIỆN TRONG QUAN HỆ GIA ĐÌNH VÀ DÒNG HỌ

3.1.1. Quan niệm về dòng họ của người Mạ

Dòng họ đó chính là tập hợp những người cùng huyết thống làm thành các thế hệ nối tiếp nhau, vì vậy những người cùng dòng họ thường có chung một ông tổ (nếu huyết thống tính theo dòng cha) hoặc bà tổ (nếu huyết thống tính theo dòng mẹ). Dòng họ giúp phân biệt một tập hợp người cùng tổ tiên, dòng máu này với một tập hợp người cùng tổ tiên dòng máu khác. Đối với người Mạ, dòng họ cũng là một khái niệm mang tính thiêng liêng, gắn liền với huyết thống tính theo dòng cha, là cơ sở để hình thành nên cộng đồng cùng sinh sống, cư trú trong một bon làng. Mỗi buôn người Mạ có những dòng họ cùng cư trú. Dòng họ là tập hợp những người cùng huyết thống, phản ánh rõ nhất qua bàn thờ (Nao) trong nhà dài. Các thành viên có liên hệ chặt chẽ, giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Mỗi dòng họ có đại diện (lớn tuổi, hiểu biết và uy tín)/ có thể hiểu nôm na như trưởng tộc/chủ nhà dài (Po hiu). Đối với việc của buôn thì đại diện dòng họ hội họp, bàn bạc với già làng. Đối với dòng họ thì giữ vai trò trong những việc liên quan nội bộ: chủ trì các lễ cúng, phân giải các việc tranh chấp giữa dòng họ mình với dòng họ khác (nếu có), truyền dạy kinh nghiệm, phân công lao động... cho các thành viên. Vai trò của người đàn ông được xem trọng trong dòng họ, nhưng để nhận biết chứ không phân biệt đối xử.

Con gái để dành cho người khác (dòng)

Con trai ở lại với dòng họ của mình [19, tr.94]

Nghiên cứu về dòng họ người Mạ, cho thấy rằng cách gọi, tên họ của người Mạ chỉ để phân biệt giới tính nam hay nữ, bắt đầu bằng chữ K, nhưng

nếu là nam thì có dấu phẩy trên chữ K (K') như: K' Nhem, K' Sắc, K' Lịch... còn nếu là nữ thì thêm chữ a vào sau chữ K (Ka) như: Ka Siệp, Ka Siêu, Ka Diêm... Đặc điểm dòng họ của người Mạ còn được đặt theo địa bàn cư trú, chẳng hạn như các con suối nơi họ sinh sống. Qua khảo sát xã Đạ Huoai hiện nay vốn là địa bàn cư trú của 6 dòng họ gắn với 6 bon của người Mạ cư trú, mỗi bon này đều có một con suối chảy qua với tên gọi là Kơ Yô Đạ Nar, Lùng Đon, Cơ Nur Đạ Tràng, Blú Đạ Tràng, Bơ Kê, Crìn. Mỗi dòng họ có địa bàn cư trú riêng, là nơi chôn nhau, treo nhau, cắt rốn của mỗi người, là nơi họ đã sinh ra, lớn lên. Vì vậy, địa bàn cư trú là đặc trưng của mỗi dòng họ người Mạ. Chỉ cần nhắc đến tên dòng họ sẽ địa bàn cư trú của họ ở đâu, nằm trong khu vực có con suối nào và có đặc điểm riêng nổi bật nào. Như dòng họ Kơ Yô Đạ Nar, đặc điểm nổi bật là người phụ nữ sau khi sinh con xong, nhau thai sẽ được treo trên cây nên còn được gọi là dòng họ treo nhau (yông sộ).

Phỏng vấn sâu người dân cho biết, phong tục này xuất phát từ quan niệm: các bộ phận trong cơ thể con người chỉ đem đi chôn khi người đó chết, họ cũng quan niệm cây nêu là cầu thiên thông, có ý nghĩa về việc con người gửi tin báo đến thần linh về các việc vui và mong sự che chở của thần linh nên dòng họ này lựa chọn việc treo cuống rốn đã lên cột cây nêu với mong muốn của các thành viên trong dòng họ là những người được sinh ra cứ thế lớn lên, không bị ốm đau, bệnh tật và sống đến già. Nếu ở dòng họ Kơ Yô Đạ Nar có phong tục treo nhau thai thì họ Cơ Nur Đạ Chọ lại quan niệm người phụ nữ sau khi sinh xong phải chôn nhau. Họ bỏ nhau vào một cái hũ rồi đem chôn ở gần nhà bởi họ quan niệm rằng khi chôn nhau thai đứa trẻ xuống đất sẽ được thần linh ở nơi cư trú che chở và bảo vệ. Trong phong tục sinh đẻ, tuy các dòng họ có sự khác nhau về việc đem chôn nhau hay treo nhau sau khi sinh, nhưng tất cả các dòng họ người Mạ ở Đạ Haoai đều có một phong tục giống nhau là đứa trẻ sinh ra, sau khi được cắt rốn, họ sẽ lấy một phần cuống rốn bỏ

vào lọ để cầu khẩn thần linh cho đứa trẻ lớn lên không ốm đau, bệnh tật, được mạnh khỏe và giàu có.

Không những vậy, nét khác nhau giữa các dòng họ còn thể hiện qua việc đòi lễ vật trong đám cưới mà người Mạ gọi là phần. Có dòng họ thách rất nhiều phần, có dòng họ thách ít: Cơ Nur Đạ Chơ thách 30 phần, Crin thách 22 phần, Kơ Yô Đạ Nar thách 18 phần, Lùng Đơ thách 18 phần, Blú Đạ Tràng thách 15 phần. Mỗi phần chính là một lễ vật mà nhà trai phải đưa sang nhà gái như: trâu (rơ pư), ché rượu cần (rơ nằm), gà (còn iơ), vịt (còn đạ), dê (be), mền (ôi), gùi (sơ)... Phải đưa đầy đủ tất cả các phần nhà gái yêu cầu, nhà trai mới được đón dâu về. Như vậy, mỗi dòng họ của người Mạ đều có những đặc điểm riêng để phân biệt với dòng họ khác. Điều này đã minh chứng và khẳng định sự phong phú, đa dạng trong văn hóa, trong cách ứng xử của cộng đồng đối với các dòng họ, với từng thành viên trong gia đình

Tiêu chí lựa chọn người trưởng họ của mỗi dòng họ người Mạ được tổ chức chặt chẽ bởi đó là một thiết chế xã hội truyền thống rất quan trọng. Tất cả những người trong dòng họ cùng thờ một ông tổ họ, cầu ông ban cho sức khỏe, mùa màng bội thu, gia đình hạnh phúc, đi xa được bình an vô sự... Người đứng đầu một dòng họ được gọi là trưởng họ (*kơ noar tum*), chức này tồn tại theo hình thức cha truyền con nối, nếu cha là trưởng họ, khi cha chết người con trai trưởng sẽ thay cha làm trưởng họ. Tuy nhiên nếu người con trai trưởng đó không có năng khiếu và khả năng về đàn, rèn, săn bắn cũng như giao tiếp không tốt, chức trưởng họ sẽ được giao lại cho người con trai thứ trong gia đình. Người con trai thứ phải tỏ rõ năng lực hơn hẳn anh mình về nhiều mặt, đặc biệt phải biết ứng xử trên dưới, trước sau sao cho hợp lý, phải nắm rõ những người trong dòng họ mình làm gì, ở đâu... Còn nếu như gia đình đó không có con trai hay có con trai nhưng không đủ yêu cầu dòng họ đặt ra, chức trưởng họ được truyền lại cho người con gái, nhưng thông thường trường hợp này ít khi xảy ra. Để trở thành người trưởng họ của một dòng họ,

người Mạ quy định người đó phải có năng lực, uy tín nhất định và đủ khả năng thuyết phục được các thành viên trong họ.

Vai trò to lớn của trưởng họ trong dòng họ rất quan trọng bởi đây là người thay mặt dòng họ giải quyết tất cả công việc từ đối nội đến đối ngoại khi một gia đình trong họ có việc lớn: cưới xin, tang ma. Người Mạ có quy định khi các gia đình có các việc lớn thì đầu tiên gia chủ phải đến thông báo cho trưởng họ biết, người trưởng họ có thể thay mặt gia đình phân công công việc phù hợp cho thành viên trong dòng họ, tiếp khách giúp gia đình và là người đứng ra chủ trì các nghi lễ cúng tế. Hoặc khi người nào đó trong họ gặp khó khăn, trưởng họ cùng với người già trong dòng họ đứng ra giải quyết, ông có thể quyết định mỗi gia đình trong họ sẽ giúp đỡ người khó khăn bằng hình thức nào. Bên cạnh đó, ông còn là người đứng ra giải quyết những xích mích, xung đột xảy ra trong dòng họ hoặc dòng họ mình với dòng họ khác. Lúc đó, trưởng họ phải thể hiện được vị trí, vai trò, trí tuệ, sự khôn khéo để giải quyết êm thấm mọi xung đột, xích mích, giúp mọi người hiểu nhau, thông cảm cho nhau và bỏ qua những hiểu lầm. Vai trò của trưởng họ người Mạ cũng được thể hiện đậm nét trong quá trình sản xuất. Chẳng hạn như, trước khi chọn một khu rừng, khu đất để tiến hành sản xuất, trưởng họ phải tập hợp thành viên trong họ lại, sau đó nói kế hoạch để mọi người cùng biết và chuẩn bị, chọn ngày để phát rẫy (mur mir) và tiến hành cúng xin thần rừng cho các gia đình trong dòng họ được phát rừng làm rẫy. Người Mạ thường chọn ngày trăng tròn (ngày rằm) để thực hiện công việc đốt rẫy vì họ cho rằng đốt vào ngày trăng tròn mới được mùa, còn nếu đốt vào ngày trăng khuyết sẽ bị mất mùa do cây không phát triển được. Người Mạ kiêng đốt rẫy vào ngày trăng mọc (ngày đầu tiên có trăng của kỳ đó) vì sợ cỏ sẽ mọc nhiều, lẩn át cả cây trồng. Lửa để đốt được tạo ra từ cây mum khô với dây mây cọ với nhau, đốt xong mọi người dọn lại và bắt đầu xuống giống (tạch til kòi tòm ụ). Khi xuống giống, người trưởng họ cùng các thành viên tập trung lại cùng nhau cúng thần

linh, đây chính là lễ cúng đầu mùa (*loh yàng tâm sơ nam*), lễ thu hoạch và cất lúa về kho. Có thể nói trong truyền thống vai trò của trưởng họ của các dòng họ người Mạ vô cùng to lớn, là người khởi xướng, hướng dẫn các công việc đồng thời cũng là người chủ trì các nghi lễ trong quá trình sản xuất của một dòng họ.

Lễ hội đâm trâu (*tách nang yô sa rơ pu*) là một lễ hội lớn của người Mạ ở khu vực Tây Nguyên, trong đó có địa bàn NCS khảo sát. Văn hóa của người Mạ quy định rất rõ vai trò của trưởng các dòng họ và sự tham gia của các dòng của bon làng trong lễ hội này. Khi thực hiện lễ hội đâm trâu trưởng họ phải thực hiện nhiều công việc quan trọng như trộn gạo với củ nghệ tượng trưng cho ngày lễ, rồi bỏ vào một cái ống mang đến nhà người mà mình muốn mời tới dự, khi mời nếu như người đó đồng ý đi thì sẽ cắn một hạt gạo và được xem như là một giao ước. Công tác chuẩn bị cho lễ hội đâm trâu được tiến hành trong khoảng một tháng. Dưới sự phân công của trưởng họ, nam giới trong dòng họ vào rừng chặt cây để làm cây nêu, dựng một nhà rông nhỏ mang tính tượng trưng, con gái đi kiếm rau, giã gạo, lấy củi, lấy nước... Sau mỗi ngày làm việc chuẩn bị cho lễ hội, buổi tối các thành viên trong mỗi gia đình tập trung lại tập đánh cồng chiêng, múa, hát. Đến ngày lễ hội, dưới sự phân công của trưởng họ, các thành viên trong dòng họ có nhiệm vụ mời rượu khách, một số thành viên khác cùng trưởng họ tiến hành cúng tế thần linh. Trong lễ hội đâm trâu của người Mạ quy định cả gia chủ và khách đều tham gia nghi lễ đâm trâu. Người trưởng họ dùng một con gà trống, một ché rượu cần, một tấm đắp để cúng tế, vừa cúng vừa đâm trâu, kêu Yàng cho năm sau được mùa, con cháu mạnh khỏe, không bệnh tật, buôn làng bình an. Sau khi trâu đã chết, họ lấy tấm đắp đắp lên mình trâu, bôi tiết gà vào đầu trâu rồi mới làm thịt đãi khách và chia phần. Cả khách lẫn chủ cùng mọi người trong buôn ăn uống vui vẻ, hát ca, nhảy múa, đánh cồng chiêng trong khoảng 6 ngày. Đến ngày thứ 7, trưởng họ làm lễ tiễn khách, kết thúc lễ hội đâm trâu, khi về,

những người khách tham dự được biếu một phần thịt trâu mang về. Lễ hội đâm trâu của người Mạ không chỉ mang ý nghĩa cầu cho mùa màng tốt tươi, bội thu mà còn là dịp để dòng họ này thể hiện tấm lòng hiếu khách của mình với dòng họ kia. Hiện nay, việc tổ chức lễ hội đâm trâu giữa các buôn, các dòng họ như trên không còn diễn ra nữa với mục đích làm giảm sự tốn kém, lãng phí cho cộng đồng nhưng nó lại làm mất đi bản sắc văn hóa riêng của người Mạ nơi đây.

Trước đây, giữa các dòng họ có những tranh chấp, xung đột. Đại diện các dòng họ thương thuyết. Có những cuộc xung đột gây tổn thất nhưng các dòng họ hướng đến việc giải hòa để cùng sinh sống, tránh gây mâu thuẫn.

Vụ việc bình thường giải quyết bằng một ché thấp

Vụ việc quan trọng giải quyết bằng một ché cao

Vụ việc nghiêm trọng thì hiến tế heo và rượu cần

Mọi thành viên cùng dòng thì đứng cùng một phía. [19,tr.79]

Từ ngày 1-6-1994 người Mạ thực hiện định canh, định cư theo chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, nhiều gia đình không còn ở những ngôi nhà dài truyền thống mà thay vào đó là ở nhà trệt, nhà xây. Để giúp người Mạ định canh, định cư ổn định cuộc sống, Nhà nước cùng các cấp chính quyền địa phương đã đầu tư làm đường, xây dựng trường học, kéo đường điện đến từng thôn, từng bản... Hiện nay các bon của người Mạ vẫn sống quây quần, tụ cư tại một khu vực nhất định theo văn hóa truyền thống song do việc cư trú xem cái nên không mật tập theo dòng họ như trước, trước sự phát triển của kinh tế - xã hội, sự hội nhập và phát triển của internet nên nhiều nét đặc trưng văn hóa của dòng họ người Mạ cũng dần bị phai nhạt, lãng quên. Vai trò của trưởng họ vẫn được duy trì song không còn thay mặt các gia đình trong dòng họ giải quyết tất cả công việc. Hiện nay, mỗi gia đình của người Mạ đã tự quyết định mọi lĩnh vực liên quan đến cuộc sống của gia đình từ ăn, ở, sinh hoạt, sản xuất cho đến đối nội, đối ngoại... và người Mạ

cho rằng điều đó hoàn toàn phù hợp với đời sống trong bối cảnh hội nhập, phát triển hiện nay.

3.1.2. Biểu hiện trong quan hệ giữa các thế hệ

Trong văn hóa truyền thống của người Mạ, quan hệ giữa các thế hệ trong gia đình và dòng tộc được xác lập trên nền tảng tôn kính người già và tôn trọng vai vế. Người cao tuổi, đặc biệt là ông bà, cha mẹ, cô chú, cậu mợ, được xem là những người lưu giữ tri thức, kinh nghiệm sống, đồng thời là tấm gương về đạo đức và cách ứng xử chuẩn mực. Việc kính trọng người lớn tuổi không chỉ là biểu hiện của đạo lý, mà còn là một quy phạm văn hóa quan trọng chi phối hành vi của mỗi cá nhân trong cộng đồng.

Người Mạ có những quy tắc ứng xử rõ ràng trong quan hệ giữa các thế hệ. Trẻ em từ nhỏ đã được dạy dỗ về vai trò, vị trí của từng thành viên trong gia đình, dòng họ, và phải biết lắng nghe, vâng lời, hiếu kính với ông bà, cha mẹ. Những lời dạy của tổ tiên được truyền lại qua các câu tục ngữ, thành ngữ như: *"Chết cha mẹ còn các con trai"* hay *"Sau anh cả là em thứ, sau chú là cháu"*, cho thấy vị trí kế thừa và trách nhiệm của thế hệ con cháu trong việc duy trì mối quan hệ huyết tộc. Luật tục N'dri được truyền miệng qua nhiều thế hệ cũng khẳng định rằng: *"Làm con cháu phải hiếu kính cha mẹ, ông bà; đừng nghe lời dụ ngọt mà quên cả họ hàng"* - nhấn mạnh sự gắn kết và tính liên tục văn hóa giữa các thế hệ.

Gia đình người Mạ theo chế độ phụ hệ, nơi người đàn ông giữ vai trò trụ cột, nhưng cách thức tổ chức đời sống gia đình lại thể hiện sự phân công trách nhiệm hài hòa, không mang tính gia trưởng. Người đàn ông đảm trách những công việc nặng nhọc, đòi hỏi sức khỏe (phát đồn cây cối, đi săn, rèn, đan lát...), phụ nữ làm những việc gia đình, phụ giúp các công việc khác (hái lượm, dệt vải...). Hai người cùng chia sẻ trách nhiệm chăm lo cho con cái, nuôi dạy con cái theo những giá trị truyền thống như hiếu thảo, lễ phép, cần cù và biết ơn tổ tiên. Mối quan hệ trong gia đình phải được gìn giữ, có trật tự và con trai được xem trọng là chỗ nương dựa của cha mẹ:

Chết cây cắt heo còn cây bồ kết

Chết con trâu, còn cặp sừng

Chết cha mẹ, còn các con trai

Sau anh cả là em thứ

Sau chú là cháu

Và ngay cả sau con trai còn dấu vết của cha. [19, tr.99]

Quan hệ giữa vợ chồng được xây dựng trên cơ sở tôn trọng, tin tưởng và đồng lòng trong lao động và đời sống tinh thần. Giữa anh chị em trong nhà cũng có những chuẩn mực cư xử rõ ràng, người anh có trách nhiệm làm gương, người em phải lễ phép, kính trọng. Những quan niệm như "*Cha mẹ chết còn con trai kế tục*", "*Cây cắt heo còn cây bồ kết*",... như trên đã phản ánh nhận thức sâu sắc về vai trò gìn giữ và truyền nối của các thế hệ trong gia đình. Bên cạnh đó, các luật tục và phong tục được thực hành trong sinh hoạt hàng ngày cũng góp phần điều chỉnh hành vi của từng thành viên, góp phần duy trì sự ổn định và bền vững cho thiết chế gia đình.

3.2. BIỂU HIỆN TRONG MÔI TRƯỜNG CỘNG ĐỒNG

Đối với các tộc người thiểu số, trong đó có người Mạ ở các tỉnh Tây Nguyên, người Mạ ở VQG Cát Tiên thì một trong những nét đặc trưng văn hóa nổi bật chính là việc tổ chức đời sống cộng đồng, nó biểu hiện qua tính cố kết cộng đồng, tính tự quản và tính hòa hợp với thiên nhiên thông qua cách ứng xử giữa con người với con người, con người với tự nhiên và con người với thế giới siêu nhiên, qua các nghi thức, các lễ hội của cộng đồng.

3.2.1. Biểu hiện trong tính cố kết cộng đồng

Trong truyền thống để tồn tại và phát triển trong điều kiện tự nhiên rộng lớn, hiểm trở, gặp nhiều khó khăn, huy hiểm, người Mạ đã hình thành một lối sống mang tính cố kết cộng đồng rất cao và nó được biểu hiện ở nhiều khía cạnh trong đời sống.

Tính cố kết cộng đồng được thể hiện qua việc tổ chức không gian cư trú của người Mạ. Tổ chức sinh sống của người Mạ được biểu hiện qua các

bon, mỗi bon có nhiều dòng họ cùng cư trú và biểu hiện của sự cư trú này chính là những ngôi nhà dài truyền thống. Mọi sinh hoạt hàng ngày, các sự kiện quan trọng, các lễ hội của cộng đồng đều diễn ra dưới ngôi nhà này. Nhà sàn dài của người Mạ có rất nhiều thế hệ con cháu sinh sống, thể hiện sự cố kết gia đình bền chặt trong cuộc sống. Theo các nguồn tài liệu đã công bố, tại các nơi có người Mạ sinh sống, trong đó các điểm NCS lựa chọn làm địa bàn nghiên cứu cho luận án này đã từng tồn tại những ngôi nhà sàn dài tới 100 mét, và mỗi bon có nhiều nhà sàn dài của nhiều dòng họ khác nhau. Tuy nhiên hiện nay, do sự tác động bởi nhiều yếu tố khách quan và chủ quan nên số lượng nhà sàn dài của người Mạ ngày càng giảm dần, những kiến trúc nhà sàn dài còn lại ít ỏi và bị hư hỏng nhiều, có nguy cơ bị mai một. Qua quan sát thì hiện nay ở Lâm Đồng, trong đó ở Bảo Lộc vẫn còn hiện hữu một số ngôi nhà dài truyền thống của người Mạ nhưng chỉ có độ dài 25 - 30 mét.

Để làm được ngôi nhà sàn dài đòi hỏi có nhiều nguyên vật liệu để làm cây gỗ, cây tre, mây khá nhiều và thường được chuẩn bị thời gian khá dài, thậm chí cả chục năm, đồng thời cũng cần phải có sự chung tay, hỗ trợ của tất cả các thành viên trong gia đình, dòng họ, các thành viên của cộng đồng, từ khâu lấy gỗ từ rừng về, bảo quản gỗ, tre, nứa để đảm bảo độ bền, dựng cây cột, dựng nhà, lợp mái. Trong quá trình làm nhà, trong cộng đồng có quy định mọi thành viên trong bon đều phải hỗ trợ công sức để giúp gia đình chủ nhà làm nhà mới và việc hỗ trợ này sẽ được luân phiên với tất cả các gia đình trong bon. Đàn ông sẽ làm những việc nặng, phụ nữ, trẻ em làm những việc nhẹ hơn như hỗ trợ và chuẩn bị các bữa cơm công thợ.

Người Mạ cũng có quy định, khi bắt đầu làm nhà thì già làng phải đào một cái hố nhỏ để chôn cây cột chính. Trong hố đào bỏ một số than hồng phía dưới rồi mới dựng cột chính. Người Mạ cho rằng, đó là cách làm cho nhà có hơi ấm từ than hồng và cũng là một hình thức “chú yểm” không cho các thế lực ma quỷ đến làm hại. Từ cây cột cái do già làng dựng, người ta sẽ dựng các

cây cột xung quanh để mở rộng theo hướng nhà đã định sẵn. Ngày dựng nhà được lựa chọn kĩ càng, tránh thời gian trong bon có người chết, không có phụ nữ sinh đẻ... để tránh sự xui xẻo, kém may mắn cho chủ nhà. Người Mạ còn có quy định, nhà phải được chọn theo hướng đông - tây, làm sao không để mặt trời chiếu thẳng vào trong nhà cả ngày vì nếu để ánh mặt trời chiếu thẳng thì những người sống trong nhà dễ bị bệnh tật, sức khỏe không tốt. Mặc dù ngày nay, nhà sàn dài không còn nhiều trong cộng đồng người Mạ nhưng hình thức cư trú theo dòng họ vẫn tồn tại, việc nối dài các ngôi nhà xây ra hai bên nhà chính vẫn được thực hiện và thể hiện rõ tính cộng đồng. Mọi việc quan trọng của dòng họ, của cộng đồng vẫn diễn ra ở ngôi nhà chính giống như nhà sàn truyền thống và các quy định về lựa chọn hướng nhà hay thực hiện những điều kiêng kỵ liên quan đến làm nhà, sự hỗ trợ của cộng đồng đối với gia chủ vẫn được duy trì.

Văn hóa ứng xử của người Mạ được bộc lộ và thể hiện khác rõ trong cách sắp xếp, bài trí của ngôi nhà dài, nó thể hiện rõ đặc trưng văn hóa riêng biệt của tộc người. Từ góc nhà trở vào vách chính diện là nơi tiếp khách, cũng là nơi trưng bày tài sản quý của chủ nhà như chiêng, chóc xếp thành hàng theo thứ tự từ lớn tới nhỏ. Giữa nhà luôn có cây nêu truyền thống, người Mạ tin các vị thần luôn hiện diện trong cây nêu để đem lại sự may mắn cho mọi người trong gia đình. Hình ảnh cây nêu thường gắn với chóc rượu cần trong những dịp tiếp khách quý của chủ nhà. Một ngôi nhà sàn dài thường có từ hai bếp trở lên, đặt nằm chính giữa theo chiều dọc của ngôi nhà. Bếp bên phải dành cho chủ nhà và cũng là nơi để tiếp khách. Bếp bên trái dùng cho con cái. Số bếp phụ thuộc vào số hộ gia đình cùng sinh sống trong ngôi nhà sàn dài đó. Bếp của người Mạ khoanh hình chữ nhật hoặc hình vuông bằng các thanh gỗ, lòng bếp nện đất để phòng lửa cháy xuống sàn. Chính giữa bếp đặt ba hòn đất nung hình trụ, tạo thành chân kiềng dùng để đun nấu. Song song với khung bếp cách mặt sàn khoảng một mét là giàn bếp bằng tre nứa, được treo

bởi dây mây ở bốn góc. Trên giàn bếp thường xếp các thứ lương thực, thực phẩm cần sấy khô như thịt rừng, da trâu, cá suối... Trên cùng là giàn khói treo những trái bầu khô, các loại giống cây trồng, hay các vật dụng đan lát cần tạo màu đen bóng và giữ độ bền chắc hơn. Ngày nay, mặc dù các ngôi nhà dài của người Mạ đã dần thưa thớt, song ở những ngôi nhà còn đang tồn tại, NCS quan sát được cách bài trí vẫn giữ được những nét văn hóa truyền thống của tộc người. Bên cạnh đó, có một số hộ gia đình dù không sống các ngôi nhà dài, ở nhà xây song họ vẫn giữ thói quen cũ của ông bà cha mẹ trong cách sắp đặt, bài trí không gian trong ngôi nhà.

Tính cố kết cộng đồng còn thể hiện ở các hoạt động sống hàng ngày như hỗ trợ nhau trong phương thức mưu sinh, trong hoạt động canh tác nương rẫy, trong canh tác ruộng nước, săn bắn, hái lượm. Trong các hoạt động này, tính cộng đồng được thể hiện qua từng công việc cụ thể như đối với việc chọn rẫy là công việc của cả bon, không có sự tranh chấp khi chọn rẫy. Sau khi chọn rẫy, phát đốt, dọn dẹp rẫy cũng được phân công rõ rệt tùy theo khả năng của từng người. Hay như khi đi săn bắn, mỗi gia đình trong bon đều cử những chàng trai khỏe mạnh tham gia đi săn bắn, khi săn được con thú... cả bon cùng nhau thụ hưởng. Đất rừng thuộc sở hữu chung của cả bon và mọi người có quyền được khai thác nhau. Hay như, việc bảo vệ bon là nhiệm vụ chung của nội người, mọi gia đình, mọi dòng họ. Danh dự và tiếng tăm của các dòng họ trong bon được gìn giữ và bảo vệ bởi toàn thể mọi người. Bên cạnh đó mọi người đều có nghĩa vụ giúp đỡ nhau trong lúc khó khăn, thiếu thốn. Ngày nay, mặc dù điều kiện kinh tế - xã hội đã có nhiều thay đổi, khoa học kỹ thuật phát triển, giao lưu, tiếp biến văn hóa mở rộng, nhiều chính sách phát triển được ban hành nhưng những giá trị văn hóa được hình thành trong cộng đồng người Mạ như tính cộng đồng, tính hòa hợp của người Mạ với tự nhiên và xã hội vẫn được duy trì.

Văn hóa ứng xử trong môi trường cộng đồng của người Mạ phản ánh qua các nghi lễ cộng đồng, qua đời sống hàng ngày, các gia đình, dòng họ

trong bon giúp đỡ nhau khi gia đình có việc, khi gia đình có khó khăn, có người đau ốm... Vì thế không phải ngẫu nhiên mà trong các thành ngữ - tục ngữ của người Mạ đã phản ánh rất rõ điều đó:

- *Phải giúp đỡ những người sát vách nhà*
- *Hãy sống chung mà tương trợ lẫn nhau, mỗi khi nhà kế bên có công việc gì thì vội vàng ghé qua tiếp trợ lẫn nhau*
- *Đừng suy tính nghe lời ban tới mà mất đi tình nghĩa với nhau*
- *Phải hết lòng thương yêu lẫn nhau như con trâu yêu chuồng, như bông lúa yêu gốc rạ, như ngọn núi yêu màu xanh, như con cá yêu dòng suối*
- *Họ hàng đến với nhau không phải vì miếng ngon*

Những lời căn dặn này được cộng đồng Mạ trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác và để rồi từ đó hình thành một lối sống văn hóa, sự ứng xử giữa các thành viên trong cộng đồng gần gũi, thân thiết, đoàn kết, luôn tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau. Nét đẹp văn hóa này hiện nay vẫn được cộng đồng Mạ cố gắng duy trì, tuy nhiên do cuộc sống cộng cư, lối sống hiện đại... nên các gia đình không còn quần cư như trước nên phai nhạt hơn so với trước.

- *Nghi lễ chia đất sản xuất*: Trước đây khi còn được vào rừng khai thác thì người Mạ có quy định sống ở bon nào thì người dân được vào rừng khu đó để khai thác. Khi tìm được đất già làng thông báo để cả bon đến tập trung. Người ta chuẩn bị gà, vịt heo, dê, rượu cần để già làng hành lễ cầu xin thần linh ở khu rừng này, khu đất này cho phép dân làng được phát nương làm rẫy và chia đất cho các gia đình sau khi lễ cũng kết thúc và được thần linh cho phép. Theo phong tục tập quán, các con vật làm lễ vật cúng sẽ được giết đi để lấy huyết và gan, rải trên khu vực đất đã được chọn. Ngày nay nghi lễ chia đất sản xuất ít được sử dụng trong đời sống của người Mạ.

- *Lễ chuyển bon và lập bon mới*: Nếu vì một lý do bình thường phải chuyển đến nơi ở mới, bon sẽ tiến hành nghi lễ chọn địa điểm trước, nhưng trong trường hợp phải chuyển đến nơi khác vì có người chết dữ thì dân làng

tiến hành nghi lễ chọn địa điểm sau khi đã rời đi. Ở trường hợp chuyển bon vì có người chết dữ, cả bon phải rời đi vào lúc xế chiều, họ không đi ra bằng lối các cửa của ngôi nhà mà phải phá một lối đi nhỏ. Tất cả các gia đình trong bon có quyền đem theo mọi thứ tài sản của mình, nhưng gia đình có người chết dữ không được mang theo bất cứ thứ gì, chỉ được phép đem theo trâu vì họ cho rằng trâu vốn sống trong rừng không bị ướ tập. Trên đường đi, dân làng phải đánh lừa sự đeo bám của ma bằng cách đi lòng vòng trong rừng và chọn một số nơi ở giả để lừa linh hồn của những con ma mà làm hại. Đến nơi đã định, mỗi gia đình làm ngôi nhà tạm để ở. Công việc quan trọng tiếp theo là chọn vị trí dựng bon mới. Tại khu vực lựa chọn nguồn nước cho bon, già làng dùng lưới riu thiêng đào một cái hố vuông cạnh khoảng 20cm sâu khoảng 10cm, rồi đặt lưới riu xuống hố sao cho mặt khuyết ngửa lên. Mỗi gia đình lần lượt bỏ vào hố một hạt gạo rồi phủ một lớp lá trên miệng hố và lấp đất. Sáng sớm hôm sau, nếu những hạt gạo vẫn còn nguyên tức các thần ưng thuận, mọi sự đều tốt đẹp; trường hợp có hạt gạo vỡ ra hay bị côn trùng ăn mất thì phải đi tìm nơi khác để lập bon. Những hạt gạo này sau đó được trao lại cho các gia đình. Cũng với nghi lễ tương tự dân làng tiến hành chọn vị trí làm nhà sàn dài của mình. Các gia đình cũng theo phương cách ấy mà chọn cho mình một vị trí để làm nhà.

- *Lễ cúng đường vào rẫy*: đối với người Mạ đây cũng là một nghi lễ có tính cộng đồng cao. Lễ này thường được tổ chức ở quy mô dòng họ với địa điểm chính tại ngã 3 đường từ bon vào rẫy. Mục đích của lễ này là để cầu thần linh phù hộ cho việc trồng lúa, hoa màu trên rẫy được thuận lợi. Theo như lời kể của người dân thì nghi thức đầu tiên được tiến hành tại cây nêu trước nhà dài của bon. Lễ vật gồm dê, gà, vịt, ché rượu cần. Già làng cầm lục lạc, miệng lầm nhảm đọc khấn mời thần linh về dự và chứng giám. Chủ lễ lấy nước trong ống rượu cần vẩy lên cây nêu, lấy cơm nếp bôi lên cây nêu sau đó lấy một nhúm lông của các con vật hiến sinh đốt với nén trầm. Các vật hiến

sinh sẽ được giết và lấy huyết trộn với gạo, bột nghệ, rượu rắc lên cây nêu và những người dự xung quanh. Máu vật hiến tế được mang vào nhà bôi lên bàn thờ dòng họ và một số vận dụng khác như ché, các cây cúng lễ. Chân, lông, đuôi, một đoạn ruột của các con vật hiến sinh được sâu thành chuỗi treo trên cây nêu. Người Mạ tấu chiêng trong nhà dài, mọi người cùng nhau uống rượu cần và ăn một vài món như cháo ruột dê non, đọt mây... theo vai vế trong dòng họ. Nghi thức cúng lần hai được thực hiện trong ngôi nhà dài. Người ta lấy gan các vật hiến tế để bôi lên các vị trí đã được bôi huyết. Lễ vật được trình ra dưới gốc cây nêu trong nhà gồm miếng thịt dê, 01 con gà, nửa con vịt có phần đầu... mọi người trong dòng họ tấu cồng chiêng và cùng nhau ăn uống. Nghi thức cúng lần 3 được người Mạ quy định phải thực hành vào buổi chiều. Ở nghi lễ này chủ nhà dùng cơm nếp bôi lên các vật thiêng gần bàn thờ trong nhà và khấn thần linh xin phép dựng nêu tại ngã ba đường từ bon vào rẫy. Mọi người trong cộng đồng lúc này cũng đều có mặt để dựng cây nêu chính (N'dăl), dựng cây cột trâu (konong rpu có 4 nhánh tỏa về 4 phía và thấp hơn N'dăl). Trong nghi lễ này, người Mạ còn dựng một ngôi nhà cho thần N'Du ngự cạnh cây nêu chính. Dưới gốc cột trâu, dựng hàng rào để ngăn cho trâu được hiến tế di chuyển về một bên về phía sân lễ chính. Từ khi dựng cây nêu xong, địa điểm dựng nêu chính là nơi diễn ra nhiều sinh hoạt cho lễ hội, diễn ra suốt đêm trước ngày hội đâm trâu của cả bon làng.

Nghi lễ đâm trâu bắt đầu từ sớm trước sự tham gia và chứng kiến của toàn thể cộng đồng trong bon. Sau khi chủ lễ cầu khấn thần linh, một người được tiến đến chặt một gót chân trâu, sau đó đến lượt chủ lễ. Một người khác cầm lao phi thẳng mũi lao ngang sườn và tim con vật hiến tế, các thức được diễn tả như người ta đang đi săn thú trong rừng. Khi trâu gục xuống, người ta dùng một ống lồ ô (đựng đầy rượu cần) đổ vào miệng trâu, dùng một chiêng cái để ngựa để đặt lên lưng trâu hiến tế. Các con vật hiến tế khác như dê, heo, gà, vịt cũng được lần lượt làm thịt. Huyết của những con vật này được chủ lễ

bôi lên các cây nêu, cây cột, nhà ngự của thần N'Đu. Đầu trâu và một số phần thịt của các con vật hiến tế cũng được treo lên cây nêu. Phía sau hàng rào những người thuộc hàng vai vế của các dòng họ, thân tộc ngồi khấn thần linh được bôi huyết vật hiến tế lên trán.

Ngày hôm sau, các chủ rẫy trong họ tộc mang máu con vật hiến tế lên rẫy của nhà mình, lấy huyết vật hiến tế bôi vào đất, vào các khóm cây... trên rẫy và cầu khấn điều tốt lành cho mùa rẫy. Chủ rẫy sẽ mang theo một vài cành cây cháy dở, một gốc cây có bó kèm theo đất bằng một chiếc lá rừng, bỏ vào phần không gian thiêng ngôi nhà dài của ông trưởng dòng họ. Cuộc vui này được kéo dài 3 ngày 3 đêm. Ngày cuối cùng, đầu trâu được hạ từ cây nêu xuống, thịt được nấu cháo để các thành viên trong dòng họ được thưởng thức, phần xương đầu trâu được dất trên mái nhà, sừng trâu làm cán dao hoặc trang trí nhà cửa. Sau lễ cúng này, từng gia đình người Mạ chuẩn bị tĩa lúa trên rẫy.

Liên quan đến các nghi lễ gắn liền với hoạt động trồng trọt trên rẫy của các dòng họ, các gia đình còn có các lễ như Lễ tĩa lúa, lễ mừng khi lúa lớn, lễ mừng lúa trở bông, lễ thu hoạch lúa, lễ mừng lúa mới. Trong các lễ trên vừa gắn với từng gia đình, vừa gắn với dòng họ và tùy thuộc vào điều kiện của từng gia đình mà người ta thực hành các nghi lễ với quy mô khác nhau với các lễ vật khác nhau, thường có gà, vịt và rượu cần. Tuy nhiên, trong các lễ ấy thì lễ mừng lúa mới được người Mạ cho rằng đây là lễ lớn nhất trong năm và thường được kéo dài 7 ngày ở phạm vi cả cộng đồng bon làng, vì thế ở luận án này, NCS tập trung viết về lễ cúng cơm mới của người Mạ.

- *Lễ mừng lúa mới* (Nhu R'he): được các bon làng người Mạ thực hiện khoảng thời gian tháng 2- tháng 3 dương lịch hàng năm. Người Mạ lễ cúng mừng lúa mới truyền thống được tổ chức khi cả làng thu hoạch lúa xong đem về kho. “Theo quy định nhà nào thu hoạch dưới 1000 sáh lúa thì cúng heo, dê, gà. Nhà nào thu hoạch trên 1000 sáh được coi là trúng mùa nên phải làm lễ lớn để ăn mừng và tạo ơn thần linh. Lễ vật phải hiến tế bằng một con trâu. Để

tổ chức lễ mừng lúa mới, mỗi gia đình trong bon đều trang hoàng nhà cửa, ban thờ, kho lúa... Sau đó, nhổ cây N'Yu - cây nêu trồng trên rẫy khi cúng chuẩn bị thu hoạch về cắm ở đầu kho lúa. Những lễ vật của mỗi nhà đều chuẩn bị sẵn như rượu cần, các con vật hiến tế, bánh nếp, cơm lam..

Lễ cúng bắt đầu tại kho lúa của chủ rẫy, tất cả các gia đình trong bon đều đến tham dự. Các con vật hiến tế như gà, heo, dê được làm thịt để lấy một phần thịt làm lễ vật cùng với trứng gà luộc, chén cơm nếp, ly nước trắng, chén rượu, ống tre được bày ra trình cúng. Đụn lúa tại kho có cắm một cây Ntor Koi (cái vĩ có cán dài, đầu được đan hình rẽ quạt có nhiều nan tre). Trên các nan tre khắc số gùi lúa của những hộ gia đình thu hoạch được. Sau khi cúng tại kho lúa của mình, người chủ rẫy cầm cây Ntor Koi dẫn đại diện các hộ gia đình khác lần lượt cúng tại kho lúa mỗi nhà. Mỗi nhà tùy theo lễ vật cúng mà tổ chức cúng và tiếp đoàn cúng này. Nếu người trong bon có nhiều kho lúa của các gia đình thì đoàn người tiếp tục đi đến để làm lễ cúng cho đến hết các kho lúa. Cây Ntor Koi được đem về nhà chính cắm vào các ché rượu cần và những người tham gia cùng thưởng thức uống rượu mừng. Sau lễ cúng mừng lúa mới, cây Ntor Koi được cắm dưới mái nhà, dưới bàn thờ chính” [Hùng Văn Tới, Lâm Nhân, Phan Đình Dũng, 2013, Văn hóa người Mạ, Nxb Văn hóa Thông tin, tr145-146]. Trong lễ cúng mừng lúa mới, các lời cầu khẩn đều tập trung vào vị thần Lúa vì đây là ngày quan trọng của người Mạ bày tỏ lòng biết ơn đối với vị thần đem lại nguồn cung cấp lương thực chính cho cộng đồng. Trong lễ cúng mừng lúa mới có cúng trâu thì người Mạ trình trâu chúng và mời thần linh, tổ tiên của dòng họ cùng về hưởng thịt trâu và uống rượu cần. Điều này cũng minh chứng cho đời sống văn hóa tâm linh, “uống nước nhớ nguồn”, tưởng nhớ đến ông bà tổ tiên trpng những ngày lễ quan trọng của cộng đồng của người Mạ.

Khi khảo sát tại địa bàn, NCS nhận thấy lễ mừng lúa mới của người Mạ vẫn được cộng đồng thực hiện song đã có nhiều thay đổi. Tuy nhiên, tính chất và quy mô khá khác nhau. Ở các bon làng người Mạ theo truyền thống hay

theo công giáo thì vẫn duy trì nghi lễ này, nhưng yếu tố hiến sinh và tin thờ các vị thần linh trong truyền thống không còn nguyên vẹn nữa. Dân làng vẫn dựng cây nêu tại nhà dài, họa tiết và cách thức trang trí vẫn bảo lưu cơ bản các yếu tố truyền thống, người ta vẫn làm thịt trâu, heo, gà, vịt cho ngày lễ nhưng với người Mạ theo công giáo thì các lễ vật không mang ý nghĩa cúng tế cho các thần linh mà là để tỏ lòng cảm tạ ơn Chúa và đơn thuần là nguồn lương thực phục vụ cho ngày hội. Việc diễn tấu công chiêng vẫn duy trì, đội công chiêng xuất phát từ 1 gia đình, sau đó ghé thăm và tấu chiêng ở từng nhà, cứ thế đoàn người tham gia đông dần lên và cuối cùng tập trung về nhà dài của ông chủ đất, mang theo rượu và thực phẩm của mỗi gia đình. Không khí của ngày mừng lúa mới thiên về tính chất của ngày hội, ngoài ý nghĩa tạ ơn thần linh hay Thiên Chúa đã ban phước lành cho mùa màng, đây còn là dịp để các gia đình và cá nhân trong cộng đồng giao lưu, trò chuyện, giải trí. Nếu theo tục lệ cũ của người Mạ, cơm cúng này chỉ các thành viên trong gia đình và người được chọn giúp việc cho gia đình mới được ăn, riêng khách của gia đình chỉ được ăn cơm nấu bình thường, thì trong lễ mừng lúa mới hiện nay ở các bon, kể cả các làng Công giáo, tất cả thành viên tham gia trong đội chiêng khi đến từng nhà đều phải ăn phép 1 ít cơm mới. Điều này đem lại niềm vui và mong ước no đủ cho cả gia chủ và cộng đồng. Đây là yếu tố văn hóa ứng xử mới xuất hiện nhưng cũng đậm chất nhân văn, phản ánh tính cố kết cộng đồng cao. Thời gian tổ chức lễ hội cũng có sự thay đổi, nếu trước đây nghi lễ diễn ra trong 7 ngày thì hiện nay để giản tiện cả bon tiến hành chuẩn bị các lễ vật liên quan và nghi lễ diễn ra g trong 3 ngày. Tham gia lễ mừng cơm mới của người Mạ ở ấp Bi Nao, xã Cát Tiên 3, tỉnh Lâm Đồng, NCS thấy gia chủ không tổ chức hiến sinh trâu mà có lễ vật là gà, vịt, dê. Sau khi khấn thần lúa xong, gia chủ lấy huyết gà nhỏ lên vựa lúa, lấy máu huyết gà, vịt, dê trộn lẫn vào nhau, nước vỏ cây đa, cây bìm bìm đã được nấu cùng trộn với đất gò mới và rượu bôi lên chòi lúa và nhà ở. Khách đến tham dự được chủ nhà bôi một chút lên ngực rồi cùng vào với gia chủ ăn

mừng, hát và uống rượu cần. Hết nhà này cúng xong người ta lại sang nhà khác cho đến khi cả bon nhà nào cũng ăn mừng cơm mới. Lúc khách ra về chủ nhà tặng mỗi khách một gói gạo mới.

3.2.2. Biểu hiện trong ứng xử đối với thần linh

Tín ngưỡng nguyên thủy của người Mạ là thờ đa thần với quan niệm mọi vật đều có linh hồn. Người Mạ tin rằng song hành với cuộc sống con người, luôn có một thế giới siêu hình cùng tồn tại, gồm thần linh (Yàng) và ma quỷ chi phối con người. Đối với người Mạ tất cả mọi vật đều có linh hồn. Thần linh được người Mạ tôn kính, có nhiều danh vị như thần tối cao (N’du/đại diện cho các vị thần). Tổ tiên của người Mạ là do Thần N’du tạo nên, bảo vệ và duy trì nòi giống cho đến ngày nay, vì thế đây được coi là vị thần cao nhất, quyền năng nhất. Ngoài ra còn có thần Nhà (Hiu), thần Lúa (Koi), thần Núi (Bnom), thần Rừng (Bri) thần Nước (Dah), thần Đá (Luh)... Những thần trong quan niệm ”Vạn vật hữu linh” như thần Chiêng (Cing), thần Goong (Cồng), thần Dráp (Chóe...) được định danh trong những nghi lễ cúng tế. Thần N’du đã sai phái các thần, anh hùng đến để truyền dạy cho tổ tiên mình kinh nghiệm sống, truyền dạy cách thức ứng xử, chỉ bảo nghề nghiệp để làm, đặt ra những lễ lới, kiêng kỵ. “*K’Yut lam xa r’pu*

N’Đu lam tap rohang

Xung bang lam bang ronai

K’Hum yau lam kep n’đrui

Đux n’đrui lam bau”

Dịch nghĩa:

“K’Yut dạy chúng ta hiến tế trâu

Thần linh vĩ đại dạy chúng ta lập làng

Cái rìu dạy chiếc chày cắt đứt

K’Hum ngày xưa ấn định quy tắc đánh hôn

Một vụ đánh hôn phải kết thúc bằng đám cưới”.

Hay một đoạn nói về quyền năng của thần linh:

Người khổng lồ Iut làm cho đá có sinh khí

Đại thần linh N'Du làm cho cây có cảm hứng

Các thần linh truyền sự hiểu biết cho con người

Lửa thiếu thực phẩm? K'Bông trông cây lau

Lửa tắt ? K'Bông trông tre.

Hoặc thần linh chỉ dạy về cách làm việc, sinh sống:

Cây thô, K'Bông dạy chúng ta xẻ vuông

Cây để chụm, K'Iae dạy chúng ta chẻ ra

Giếng nước, K'Huum dạy chúng ta đào. [19, tr.38, 85]

Những việc xảy ra trong cộng đồng được cho là có sự can thiệp của thần linh hay ma quỷ đều phải tổ chức những nghi thức cúng tế. Chuyện của bon do già làng chủ trì. Lễ vật không thể thiếu trong các lễ cúng là rượu cần và con vật hiến tế (trâu, bò, heo, dê, gà, chó...). Tùy theo tính chất, ý nghĩa của vụ việc mà quy mô tổ chức và lời cầu khẩn phù hợp. Người Mạ thường tổ chức lễ cúng là thần Nhà (Hiu), thần Lúa (Koi), thần Rừng (Bri) vì liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Trong năm, người Mạ tổ chức nhiều lễ cúng. Trong chu kỳ vòng đời người, người Mạ tổ chức nhiều lễ cúng (đặt tên, cúng bà mẹ, đám hỏi, lễ cưới, trả lễ, đám tang, chữa bệnh...). Khi phương thức canh tác lúa rẫy đóng vai trò chủ đạo trong việc cung cấp nguồn lương thực (trước năm 1945) thì các lễ cúng thần linh liên quan đến nông nghiệp duy trì đều đặn theo chu kỳ của vòng cây trồng (chọn rẫy, phát cây, tủa hạt, lúa lớn, trở bông, thu hoạch,...). già làng có vai trò quan trọng và chủ trì, tham dự các lễ cúng của cộng đồng, dòng họ, gia đình (nếu mời) và phân xử các vụ việc trực thuộc sự quản lý của mình.

- *Lễ cúng thần rừng*: Cuộc sống của người Mạ luôn gắn bó với đại ngàn, sống dựa vào tự nhiên. Lễ cúng thần rừng là một trong những nghi lễ quan trọng nhất trong năm. Khi mùa mưa đến, các loại cây, rau rừng, mạ non bắt đầu đâm chồi mọc mơn mớn, những đợt măng rừng, rau nhíp nhú lên; khi nước

về đầy con suối, muông thú về với đại ngàn, đó là thời điểm người Mạ làm lễ tạ ơn thần rừng Yang Brê. Theo văn hóa truyền thống, vào lúc nửa đêm, chủ nhà lấy một tô rượu cần nhỏ, một ít gạo và thức ăn đặt lên Yang ông, Yang bà để xin đi vào rừng lấy rau. Phụ nữ người Mạ mang về những đợt mây, rau nhíp và những ngọn măng tươi. Một đồng lửa to được đốt lên trước sân nhà, bếp lửa hồng trong căn nhà dài cũng được cháy lên. Người phụ nữ ngâm gạo cho vào ống lồ ô nướng cơm lam, họ giã bột gạo, chuẩn bị lá nhíp với cá suối để nấu canh thục, nướng đợt mây. Đàn ông trong nhà nướng thịt trên đồng lửa, chặt nhỏ cây lồ ô vót nhọn xiên thành từng xiên dài. Để cúng thần rừng người ta phải chuẩn bị lễ vật gồm gồm 3 chén đất đựng cơm lam, tim gan con vật hiến tế và rượu cần được đặt lên giữa hai Yang. Chuẩn bị xong lễ vật, chủ lễ cúng sẽ gọi con trai, con gái đứng chung quanh ngôi nhà dài và cúng. Cúng xong, người chủ lễ cúng bôi máu gà lên Yang ông, Yang bà, cây nêu, bôi lên chiêng, cột nhà, chóc rượu. Khi hoàn thành nghi lễ, chủ lễ châm nước vào chóc rượu, mời Yang uống rượu rồi đến già làng, người được tôn trọng nhất uống rượu cần. Sau khi cúng xong, chủ cúng lấy chiêng treo trên giá phát cho các chàng trai, lúc này giai điệu bài chiêng vang lên. Phụ nữ trình diễn xoang, những điệu múa mô phỏng những động tác đang hái rau, tĩa lúa... Đàn ông đánh chiêng, chơi kèn m'buốt; già làng mời mọi người tiến lại cây nêu và uống rượu. Thông qua lễ cúng, người Mạ mong muốn Yang Brê che chở, phù hộ cho mưa thuận gió hòa, cho nước về đầy suối để sản xuất, cho cây để làm nhà, bảo vệ cho dân làng được an toàn. Đây là một nghi thức nông nghiệp độc đáo và đặc sắc. Nghi lễ chứa đựng những giá trị văn hóa, tinh thần trong sinh hoạt, ứng xử, lao động, ẩm thực truyền thống. Nghi lễ còn chứa đựng giá trị nhân văn sâu sắc, đó là văn hóa ứng xử của con người với môi trường thiên nhiên, giáo dục lối sống biết bằng lòng với cuộc sống thường nhật mà không tham lam chiếm hữu. Họ biết ơn và trân trọng những gì thiên nhiên đã ban tặng.

Lễ cúng thần Lúa: Văn hóa truyền thống của người Mạ cũng quy định, mỗi một bon đều tìm chọn cho mình một quả núi trong vùng để thờ cúng. Để cư trú ổn định, lâu dài và cộng đồng được phát triển, mỗi năm dân bản sẽ cúng thần Núi một lần. Thời gian cúng thường tổ chức vào tháng 2 đến tháng 3 Âm lịch, khi người Mạ đã thu hoạch xong mùa màng, với sự tham gia của cả bon (làng), thậm chí cả cộng đồng dân cư sinh sống quanh đó. Trước buổi lễ, những người có trách nhiệm sẽ chọn một ngọn núi được xem là nơi thần linh ngự trị sẽ được chọn để làm lễ. Người cúng là người có uy tín trong cộng đồng thay mặt dân làng hành lễ, cầu xin phúc đến, họa trừ cho mọi người. Để chuẩn bị cho lễ cúng, đàn ông Mạ vào rừng chọn những cây tre cao, thẳng đem về khoảng sân để hành lễ. Chính giữa cây tre cắm chùm gai mây tượng trưng cho bông lúa. Cây tre được phân chia thành nhiều nấc với các hình vuông, tròn bao trùm và tỏa xuống phía dưới gốc có nhiều dây trang trí các hình tượng con dê bằng lát tre rất sinh động. Lễ vật tùy theo điều kiện kinh tế của buôn làng mà già làng đứng ra làm chủ tế. Ở từng hộ riêng, tùy khả năng mà gia chủ giết gà, vịt, heo, dê hoặc trâu để làm lễ cúng dâng lên vị thần và gia chủ tự cúng. Trước đây chủ đất hoặc già làng sẽ là người chủ lễ của buổi cúng thần Núi. Trước sự chứng kiến của dân làng, chủ lễ sắp lễ trước quả núi rồi đọc những lời cầu khẩn mong thần Núi phù trợ cho cả dân làng có cuộc sống ấm no, sung túc, khỏe mạnh. Gà được giết, huyết gà và rượu được đổ xuống đất, nơi hành lễ để thần Núi đón nhận. Sau nghi lễ cúng tế của già làng, bà con người Mạ cùng nhau thưởng thức lễ hội ẩm thực, tiếng cồng chiêng hoà nhịp theo các bài hát, điệu nhảy múa của các cô gái, chàng trai tạo nên không khí rộn ràng với mong ước cho một vụ lúa mới bội thu. Lễ hội cúng thần Núi kéo dài đến 3 ngày đêm, có khi cả tuần lễ chủ yếu là các hoạt động vui chơi của thanh niên. Ngày nay, việc tổ chức lễ hội thường chỉ diễn ra trong một ngày đêm. Dầu quy mô, nghi thức đã giản tiện hơn trước đây nhưng lễ cúng thần Núi vẫn được tôn trọng trong đời sống tâm linh người Mạ.

Lễ Cúng thần Suối hay Lễ cúng bến nước: Lễ cúng Thần Suối của người Mạ thường được tổ chức vào tháng 3 hàng năm bởi người Mạ quan niệm: Lễ hội diễn ra vào mùa xuân mang theo mong muốn về may mắn, cầu nguyện mưa thuận gió hòa cho một năm mới bội thu, đời sống bình yên và đây cũng cách để người Mạ bày tỏ sự biết ơn và tôn kính đối với thần nước. Theo văn hóa người Mạ, để thực hiện lễ cúng thần suối, cả bon làng sẽ lựa chọn ngày tốt để quét dọn làng cho sạch đẹp, thông các máng cấp nước, dọn dẹp đường xá. Để thực hiện lễ cúng thần suối, dân làng sẽ tự tay làm công chào từ lá cây, dựng một cây nêu và trang trí sắc sỡ. Theo truyền thống, bến nước là nơi thiêng liêng vì vậy hằng năm chủ làng thay mặt cộng đồng trong bon chọn một bến nước để cúng lễ thần nước. Lễ vật gồm 1 con vịt, 1 con chó và 1 ché rượu cần. Dân trong bon làng tập trung về bến nước vào thời gian già làng triệu tập để tổ chức lễ cúng. Các con vật được giết, huyết và gan các con vật được thả cho trôi theo dòng nước rồi già làng đọc lời khấn, cầu thần nước ban cho suối nhiều tôm, nhiều cá, dân làng được tự do đánh bắt. Sau khi hoàn thành nghi lễ, toàn bộ dân làng chuẩn bị các vật dụng để lấy nước từ suối mang về nhà bằng quả bầu khô... Trước khi đó già làng đi từng nhà, thực hiện nghi thức cúng tế và rước gà lê cầu thang để mang lại máu mắn cho gia đình. Khi công việc hoàn thành cả bon làng cùng quay về nhà dài để ăn uống và nhảy múa.

Lễ cúng Thần suối/ lễ cúng bến nước vốn bao hàm giá trị cố kết cộng đồng cao cũng đang đứng trước thách thức của sự mai một trong đời sống của người Mạ hiện nay. Trước đây, lễ thường được tổ chức 1 năm 2 lần, thì hiện nay người Mạ chỉ tổ chức mỗi năm một lần. Các làng Công giáo hiện không còn tổ chức lễ này. Đối với các bon/làng theo tín ngưỡng truyền thống, việc tổ chức lễ cúng bến nước đã có nhiều thay đổi. Cũng như nhiều nghi lễ khác, tính giản tiện thâm nhập và làm thay đổi nhiều giá trị của lễ hội. Các yếu tố trang trí vốn đem lại hiệu ứng thẩm mỹ và tạo nên bầu không khí tâm linh

mạnh mẽ cho người tham dự thì hiện nay chỉ còn được làm qua loa. Với chủ trương xây dựng hệ thống nước sạch nông thôn, nhiều công trình nước tự chảy đã được kéo về bon/ làng và được bê tông hóa. Tuy nhiên, khi tổ chức lễ cúng Thần Suối/lễ cúng bến nước, người dân vẫn kéo nguồn nước riêng để thực hành tín ngưỡng này, vì vậy, quy mô của nghi lễ giảm đi rất nhiều. Bến nước của người Mạ chỉ dùng trong dịp cúng tế, còn ngày thường họ vẫn dùng hệ thống nước tự chảy do Nhà nước đầu tư. Hơn nữa, trong lễ bến máng nước, việc trang trí không còn cầu kỳ và trang trọng nữa. Xong lễ cả bon ăn lễ tại bến nước như một ngày hội và họ có một niềm tin mãnh liệt thần nước sẽ phù hộ cho họ. Trước kia, người Mạ quy định khá khắt khe, người trong bon sinh hoạt tại đây phải giữ gìn vệ sinh chung, phụ nữ kiêng giặt giũ đồ uế tạp tại giọt nước của bon, nếu vi phạm phải cúng tạ tội với các thần linh. Hiện nay, niềm tin ấy không còn chi phối sâu sắc hành vi của từng thành viên trong cộng đồng. Tại bến nước của bon làng người ta có thể tắm giặt và rất ít giữ vệ sinh chung. Ở một số bon, hiện không còn tổ chức lễ hội này thường niên. Trong quá trình tái định cư, thực hiện chủ trương đưa nước sạch nông thôn đến với người dân, một số bon được đầu tư xây dựng từ hai bể nước trở lên, hướng của nguồn nước về bon cũng không theo quan niệm truyền thống, vì vậy niềm tin tín ngưỡng cũng trở nên nhạt dần khi hướng nước không còn là nơi định hình cho khuôn viên của bon. Việc mất dần đi tính linh thiêng của nghi lễ kéo theo sự mất dần môi trường diễn xướng của nhiều trò diễn vui nhộn trong nghi lễ này. Hiện nay, sau khi tổ chức lễ cúng thần Suối/ lễ cúng bến nước, cả làng thường tập trung vào việc ăn uống liên hoan, không còn thấy việc nam nữ vui đùa trong lễ giọt nước như trước đây; thay vì hát các bài hát truyền thống, một bộ phận giới trẻ có xu hướng ưu ái hơn đối với âm nhạc hiện đại.

- *Lễ cúng thần Bếp*: Người Mạ xem bếp lửa là không gian quan trọng trong ngôi nhà sàn dài và có tính độc lập tương đối giữa các hộ gia đình. Bếp

lửa của người Mạ không chỉ đơn thuần là nơi nấu ăn, mà còn là nơi tiếp khách, nơi giữ ấm hạnh phúc gia đình, gắn kết các thế hệ trong gia đình, cộng đồng. Một ngôi nhà sàn dài thường có từ hai bếp trở lên, đặt nằm chính giữa theo chiều dọc của ngôi nhà. Bếp bên phải dành cho chủ nhà và cũng là nơi để tiếp khách. Bếp bên trái dùng cho con cái. Số bếp phụ thuộc vào số hộ gia đình cùng sinh sống trong ngôi nhà sàn dài đó. Trong văn hóa của người Mạ, mỗi khi dựng xong nhà mới, việc đầu tiên là chủ nhà phải tiến hành nghi thức lễ cúng thần lửa xin phép đặt ba hòn đầu rau và được nhóm lửa. Người Mạ rất coi trọng việc chọn đất làm bếp mới, Khuôn bếp và hòn đầu rau phải được làm từ đất lấy trên các gò cao. Người châm lửa nhóm bếp phải là người uy tín nhất trong dòng tộc. Khi ngọn lửa thiêng đã được nhóm lên, thì gia đình phải giữ cho ngọn lửa không tắt suốt ngày đêm hôm đó. Từ ngày hôm sau, khi không đun nấu thì phải ủ than dưới lớp tro, để bếp luôn có lửa ấm áp. Người Mạ tin rằng, mỗi bếp trong nhà đều có thần linh cai quản, vì vậy hằng năm, già làng sẽ lựa chọn một ngày âm lịch của tháng 12 mà họ cho là ngày tốt để các gia đình trong bon làm lễ cúng thần Bếp. Lễ vật cúng thần Bếp gồm có gà và ché rượu cần. Gà được giết để lấy huyết đổ vào trong bếp. Người Mạ có quan niệm đây là ngày vui của cả bon làng nên sau khi tổ chức cúng thần Bếp mọi người trong bon đều đến dự lễ cúng với các gia đình trong bon và cùng nhau ăn uống vui vẻ. Ngày nay, cuộc sống của người Mạ đã có nhiều thay đổi do đời sống kinh tế - xã hội ngày càng được nâng lên, những ngôi nhà sàn dài đã trở nên hiếm hoi, thay vào đó là những ngôi nhà bê tông kiên cố nên không gian bếp lửa và những quan niệm về bếp lửa của người Mạ ngày xưa cũng đã thay đổi hẳn. Người Mạ đã quen dùng những nguồn năng lượng mới như ga, điện...nên những nét văn hóa truyền thống đang dần thay đổi theo thời gian, tuy nhiên vẫn còn nhiều gia đình dù đã sử dụng bếp hiện đại nhưng họ vẫn tổ chức lễ cúng thần Bếp nhưng lễ vật và cách thức cúng đã khác xưa, người ta không còn bắt buộc đổ huyết gà vào bếp mà thay vào đó có thể là gà, bánh,

kẹo và chén rượu cùng nén hương để mong thần bếp phù hộ cho các thành viên trong gia đình.

3.3. BIỂU HIỆN TRONG CÁC NGHI LỄ CHU KỲ ĐỜI NGƯỜI

Văn hóa ứng xử của người Mạ còn được thể hiện phong phú qua các nghi lễ chu kỳ đời người như hôn nhân, sinh đẻ, ma chay,...

3.3.1. Biểu hiện trong sinh đẻ, chăm sóc thai phụ và trẻ sơ sinh

Đối với phụ nữ Mạ, sinh đẻ là việc hệ trọng và ai khi lập gia đình đều mong muốn có con cái. Để bảo vệ phụ nữ mang thai và thai nhi, trong quá trình mang thai và sinh nở, người Mạ quy định người phụ nữ mang thai phải biết tự mình giữ gìn sức khỏe và tuân thủ nhiều điều kiêng kỵ. Những điều kiêng kỵ này được các thế hệ trao truyền cho nhau thông qua hình thức truyền miệng từ mẹ sang con gái, từ mẹ chồng sang con dâu, từ bà sang cháu và từ những niềm tin vào tín ngưỡng, tâm linh mà các thế hệ cứ vậy thực hành. Trong thời gian mang thai, thai phụ không ăn thịt động vật như không được ăn thịt trăn, thịt voi, thịt rùa, thịt con kì đà. Khi đi làm nương trên rừng tránh gặp rùa, kỳ đà, ba ba, không đi đến những nhà tang chế với quan niệm khi sinh ra đứa bé sẽ chậm chạp, mang tính sợ hãi. Bên cạnh đó, trong đời sống hàng ngày khi trong gia đình có phụ nữ mang thai, trong các món ăn có chất tanh như cá phải thêm gừng khi chế biến, tuyệt đối không ăn cá trê.

Trong văn hóa ứng xử của người Mạ đối với phụ nữ mang thai có quy định, trong thời gian mang thai, phụ nữ không được đi lên nhà chính, không được tham gia các lễ hội các hoạt động mang yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, đồng thời hai tháng cuối của thai kỳ, người chồng phải tìm chọn một góc trong ngôi nhà, dọn dẹp sạch sẽ và ngăn vách lại thành một buồng riêng để phụ nữ mang thai ăn, ngủ, nghỉ trong thời gian sinh con hoặc người ta có dựng chòi trong vườn để chuẩn bị cho người vợ sinh con. Nhà chòi sử dụng lồ ô, mây mới được lấy từ rừng về để làm, không sử dụng những tấm lá mây cũ và sau thời gian ở cũ những vật liệu này sẽ được họ đốt đi và không cho phép

sử dụng lại bởi nếu sử dụng lại sẽ không đem lại may mắn cho gia đình. Trong thời gian ở cử theo quy định của người Mạ thường kéo dài từ 7 ngày, sản phụ chỉ sử dụng những vật dụng riêng, không lên nhà chính bởi họ cho rằng thời gian này cơ thể của sản phụ còn “bẩn” nên không được làm ảnh hưởng đến các không gian khác trong nhà khiến các vị thần nổi giận, đồng thời cha mẹ của trẻ mới sinh không đi đến nhà người khác hay đi rừng, đi rẫy. Mọi thành viên trong gia đình đều có nghĩa vụ săn sóc cho người mẹ và đứa bé, tuy nhiên vai trò chính vẫn là người chồng. Để có được cơ thể khỏe mạnh sau khi sinh, sản phụ Mạ vẫn dùng các loại thuốc nam lấy từ lá rừng. Nhà có người mới sinh treo một chùm lá vào đoạn tre hoặc mía trước nhà để người khác nhận biết, và người Mạ không muốn cho người lạ vào nhà trong thời gian này vì họ có quan niệm ma quỷ sẽ theo người lạ vào nhà và quấy phá đứa trẻ, khiến chúng hay ốm và quấy khóc.

Trước đây, mỗi làng người Mạ thường có 1 hay 5 bà bảo sinh (gọi là chau dong dek hay chau ắt dek) để giúp đỡ người sản phụ...Nhau của đứa trẻ sơ sinh được cắt bằng con dao cật nửa và đựng trong vỏ một trái bầu khô hay trong một cái bao đan bằng cây Blô (một loại cây họ lác). Nếu là con trai thì nhau chôn ở phía trước nhà; nếu là con gái thì chôn ở đằng sau nhà. Trong một tuần lễ đầu, những người trong gia đình sản phụ kiêng không vào rừng hoặc lên rẫy và mẹ con người sản phụ không được ra khỏi chòi sinh. Sang ngày thứ 8, người mẹ bông con ra sân tắm nắng. Nếu là con trai thì mang theo một cây chà gạc, một cái nỏ và một con dao vót nan; nếu là con gái thì đem theo một cái gùi, trong đó đựng một chiếc rìu chẻ củi, một túi đựng cơm (đan bằng lá lác) và dụng cụ dệt vải. Ngay ngày hôm đó, gia đình người sản phụ làm một lễ cúng thần để ăn mừng và đặt tên cho đứa bé rồi mẹ con đưa nhau vào nhà ở.

Việc đỡ đẻ cho sản phụ thường do một bà mụ trong bon thực hiện do gia đình mời đến hỗ trợ cho việc sinh đẻ của người mẹ. Trường hợp sinh khó,

sức khỏe người mẹ yếu, người Mạ sử dụng dược liệu truyền thống trong rừng sắc lấy nước uống và tổ chức cúng thần linh. Sau vài ngày, đứa trẻ được cắt rốn. Một số gia đình đem đứa trẻ ra suối tắm rửa với mong muốn được khỏe mạnh, bệnh tật trôi đi. Khi đứa trẻ bị bệnh, người mẹ bồng con tới khúc cây đến một cái giếng gần nhà nhất, đọc lời khấn cho bệnh tật của con nhập vào khúc cây thế mạng, thả xuống giếng với niềm tin đứa trẻ lành bệnh. Sau 7 ngày kể từ khi sinh, người phụ nữ có thể đi làm. Tuần đầu sau khi sinh, người mẹ được nằm cạnh lửa than bởi bếp than lửa để dưới giường tỏa hơi ấm lên sẽ giúp cho cơ thể của người mẹ và trẻ sơ sinh nhanh khỏe, ấm và tránh được những hơi lạnh làm ảnh hưởng đến sức khỏe vì sau khi sinh con cả sản phụ và trẻ sơ sinh còn rất yếu. Nếu người mẹ chưa khỏe thì có thể sử dụng than lửa hơn thêm 7 ngày tiếp. Những ngày nuôi con, sức khỏe của người mẹ được chăm sóc kỹ, ăn cơm lạt, uống nước nóng, nước muối lợ trong 3 ngày (sát trùng vết thương). Khi vết thương lành, mới được ăn các loại rau già, đặc biệt là rau nhíp để có nhiều sữa. Đứa trẻ được chăm sóc kỹ trong việc ăn uống, ngủ.

Tuy nhiên, trong nhiều năm trở lại đây, dưới sự phát triển của kinh tế - xã hội, sự tuyên truyền của các cấp chính quyền và sự hỗ trợ của đội ngũ y tế thôn bản nên nhiều phong tục, tập quán và nghi lễ liên quan đến sinh đẻ của người Mạ có những thay đổi đáng kể, nó cũng làm giảm thiểu tình trạng chết non của những đứa trẻ sinh ra và tai biến sản khoa. Việc phụ nữ mang thai được chăm sóc chu đáo, thăm khám tại y tế thôn bản ngày càng nhiều, phụ nữ mang thai được sản uống đầy đủ dưỡng chất hơn để nuôi những đứa trẻ khỏe mạnh, ít ốm đau. Người Mạ hiện nay vẫn cho phụ nữ sau sinh uống các loại lá cây rừng đun sôi để nhanh phục hồi sức khỏe, bổ máu huyết... tuy nhiên không phải là yêu cầu bắt buộc như xưa kia. Tục báo hiệu nhà có người mới sinh treo một chùm lá vào đoạn tre hoặc mía trước nhà được nhiều gia đình người Mạ thực hiện song không còn khắt khe như trước, người trong bon, khách lạ vẫn có thể ghé thăm nhà, song không tiếp xúc với sản phụ và đứa trẻ

sơ sinh trong thời gian ở cữ là được. Việc những đứa trẻ sau sinh được mang ra tuổi tằm không còn nữa, nhau thai của những đứa trẻ do sinh tại cơ sở y tế nên cũng không còn quan niệm phải chôn ở trong vườn nhà

Lễ cúng cảm ơn bà mụ và đặt tên cho đứa trẻ

Sau bảy ngày, gia đình làm lễ cúng mụ và đặt tên cho đứa trẻ tại nhà chính của gia đình. Lễ này được thực hiện để người Mạ sẽ cúng thần linh, tổ tiên, bà mụ để khẩn cầu họ phù hộ cho đứa trẻ mau lớn, khỏe mạnh, cảm tạ vì việc sinh nở của sản phụ được bình an, cầu mong đứa trẻ được khỏe mạnh, mau lớn. Lễ cúng này do chủ nhà thực hiện, lễ vật gồm có gà, vịt, rượu cần và chén trầm xông hương... với nhiều lễ vật và nghi thức khác nhau. Theo văn hóa truyền thống, gia đình sẽ báo với trưởng dòng họ về công việc của gia đình và nghi thức này sẽ được thực hiện vào buổi sáng. Các thành viên trong gia đình dựng một cây cọc trong không gian của ngôi nhà dài, đối diện với cửa ra vào. Một người trong gia đình bế đứa trẻ ngồi hướng ra cửa, đối diện với ché rượu cần. Chủ nhà cột ché rượu vào cây cọc đã dựng sẵn, cắm cần rượu vào ché để mọi người tham dự nắm lấy cần rượu, sau đó chủ nhà dùng cần hút rượu vẩy lên hướng phía cửa ra vào để mời Yàng về chứng giám và nhận rượu. Bà mụ - người đỡ đẻ được gia đình mời dự để bày tỏ lòng biết ơn. Hiện nay, nghi lễ cúng cảm ơn bà mụ và lễ đặt tên cho đứa trẻ vẫn được cộng đồng người Mạ thực hiện, song tùy theo điều kiện của gia đình mà các lễ vật có thể thay đổi, nhưng gà hoặc vịt, rượu là thứ không thể thiếu. Khi quan sát lễ cúng đặt tên cho trẻ tại gia đình ông K....., thôn 8, xã Tà Lài, NCS thấy gia đình vẫn chuẩn bị các lễ vật gồm 1 con gà, 1 ché rượu và thực hành nghi lễ truyền thống cho đứa trẻ. Sau khi trình lễ vật và khẩn mời thần linh, chủ nhà làm thịt gà, máu huyết của gà được sử dụng cho nghi thức tẩy uế. Chủ nhà lấy bông tua chẻ từ tre nhúng vào máu, chấm lên trán, cổ và ngực bà mụ bảy lần với mục đích những gì xui xẻo, dơ dáy trong khi đỡ đẻ sẽ không bám theo sản phụ và đứa trẻ. Chủ nhà cũng lấy huyết gà chấm nhẹ lên trán của đứa trẻ và khẩn thần linh, tổ tiên của dòng họ phù hộ cho đứa trẻ được khỏe mạnh,

mau lớn. Việc đặt tên cho trẻ có nghi thức lấy đầu gà trình khấn thần linh, tổ tiên xin phép. Trong văn hóa của người Mạ, phần quan trọng của vật hiến tế là máu được dùng trong phần lớn các nghi thức có ý nghĩa thiêng liêng, dâng cúng cho thần linh... nên gần như không thể thiếu được bởi đó là niềm tin tín ngưỡng đã được người Mạ duy trì trong quá trình phát triển của tộc người mình. Song khi phỏng vấn sâu và quan sát đối với các gia đình người Mạ đã chuyển đổi tôn giáo tín ngưỡng, người ta không còn cầu cúng thần linh và tổ tiên theo cách truyền thống mà họ cho rằng, Chúa chính là đáng cứu rỗi và là người phù hộ cho cuộc sống của họ nên thay vì cúng thần linh họ sẽ cúng và mong Chúa ban phước lành, phù hộ cho đứa trẻ.

Dù trong truyền thống hay hiện nay thì người Mạ vẫn có những nguyên tắc trong đặt tên cho con cái buộc các thành viên trong cộng đồng vẫn phải tuân thủ, đó là được đặt tên trùng với ông bà đã mất để tỏ lòng thương nhớ, không được có tên trùng với tên ông bà, người thân còn sống. Tên con trai bắt đầu chữ K', con gái chữ Ka và đặt theo vần của người cha, người mẹ để nhận diện dòng họ (Cha là K' Nô, thì con là K' + chữ N đầu: K'Nôm, K'Na...; mẹ là Ka Sinh thì con là Ka + chữ S đầu: Ka Sang, Ka Sum...). Nhiều bon người Mạ có cách đặt tên với những nghi thức khác nhau, chẳng hạn như ông bà bên nội, bên ngoại hay cha mẹ được ưu tiên đặt tên trước. Chủ nhà cắt một đoạn ngắn ống uống rượu cần chẻ làm hai, khi khấn tên thì tung lên với cái nĩa phía dưới. Nếu một đoạn úp, một đoạn ngửa thì xem như thần linh, tổ tiên chấp thuận. Có tên chỉ đặt một lần nhưng có nhiều tên nhiều lần không được [128]. Hay như, ở Lâm Đồng, để đặt tên cho đứa trẻ, chủ nhà - người chủ lễ đọc lần lượt tên các vị tổ tiên đã chết để lấy vần đặt tên, khi đọc tên vị tổ tiên thứ nhất nếu đứa trẻ nằm im, ngoan ngoãn trong tay người bế nó thì có nghĩa đứa trẻ đã chấp nhận tên đó, nếu đứa trẻ khóc hoặc cử động thì người chủ lễ sẽ tiếp tục đọc tên các vị tổ tiên tiếp theo. Tên của đứa trẻ chính thức đặt theo tên vần đã được đọc. Sau khi đã đặt được tên, chủ lễ lấy máu gà bôi lên trán đứa trẻ và sau đó những thành viên trong

gia đình, dòng họ lần lượt bôi máu gà lên trán hai mẹ con chúc phúc cho đứa trẻ. Một gia đình ở Tà Lài sử dụng đầu gà luộc trong lễ vật để xem cách đặt tên: Bỏ đầu gà làm hai, giữ trong tay úp lại, chủ nhà đọc tên đặt cho đứa bé và khấn thần linh. Khi thả nhẹ tay ra, đầu gà vẫn úp lại với nhau được xem là thần linh, tổ tiên chấp thuận tên đó. Nếu một trong hai miếng đầu gà lật ra thì gia đình phải chọn tên khác.

Hiện nay, khi đời sống xã hội ngày càng hiện đại, việc giao thoa và tiếp biến văn hóa ngày càng nhiều, nhất là trong các gia đình xảy ra hôn nhân khác tộc người thì cách đặt tên cho đứa trẻ có khác đi, nhiều đứa trẻ đã có đệm, chữ lót giữa họ và tên, thậm chí có cả những cái tên của người nước ngoài. Đối với một số người Mạ khi kết hôn với người Stiêng, người K'ho thì cách đặt tên, lấy họ về cơ bản vẫn được bảo lưu bởi dù khác tộc người nhưng họ có những nét văn hóa tương đồng, tuy nhiên tên gọi đặt theo xu hướng tên hay, tên đẹp như Ka Mỹ Duyên, Ka Mỹ Hạnh..(đối với nữ), K' Đông, K' Hoàng, K' Phương.. (đối với nam). Với một số người khi kết hôn với các tộc người có nền văn hóa khác biệt thì việc đặt tên phụ thuộc vào sự thỏa thuận của hai bên gia đình, dòng họ, chẳng hạn như một số đứa trẻ sinh ra lấy họ mẹ trước họ cha như Ka Đặng Ngọc Trâm, Ka Hoàng Anh Thư, Ka Trương Tuấn Anh... có trường hợp lấy họ cha trước họ mẹ như Đặng Ka Kim Ngọc, Nguyễn Ka Tú Anh, Ka. *Chúng tôi vẫn lựa chọn để họ mẹ hoặc họ cha là người Mạ vào tên con vừa để giữ văn hóa của ông bà tổ tiên, cũng vừa để con cháu chúng tôi được hưởng các chính sách của Đảng và Nhà nước đối với dân tộc thiểu số* [PVS. K. V, 45 tuổi, xã Cát Tiên 3, Lâm Đồng].

3.3.2. Biểu hiện trong hôn nhân

Trong quan niệm của người Mạ, nam nữ thanh niên khi đến tuổi trưởng thành được tự do tìm hiểu, yêu đương và tiến đến hôn nhân. Trong truyền thống, độ tuổi nam nữ kết hôn thường nam từ 15 tuổi, nữ từ 13 tuổi trở lên và để có thể thực hiện kết hôn thì nam nữ thanh niên người Mạ phải trải qua nghi

lễ trưởng thành, tức là phải thực hiện phong tục “cà răng, căng tai” theo quy định mà cộng đồng đã đề ra. Tục cà răng, căng tai không chỉ thể hiện quan niệm về cái đẹp, về sức chịu đựng, dẻo dai của các chàng trai, cô gái người Mạ mà còn thể hiện tín ngưỡng thờ cúng tô tem của cộng đồng. Đây cũng là một trong các tiêu chí bắt buộc để các chàng trai, cô gái lựa chọn ý chung nhân của mình. Ngày nay, tập tục cà răng, căng tai không còn tồn tại trong cộng đồng người Mạ vì họ cho rằng đây là những phong tục, tập quán lỗi thời, không còn phù hợp với xã hội và quan niệm về cái đẹp, về các tiêu chí lựa chọn bạn đời cũng phải phù hợp với hiện thực. Trước đây, khi chọn dâu, chọn rể, các bậc làm cha, làm mẹ của người Mạ thường lựa chọn sức khỏe, năng lực làm việc, đức hạnh, sự gọn gàng, ngăn nắp, chăm chỉ làm việc... thì ngày nay tiêu chí ấy cũng vẫn được quan tâm, ưu tiên, song nhiều tiêu chí khác cũng được bổ sung như có công ăn việc làm ổn định, có học thức, gia đình có điều kiện... Khác với một số tộc người khác theo chế độ phụ hệ như người Kinh, người Mường, người Mạ khá cởi mở trong mối quan hệ nam nữ, luyện ái trước hôn nhân không bị cộng đồng cấm đoán, nhưng việc tìm hiểu, quan hệ luyện ái phải được gìn giữ trong bí mật, tránh để người khác biết. Thông qua hình thức này, các chàng trai có thể biết được đâu là cô gái dễ dãi, đâu là những chàng trai phụ tình... để từ đó có những lựa chọn phù hợp. Trong truyền thống cũng như hiện nay, chế độ hôn nhân một vợ một chồng được xác lập trong cộng đồng như một quy tắc về đạo đức trong đời sống. Hôn nhân của người Mạ chấp nhận giữa con cô, con cậu nhưng đòi hỏi hai bên cha mẹ đồng thuận. Tuy nhiên, hôn nhân này không được xảy ra trong trường hợp vai vế: con trai vai em với con gái vai chị. Giữa con chú, con bác hay giữa con bạn dì hoàn toàn không được phép cưới nhau. Trong văn hóa ứng xử của người Mạ liên quan đến hôn nhân có khảng định, hôn nhân là việc làm cần thiết để duy trì và bảo tồn nòi giống, hôn nhân cũng là cơ sở để phát triển dòng họ, thiết lập các mối quan hệ cộng đồng vì vậy hôn nhân cần được lựa

đúng thời điểm. Các câu ca dao, tục ngữ của người Mạ cũng nhắc đến điều này “*Lấy vợ chậm anh không có thì giờ dạy bảo con*”;

“Con cá ươn không bằng con cá muối;

Cơm thổi của người chị (hay em gái) không bằng của người vợ;

Vòng ôm của con gái không bằng của đàn bà” [7, tr.107].

- *Tục hứa hôn*

Trong cộng đồng Mạ trước đây cũng xảy ra trường hợp việc hứa gả con cái giữa các gia đình với nhau bởi nó thể hiện mong muốn từ cả hai bên gia đình. The nhiều tài liệu cho biết, hứa hôn thường chỉ thực hiện ở những gia đình giàu có, quyền thế muốn lưu giữ của cải của mình hay làm tăng thêm mối thâm tình [7, tr.109]. Hứa hôn thường được hai bên gia đình thực hiện từ khi hai đứa trẻ còn nhỏ. Nhà trai đóng vai trò chủ động đem một con gà, một ché rượu sang nhà gái để “bày tỏ”, nếu được nhà gái nhận coi như là đã hứa hôn, đợi người con trai đến 15 tuổi là làm lễ cưới. Nếu nhà gái không muốn cho cưới thì phải trả lễ, nếu nhà trai không muốn cưới thì phải chịu mất lễ và phải đền bù sức lao động cho nhà gái trong quy định thời gian ở rể là tám ngày.

Hiện nay, trai gái người Mạ được chủ động trong việc lựa chọn hôn nhân của mình, bố mẹ, ông bà chỉ đóng vai trò định hướng, khuyên bảo, tuy nhiên vẫn có những gia đình các cặp vợ chồng cưới hỏi nhau thông qua sự tìm hiểu, mai mối của hai bên gia đình. Cũng có những trường hợp hai bên gia đình chơi thân thiết với nhau hoặc cùng làm việc với nhau, vì muốn con cái ở gần, hai bên gia đình hiểu nhau nên đã chủ động hứa hôn cho các con khi chúng còn nhỏ, lớn lên thì khuyên bảo, định hướng để hai bạn trẻ yêu nhau và kết hôn với nhau. Ông K’Y. ở xã Tà Lài, tỉnh Đồng Nai cho biết: *người Mạ có phong tục khi thấy nhà người khác sinh con gái, gia đình nhà có con trai đem ché rượu cần, một con gà đến đề nghị sẽ gả con cho nhau. Nếu nhà bé gái đồng ý thì cho nhà người con trai lấy nước miếng mình chấm trên trán bé*

gái. Như vậy, bé gái và bé trai của hai nhà được xem là hứa hôn để sau này đến tuổi thì tổ chức cưới. Nếu vì lý do nào đó, trong hai gia đình không cho hai trẻ thành vợ chồng thì bên nhà có lỗi phải chịu phạt theo yêu cầu của bên kia. Một số chàng trai, cô gái ở trong bon này không quen biết vẫn cưới nhau theo sự sắp đặt của cha mẹ trước đó [PVS, Nam, 62 tuổi, x.Tà Lài, h.Tân Phú, t.Đồng Nai].

Phong tục, tập quán, nghi lễ trong hôn nhân

Thông thường nghi lễ hôn nhân của người Mạ thường phải trải qua 3 bước, đó là lễ đi nói, lễ hỏi và lễ cưới.

Lễ đi nói: là thủ tục đầu tiên khi đôi trai gái ưng thuận nhau và về thưa chuyện với bố mẹ. Được sự chấp thuận của bố mẹ, gia đình sẽ báo cáo ông trưởng họ và nhờ tìm người có uy tín trong dòng họ làm người đi mai mối, sang nhà gái thưa chuyện. Đến ngày giờ đã định, người làm mối, chàng trai và một số thành viên trong gia đình, dòng họ mang lễ vật làm tin sang nhà gái thưa chuyện. Lễ vật làm tin thường có vòng đồng, lược sừng trâu, rượu cần và con gà sống. Theo phong tục, tập quán xa xưa, tại lễ đi nói này khi nhà trai đến nhà gái, chàng trai mặc chiếc khố tua đỏ, tay đeo nhiều vòng đồng, tóc cài lược sừng trâu, búi tóc cắm hai lông chim trắng dài, đến nhà gái chàng trai cắm mũi lao xuống đất, vai vác chà gạc, lưng đeo dao. Khi họ hàng nhà gái ra đón, chàng trai trình bày mục đích của mình là muốn cô gái về làm vợ, nếu gia đình nhà gái đồng tình chàng trai rút dao bước vào nhà, khấn trước bàn thờ Yang và dắt con dao lên mái nhà và để ở đó 7 ngày. Hai bên gia đình ăn cơm, uống rượu cần vui vẻ. Sau đó gia đình chàng trai ra về còn chàng trai ở lại nhà gái như một thành viên, làm lụng tất cả mọi việc như một lời cảm ơn của chàng trai đối với bố mẹ cô gái bởi công sinh thành. Người Mạ quy định, thời gian này mặc dù được sự đồng ý ở lại nhà gái, nhưng họ không được chung sống với nhau trong nhà mà phải dựng một túp lều nhỏ ở xa nhà, xa bon để chung sống với nhau. Ngày nay, lễ đi hỏi vẫn được người Mạ thực

hiện theo phong tục truyền thống, tuy nhiên cũng có những biến đổi nhằm thích nghi với cuộc sống mới, chàng trai không ăn mặc trang phục truyền thống, không làm nghi lễ cắm dao trước sân và để con dao bên bàn thờ Yang mà ăn mặc trang phục hiện đại, thắp hương trước bàn thờ tổ tiên, việc chàng trai ở lại nhà gái làm lụng chỉ mang tính chất tượng trưng 1- 2 ngày, việc trả ơn công sinh thành có thể được tính và lễ vật khi nhà gái thách cưới.

- *Lễ ăn hỏi*: được tiến hành sau lễ dạm nói một thời gian. Khi tiến hành lễ dạm hỏi, tùy theo kinh tế của nhà trai mà có sự chuẩn bị lễ vật tặng cho nhà gái, thông thường có một cái ché, một con gà đã làm thịt, các đồ trang sức như vòng đồng, lược, chuỗi hạt cườm. Tại lễ ăn hỏi người ta sẽ tiến hành trao đổi những yêu cầu về lễ vật để chuẩn bị cho việc cưới hỏi và cho cuộc sống của cô gái khi về nhà chồng. Người Mạ quan niệm rằng khi gả con gái cho người khác thì mất đi một lao động tạo ra của cải cho gia đình vì vậy thách cưới như một sự bù đắp cho thiệt thòi này. Lễ vật thách cưới được thông qua sự trao đổi của người mai mối. Trong truyền thống, thông thường lễ vật thách cưới gồm chiêng, ché, trâu, tấm đắp, váy, khó... Trước đây, đã xảy ra những trường hợp chàng trai, cô gái vì tục thách cưới cao nên không đến được với nhau. Thế nhưng, trong tục thách cưới người Mạ cũng có chế độ “mở” cho nhà trai và chú rể. Nếu nhà trai không đủ lễ vật hoặc có tài sản thách cưới thì nhà gái đồng ý cho trả nợ nhiều lần sau khi đã tổ chức lễ cưới. Sau lễ cưới, chàng rể phải sinh sống bên nhà gái. Trong thời gian này, những gì của đôi vợ chồng làm ra đều thuộc tài sản của gia đình bên vợ. Việc trả sính lễ cưới này gắn liền với việc cư trú của chú rể trong thời gian về sau hay cả cuộc đời của họ. Nếu nhà trai trả được lễ thách cưới sớm thì có thể làm lễ trả của để đưa người vợ về bên nhà mình. Khi trả xong lễ vật thách cưới, vợ chồng về nhà trai nhưng không được mang tài sản gì hết, chỉ đem theo con cái và những vật dụng cần thiết trong sinh hoạt, không được chia của trong thời gian ở nhà vợ. Nếu không trả của được, thì chàng trai phải ở bên nhà vợ, làm lụng mà tài sản

làm ra của hai vợ chồng thuộc sở hữu của gia đình bên vợ. Một số gia đình cũng không đưa ra thách cưới cao vì sợ gặp những người xấu hay những gia đình bị thách cưới cao không cưới được vợ sẽ dùng bùa ngãi, ma lai phá hoại.

Ngày nay, tục thách cưới vẫn diễn ra như một nét văn hóa đặc trưng của cộng đồng các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên, không riêng ở người Mạ... song không còn nặng nề như trước, lễ vật đã được giảm thiểu và tiếp thu văn hóa của người Kinh khá nhiều. Lễ vật hiện nay thường là nhẫn cưới, dây chuyền, vòng, tấm đắp, chăn bằng vải thổ cẩm theo truyền thống của người Mạ, không còn thách cưới lễ vật như trâu, chiêng, ché như trước đây. Việc thách cưới sẽ được nhà gái tùy thuộc vào điều kiện của gia đình nhà trai hoặc hai bên gia đình bàn bạc, thỏa thuận, việc bàn bạc, trao đổi lễ vật trong ngày ăn hỏi mang tính tượng trưng theo phong tục.

- *Lễ cưới*: được diễn ra sau lễ ăn hỏi một thời gian và tùy theo truyền thống của từng bon mà lễ cưới được tổ chức sau một vài tháng hay một năm từ ngày làm lễ hỏi. Đám cưới của người Mạ diễn ra nhanh và tổ chức tại nhà gái, thường vào cuối năm, thời điểm thu hoạch xong mùa màng, rảnh rỗi. Ngày cưới, cô dâu (ban), chú rể (klai) mặc bộ trang phục truyền thống mới nhất với nhiều hoa văn rất đẹp, đặc trưng văn hóa Mạ đeo các đồ trang sức như chiếc vòng đeo tay bằng kim loại và ở cổ là những chuỗi cườm ngũ sắc...

Khi đến nhà gái, nhà trai đem những lễ vật: ché (tặng cha mẹ vợ), các con vật sống (heo, vịt, gà) và ché rượu cần làm lễ hiến sinh cùng quà tặng cô dâu (vòng đeo tay, chuỗi hạt cườm, đồ trang sức khác (nếu có)). Lễ cưới sẽ được tiến hành bên nhà gái trước ngày tổ chức bên nhà trai. Nhà trai trình những lễ vật mà nhà gái đã yêu cầu trong lễ hỏi và được kiểm tra (thường ông cậu nhà gái đảm trách việc này). Chàng rể cũng có những quà tặng cho bà con cô dâu tùy theo khả năng của mình (ché, chiêng, vòng đeo tay, chuỗi hạt cườm...).

Nghi thức đầu tiên là lễ cúng Yàng (Trời) xin cho đôi trai gái thành vợ, thành chồng. Lễ vật là một ché rượu cần, một con gà luộc và những chiếc

bánh được làm bằng bột nếp. Thịt gà được giã nhỏ gói vào lá chuối, đĩa tiết gà, cơm nếp (xôi), hoặc những chiếc bánh được làm bằng bột nếp (trưng trọng sự gắn bó giữa cô dâu và chú rể). Đây là lễ thức rất quan trọng, ngoài sự có mặt đông đủ mọi người họ hàng thân thiết của hai gia đình, phải có sự hiện diện của chủ làng (Già làng) làm chứng.

Nét đặc trưng trong văn hóa của người Mạ và cũng được xem là quan trọng nhất trong lễ cưới của người Mạ là nghi thức “chạm trán” của cô dâu, chú rể. Đôi trai gái đứng trước bàn thờ tổ tiên, người chủ hôn bôi máu con vật hiến tế lên trán cô dâu và trán chú rể để cầu mong sự may mắn cho đôi vợ chồng mới. Sau đó, cô dâu, chú rể quỳ gối, đối mặt nhau để chủ hôn trùm lên đầu hai người một tấm thổ cẩm mới dệt. Đôi vợ chồng trẻ trong tấm đắp phải chạm trán với nhau lần lượt 7 cái. Quan niệm của người Mạ, đây là thể hiện sự “tâm đầu ý hợp” của đôi vợ chồng trẻ - nghi thức thiêng liêng, như lời thề thủy chung của đôi trai gái sẽ sống với nhau trọn đời trước sự chứng kiến của thần linh, dòng họ và dân làng... Tùy theo gia cảnh, nhà trai tổ chức hiến sinh lớn (trâu) hoặc vừa (heo, dê, bò, gà, vịt) đãi khách. Máu của các con vật được bôi lên bàn thờ chính và các cánh cửa. Ở Lâm Đồng, trước đây, khi nhà gái đến nhà trai, cô dâu mang một guì củi. Cô dâu và chú rể được đưa một nắm cơm và 1 sừng rượu để uống chung. Tập tục người Mạ đề cập lễ cưới:

Lưỡi mác phải có cán.

Muốn ngủ phải có mền

Muốn hôn nhân phải có lễ hiến sinh và trao vòng

Sau nghi lễ chính, họ hàng, người thân, bạn bè của hai gia đình, của cô dâu, chú rể tặng quà cho đôi trẻ và chung vui với rượu cần, thịt trâu, thịt lợn nướng, các món ăn đặc trưng của người Mạ và nhảy múa, ca hát mừng cho đôi trẻ nên duyên.

Hiện nay, phong tục cưới hỏi của người Mạ đã đơn giản hơn trước rất nhiều do tác động của điều kiện kinh tế và chính sách thực hiện nếp sống mới,

do tiếp nhận văn hóa của người Kinh. Hầu hết các đám cưới không tổ chức 3 ngày như trong truyền thống mà thường trong một ngày với những nghi thức nhà trai rước dâu và đãi khách. Đối với những gia đình người Mạ theo Công giáo hoặc Tin lành lễ cưới được tổ chức theo nghi thức tôn giáo tại nhà thờ. Trong đám cưới, cô dâu chú rể mặc trang phục hiện đại, váy cưới, comle, tổ chức quay phim, chụp ảnh, tổ chức ca nhạc, dựng rạp, đãi tiệc ở các nhà hàng... với các món ăn hiện đại. Nếu như trước kia các bạn trẻ ở trong nhà dài cùng với các thành viên khác thì nay, tùy theo điều kiện kinh tế của mỗi gia đình mà các cặp vợ chồng trẻ sau khi tổ chức lễ cưới có thể tách ra ở riêng.

- *Mang thai trước khi cưới*: Trong quá trình tìm hiểu, yêu nhau, nếu cô gái mang thai thì khi tổ chức cưới bị già làng xử phạt. Người Mạ quan niệm, việc mang thai trước khi cưới không chỉ người trong cuộc mà dân làng sẽ bị thần linh quở trách, bệnh dịch xảy ra. Vì vậy, già làng yêu cầu gia đình cô gái tổ chức một lễ cúng xin thần linh chuộc lỗi. Tổ chức lễ cúng công khai cũng là hình thức răn đe cho các trai gái làng chú ý để không vi phạm. Nhà gái sắm các lễ vật (dê, gà, heo, vịt, rượu cần) và ngày cúng nhà trai bắt buộc tham dự. Sau lễ cúng này thì sau bảy ngày nhà trai phải làm lễ cưới với cô gái. Nếu chàng trai vì lý do gì thoái thác trách nhiệm thì làng phạt nhà trai một con trâu và làm lễ cúng mời cả làng đến dự để tạ tội với thần linh, người dân trong buôn. Trong luật tục có đề cập, nếu người con gái có bầu, sinh con trước khi đám cưới thì nhà gái, nhà trai bị phạt một con trâu trong lễ cúng:

Anhơ xơ bơđung koi đum tang pra

Anhơ xơ bơđung koi đum tang hon

Ma kon tir, mee bap tom đux

Dịch nghĩa:

Anh đeo gùi nhỏ vào rẫy lúa chín, lúa rớt xuống đất

Anh đeo gùi nhỏ vào rẫy lúa chín, lúa sắp nảy mầm

Sinh đứa con hoang, cha mẹ phải sửa lỗi [19, t..73,74]

Những hình thức phạt này, sau khi thực hiện xong, cô gái và những đứa bé (sau này sinh ra) vẫn được sinh sống với cộng đồng, mọi sinh hoạt, quan hệ không có gì thay đổi.

Sau hôn nhân

Sau lễ cưới, người Mạ mong muốn xây dựng một gia đình hạnh phúc. Thế nhưng, trong cuộc sống, có những điều xảy ra ngoài ý muốn, có thể làm tan rã gia đình và gây những hậu quả ảnh hưởng đến nhiều người. Luật tục của cộng đồng có những quy định liên quan về các vi phạm sau hôn nhân và có cơ chế xử phạt trong một số trường hợp.

- Tội ngoại tình

Chế độ hôn nhân một vợ một chồng được xác lập trong cộng đồng Mạ. Ngoại tình được xem là tội nghiêm trọng và bị xử phạt nặng để các thành viên biết và không thực hiện hành vi tương tự. Nói đến việc quan hệ ngoại tình, người Mạ có những câu thơ đầy hình ảnh:

Plai kroec chau đux

Plai lung bun ơ đux

Xur chau đux, r'pu chau đux

Jun tam bri ơ đux

Kon chau đux, bau chau đux

Uruh, bonuh ơ đux

Dịch nghĩa:

Với trái chanh người khác, có chuyện

Với cây trong rừng, chẳng có chuyện gì.

Với con heo, con trâu người khác, có chuyện.

Với con nai trong rừng, chẳng có chuyện gì.

Với vợ người khác, có chuyện.

Hoặc: “*Xa m'rê đo hang. Xa n'blang doi. Joi bau chau đux*”

Có nghĩa: “*Ăn ớt rất hòng. Ăn xả rất yết hầu. Ngủ với vợ người khác, có chuyện*”.

Về tội ngoại tình, theo miêu tả của của Jean Buolbet năm 1957, có một số chi tiết đáng chú ý vì liên quan nhiều người, ảnh hưởng đến cộng đồng và cả thần linh. Khi bị xử phạt, cá nhân vi phạm phải có mặt, khấn hứa trước thần linh và dân làng.

- Về mặt cộng đồng: Đây là một lỗi nghiêm trọng. Trong bảy ngày, các hoạt động chính của làng như trồng lúa, rèn, dệt đều bị ngưng lại và không cho người lạ vào làng.

- Về xác định trách nhiệm đền bồi: Nếu hai người đã lập gia đình mà ngoại tình với nhau thì người đàn ông phải đền bồi cho vợ mình và người chồng của tình nhân, người đàn bà ngoại tình phải đền bồi cho chồng và vợ của nhân tình. Nếu người đàn ông có gia đình mà quen một cô gái thì anh ta phải đền bồi cho vợ lẫn cho người tình. Nếu người phụ nữ có gia đình mà ngoại tình với chàng trai chưa vợ thì người phụ nữ và chàng trai phải đền bồi cho người chồng có người phụ nữ ngoại tình.

- Về lễ vật đền bồi: Đối với cá nhân thì lễ vật đền bồi thường là một con trâu hoặc một chiêng cổ (hoặc có giá trị tương đương). Đối với tập thể (làng) thì tùy theo mức độ mà phạt trâu, dê, vịt, heo và tổ chức tại các địa điểm hiến tế thích hợp. Con trâu làm lễ cúng tại nhà dài, một con vịt làm lễ cúng ở lối đi của buôn ra rẫy lúa, một con vịt làm lễ cúng trên đường mòn phụ nữ đi lấy nước, con dê hoặc con heo thì làm lễ cúng tại nhà xảy ra ngoại tình, một con dê làm lễ cúng ở cạnh con đường dẫn đến khu rừng thiêng của làng [19, tr.83-86].

- *Việc ly dị, lấy thêm vợ*

Trước đây, cộng đồng Mạ ít khi xảy ra trường hợp vợ chồng ly dị. Thế nhưng, cũng có những trường hợp do các yếu tố, nguyên nhân dẫn đến việc vợ chồng ly dị. Nếu có vụ việc ly dị xảy ra thì người chủ động phải nộp lễ vật (cho vợ hoặc chồng) theo sự đòi hỏi của phía bên kia. Người Mạ còn có tục bỏ mã, tức vợ hoặc chồng chết sau ba năm mới được tái giá. Nếu người nào vi phạm trong trường hợp trên sẽ bị phạt gấp đôi lễ thách cưới trước đây. Trước

đây, những người thủ lĩnh, chủ làng, có quyền thế và giàu có thường muốn cưới thêm vợ. Vấn đề này phải thực hiện bởi đền bồi cho người vợ trước. Người đàn ông trước khi làm đám cưới thứ hai trong đời khi vợ trước còn sống thì phải thực hiện hai phần lễ vật. Lễ vật cho vợ cả gồm: 1 chiêng cổ, 1 con trâu, 1 ché cổ rơ lung (giá trị tương đương 4 ché cổ). Sính lễ cho người vợ thứ hai gồm 30 ché thấp, 30 ché cao, 6 cái chiêng cổ, 3 con trâu, 1 ché cổ rơ lung, lễ hiến sinh (heo, gà, vịt, rượu cần). Trước đây, người Mạ duy trì tục “nói dây” khi tức người chồng hoặc vợ vì nguyên nhân nào chết trước có thể kết nối “em vợ, anh chồng” trong gia đình thay thế. Tuy nhiên, người chồng chỉ có thể cưới em gái chứ không được lấy chị của vợ. Người vợ thì có thể lấy em chồng chưa vợ. Cả hai trường hợp trên phải có sự đồng ý, tự nguyện chứ không ép buộc.

Có thể nói, trong truyền thống cũng như hiện nay, đức chung thủy trong đời sống hôn nhân của người Mạ được xem là quan trọng và danh giá nhất. Bởi vậy, việc bỏ nhau, ly hôn, nhất là ngoại tình đối với người Mạ bị coi là việc xấu, sự xúc phạm lớn nhất. Hiện nay, vẫn tồn tại việc phạt “tội” ngoại tình trong hôn nhân người Mạ như đền trâu, bò, chum, chóc... cho làng, cho người bị “phản bội”... đó là những quy định ràng buộc để các cặp vợ chồng người Mạ hướng tới một đời sống gia đình hạnh phúc, bền vững.

3.3.3. Đối với người chết

3.3.3.1. Quan niệm về cái chết

Người Mạ quan niệm về một thế giới đối lập với cuộc sống con người khi chết đi. Những người đã chết sẽ sống trong thế giới đó và tách bạch với cuộc sống của người thân. Có sự phân biệt về chết lành và chết dữ. Chết lành là do già yếu, đau ốm, bệnh tật, được quàn xác trong nhà, chôn nghĩa địa chung. Chết dữ là do bị tai nạn (cây đè, thú cắn, thú ăn thịt), tự tử..., sẽ ảnh hưởng đến người thân và gia đình, quàn tại chòi cách khu dân cư, chôn nơi khác. Mỗi bon của người Mạ chọn một phần đất rừng làm nơi chôn người chết. Phần đất ấy khi được chọn cách xa bon, có nhiều cây cối và được già làng tổ chức cúng xin

phép thần rừng. Khu đất này được cho là linh thiêng, gọi là “rừng ma”/nghĩa địa. Người dân trong bon có những kiêng kỵ, không săn bắt, chăn thả hay khai thác gì trong khu rừng này. Nếu ai vi phạm, trước hết sẽ bị thần linh quở phạt, ma quỷ sẽ làm hại khiến cho bệnh tật hoặc dân làng bị dịch bệnh, mất mùa. Trong cộng đồng lưu truyền những câu chuyện về các trường hợp xâm phạm rừng ma bị tâm thần có ý nhắc nhở, răn đe mọi người. Nếu có ai vi phạm, già làng sẽ tổ chức lễ cúng thần rừng tạ lỗi với sự tham gia của người dân. Những lễ vật do gia đình, cá nhân vi phạm chịu trách nhiệm.

3.3.3.2. Ứng xử với người chết

Một người thân trong gia đình chết là sự tiếc thương đối với những người sống. Khi gia đình có người bệnh đang hấp hối, con cháu trong nhà lần lượt đeo vòng cườm cho người bệnh, mong họ ra đi thanh thản, đồng thời, lấy ché gõ lên vai người sắp mất 7 lần. Đến lúc người đó ngừng thở, mọi người trong gia đình bắt đầu than khóc. Trong văn hóa ứng xử của người Mạ đối với người chết có quy định đến khi khâm liệm, người nhà sẽ lấy máu gà bôi vào chân người chết, nhằm muốn người chết mang đi đau ốm, bệnh tật và để lại sự may mắn cho gia đình, đồng thời để người chết ổn định ở nơi sống mới những người trong gia đình phải sắm sửa những đồ vật như quần áo, vật dụng để chôn theo cho người chết.

Khi có người thân chết thì gia đình cử người báo với trưởng họ, đồng thời đánh chiêng với âm điệu buồn báo cho người trong bon biết để mọi người đến giúp nhau trong các việc tang lễ. Theo sự phân công của trưởng họ lúc này những thanh niên trong gia đình có nhiệm vụ vào rừng chọn cây để làm quan tài. Đàn ông vào rừng đốn gỗ làm hòm/quan tài. Người Mạ chọn gỗ lớn, bỏ ra và khoét lỗm: một bên rộng làm thân và phần mỏng làm nắp đậy. Tùy theo mỗi bon mà quan tài có thể khác những chi tiết nhưng tựu chung có kích cỡ hình chữ nhật nhưng thon dần, phía đầu cao, to và phía cuối thấp nhỏ. Khi hoàn thành, họ dùng than, đá màu vẽ hình cây nêu lên thân quan tài. Khi đã có quan tài thì được để theo hướng “đầu trong chân ngoài”, tiếp theo đó,

phải lấy sợi chỉ dệt thành hai cái khung hình thoi xếp từ ngoài vào trong và đặt ở hai đầu của quan tài. Người ta còn để một cục than lớn nhằm mục đích sưởi ấm cho linh hồn người chết khi xuống dưới âm phủ. Ngày nay, do những quy định khá chặt chẽ đối với việc bảo vệ VQG Cát Tiên, việc cấm khai thác gỗ nên người Mạ không còn vào rừng lấy gỗ làm quan tài nữa mà lúc này gia đình cử người ra phố huyện, thị trấn để mua quan tài làm sẵn... song những thủ tục, những quy định về vị trí đặt quan tài, để cục than ấm trong quan tài cho người chết vẫn được người Mạ thực hiện.

Thi hài được quấn trong nhà một thời gian ngắn (từ 3 đến 5 ngày; có nơi 7 ngày). Trong tang lễ, nhà có người chết làm các lễ cúng thần nhà, tổ tiên. Máu của con vật làm thịt bôi lên giường và thi hài (đầu, trán, tay, chân). Trong lúc chuẩn bị đưa tang, gia chủ lấy máu gà bôi dưới chân quan tài để báo cho âm phủ biết có người sắp về dưới đó bởi người Mạ quan niệm, hồn gà sẽ dẫn người chết qua thế giới bên kia.

Khi tiến hành đưa tang, quan tài không được khiêng đi từ cửa chính của ngôi nhà, mà phải đi bằng cửa phụ hoặc tháo vách nhà để đưa quan tài ra khỏi nhà bởi người Mạ có quan niệm rằng, khi còn sống người ta đi bằng cửa chính nên khi chết rồi thì họ phải ra đi bằng cửa khác. Khi đưa tang đến đầu làng, quan tài được quay 7 vòng để linh hồn người đã chết không thể quay về nhà được nữa. Gia đình thực hiện chia tài sản tượng trưng cho người chết với quan niệm để họ sử dụng ở thế giới bên kia. Đồ tùy táng gồm: quần áo, chiêng, chà gạc, rìu, gùi, ché, nồi, trái bầu khô, ché, dao, ná, tên, vòng, hạt chuỗi,... Một số bỏ trong quan tài, một số bỏ quanh mộ. Trong quan tài, một số gia đình để nhúm tóc với quan niệm, người chết sẽ dùng làm lợp nhà. Số đồ bỏ trên mộ phần lớn được làm thủng 1 phần ít để phân biệt với đồ vật của người sống, tránh những người khác lấy đi, đồng thời ngăn ngừa kẻ xấu lấy về sử dụng. Gia đình có điều kiện hiến sinh nhiều con vật thường làm một chòi nhỏ bên mộ để bỏ xương, treo các vật dụng chia cho người chết. Người Mạ quan niệm thế giới của người chết trái ngược với thế giới của người sống

nên các đồ vật chia cho người chết phải được đập vỡ hay phá hỏng thì người chết mới nhận được.

Khi đưa quan tài ra nghĩa địa mới đào huyệt. Chủ nhà cầm trái bầu, mứt tượng trưng phía đầu người chết đổ vào đầu những người thân đưa tiễn để cầu xin người chết bên kia giúp đỡ cho bình an. Một số nơi, thời gian kiêng cử khi trong nhà có người chết từ 3 tháng đến 3 năm.

Theo tập tục, đến khi người chết được chôn cất xong, mọi người trong gia đình không được khóc nữa để người chết được yên ổn ở nơi ở mới. Để tránh bị hồn ma bám theo, gia đình người chết cúng tiễn và dùng nước lá cây (Dâng riêng, Sua ninh) nấu, hòa với màu gà rẫy lên những người đưa tang hoặc về nhà tắm gội. Ông K'Y. ở xã Tà Lài, tỉnh Đồng Nai cho biết: *Người Mạ có quan niệm những người dự đám tang phải đi tắm rửa, giặt quần áo trên người để giữ đi sự dơ bẩn và xui xẻo. Khi mọi người đưa tang về lại nhà, gia chủ sẽ lấy nước ấm để người đưa tang về rửa mặt và tay chân rồi mới vào nhà ăn cơm. Ăn cơm xong, chủ nhà sẽ lấy tim gà xiên vào cây nhọn rồi gõ lên vai từng người trong nhà. Người dự đám tang về đến nhà sẽ cho chó liếm tay và không được đi vào nhà bằng cửa chính. Những phong tục, tập quán liên quan đến cái chết, đến tang ma của người Mạ về cơ bản vẫn được gìn giữ theo truyền thống của ông bà tổ tiên bởi làm như vậy người chết sẽ yên tâm về với thế giới của người đã mất và người sống thì cảm thấy yên lòng. Nhưng hiện nay theo quy định của Nhà nước, theo hương ước thôn bản và nếp sống văn hóa mới thì thể người chết không để lâu trong nhà nữa, không hợp vệ sinh, thường chỉ trong 24 tiếng là đưa đi chôn rồi.* [PVS, nam, 62 tuổi, xã Tà Lài, tỉnh Đồng Nai].

Văn hóa ứng xử của người Mạ giữa người sống đối với người chết thể hiện một sự biết ơn và nhân văn sâu sắc. Trong thời gian bảy ngày sau khi chôn cất, mỗi ngày những người trong gia đình người chết mang cơm ra mộ huyệt cúng và trò chuyện với người chết. Họ tưởng nhớ về người chết qua những câu chuyện cũ, ăn uống cho đến khi hết rượu, hết thịt rồi ra về. Thức

ăn cúng cho người chết được treo lên cao để chống lại các con vật đến ăn. Trong bảy ngày sau khi chôn người chết, họ kiêng đi làm hoặc đến nhà người khác. Một số nhà treo những nhánh cây trước cửa, cổng để mọi người biết không vào, tiếp xúc. Ngày thứ 7 là ngày cuối cùng người thân đến thăm mộ và nói chuyện lần cuối với người chết và từ đó về sau, người Mạ không đến thăm mộ người chết nữa nếu không có việc liên quan tới khu nghĩa địa. Mỗi bon làng của người Mạ đều có một khu đất để làm nghĩa địa riêng. Trong quan niệm của người Mạ có cả hình thức chết bình thường và chết xấu (chết đuối, đánh nhau, tai nạn, tự tử, sét đánh). Hình thức chết xấu do ác thần gây ra nên người chết được chôn cất ở khu vực riêng không được chôn ở nghĩa địa của người chết tốt, đồng thời gia đình người chết đó phải kiêng cử và tuân thủ nhiều nghi thức riêng khá nặng nề trong một thời gian dài từ 3 tháng đến 1 năm theo từng địa phương.

Tại các khu nghĩa địa của người Mạ hiện nay đã không còn giống như trước, đã có nhiều hình thức trang trí khu mộ khác nhau. Thông thường mộ của gia đình hay trong dòng họ được chôn cất liền kề nhau nhưng nay có thể giãn cách. Tùy từng điều kiện của các gia đình mà mộ được đắp bằng đất hay xi măng, ốp gạch. Có một số mộ làm mái che phía trên khá chắc chắn, song phần lớn các “nhà mồ” này có mái che đơn giản làm cột gỗ, lợp mái tôn và chỉ che trên phần nấm mồ. Có một số ngôi mộ có gắn những dấu hiệu tôn giáo mà khi chết người sống đã theo. Những ngôi mộ có dấu chỉ cây thánh giá cho biết đó là những ngôi mộ của người theo Tin Lành hoặc Công giáo. Mộ người chết là Công giáo. Mộ của người Công giáo có khắc tên thánh của người chết. Trong các khu mộ của người chết người ta không phân biệt người chết theo tín ngưỡng, tôn giáo, xung quanh các mộ đều có những vật dụng chia cho người chết.

Văn hóa ứng xử với môi trường xã hội phản ánh không chỉ hệ giá trị nội tại của một tộc người mà còn cho thấy quá trình thích nghi và biến đổi trong dòng chảy lịch sử. Người Mạ - một tộc người cư trú lâu đời ở khu vực

Nam Tây Nguyên, đặc biệt trong không gian Vườn quốc gia Cát Tiên - có văn hóa ứng xử xã hội đặc sắc, kết hợp giữa tính cộng đồng truyền thống với sự thích ứng trong bối cảnh hiện đại. Để thấy rõ tính độc đáo của văn hóa ứng xử xã hội của người Mạ, cần đặt họ trong mối so sánh với các tộc người khác ở Việt Nam và một số cộng đồng bản địa trên thế giới.

Khác với người Mạ theo phụ hệ, Ê Đê theo mẫu hệ, tài sản và quyền quyết định thuộc về phụ nữ và dòng họ mẹ. Tuy nhiên, điểm chung là đều đề cao cộng đồng và sử dụng luật tục để điều chỉnh xã hội. Người Ba Na (Kon Tum), trung tâm sinh hoạt xã hội của người Ba Na là nhà rông - biểu tượng quyền lực cộng đồng. Người Mạ không có kiến trúc xã hội đặc thù như nhà rông, nhưng già làng giữ vai trò tương đồng trong quản lý cộng đồng. Người H'Mông (miền núi phía Bắc), tổ chức xã hội của H'Mông dựa trên quyền lực của trưởng họ, các quyết định hôn nhân, tranh chấp chủ yếu thông qua dòng họ. Trái lại, người Mạ coi luật tục cộng đồng là tối cao, giám sự chi phối của huyết thống. Trong tiếp xúc, người Mạ tiếp nhận nhiều yếu tố văn hóa từ người Kinh, như luật pháp quốc gia, giáo dục hiện đại, mô hình gia đình hạt nhân. Tuy nhiên, khác với người Kinh, người Mạ duy trì luật tục cộng đồng song hành với luật pháp nhà nước.

Với một số cộng đồng bản địa trên thế giới như người Maori (New Zealand), tổ chức xã hội dựa trên bộ lạc và huyết thống, do *rangatira* (tù trưởng) đứng đầu. Người Mạ cũng đề cao vai trò già làng, song quyền lực dựa nhiều hơn vào sự đồng thuận cộng đồng và luật tục, ít gắn với huyết thống như Maori. Đối với thổ dân Bắc Mỹ, quan hệ xã hội trước đây gắn bó theo bộ lạc, nhưng nhiều giá trị tan rã dưới tác động đô thị hóa, hiện chỉ lưu giữ qua nghi lễ. Người Mạ khác biệt ở chỗ luật tục và cộng đồng buôn làng vẫn còn vận hành thực tế. Người Amazon (Nam Mỹ), cộng đồng duy trì hội đồng già làng để giải quyết tranh chấp, rất gần gũi với mô hình xã hội người Mạ. Tuy nhiên, người Amazon có mức độ gắn kết huyết thống cao hơn, trong khi người Mạ thiên về quy ước cộng đồng.

Qua so sánh, có thể khẳng định văn hóa ứng xử với môi trường xã hội của người Mạ mang những đặc trưng sau:

- Đề cao tính cộng đồng và luật tục như những chuẩn mực điều chỉnh đời sống.
- Theo phụ hệ nhưng vẫn tôn trọng vai trò của phụ nữ, tạo sự cân bằng xã hội.
- Luật tục và già làng tiếp tục giữ vai trò trung tâm, song hành cùng pháp luật hiện đại.

Trong tương quan với các tộc người Việt Nam, điểm độc đáo của người Mạ là luật tục cộng đồng giữ vai trò chi phối hơn quyền lực dòng họ (khác với H'Mông) hoặc chế độ mẫu hệ (khác với Ê Đê). Trong so sánh với cộng đồng bản địa thế giới, người Mạ nổi bật ở sự kết hợp giữa truyền thống và hiện đại, khi luật tục truyền thống vẫn đang sống động trong đời sống, chứ không chỉ tồn tại như di sản văn hóa. Đây là giá trị riêng có, góp phần tạo nên bản sắc độc đáo của người Mạ trong bức tranh đa dạng văn hóa Việt Nam và thế giới.

Tiểu kết chương 3

Văn hóa ứng xử trong MTXH của người Mạ từ truyền thống đến nay đã có những biến đổi qua từng giai đoạn; đặc biệt từ những thập niên đầu của thế kỷ XXI. Ứng xử trong xã hội truyền thống Mạ dựa trên các phong tục, tập quán, các luật tục của cộng đồng được tích lũy, hình thành và trao truyền qua nhiều thế hệ.

Bon là đơn vị mang tính chất tự quản về xã hội, tự cung tự cấp về kinh tế của cộng đồng Mạ. Luật tục Mạ là cơ sở nền tảng được xem như bộ luật, có tính quy chuẩn để xã hội Mạ được điều hành, quản lý mang tính ổn định. Trong xã hội thuần nhất về tộc người, vai trò của già làng (chủ của một buôn - đơn vị cơ sở tập trung dân cư Mạ) được tín nhiệm, tôn trọng. Già làng và các trưởng tộc, chủ nhà dài (Pô hiu) cùng với nhau bàn bạc, quyết định những sự việc quan trọng của làng có thể xem như một hội đồng quản lý.

Văn hóa ứng xử với MTXH của người Mạ không chỉ là chuẩn mực của đạo đức mà còn thể hiện thế giới quan của họ thông qua cách ứng xử với thần

linh, với quan hệ của từng nhóm, thành viên cộng đồng trong đời sống hàng ngày. So với xã hội hiện nay, những giá trị về văn hóa ứng xử có những điều không còn phù hợp, có những thứ đôi khi lại cản trở đời sống của chính tộc người song trước kia nó góp phần cho người Mạ hướng đến một sự ổn định, gắn kết cộng đồng trong bối cảnh nhất định.

Trong bối cảnh xã hội hiện tại, chịu sự tác động và chi phối bởi nhiều tổ, luật tục và ứng xử của người Mạ ở VQG Cát Tiên không còn như trước. Có những điều trở thành hủ tục, mê tín được loại bỏ song có những giá trị cần được được phát huy với sự linh hoạt, chủ động trong điều kiện mới. NSC đặt trong bối cảnh hiện nay, nhận diện những yếu tố đã ảnh hưởng đến sự biến đổi trong ứng xử. Trong đó, tập trung vào những yếu tố cơ bản từ hai nguyên nhân chính: Biến đổi của cơ cấu xã hội với sự quản lý, điều hành tương ứng, nhìn nhận từ vai trò chủ thể truyền thống và hiện tại; đồng thời nhìn ở góc độ tiếp xúc văn hóa liên quan đến sự chuyển đổi từ tín ngưỡng đến tôn giáo và khoa học kỹ thuật. Nội dung về ứng xử của người Mạ đối với MTXH được phân tích, làm cơ sở nhận diện những giá trị trong bối cảnh có những tác động, gợi mở những đề xuất trong ứng dụng trong đời sống xã hội hiện nay.

Chương 4

BÀN LUẬN VỀ VĂN HÓA ỨNG XỬ TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

4.1. BỐI CẢNH KINH TẾ - XÃ HỘI TÁC ĐỘNG ĐẾN VĂN HOÁ ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI MẠ

4.1.1. Chính sách của Đảng và Nhà nước

4.1.1.1. Về chính sách hỗ trợ phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Đối với vùng đồng bào DTTS, Đảng và Nhà nước có những chủ trương, chính sách ưu tiên trong phát triển kinh tế - xã hội. Trong MTTN của người Mạ, NCS tìm hiểu những yếu tố biến đổi trong đất đai, bảo vệ tài nguyên rừng và các những nội dung liên quan trong chương trình phát mục tiêu quốc gia đầu thế kỷ XXI đến nay (chương trình 134, 135 và Nông thôn mới).

Trước hết, về đất đai, người Mạ được sở hữu cộng đồng (bon) và hộ gia đình do bon phân chia. Tạm thời có thể gọi là sở hữu và tính chất tự quản của chế độ xã hội truyền thống Mạ trước đây. Từ sau năm 1975, những chính sách xây dựng xã hội và phát triển kinh tế ở vùng DTTS có những biến đổi mạnh mẽ về sở hữu, khai khai thác đối với đất đai của người Mạ ở VQG Cát Tiên. Trước hết, chính sách di dân xây dựng vùng Kinh tế mới nhằm khai phá vùng đất hoang miền núi đã có những tác động đáng kể có các tộc người khác đến sinh sống, khai hoang. Vùng người Mạ Tà Lài có người Kinh từ Thành phố Hồ Chí Minh, đơn vị kinh tế của lực lượng vũ trang (Đoàn 600, Quân khu 7), xã Cát Tiên 3 (trước đây thuộc xã Tiên Hoàng) có người Kinh từ tỉnh Ninh Bình (miền Bắc) vào canh tác. Sau này, có thêm một số tộc người DTTS di dân tự do đến (Tày, Mường, Dao).

Thực hiện quốc hữu hóa đất lâm nghiệp và tập thể hóa đất sản xuất nông nghiệp làm thay đổi có bản về sở hữu đối đất đai từ bon làng sang Nhà nước. Tại xã Tà Lài, xã Cát Tiên 3 hình thành các tập đoàn sản xuất. Từ thập niên 80, chính sách Định canh định cư được thực hiện giúp DTTS ổn định chỗ

ở, người Mạ ở khu vực VQG Cát Tiên hình thành những làng cư trú tập trung. Vẫn còn những khó khăn nhưng đời sống người Mạ nói riêng ổn định, thích ứng với việc chuyển đổi cây trồng (thêm cây công nghiệp), đa dạng vật nuôi và loại hình canh tác (thêm trồng lúa nước). Nhiều dự án được thực hiện từ chương trình của Nhà nước tập trung cho Tây Nguyên - trong đó có tỉnh Lâm Đồng cũng như vùng DTTS cả nước. Một số dự án, chương trình tiêu biểu (xếp thứ tự thời gian): Chương trình hỗ trợ các DTTS đặc biệt khó khăn (1992); Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng (1998); Chương trình Xóa đói giảm nghèo (1998); Chương trình phát triển kinh tế xã hội cho những xã đặc biệt khó khăn ở vùng núi và vùng sâu, vùng xa (1998); Chương trình định canh định cư và phát triển kinh tế xã hội vùng sâu vùng xa (2000); Chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn/ gọi tắt (2004); Tăng cường quản lý bảo vệ và phát triển rừng, cải thiện đời sống của người nhận rừng, nhất là dân tộc thiểu số tại chỗ (2005); Chương trình Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015 (2012); Chương trình hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn (2013), Chương trình Xây dựng Nông thôn mới (2008). Đồng thời, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Lâm Đồng thực hiện đầu tư phát triển các xã liên quan đến người DTTS. Năm 2022, có đề án Phát triển sản xuất gắn với vùng đồng bào DTTS trên địa bàn xã Cát Tiên 3 đến năm 2025.

Qua các chính sách xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội vùng miền núi, DTTS nói chung, ở VQG Cát Tiên nói chung, có những ảnh hưởng đến người Mạ về ứng xử với MTTN. Vấn đề sở hữu và sử dụng nguồn đất, nước và rừng thay đổi nhiều. Có những thay đổi lớn về sở hữu tự do trước đây trở thành thuộc quyền quản lý Nhà nước và người Mạ không được tự do khai thác. Những khu định cư và định canh được thành lập giúp người Mạ ổn định đời sống nhưng có những dịch chuyển có thể gọi là “xa nhặt rừng” vốn gắn bó

mật thiết với họ. Sự chuyển đổi phương thức canh tác, áp dụng khoa học được các chương trình Nhà nước hỗ trợ (vốn, nguyên liệu, cây giống, vật nuôi...) đem lại những hiệu quả. Đặc biệt, chương trình xây dựng Nông thôn mới, người Mạ ở xã Tà Lài, Cát Tiên 3 có những điều kiện thuận lợi khi địa phương đầu tư, chú trọng phát triển theo những tiêu chí đặt ra. Xã Cát Tiên 3 (2019) và Xã Tà Lài (2023) được công nhận đạt chuẩn Nông thôn mới.

Như vậy, có thể thấy rằng việc thành lập VQG Cát Tiên cùng với các chính sách, các mô hình phát triển kinh tế vùng Tây Nguyên nói chung khu vực VQG Cát Tiên nơi người Mạ cư trú và sinh sống nói riêng hiện nay đã từng bước làm thay đổi đời sống và văn hóa ứng xử của người Mạ. Trước đây, việc phát huy tiềm năng tự nhiên để phát triển kinh tế trong một thời gian dài đã và đang đặt ra "sức ép" rất lớn về môi trường tự nhiên đối với sự phát triển bền vững của khu vực này. Mọi hoạt động sinh sống, phát triển kinh tế của người Mạ ở đây đều liên quan đến việc sử dụng và khai thác tài nguyên thiên nhiên như đất, rừng, quá trình định canh trên triền dốc, chuyển đổi đất rừng sang trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp là một trong những nguyên nhân khiến cho đất đai bị xói mòn và thoái hóa; rừng và hệ sinh thái rừng bị thu hẹp cũng như suy thoái đáng kể,... Điều này có nghĩa môi trường tự nhiên vốn là điều kiện nền tảng để người dân duy trì, thực hành các giá trị văn hóa truyền thống. Quỹ đất thuộc sở hữu của bon làng theo quan niệm truyền thống đang bị thu hẹp; kỹ thuật canh tác luân khoảnh để đất hưu canh truyền thống trên đất dốc không còn điều kiện thực hành và như vậy các phong tục tập quán, nghi lễ liên quan và những ứng xử văn hóa của cộng đồng đối với nguồn tài nguyên này tự nó cũng mất đi. Khu rừng bao quanh các bon làng vốn có vai trò như một vùng đệm với nhiều chức năng kinh tế, xã hội, an ninh quân sự và nguồn lợi tự nhiên cho cộng đồng hiện đã không còn nữa, do đó việc thực hành các nghi lễ liên quan tại những cánh rừng này hầu như cũng không được thực hiện. Các hành vi khai thác lâm sản ở ạt thời gian qua đã tác

động to lớn đến tín ngưỡng vạn vật hữu linh và đa thần của người Mạ cho nên hiện nay có những hộ gia đình khai thác lâm sản mà không còn phải thực hiện các phong tục, nghi lễ trao đổi và kiêng kỵ như xưa, vì "chắc chắn các thần chẳng còn ở đây nữa".

4.1.1.2. Về chính sách quản lý tài nguyên của Vườn quốc gia Cát Tiên

Từ khi thành lập VQG Cát Tiên đến nay, vấn đề khai thác tài nguyên từ rừng có ảnh hưởng lớn đối với người Mạ. Khi nghiên cứu về sinh kế của người Mạ ở khu vực này, Nguyễn Đăng Hiệp Phổ cho rằng:

“Trước năm 1975, vùng người Mạ sinh sống chưa có hình thức sở hữu Nhà nước về rừng. Đối với người Mạ rừng là ngôi nhà chung rộng lớn, thuộc sở hữu chung của cả cộng đồng. Trong không gian sinh tồn của làng có phần đất thổ cư, và phần đất được dành để làm rẫy. Trên cơ sở nền nông nghiệp rẫy là phổ biến, hình thức sở hữu trong xã hội Mạ xưa kia chủ yếu là sở hữu cộng đồng về vùng đất, vùng lãnh thổ được khai thác để canh tác. Đặc biệt, quan niệm về sở hữu chung của buôn làng đối với địa vực sinh tụ của mình càng trở nên nghiêm ngặt và thiêng liêng hơn bởi nó được lồng ghép với tín ngưỡng thần đất, đất của làng nào có thần đất của làng ấy, mà thần đất là chủ sở hữu tối thượng, tuy vô hình nhưng lại quyền năng - kể cả đối với những chủ sở hữu đích thực là dân làng. Mỗi làng từ thời xa xôi đã được các thần linh giao cho một phạm vi rừng có ranh giới hết sức rõ ràng, được phân định bằng những con suối, dòng sông, chòm đá, chân đỉnh hay ngọn đồi... Những ranh giới đó là thiêng liêng, bất khả xâm phạm” [97, tr.93].

Bắt nguồn từ rừng cấm Nam Cát Tiên đến VQG Cát Tiên thành lập sau này, sở hữu và quyền sử dụng, khai thác của người Mạ trước đây bị ảnh hưởng bởi chế định liên quan đến bảo vệ rừng. Trong đó, sinh kế của người Mạ có những biến đổi mà trực tiếp là nguồn lợi lâm sản khai thác từ rừng.

Trong chính sách phát triển, hướng đến bền vững vừa bảo vệ môi trường, tài nguyên và đời sống DTTS liên quan, một số tổ chức quốc tế hỗ trợ thực hiện những dự án ở VQG Cát Tiên (Bảo tồn đa dạng sinh học chiếm tỷ lệ cao). Các dự án này đem lại lợi ích cho cộng đồng DTTS ở VQG Cát Tiên - trong đó có cộng đồng Mạ tại xã Tà Lài, xã Cát Tiên 3. Một số dự án tiêu biểu: Khôi phục và phát triển ngành nghề thủ công truyền thống DTTS - có người Mạ, X'tiêng; xây dựng cơ sở vật chất, cải tạo hệ thống thủy lợi vùng đệm huyện Tân Phú (cũ) (tỉnh Đồng Nai) và huyện Cát Tiên (cũ) (tỉnh Lâm Đồng); Phát triển các mô hình khuyến nông, khuyến lâm nhằm phát triển kinh tế vườn, kinh tế hộ gia đình. Dự án khôi phục và phát triển ngành nghề truyền thống các mặt hàng dệt thổ cẩm, đan, rèn cho làng đồng bào người Mạ ở Buôn Go (Lâm Đồng); Truyền dạy nghề dệt thổ cẩm cho người Mạ xã Tà Lài; trồng rừng kết hợp với trồng cây ăn quả cho năng suất cao ở xã Nam Cát Tiên và Đắc Lua (Đồng Nai); Chăn nuôi heo kết hợp xây dựng bếp biogas cho đồng bào dân tộc thiểu số ở thị trấn Đồng Nai, xã Gia Viễn (Lâm Đồng) và Tà Lài) Đồng Nai); đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất, cải tạo hệ thống thủy lợi cho một số xã vùng đệm thuộc trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đập Vàm Hô) và một số đập nhỏ thuộc tỉnh Lâm Đồng... Gắn với chương trình Quốc gia về phát triển du lịch sinh thái xung quanh các khu bảo tồn ở Việt Nam, dưới sự tài trợ của DANIDA, thông qua WWF Đan Mạch (Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên tại Đan Mạch) và WWF Việt Nam, năm 2008, VQG Cát Tiên thực hiện dự án du lịch cộng đồng với tên gọi Nhà dài Tà Lài (Ta Lai Longhouse). Một số người Mạ tại Tà Lài tham gia dự án này. Hoạt động hiệu quả từ đầu tư, quản lý, điều hành và sử dụng lao động, khai thác cảnh quan thiên nhiên kết hợp hài hòa với nét độc đáo của người Mạ (biểu diễn cồng chiêng, dân ca, dân vũ, ẩm thực.

Các dự án triển khai tạo thuận lợi cho DTTS ở VQG Cát Tiên góp phần ổn định sinh kế và nhận thức trong bảo vệ MTTN, di sản văn hóa tộc người.

Tất cả các chương trình, dự án này đều ảnh hưởng đến xã Tà Lài, xã Cát Tiên 3 và người Mạ thụ hưởng lợi ích từ quá trình thực hiện. Các chính sách phát triển của Nhà nước và chính quyền địa phương các cấp ở khu vực VQG Cát Tiên đã có tác động ảnh hưởng đến biến đổi trong ứng xử của cộng đồng Mạ: sở hữu đất đai, thay đổi tập quán canh tác, ý thức phát triển đời sống và bảo vệ tài nguyên rừng, MTTN.

4.1.2. Bối cảnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Kinh tế truyền thống của người Mạ cơ bản vẫn là kinh tế trồng trọt nương rẫy, nhưng sau gần 40 năm Đổi mới (1986) đến nay đã đem đến những thay đổi đáng kể đối với vùng đất mà người Mạ sinh sống. Sự đa dạng trong các thành phần kinh tế đã xuất hiện và phát triển như kinh tế tư nhân, kinh tế nhà nước; sở hữu cộng đồng làng đối với đất đai và tài nguyên rừng bị thu hẹp, trong khi sở hữu cá nhân và hộ gia đình đối với tài nguyên này có xu hướng tăng nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của hoạt động sản xuất truyền thống vốn dựa chủ yếu vào khai thác tài nguyên thiên nhiên. Vì vậy, mặc dù không bị ảnh hưởng lớn bởi sức ép dân số từ các cuộc di dân kinh tế mới hay di dân tự do đến Tây Nguyên, Tây Nam Bộ trong thời gian qua, nhưng hoạt động kinh tế nương rẫy truyền thống vẫn chịu ảnh hưởng đáng kể và biến đổi nhanh chóng. Điều này tác động một cách rõ nét đến việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa trong đời sống người Mạ, nhất là văn hóa ứng xử liên quan đến môi trường cư trú và tín ngưỡng nông nghiệp.

Thời gian qua, tại các điểm nghiên cứu mà người Mạ sinh sống chính quyền địa phương đã triển khai nhiều dự án nhằm chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, nâng cao năng suất, nên cơ cấu kinh tế và diện tích trồng cây các loại đã thay đổi, trong đó diện tích trồng lúa rẫy thu hẹp dần, thay vào đó là diện tích cây sản cao sản, ngô lai và các cây công nghiệp như cao su, cà phê, sầu riêng,... “*Nếu như trước đây, rẫy đa canh với hệ cây trồng truyền thống gồm lúa đồi, các loại rau, đậu, khoai, ngô và gia vị là những loại cây trồng quan*

trọng nhất và là nguồn cung cấp chính về lương thực cho đời sống đồng bào Mạ. Hiện nay phần lớn diện tích lúa rẫy trước đây của người Mạ đã chuyển sang trồng các loại cây công nghiệp như cao su, điều, chè, và các loại cây trồng khác như khoai sắn, ngô, cây ăn trái như chuối, mít, bơ, sầu riêng... Để thu hoạch đạt sản lượng, bà con người Mạ ở xã Tà Lài đã học hỏi kỹ thuật chăm sóc cây trồng đến tìm nguồn ra cho nông sản từ những cộng đồng xung quanh. Trong đó chính sách Nhà nước cũng hỗ trợ người dân trong việc cấp cây giống ban đầu và cử cán bộ nông nghiệp hướng dẫn, tập huấn kỹ thuật cho bà con. Nhà anh thì mới trồng 80 cây sầu riêng được 2 năm chưa có thu. Như anh thì thấy cái lợi nhuận trước mắt thì ham nên trồng theo người này người kia thôi chứ không có ai vận động. Thấy người này người kia làm có thu nên mình học theo vậy thôi. Thời điểm này cây sầu riêng của gia đình chưa có thu. Cũng có mấy ông anh làm sầu riêng, từ tưới cây đến bón phân cũng phải học hỏi anh em”. (PVS, K.V, nam, 44 tuổi, ấp 4, xã Tà Lài, tỉnh Đồng Nai, tháng 4/2024)

Như vậy, người dân đã tham gia vào quá trình sản xuất hàng hoá, thói quen tích trữ lương thực không còn duy trì như trước nữa; nhiều giá trị vật chất truyền thống cũng bị phá vỡ; các hoạt động trao đổi truyền thống cũng biến đổi đáng kể. Đặc biệt, từ sau năm 1986, các thị trấn và thị tứ hay trung tâm cụm xã phát triển đã mở ra nhiều hoạt động thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương. Hiện khu trung tâm huyện, trung tâm xã và thậm chí ở tại các thôn/bon đều có các quán bán hàng và thu mua nông lâm sản. Các hàng quán này đáp ứng được cơ bản nhu cầu của người dân nơi đây, dẫn đến đời sống vật chất của họ ngày càng thay đổi, các hệ giá trị mới dần thâm nhập góp phần làm thay đổi, bù lấp ít nhiều những giá trị cũ,... Bên cạnh đó, hiện nay, lượng du khách du lịch quốc tế và trong nước đến Vườn quốc gia Cát Tiên nói chung và địa bàn người Mạ cư trú ở Đồng Nai, Lâm Đồng ngày tăng lên đáng kể, nên hình thức phát triển nghề từ tham gia làm du lịch cộng đồng tại địa

phương đã thúc đẩy kinh tế của người Mạ phát triển và đây cũng là một trong số lí do các hoạt động sản xuất nông nghiệp gắn với văn hóa người Mạ bị giảm đi. Hiện nay quy mô các lễ hội cùng với những đặc trưng văn hóa khác của người Mạ đã dần biến đổi. Trước đây, việc đánh giá vị thế của cá nhân và gia đình trong cộng đồng được dựa trên số lượng chiêng quý, ché cỗ, trang sức, trang phục truyền thống và việc thường xuyên tổ chức các lễ hiến sinh trâu... thì hiện nay, các tiêu chí này được thay bằng những điều kiện vật chất khác như: nhà xây kiên cố, ti vi, xe máy, điện thoại,... Việc người dân thay đổi nhằm thoả mãn nhu cầu sinh hoạt của mình trong xã hội hiện đại không phải là biểu hiện tiêu cực, mà thực tế nó còn đem đến nhiều cơ hội phát triển. Nhưng điều đáng quan tâm ở đây là sự mất cân đối giữa truyền thống và hiện đại. Người dân dần lãng quên những giá trị văn hoá truyền thống vốn tạo nên bản sắc của tộc người để lấp đầy bằng sự vay mượn, chấp vá các thành tố mới mà thiếu sự tiếp biến một cách phù hợp.

4.1.3. Bối cảnh thay đổi môi trường cư trú và thiết chế xã hội

Sự phân định đơn vị hành chính hiện nay của cộng đồng các bon của người Mạ đã được chia thành các tổ, thôn khác nhau, do đó việc cư trú theo từng bon với cấu trúc theo các dòng họ với các ngôi nhà dài không còn được duy trì như truyền thống. Người Mạ ở xã Tà Lài sống tập trung ở ấp 4 là khu vực định canh định cư thành lập trên địa bàn Rglai trước đây. Người Mạ ở xã Cát Tiên 3 sống tập trung ở nhiều thôn như Bù Sa, Bê Đê, Bi Na, Đạ Cọ, Bù Gia Rá. Trên các địa bàn cư trú này, có sự xen cư của nhiều tộc người (Kinh, Tày, Nùng, Dao, X'tiêng, Cơ-ho, M'nông...), khác hoàn toàn với sự thuần nhất về người Mạ trước đây. Do không còn là một bon nên các tổ, thôn có những hoạt động tương đối độc lập, vì thế vai trò của già làng cũng như những ảnh hưởng của ông chi còn được phát huy tại tổ, thôn nơi ông sinh sống. Thay vào đó, là đại diện của chính quyền cơ sở được thành lập theo quy định với các chức danh mới đối với người Mạ (Ban Đại diện ấp, thôn, khu

phố)... Cư trú của người Mạ tùy theo địa phương được tổ chức theo khu phố, thôn hay ấp thì có các chức danh quản lý được nhà nước quy định trong hệ thống (trưởng, phó), các tổ chức liên quan (mặt trận, hội, đoàn) của của khu, thôn, ấp. Có thể nói, việc tách các bon làng thành các tổ/ thôn/ấp có thuận lợi nhất định trong quản lý, tuy nhiên cũng tác động rất mạnh mẽ đến sự rạn nứt các giá trị tiêu biểu vốn được định hình bao đời nay, nhất là tinh thần cố kết cộng đồng.

Hiện nay, các hộ gia đình người Mạ cư trú phổ biến theo hộ gia đình hạt nhân, còn lại rất ít các ngôi nhà sàn dài cư trú nhiều hộ gia đình. Qua khảo sát và phỏng vấn, người dân cho rằng, mặc dù những tập tục liên quan đến hình thức cư trú trong nhà sàn dài vẫn còn, nhưng các cặp vợ chồng trẻ luôn thích tách ra thành những gia đình hạt nhân. Một phần là do ảnh hưởng của mô hình gia đình hiện đại phổ quát ngày nay, mặt khác là vì các chính sách dành cho những hộ gia đình, đặc biệt là các gia đình thuộc hộ nghèo, cận nghèo, chính sách đất đai, vay vốn sản xuất cũng là một trong các phương diện thúc đẩy việc tách thành hộ gia đình hạt nhân. Việc tách hộ đã xé lẻ nguồn lực vốn có của ngôi nhà dài, tiềm lực kinh tế phục vụ trong các nghi lễ, khiến cho nhiều nghi lễ trong đó đặc biệt là nghi lễ có hiến sinh trâu truyền thống đặc sắc nhưng cũng rất tốn kém đang trở thành vấn đề lớn đối với các gia đình hạt nhân. Hơn nữa, việc tách thành các hộ gia đình hạt nhân cũng khiến cho quá trình tương tác giữa các thế hệ trong cùng một gia đình có sự ảnh hưởng nhất định. Đặc biệt là sự trao truyền những giá trị văn hóa và thực hành tín ngưỡng giữa các thế hệ.

4.1.4. Bối cảnh giao lưu, hội nhập quốc tế

Trong xu thế hội nhập toàn cầu hóa hiện nay, giao lưu và tiếp biến văn hóa giữa các khu vực, vùng miền, tộc người đang diễn ra một cách mạnh mẽ đã khiến cho văn hóa của người Mạ tiếp nhận và ảnh hưởng với các tộc người khác, nhất là người Kinh. Cùng với đó sự phát triển của hệ thống các kênh

thông tin truyền thông khác nhau, như: đài phát thanh, đài truyền hình, Internet, điện thoại thông minh... đã góp phần phá vỡ không gian có vẻ như tách biệt của người Mạ cư trú trước đây, mở ra các điều kiện để tiếp cận những giá trị của các nền văn hóa khác. Theo khảo sát thì hiện nay ở các điểm nghiên cứu của luận án này 100% thôn/bon có loa phát thanh từ trạm phát thanh truyền hình của xã; phần lớn các gia đình đều có ti vi để tiếp cận với các thông tin và các luồng văn hóa mới; điện thoại thông minh và kết nối của internet cũng là một kênh văn hóa thâm nhập đáng kể, nhất là đối với lớp trẻ;... Quan hệ hôn nhân với người khác tộc, bộ phận tầng lớp thanh niên đi học tập và làm ăn xa ở các vùng miền khác cũng là "cầu nối" đưa những luồng văn hóa mới về địa phương. Trên cơ sở đó, dẫn đến sự biến đổi nhận thức nói chung cũng như trong quan niệm, trong thực hành và những ứng xử văn hóa trong đời sống xã hội. Bên cạnh đó, trong cộng đồng người Mạ sinh sống, đã có nhiều hộ gia đình tiếp nhận tôn giáo phương Tây xâm nhập vào Việt Nam qua các thời kì và giai đoạn khác nhau như Công giáo, Tin lành. Sự hiện diện của Công giáo và Tin Lành nơi đây là một yếu tố có ảnh hưởng to lớn đến đời sống văn hóa, tín ngưỡng của người Mạ trước đây và hiện nay. Đây là những yếu tố mang tính chất tác động đến nhiều mặt trong đời sống của cộng đồng. Điều này thể hiện rõ qua ứng xử trong cộng đồng về mặt tín ngưỡng, lễ hội và các nghi thức trong chu kỳ đời người, chu kỳ cây trồng. Hiện tại, hai khu vực khảo sát Tà Lài (Đồng Nai) và Cát Tiên 3 (Lâm Đồng), người Mạ theo Công giáo, Tin Lành chiếm số lượng nhiều trong cộng đồng. Số lượng người giữ truyền thống tín ngưỡng ít ỏi. Như vậy, về cơ cấu cư dân có tín ngưỡng, tôn giáo riêng biệt có tỷ lệ cách biệt cũng dẫn đến giảm sút vai trò của già làng trong cộng đồng trong chừng mực nhất định so với trước đây.

Từ tín ngưỡng đa thần, số lớn người Mạ chuyển đức tin qua Thiên Chúa với hệ thống giáo lý, giáo nghi và thực hiện sinh hoạt niềm tin khác xưa. Tín đồ tôn giáo ít tham gia, tham dự vào các sinh hoạt mang tính tín ngưỡng

truyền thống. Sinh hoạt tín ngưỡng truyền thống ít dần từ sau năm 1975 và những lễ hội cộng đồng mới được phục hồi gần đây cũng chưa thu hút toàn thể người dân tham dự. Đối với tín đồ Tin Lành, họ không tham dự những sinh hoạt của buôn khi có những nghi lễ mang tính cúng tế bởi trái với giáo lý. Tín đồ tôn giáo thực hành niềm tin hằng tuần gắn với các thiết chế của đạo (nhà thờ, giáo xứ, điểm nhóm) được tổ chức quy cũ. Thực hành giáo lý theo tôn giáo trong các nghi thức vòng đời người khá mạnh mẽ, trong đó thể hiện qua lễ rửa tội, lễ cưới với các nghi thức của đạo dưới sự chủ trì của linh mục, mục sư, không còn vai trò đại diện trong buôn, dòng họ trước đây. Sự tiếp nhận các tôn giáo ở người Mạ nhìn ở góc độ duy trì ngôn ngữ là điểm tích cực. Người Mạ có tôn giáo sử dụng tiếng của dân tộc mình khá thường xuyên (lời cầu nguyện, đọc kinh thánh được chuyển ngữ). Trang phục truyền thống thò cảm hay nhạc cụ công chiêng, dân ca, dân vũ được phép thể hiện trong các sinh hoạt mang tính cộng đồng tín hữu. Khi nói về các nghi lễ trước đây, ông K'Y. cho rằng, *“Nếu như tổ chức đám cưới theo truyền thống trước đây rất tốn kém. Trước có đầy đủ các nghi lễ, giờ thì không còn. Bởi cả nhà phải thực hiện nhiều lễ cúng và kéo dài thời gian. Lễ cưới cho con cái tổ chức nhà thờ thấy trang trọng. Bây giờ các lễ cúng chúng tôi cũng không tham gia với cộng đồng vì đã tin Chúa. Kinh thánh dạy chúng tôi không được tham gia trong cúng tế gì hết, không ăn đồ cúng, không uống rượu - dù đó là rượu cần của người đồng bào. Chúng tôi vẫn yêu quý truyền thống của cha ông nhưng chúng tôi không thực hiện như trước đây mà thôi”* [PVS, Nam, 64 tuổi, đạo Tin Lành, x.Tà Lài, h.Tân Phú, t.Đồng Nai].

Ở những thôn/ làng có các gia đình theo Công giáo, Tin lành những sinh hoạt văn hoá truyền thống có nhiều thay đổi. Trước hết là người Mạ đã từ bỏ những nghi lễ truyền thống đậm màu sắc hiến sinh. Máu của các con vật không còn được xem như một biểu tượng của sự sống, sự sinh sôi như trong quan niệm truyền thống. Hệ thống nghi lễ liên quan đến linh hồn người cũng

không còn được thực hiện như xưa, thay vì xin Yang ban cho đứa trẻ một linh hồn thì gia đình xin Chúa Trời ban cho ân huệ này. Các nghi lễ vốn có tính cố kết cộng đồng cao vẫn được duy trì hàng năm nhưng cũng có sự thay đổi nhất định. Cụ thể như: cây nêu trong tín ngưỡng truyền thống luôn gắn với các lễ hội hiến sinh trâu, nhưng trong lễ hội của làng theo Công giáo cây nêu mang ý nghĩa như vật trang trí, tạo hiệu ứng thẩm mỹ cho ngày hội chung của làng. Cồng chiêng trong truyền thống vốn gắn liền với các nghi lễ có hiến sinh trâu, nhưng hiện nay ở các làng Công giáo cồng chiêng chỉ còn là các nhạc cụ truyền thống, họ có thể tấu chiêng trong tất cả các dịp hội hè của gia đình hay toàn thể cộng đồng như: đám cưới, ăn mừng nhà mới, ăn mừng lúa mới... mà không cần phải kiêng kỵ như trong quan niệm xưa. Trong các nghi lễ chung của cộng đồng, người Công giáo vẫn tham dự và không từ chối ăn những lễ vật hiến tế, nhưng chỉ xin phép gia chủ không thực hiện nghi thức xúc máu thiêng,... Những điều trên cũng phần nào cho thấy sự dung hợp với văn hóa truyền thống của Công giáo khi du nhập vào đời sống tâm linh người Mạ.

4.1.5. Biểu hiện vai trò của chủ thể văn hóa

Văn hóa truyền thống, trong đó có văn hóa ứng xử vốn có sức sống mạnh mẽ trong đời sống cộng đồng người Mạ, tuy nhiên do không có chữ viết và chỉ được duy trì qua phương thức truyền miệng và thực hành trực tiếp lại đang khiến cho sức sống của các giá trị văn hóa này có nguy cơ suy yếu trong điều kiện xã hội hiện đại. Ảnh hưởng của những người già, các bậc cao niên dần bị thu hẹp trong khi khả năng tiếp cận các thông tin hiện đại từ xã hội bên ngoài đến với lớp trẻ rộng mở, do vậy các niềm tin, những thực hành tín ngưỡng từ thế hệ này sang thế hệ khác bị suy giảm, đứt gãy. Bên cạnh đó, trình độ dân trí của người Mạ nói chung, ở VQG Cát Tiên nói riêng còn thấp nên thiếu hụt hẳn đội ngũ trí thức có hiểu biết sâu sắc về các giá trị văn hóa và vai trò của các giá trị văn hóa trong việc định hướng cho các hoạt động của cộng đồng và mỗi cá nhân. Cùng với đó, nhận thức của chính người dân về

những di sản văn hóa quý báu của cộng đồng còn chưa đúng mức, các giá trị văn hóa, tín ngưỡng truyền thống chưa được nhận thức đầy đủ. Hiện tại ngày càng nhiều người dân cho rằng tổ chức các nghi lễ có cúng trâu là lạc hậu và tốn kém; công chiêng và ché quý đa phần được bán hay trao đổi để lấy các vật dụng phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân và gia đình. Trong không gian của ngôi nhà sàn dài, người ta cũng không bài trí chiêng, trống, ché, cột lễ... để phô diễn địa vị xã hội và niềm tự hào của gia chủ. Đến vùng người Mạ cư sống hiện nay, chúng ta cảm nhận được con người và không gian xã hội có thể giữ được sợi dây nối kết hiện đại với truyền thống cũng đã thay đổi rất nhiều; những va chạm giữa quá khứ và hiện tại đã phá vỡ phần nào hình ảnh một vùng núi rừng nguyên sơ với những giá trị văn hóa đặc sắc; nhiều thành tố văn hóa đã thuộc về quá khứ khó có thể tìm lại đã góp phần tạo nên một khoảng trống, sự hụt hẫng nhất định khi tìm hiểu văn hóa của vùng đất và con người nơi đây.

Như vậy, trong bối cảnh hiện nay, cộng đồng dân tộc thiểu số không còn chỉ sống trong phạm vi truyền thống của buôn làng, mà phải thường xuyên tiếp xúc với các thiết chế nhà nước và quá trình hội nhập xã hội - kinh tế. Người Mạ ở Vườn Quốc gia Cát Tiên là một trường hợp điển hình: họ vừa phải tuân thủ pháp luật, vừa bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời tham gia vào hoạt động du lịch sinh thái - văn hóa. Ứng xử của người Mạ trong các quan hệ này phản ánh rõ nét tính hai chiều và sự thương lượng văn hóa (Bhabha, 1994).

Về ứng xử với chính quyền và pháp luật

- Tuân thủ - thích nghi: Người Mạ hiện nay chấp hành các quy định về bảo vệ rừng, định canh định cư, xóa bỏ nương rẫy, và tham gia các mô hình kinh tế do chính quyền hỗ trợ. Điều này cho thấy sự thích ứng bắt buộc trong quan hệ với Nhà nước.

- Giữ gìn luật tục: Dù vậy, luật tục truyền thống (về phân chia đất, xử phạt tranh chấp, nghi lễ cộng đồng) vẫn được duy trì như một “luật mềm” song hành với pháp luật. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng luật tục vừa hỗ trợ, vừa bổ sung cho pháp luật nhà nước, tạo nên cơ chế song hành (Đặng Nghiêm Vạn, 2010).

- Tính chất hai chiều: Người Mạ không chỉ bị áp đặt mà còn có khả năng tương tác và điều chỉnh chính sách ở mức cơ sở, thông qua già làng, trưởng buôn - những người thường là cầu nối giữa cộng đồng với chính quyền. Như vậy, quan hệ không hoàn toàn một chiều mà có sự thương lượng: chính quyền tìm cách thuyết phục, còn người dân “chọn lọc” mức độ tuân thủ phù hợp với đời sống cộng đồng.

Ứng xử trong quan hệ du lịch

- Vai trò chủ thể văn hóa: Trong hoạt động du lịch sinh thái - văn hóa tại Cát Tiên, người Mạ vừa là người cung cấp giá trị văn hóa (qua lễ hội, nghề thủ công, tri thức bản địa), vừa là người thụ hưởng lợi ích kinh tế.

- Thương lượng văn hóa: Du khách mong muốn trải nghiệm sự “nguyên sơ”, trong khi người Mạ mong muốn được tôn trọng và có lợi ích thiết thực. Vì vậy, diễn ra một quá trình “thương lượng” - người Mạ điều chỉnh cách trình diễn văn hóa để vừa giữ bản sắc, vừa phù hợp với thị hiếu du khách.

- Tính chất hai chiều: Du lịch không chỉ tác động đến người Mạ (bắt họ “trình diễn bản sắc”), mà ngược lại, người Mạ cũng tác động đến du khách bằng cách truyền đạt tri thức bản địa (kinh nghiệm săn bắt, hái lượm, tín ngưỡng rừng). Đây là quá trình trao đổi văn hóa hai chiều, nơi bản sắc được tái định nghĩa liên tục.

Sự thương lượng văn hóa có ý nghĩa rất quan trọng, thể hiện ở các mối quan hệ: (1) Giữa luật tục và pháp luật: Luật tục giúp bảo tồn giá trị cộng đồng, trong khi pháp luật đảm bảo sự thống nhất quản lý. Thương lượng diễn

ra trong việc xác định cái gì được giữ, cái gì phải thay đổi. (2) Giữa cộng đồng và du khách: Người Mạ vừa giữ được “hồn cốt” văn hóa, vừa học hỏi cách giao tiếp, kinh doanh hiện đại. Đây là sự thương lượng về biểu tượng, giá trị, và lợi ích. Trường hợp của người Mạ cho thấy văn hóa ứng xử không tĩnh tại, mà là một quá trình thương lượng liên tục giữa các chủ thể xã hội. Cách tiếp cận này góp phần bổ sung cho lý thuyết biến đổi văn hóa trong toàn cầu hóa (Appadurai, 1996).

Ứng xử của người Mạ với chính quyền, pháp luật và trong du lịch cho thấy tính chất hai chiều và quá trình thương lượng văn hóa: cộng đồng không chỉ bị tác động mà còn chủ động điều chỉnh, tái tạo và thương lượng để bảo vệ bản sắc trong khi vẫn thích nghi với bối cảnh hiện đại. Đây chính là nét độc đáo của người Mạ trong không gian văn hóa - xã hội đương đại, đồng thời là minh chứng cho sự năng động của văn hóa ứng xử trong tiến trình hội nhập.

4.1.6. Phân tích sự tác động đa chiều của bối cảnh kinh tế xã hội đối với sự biến đổi văn hoá ứng xử của người Mạ ở Vườn Quốc gia Cát Tiên hiện nay

Trong dòng chảy của những biến động xã hội đương đại, cộng đồng người Mạ ở khu vực Vườn Quốc gia Cát Tiên đang trải nghiệm một quá trình tái cấu trúc toàn diện đời sống văn hóa - xã hội, trong đó văn hóa ứng xử chính là nơi phản ánh rõ nét nhất các tác động đa chiều từ bối cảnh kinh tế - xã hội. Những tác động này không đơn thuần mang tính tuyến tính, mà thường đan xen giữa áp lực thích nghi, cơ hội phát triển, và nguy cơ đứt gãy bản sắc.

- Tác động từ sự thay đổi vị thế kinh tế trong cộng đồng: Một trong những biểu hiện rõ rệt của sự chuyển dịch giá trị ứng xử là thay đổi trong tiêu chí đánh giá vị thế xã hội. Trước kia, sự tôn kính trong cộng đồng gắn liền với già làng, người biết luật tục, sở hữu nhiều ché cổ, chiêng quý, hoặc gia đình có nhiều nghi lễ hiến sinh. Ngày nay, vị thế ấy dần bị thay thế bởi những yếu

tổ kinh tế hiện đại như sở hữu nhà xây kiên cố, có xe máy, ti vi, điện thoại thông minh... Tư duy “giàu là sang”, “làm ra tiền là giỏi” thâm nhập mạnh mẽ vào đời sống, dẫn đến sự dịch chuyển trong chuẩn mực văn hóa ứng xử từ cộng đồng sang cá nhân, từ thiêng sang vật chất.

Thực tế khảo sát cho thấy, nhiều lễ nghi truyền thống từng là không gian biểu đạt giá trị cộng đồng như lễ mừng lúa mới, lễ cúng thần rừng... đã bị giản lược hoặc thay thế bằng các hình thức ăn mừng hiện đại. Lễ hội, thay vì là dịp tái hiện ký ức văn hóa đang dần trở thành sự kiện mang tính kinh tế hoặc trình diễn cho khách du lịch. Điều này góp phần làm nhòa ranh giới giữa thiêng và tục, giữa truyền thống và thị trường và là một minh chứng cho sự tái định nghĩa văn hóa ứng xử trong bối cảnh kinh tế thị trường.

- Thay đổi trong cơ cấu sinh kế và sự dịch chuyển ứng xử với môi trường: Từ chỗ lệ thuộc gần như hoàn toàn vào rừng, đất, suối người Mạ hiện nay đang từng bước ly khai khỏi mô hình sinh kế truyền thống. Sự chuyển đổi sang trồng cây công nghiệp (cao su, cà phê, sầu riêng), làm du lịch cộng đồng, thậm chí tham gia làm công nhân tại các khu công nghiệp hoặc dịch vụ địa phương, khiến tầm quan trọng của MTTN trong ứng xử văn hóa suy giảm đáng kể. Những hành vi như “xin phép rừng” trước khi khai hoang, “trả lễ rừng” sau khi săn bắt... vốn mang tính biểu tượng và tạo nên hệ thống đạo đức ứng xử với thiên nhiên, nay không còn phổ biến, đặc biệt trong giới trẻ.

Điều này dẫn đến nguy cơ rạn nứt nghiêm trọng trong mối quan hệ biểu tượng giữa con người và tự nhiên, vốn là một trong những trụ cột của văn hóa ứng xử truyền thống. Rừng không còn là không gian linh thiêng, mà trở thành “tài nguyên” - một đối tượng khai thác. Việc thanh niên tham gia vận chuyển gỗ lậu thuê, nhưng khi bị hỏi lại trả lời là “vào rừng lấy mật ong, hái măng” thể hiện rõ sự chuyển hóa trong nhận thức đạo đức và ngôn ngữ ứng xử, đồng thời cho thấy những vùng “trâm tích văn hóa” đang bị phủ lấp bởi các chiến lược sinh tồn hiện đại.

- Tác động của sự cá nhân hóa và tan rã của mô hình gia đình mở: Kinh tế thị trường cũng thúc đẩy xu hướng cá nhân hóa, thể hiện rõ trong cấu trúc gia đình và đời sống văn hóa. Việc chuyển từ nhà dài - biểu tượng cho gia đình mở, gắn kết nhiều thế hệ - sang mô hình nhà ở riêng biệt cho từng cặp vợ chồng trẻ đã làm thay đổi cơ chế truyền thừa văn hóa ứng xử. Những hành vi mang tính ngầm định như lễ nghĩa, xưng hô, thứ bậc trong dòng họ dần mờ nhạt. Không gian cư trú không còn là nơi truyền dạy phong tục, luật tục một cách sống động như trước, mà dần trở thành nơi “sống riêng”, “lo riêng” - dẫn đến sự đứt gãy trong tính liên tục văn hóa.

Không chỉ vậy, quy mô lễ nghi vòng đời người cũng bị co rút, một phần do chi phí, phần khác là do thiếu nhân lực phối hợp. Việc tổ chức đám cưới, ma chay theo kiểu rút gọn, “cho tiện”, “theo thời đại” đã làm biến đổi sâu sắc các hình thức ứng xử truyền thống. Nhiều nghi lễ cúng tổ tiên chỉ còn mang tính tượng trưng, hoặc được thực hiện riêng lẻ trong phạm vi hộ gia đình, thay vì cộng đồng như trước đây.

- Tác động từ khoảng cách thế hệ và hệ giá trị kép: Giới trẻ người Mạ hiện nay sống trong hai hệ giá trị song song: một mặt được giáo dục trong nhà trường bằng tiếng Việt, tiếp thu các giá trị phổ quát như pháp luật, quyền con người, phát triển cá nhân; mặt khác, vẫn tồn tại trong môi trường cộng đồng - nơi các giá trị truyền thống như tôn trọng già làng, luật tục, vai trò họ tộc vẫn có ảnh hưởng nhất định. Tuy nhiên, sự chênh lệch trong không gian sống và tư duy khiến quá trình chuyển giao văn hóa ứng xử trở nên lỏng lẻo, thậm chí đối lập.

Ví dụ, về hôn nhân: theo truyền thống, nam nữ Mạ có thể lấy nhau khi đủ 14 - 16 tuổi nếu được cộng đồng, già làng và gia đình hai bên đồng thuận. Nhưng theo pháp luật, độ tuổi kết hôn tối thiểu là 18. Do đó, nhiều cặp đôi trẻ người Mạ “lấy nhau trước - khai sinh sau”, và chính quyền địa phương thường “làm ngo” để giữ gìn sự yên ổn. Đây là minh chứng rõ nét cho tình

trạng ứng xử “lưng chừng” giữa pháp lý và tập tục, giữa hiện đại và truyền thống - nơi các chuẩn mực cũ và mới không triệt tiêu lẫn nhau mà tồn tại trong trạng thái thương lượng.

Tác động từ sự phân hóa kinh tế trong nội bộ cộng đồng

Bối cảnh kinh tế mới cũng tạo nên sự phân hóa giàu - nghèo ngay trong nội bộ cộng đồng Mạ, kéo theo sự thay đổi trong quan hệ ứng xử. Người có điều kiện tiếp cận các nguồn lực (vay vốn, đào tạo, du lịch...) nhanh chóng “bước ra ngoài làng”, đồng thời có xu hướng ít tham gia các hoạt động cộng đồng. Ngược lại, bộ phận còn lại - chủ yếu là người nghèo hoặc ít học - lại là lực lượng duy trì các lễ nghi, tín ngưỡng truyền thống, nhưng lại thiếu khả năng tổ chức độc lập.

Khi các giá trị vật chất trở thành yếu tố phân tầng mới trong cộng đồng, thì ứng xử giữa các nhóm người trong cộng đồng Mạ cũng thay đổi. Sự chia sẻ - vốn là truyền thống của người Mạ qua các tục lệ “vần công”, “đổi công”, “ăn chung, ở chung” - ngày càng bị thay thế bởi xu hướng tính toán, cạnh tranh trong tiếp cận lợi ích phát triển. Ứng xử cộng đồng dần nhường chỗ cho ứng xử vị lợi, từ đó làm xói mòn tính cố kết vốn là một trụ cột của hệ thống văn hóa ứng xử Mạ.

Tổng kết, bối cảnh kinh tế - xã hội hiện nay không chỉ tạo ra áp lực thích nghi mà còn đặt ra yêu cầu tái cấu trúc văn hóa ứng xử của người Mạ. Từ cấu trúc cộng đồng đến không gian sinh kế, từ hệ thống luật tục đến phong tục vòng đời, mọi mặt của văn hóa ứng xử đang chịu tác động từ những yếu tố đa chiều. Chính trong quá trình này, bản sắc văn hóa không mất đi hoàn toàn, nhưng đang “thương lượng lại” - một cách linh hoạt và đầy biến động - với các giá trị mới của thời đại. Đây là cơ sở quan trọng để đề xuất các giải pháp bảo tồn văn hóa gắn với phát triển bền vững trong giai đoạn tiếp theo.

4.2. LUẬN BÀN VỀ BIẾN ĐỔI TRONG VĂN HOÁ ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN

4.2.1. Về sự suy giảm nghi lễ và luật tục gắn với tự nhiên

Kinh nghiệm ứng xử với rừng của người Mạ có giá trị đem lại sự an toàn cho môi trường phát triển rừng và nguồn nước. Những khu rừng thiêng được bảo vệ nghiêm ngặt là môi trường bảo tồn những loại cây gỗ quý, lâu đời tồn tại với mạng hệ sinh thái thực vật, động vật an toàn. Hiện nay, một số ngọn núi thiêng ở huyện Bảo Lâm, huyện Cát Tiên (cũ) (Lâm Đồng) được bảo vệ tốt dù chung quanh có sự quy hoạch, khai thác nguồn lợi hợp pháp. Đồng thời, những khu rừng này thường ở phía thượng nguồn, trên núi cao, khởi điểm của sông, suối, bầu lớn được bảo vệ sẽ giữ an toàn nguồn nước. Nguồn nước sinh hoạt của người Mạ không còn khó khăn so với trước, được quan tâm cải thiện, nhưng ý thức gìn giữ nước không cạn kiệt, nước sạch qua những quy định không làm ô nhiễm, gây dịch bệnh trước đây vẫn còn giá trị. Khai thác nguồn lợi thủy sản không dùng chất độc ở những nguồn nước gần nơi sinh hoạt. Một số nghi lễ của người Mạ đề cao tinh thần bảo vệ MTTN: lễ cúng thần rừng (Yang Bơ nom) là tinh thần trách nhiệm bảo vệ môi trường sống của cộng đồng đối với cư trú, lễ cúng bên nước một thời bị bỏ quên (một buôn người Mạ được phục hồi) nâng cao ý thức bảo vệ môi trường nước tại chỗ. Tập quán “luân canh”, “hưu canh” của người Mạ giúp cho đất được phục hồi và tái tạo môi trường nhanh chứ không khai thác cạn kiệt. Kinh nghiệm và khai thác thực vật trước đây tự do và phục vụ nhu cầu lớn trong đời sống hằng ngày. Trong kinh nghiệm, người Mạ khai thác theo mùa, thì tiết và chừa lại những yếu tố cho sự phát triển nối tiếp, không đốn hạ gốc hay làm cho cây hư hoại. Đặc biệt, những loại rau, quả, rễ, lá... chế biến thành những món ăn, thực uống đặc trưng của tộc người có thể khai thác hợp lý để khai thác trong du lịch về ẩm thực (đọt mây, rau nhíp, rượu cần). Cần bảo tồn những tri thức dân gian trong sử dụng thực vật để chữa bệnh, chế tạo các sản phẩm trong

nghề thủ công truyền thống (thuốc nhuộm, thổ cẩm, nhạc cụ, vật dụng...). Săn bắt động vật là hoạt động khá thường xuyên của người Mạ để đảm bảo nguồn thức ăn và cả chế biến lễ vật trong các nghi thức ứng xử với thần linh.

Như vậy, truyền thống văn hóa của người Mạ, môi trường tự nhiên như rừng, đất, nước không chỉ là không gian sinh tồn mà còn là thực thể linh thiêng gắn với hệ thống nghi lễ, tín ngưỡng và luật tục cổ truyền. Các nghi thức như lễ cúng rừng, lễ cúng đất, nghi lễ “xin phép rừng” khi khai phá rẫy mới, chặt cây, săn bắn, hay hái lượm từng được cộng đồng thực hiện một cách nghiêm ngặt như một phần của cam kết đạo đức với thiên nhiên. Luật tục quy định rõ những giới hạn trong việc khai thác tài nguyên như không săn thú trong mùa sinh sản, không chặt cây to hoặc cây thiêng và phải xin phép thần rừng trước khi vào rừng sâu,...

Tuy nhiên, hiện nay hệ thống nghi lễ và luật tục này đang suy giảm rõ rệt. Dưới tác động của quá trình hiện đại hóa, mở rộng du lịch, chính sách quản lý tài nguyên theo mô hình nhà nước - thay vì cộng đồng - cùng với sự thay đổi vai trò của người già và quá trình cá nhân hóa đời sống, việc thực hành các nghi lễ truyền thống đã bị giản lược, mai một hoặc chỉ còn mang tính hình thức. Các lễ cúng rừng, cúng đất ít được tổ chức công khai hoặc mất đi những yếu tố linh thiêng vốn có, thậm chí trong nhiều trường hợp đã bị thay thế bằng quan niệm và hành vi mang tính kinh tế, vụ lợi.

Sự suy giảm này không chỉ cho thấy nguy cơ mai một văn hóa truyền thống mà còn tác động tiêu cực đến việc bảo vệ hệ sinh thái, tài nguyên và cân bằng tự nhiên trong khu vực Vườn quốc gia Cát Tiên - nơi người Mạ từng sống hòa hợp và lệ thuộc vào thiên nhiên như một phần bản thể văn hóa của họ.

4.2.2. Về thái độ, hành vi với đất, rừng, nước, động vật hoang dã

Trong văn hóa truyền thống của người Mạ, các yếu tố thuộc môi trường tự nhiên như đất, rừng, nước và các loài động vật hoang dã được nhìn nhận

không chỉ là nguồn sống mà còn là những thực thể linh thiêng có linh hồn, gắn với hệ thống thần linh, huyền thoại và tín ngưỡng dân gian. Mỗi khu rừng, dòng suối hay mảnh đất đều có "chủ", là các thần linh hoặc tổ tiên trấn giữ. Do đó, các hành vi can thiệp vào tự nhiên như khai hoang, săn bắt, lấy nước, chặt cây... đều phải được thực hiện một cách cẩn trọng, sau khi đã làm lễ "xin phép", và phải tuân thủ những quy tắc ngầm định được truyền dạy qua nhiều thế hệ. Tri thức bản địa đóng vai trò là hệ thống định hướng cho mối quan hệ hài hòa giữa con người và tự nhiên.

Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, những nhận thức thiêng liêng này đang dần bị thay thế bởi các tư duy mang tính kinh tế. Đất không còn được nhìn như nơi cư trú của tổ tiên mà chủ yếu là nguồn tư liệu sản xuất, có thể đo đếm, trao đổi, mua bán. Rừng - vốn là không gian sinh tồn và linh thiêng - đang bị khai thác quá mức vì mục tiêu sinh kế, như khai thác gỗ trái phép, săn bắt động vật hoang dã để bán. Các dòng suối trước kia được bảo vệ nghiêm ngặt thì nay bị ô nhiễm do hoạt động canh tác, chăn nuôi, và xả thải sinh hoạt.

Thái độ đối với động vật hoang dã cũng thay đổi rõ rệt. Trước kia, người Mạ kiêng kị việc săn bắt một số loài vật linh thiêng như hổ, nai trắng, chim đại bàng,... hoặc không săn vào mùa sinh sản. Ngày nay, nhiều người coi việc săn bắt là cơ hội mưu sinh; có trường hợp bẫy được thú rừng quý hiếm được xem là "may mắn" hơn là vi phạm luật tục. Điều này không chỉ gây tổn hại đa dạng sinh học mà còn khiến một phần tri thức văn hóa và đạo đức truyền thống bị đứt gãy.

Những biến đổi trong hành vi và thái độ ấy phản ánh sự dịch chuyển hệ giá trị văn hóa từ linh thiêng - cộng đồng - cân bằng sang thực dụng - cá nhân - kinh tế. Nếu không có những chính sách bảo tồn song hành cùng giáo dục văn hóa và sự tham gia của cộng đồng, sự đứt gãy này sẽ khó có thể phục hồi và tiếp tục làm tổn thương mối quan hệ hài hòa giữa con người và tự nhiên - vốn là cốt lõi của văn hóa truyền thống của người Mạ.

4.2.3. Về nguy cơ đứt gãy trao truyền tri thức truyền thống giữa các thế hệ

Tri thức bản địa của người Mạ - đặc biệt là các tri thức liên quan đến môi trường tự nhiên như nhận biết rừng, sử dụng cây thuốc, làm rẫy, đánh bắt thủy sản, săn bắt, kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện khí hậu - là một phần không thể tách rời của văn hóa ứng xử với thiên nhiên. Những tri thức này không được ghi chép thành văn bản, mà chủ yếu được truyền qua hình thức học bằng quan sát, lặp lại, thực hành trong bối cảnh sống thực tiễn. Quá trình trao truyền mang tính liên tục, gắn bó chặt chẽ giữa các thế hệ trong gia đình và cộng đồng, đặc biệt giữa ông bà - cha mẹ với con cháu, thông qua lao động sản xuất và các nghi lễ tín ngưỡng truyền thống.

Tuy nhiên, hiện nay, quá trình trao truyền này đang bị gián đoạn nghiêm trọng. Một phần nguyên nhân đến từ sự biến đổi trong cấu trúc gia đình, khi mô hình gia đình hạt nhân dần thay thế gia đình truyền thống mở rộng; nhiều thanh niên rời bản làng đi học tập, lao động, sinh sống tại các đô thị, ít tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp hay sinh hoạt cộng đồng tại quê nhà. Sự cách biệt về không gian và quan điểm sống giữa các thế hệ ngày càng rõ rệt.

Ngoài ra, hệ thống giáo dục hiện đại và xu hướng hội nhập cũng góp phần làm cho giới trẻ xa rời tri thức truyền thống. Trong khi nhà trường dạy các môn học phổ quát, thì kiến thức dân gian, phong tục tập quán, luật tục hay tín ngưỡng tộc người ít được đề cập. Thậm chí, nhiều bạn trẻ người Mạ không còn biết ý nghĩa các nghi lễ cúng rừng, cách xác định mùa phát rẫy theo chu kỳ sinh học, cách chế tạo và sử dụng nhạc cụ, cách thăm âm công chiêng hay cách nhận biết cây thuốc và vật liệu tự nhiên trong rừng.

Việc đứt gãy truyền thừa tri thức bản địa dẫn đến nguy cơ mất mát không chỉ kiến thức sinh tồn quý giá mà cả hệ thống giá trị đạo đức, thái độ sống hài hòa với thiên nhiên đã hình thành và phát triển qua hàng trăm năm của cộng đồng. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về bảo tồn tri thức bản địa

không chỉ bằng các biện pháp hành chính, pháp lý, mà còn thông qua các hình thức giáo dục văn hóa cộng đồng, hỗ trợ vai trò truyền dạy của người già, nghệ nhân và già làng, đồng thời khơi dậy lòng tự hào văn hóa tộc người ở thế hệ trẻ.

4.3. LUẬN BÀN VỀ BIẾN ĐỔI TRONG VĂN HOÁ ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI

4.3.1. Về cấu trúc xã hội và quan hệ gia đình

Trong xã hội truyền thống của người Mạ, gia đình và dòng tộc giữ vai trò trung tâm trong việc tổ chức đời sống vật chất và tinh thần. Cấu trúc xã hội mang tính gắn kết cao, nơi mà các thế hệ sống gần nhau, tương trợ nhau trong lao động, sinh hoạt và thực hành nghi lễ. Người già - đại diện cho lớp người mang tri thức và kinh nghiệm - được coi là trụ cột tinh thần và là người truyền dạy đạo lý, luật tục, tri thức văn hóa và kỹ năng sinh tồn trong môi trường tự nhiên và xã hội. Sự phân định vai vế, vị trí của từng thành viên trong gia đình, dòng họ được duy trì theo những quy phạm rõ ràng, thể hiện qua lễ nghĩa, ngôn ngữ xưng hô, và vai trò trong các nghi lễ vòng đời người.

Tuy nhiên, trong quá trình hiện đại hóa, hội nhập và chuyển đổi sinh kế, cấu trúc xã hội truyền thống này đang có những biến đổi rõ nét. Nhiều gia đình người Mạ chuyển sang mô hình hạt nhân, không còn duy trì sinh hoạt nhiều thế hệ dưới một mái nhà. Người trẻ có xu hướng tách khỏi cộng đồng để đi học, đi làm xa, ít tham gia các hoạt động cộng đồng, nghi lễ truyền thống. Hệ quả là khoảng cách thế hệ ngày càng rõ rệt; vai trò định hướng, dẫn dắt của người già dần bị suy giảm, thậm chí trong nhiều trường hợp không còn được tham vấn trong các quyết định của gia đình hay cộng đồng.

Sự đứt gãy về không gian sống - khi những người lớn tuổi ở lại bản làng còn giới trẻ đi xa - cũng dẫn đến rạn nứt về kết nối tinh thần. Các giá trị như sự kính trọng người lớn tuổi, chia sẻ trách nhiệm với gia đình và cộng đồng dần bị thay thế bởi tư duy cá nhân hóa, thực dụng, chú trọng đến lợi ích trước mắt hơn là truyền thống. Trong các nghi lễ như cưới hỏi, ma chay hay

giỗ chạp, sự tham gia của thế hệ trẻ ngày càng thưa vắng, và không gian tổ chức nghi lễ truyền thống ngày một bị thu hẹp.

Những biến đổi này phản ánh sự thay đổi sâu sắc trong cấu trúc xã hội và văn hóa ứng xử của người Mạ trong môi trường xã hội hiện đại. Việc nhận diện, lý giải và đề xuất giải pháp nhằm duy trì vai trò của các thế hệ, đặc biệt là người già trong đời sống cộng đồng, là vấn đề quan trọng để giữ gìn nền tảng đạo đức, tri thức và sự bền vững văn hóa của cộng đồng người Mạ

4.3.2. Về tinh thần trọng cộng đồng và sự chia sẻ tập thể suy giảm

Tinh thần cộng đồng là một trong những đặc trưng văn hóa quan trọng trong đời sống của người Mạ truyền thống. Truyền thống "lá lành đùm lá rách", "vần công, đổi công", "một người làm, nhiều người giúp", "ăn chung, làm chung, chia đều",... được thể hiện rõ nét trong các hoạt động như dựng nhà, phát rẫy, thu hoạch mùa màng, tổ chức lễ hội, ma chay, cưới hỏi,... Ngay cả khi bắt được con thú to, mọi người trong làng sử dụng chung,... Và nhiều giá trị nhân văn cao đẹp về sự chia sẻ tập thể được trao truyền qua nhiều thế hệ, trong đó tình cảm gia đình hiếu thuận là giá trị đạo đức nổi bật. Chẳng hạn như trong lễ cảm tạ bà mụ và đặt tên cho đứa trẻ đã cho thấy được đạo lý uống nước nhớ nguồn, kính trọng và nhớ ơn các vị thần linh, tổ tiên, ông bà và việc khấn cầu để mong các thế lực siêu nhiên ấy ban cho linh hồn đứa trẻ, nhưng linh hồn hiện diện trên cơ thể con người cũng cần rèn luyện, chỉ bảo để trưởng thành. Vì vậy, linh hồn không chỉ học cách lao động mà còn được chỉ bảo các giá trị nhân văn khác như tính cộng đồng, tình cảm hiếu lễ thông qua cách thức mà nó sẽ chia cho mọi người thành quả lao động trong ngày học việc đầu tiên dưới sự hướng dẫn của cha mẹ,... Những giá trị này góp phần tạo nên một mạng lưới hỗ trợ xã hội bền vững, nơi mà mỗi cá nhân đều cảm thấy mình là một phần không thể tách rời của cộng đồng, đồng thời gắn trách nhiệm bản thân với phúc lợi chung.

Tuy nhiên, trong những thập niên gần đây, tinh thần trọng cộng đồng đang dần phai nhạt. Sự chuyển đổi mô hình kinh tế từ tự cung tự cấp sang

kinh tế hàng hóa, cùng với tác động của kinh tế thị trường và các dự án phát triển, đã thúc đẩy tư duy cạnh tranh cá nhân và làm nổi bật lợi ích riêng hơn là lợi ích chung. Không ít gia đình người Mạ hiện nay cạnh tranh nhau trong việc khai thác tài nguyên, nhận hỗ trợ từ các dự án, hay mâu thuẫn trong chia sẻ lợi ích từ các chương trình phát triển cộng đồng, gây xói mòn niềm tin giữa các thành viên trong cùng một cộng đồng làng.

Ngoài ra, sự biến đổi trong các giá trị xã hội và tiếp xúc với lối sống đô thị, công nghiệp hoá cũng khiến giới trẻ ít tham gia vào các hoạt động cộng đồng. Tinh thần tự chủ và cá nhân hóa gia tăng trong khi tinh thần “cùng làm, cùng hưởng” giảm sút. Việc tổ chức các nghi lễ tập thể như lễ hội, cúng làng, dựng nhà cộng đồng cũng gặp nhiều khó khăn do thiếu sự đồng thuận hoặc không huy động được nhân lực tham gia. Ngay cả trong những sự kiện buộc phải tổ chức, tinh thần tham gia đôi khi mang tính hình thức hoặc được thực hiện bởi một nhóm nhỏ lớn tuổi, thiếu sự kế thừa, tiếp nối với lớp trẻ.

Những biến đổi này không chỉ phản ánh sự thay đổi trong cách ứng xử xã hội, mà còn đặt ra nguy cơ đứt gãy trong cấu trúc cộng đồng truyền thống. Việc khôi phục và duy trì tinh thần cộng đồng, đặc biệt trong bối cảnh phát triển bền vững và quản lý tài nguyên chung, là yêu cầu cấp thiết. Điều này cần có sự phối hợp giữa chính quyền, tổ chức xã hội, doanh nghiệp với các già làng, nghệ nhân, người dân nhằm tái khẳng định vai trò của cộng đồng trong bảo tồn văn hóa và ổn định xã hội người Mạ.

4.3.3. Về sự thay đổi trong lễ nghĩa, phong tục giao tiếp và ngôn ngữ ứng xử

Trong xã hội truyền thống của người Mạ, lễ nghĩa và phong tục giao tiếp đóng vai trò quan trọng trong duy trì sự ổn định cộng đồng, tạo dựng mối quan hệ hài hòa giữa các thành viên trong bon làng. Các quy tắc ứng xử, lời ăn tiếng nói, cách chào hỏi, mời mọc, phân thứ bậc, vai vế... đều được quy định rõ ràng và tuân thủ nghiêm ngặt. Trong các dịp lễ hội, tang ma, cưới hỏi,

người Mạ sử dụng nhiều hình thức giao tiếp mang tính nghi lễ, biểu đạt sự tôn kính đối với tổ tiên, người lớn tuổi, thần linh và cộng đồng.

Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện đại với sự gia tăng giao lưu dân tộc, tác động của giáo dục phổ thông, tôn giáo và truyền thông đại chúng, nhiều quy chuẩn giao tiếp truyền thống đã bị mai một hoặc thay đổi về hình thức. Ngôn ngữ Mạ không còn được sử dụng phổ biến trong các nghi thức và sinh hoạt cộng đồng, đặc biệt trong giới trẻ; thay vào đó là tiếng Kinh hoặc cách diễn đạt lai căng, mất dần bản sắc. Một số phong tục như lời chúc mừng, chào hỏi bằng ngôn ngữ cổ truyền, lời nói bóng gió, ngụ ngôn... dần biến mất hoặc không còn được thế hệ trẻ hiểu và sử dụng.

Sự giản lược trong tổ chức nghi lễ cũng kéo theo sự suy giảm các yếu tố giao tiếp nghi lễ truyền thống. Thay vì những nghi thức trang trọng, nhiều lễ cưới, lễ tang hiện nay rút gọn và chịu ảnh hưởng bởi phong cách tổ chức của người Kinh. Cách xưng hô, trình bày nguyện vọng, phát biểu trong cộng đồng cũng trở nên ngắn gọn, trực tiếp, mất đi sự uyển chuyển vốn có trong văn hóa ứng xử truyền thống.

Bên cạnh đó, việc thiếu môi trường giao tiếp bằng tiếng mẹ đẻ trong giáo dục và gia đình khiến tri thức ngôn ngữ giao tiếp dân tộc ngày càng mai một. Nhiều thanh niên người Mạ không còn nói thành thạo tiếng Mạ, nhất là vùng sinh sống xen cư với người Kinh và khu vực dân cư gần đô thị, quốc lộ¹,... dẫn đến đứt gãy truyền thừa ngôn ngữ và hệ giá trị giao tiếp truyền thống. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến bản sắc văn hóa mà còn làm suy giảm sự tự tôn và cố kết cộng đồng.

4.3.4. Về chức năng điều chỉnh xã hội của luật tục trong xử lý xung đột

Trong xã hội truyền thống của người Mạ, luật tục đóng vai trò như một hệ thống quy tắc điều chỉnh hành vi xã hội vô cùng quan trọng, đặc biệt là trong việc giải quyết các mâu thuẫn, xung đột nội tại. Luật tục không chỉ phản

¹ Ghi chép quan sát tham dự 7/2024

ánh ý chí cộng đồng mà còn thể hiện tri thức bản địa và tinh thần đoàn kết xã hội được duy trì qua nhiều thế hệ. Các quy định trong luật tục được cộng đồng ghi nhớ, thực hành và coi trọng không kém gì pháp luật chính thống.

Với môi trường sống bình đẳng và tôn trọng với nhau giữa các dòng họ, gia đình cần được phát huy về ý thức giữ gìn tài sản của tất cả thành viên đối với sở hữu cộng đồng. Mỗi thành viên phải cân nhắc, suy nghĩ trước việc mình làm vì phải chịu trách nhiệm trước buôn, bị phạt tùy theo mức độ: “*Kẻ nào thấy muối muốn nằm thử, Thấy trâu ngựa muốn cưỡi, Lột khăn, lột túi của người; ...Kẻ nào rình mò người đang làm ruộng, Kẻ nào trộm gạo đầy tay, Kẻ nào trộm thóc đầy gùi, Nhổ cây mới trồng, bới đào trộm củ, Cắt lúa chưa chín, Làm vợ chồng trên nhà người khác, Tội đền trâu một chiêng sáu* [102, tr.133]. Trong không gian xã hội của các bon làng người Mạ, khi xảy ra tranh chấp đất đai, trộm cắp, mâu thuẫn hôn nhân - gia đình, hay vi phạm chuẩn mực đạo đức, luật tục được sử dụng như một phương tiện hòa giải và phục hồi quan hệ xã hội. Việc phân xử thường diễn ra công khai tại nhà cộng đồng, dưới sự chủ trì của già làng (quăng bon) - người nắm giữ tri thức luật tục và có uy tín trong cộng đồng. Mục tiêu của luật tục không phải là trừng phạt mà là khôi phục trật tự xã hội, tái lập hòa khí giữa các bên liên quan.

Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện đại, cùng với sự mở rộng quan hệ xã hội và tiếp xúc với hệ thống pháp luật nhà nước, vai trò của luật tục đang đứng trước nhiều thách thức. Không ít trường hợp xung đột trong cộng đồng không còn được giải quyết bằng luật tục mà phải chuyển sang các cơ quan hành chính - tư pháp của Nhà nước. Việc này tuy hợp pháp nhưng cũng kéo theo những hệ lụy về mất mát tính cố kết cộng đồng, giảm sút vai trò của già làng và sự suy giảm niềm tin vào tri thức truyền thống.

Trước đây, có vụ việc gì, thành viên trong buôn đến tham vấn từ già làng, trưởng tộc nhưng hiện nay, vai trò này đã giảm hơn trước. Qua quá trình khảo sát cho thấy ngày nay, người Mạ ở VQG Cát Tiên có tôn giáo thì họ đến

gặp những người có trách nhiệm trong đạo để được tư vấn khi có nhu cầu (mục sư, truyền đạo của Tin Lành, linh mục, cha xứ của Công giáo). Bà Ka.Đ cho biết: *“Nhà tôi có việc gì thì tôi đến hỏi mục sư quản nhiệm ở đây (nhà thờ trong buôn). Tôi tôn trọng ý kiến vì mục sư nắm rõ bên giáo lý của đạo, khuyên những việc nên làm, nên tránh, không gây ra những điều xấu. Nhà có đám cưới, những nghi thức thế nào tôi cũng đều đến nhà thờ để hỏi kỹ càng”* [PVS, Nữ, 60 tuổi, x.Tà Lài, h.Tân Phú, t.Đồng Nai].

Bên cạnh đó, về mặt liên quan xã hội, một số cá nhân đến hỏi ý kiến của đại diện phụ trách địa phương (ấp, thôn, khu phố). Bà N.T.A.T (cán bộ xã) đưa ra nhận xét: *Bên ấp 4 có những người Mạ trẻ tuổi làm trong Ban ấp. Khi người dân có nhu cầu thì đến họ hay đến hỏi trưởng ấp, phó ấp; nhất là những chính sách liên quan về dân tộc. Một số vụ việc trong cộng đồng, người Mạ cũng đến đó thông báo cho biết. Những việc liên quan đến phong tục tập quán thì họ hỏi những người lớn tuổi, biết nhiều. Làng Tà Lài có bà Ka Bào là nghệ nhân dân gian, dân làng kính trọng. Khi có lễ hội hỏi về phong tục thì bà sẽ chỉ cho. Người Mạ theo đạo thì họ vào hỏi cha xứ nhiều. Họ nghe làm theo lời cha xứ để không ảnh hưởng đến đức tin. Bên này, khi ủy ban cần huy động bà con người Mạ tham gia, cũng liên lạc cha xứ, mục sư kêu gọi, vận động bà con tham gia. Những người phụ trách bên đạo, người Mạ kính trọng nhiều”* [PVS, Nữ, cán bộ VHXX x.Tà Lài, h.Tân Phú, t.Đồng Nai]. Những nội dung trong việc nhờ già làng giải quyết như tranh chấp đất, mâu thuẫn với nhau, nghi thức truyền thống (18%); các việc hôn nhân, tang ma, mâu thuẫn gia đình, gia đình gặp khó khăn... nhờ đến chức sắc tôn giáo (linh mục, mục sư) có tỷ lệ cao (52%); những việc liên quan chính sách hỗ trợ, mất trộm, chuyển nhượng tài sản, nghĩa vụ tham vấn ở đại diện chính quyền cơ sở, chủ yếu là thôn, ấp (14%) và tự giải quyết theo ý cá nhân (16%).

Hiện nay, môi trường cư trú của người Mạ có xen cư tộc người, nhiều thành phần xã hội, chịu sự chi phối, điều chỉnh của pháp luật. Việc phát huy trách nhiệm của người Mạ trong tôn trọng sở hữu theo luật tục sẽ góp phần cho sự ổn định trật tự, bảo vệ tài sản công và riêng ở địa phương. Ở nhiều nơi trong cộng đồng người Mạ tại vùng đệm và vùng lõi của Vườn quốc gia Cát Tiên, luật tục vẫn được xem là “phương thuốc mềm” hữu hiệu trong việc hàn gắn các đổ vỡ xã hội ở cấp độ vi mô. Một số cán bộ người Mạ hiện nay cũng đồng thời là người am hiểu luật tục và được mời tham gia giải quyết các mâu thuẫn mang tính chất văn hóa - xã hội trong cộng đồng. Do đó, cần nhìn nhận chức năng điều chỉnh xã hội của luật tục như một phần thiết yếu trong bảo tồn văn hóa tộc người, góp phần củng cố an sinh xã hội và gìn giữ bản sắc cộng đồng trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

4.4. VĂN HOÁ ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI MẠ TRONG QUÁ TRÌNH KẾ THỪA VÀ PHÁT HUY

4.4.1. Về mối quan hệ giữa biến đổi đa dạng sinh học và biến đổi đa dạng văn hóa

Quá trình phát triển xã hội - kinh tế và gia tăng dân số trong khu vực Tây Nguyên, đặc biệt từ sau năm 1975, đã dẫn đến những biến đổi sâu sắc không chỉ về mặt sinh thái - môi trường mà còn trong cấu trúc xã hội và đời sống văn hóa truyền thống của các tộc người bản địa, trong đó có người Mạ.

Người Mạ vốn là một cộng đồng cư trú lâu đời ở vùng đất nay là khu vực Vườn quốc gia Cát Tiên và các huyện lân cận thuộc tỉnh Lâm Đồng. Lịch sử hình thành cộng đồng này gắn với các liên minh bộ lạc như Cơ-ho, Xtiêng, Chơ-ro... và từng bước xác lập tiểu quốc với các hình thái tổ chức xã hội tương đối hoàn chỉnh. Tuy nhiên, kể từ thời kỳ Nam tiến và dưới tác động của các chính sách khai thác thuộc địa, di dân, định canh định cư trong các giai đoạn lịch sử khác nhau, xã hội người Mạ đã liên tục chịu ảnh hưởng, dẫn tới những xáo trộn sâu sắc về thiết chế cộng đồng và văn hóa ứng xử.

Gia tăng dân số nhanh chóng tại Tây Nguyên - từ khoảng 1 triệu người năm 1975 lên đến hơn 6,2 triệu người vào năm 2024² - là một trong những yếu tố chính gây sức ép lớn đến không gian cư trú và tài nguyên tự nhiên. Việc di dân tự do, sự xuất hiện của người Kinh và các tộc người phía Bắc như Tày, Nùng, Hoa... đã làm thay đổi thành phần cư dân trên địa bàn truyền thống của người Mạ, dẫn đến tình trạng cộng cư và cạnh tranh tài nguyên. Không gian sinh thái bị thu hẹp, tài nguyên rừng, đất đai, nước và động vật hoang dã bị khai thác quá mức, làm gia tăng tốc độ suy thoái hệ sinh thái và phá vỡ cấu trúc văn hóa ứng xử gắn với môi trường tự nhiên của người Mạ.

Bên cạnh hệ quả môi trường, biến đổi về văn hóa cũng diễn ra nhanh chóng. Cơ cấu xã hội truyền thống từng gắn kết trong các bon với hệ thống luật tục, trưởng làng, sinh hoạt cộng đồng đã bị phá vỡ. Kiến trúc nhà dài mang tính biểu tượng của văn hóa mẫu hệ, tập thể dần bị thay thế bởi nhà trệt, nhà sàn kiểu Việt. Gia đình hạt nhân và tư duy kinh tế độc lập lên ngôi, khiến quan hệ gia đình - dòng họ bị suy giảm, kéo theo mai một của các giá trị văn hóa như lễ hội, nghi lễ chu kỳ đời người, ngôn ngữ và tri thức bản địa.

Sự biến đổi đa dạng sinh học và cấu trúc dân cư tạo ra mối quan hệ nhân - sinh mới, trong đó các yếu tố truyền thống không còn giữ được vai trò trung tâm. Sự tiếp xúc văn hóa với các cộng đồng khác mặt khác cũng dẫn đến những hiện tượng tiếp biến, nhưng đôi khi là sự mất mát hơn là tích hợp sáng tạo. Việc bảo tồn văn hóa người Mạ hiện nay vì vậy không thể tách rời khỏi bối cảnh môi trường tự nhiên và xã hội đang biến động nhanh chóng, cần có những cách tiếp cận liên ngành giữa nhân học, sinh thái học và chính sách phát triển bền vững.

4.4.2. Xu hướng điều chỉnh nghi lễ, phong tục theo hoàn cảnh mới

Trong quá trình phát triển và hội nhập, người Mạ tại khu vực Vườn quốc gia Cát Tiên đã và đang có những điều chỉnh trong nghi lễ, phong tục nhằm thích nghi với bối cảnh mới của xã hội hiện đại. Các nghi lễ truyền

² Tổng cục thống kê, Tổng điều tra dân số giữa kỳ, tháng 4.2024

thống như lễ cúng thần rừng, lễ mừng lúa mới, lễ cưới, ma chay... vốn được tổ chức đầy đủ với quy mô và các quy trình nghiêm ngặt, nay đã dần giản lược, thay đổi về thời gian, cách thức tổ chức và các thành phần tham gia.

Một biểu hiện đáng chú ý là sự xuất hiện của xu hướng “du lịch hóa” trong nghi lễ. Một số nghi lễ của người Mạ được tổ chức kết hợp với các chương trình giao lưu văn hóa, biểu diễn nghệ thuật phục vụ khách du lịch trong và ngoài nước. Chẳng hạn, các lễ hội dân gian như lễ mừng mùa, lễ hội công chiêng, một số nghi lễ liên quan đến sản xuất nông nghiệp hoặc chu kỳ đời người được tổ chức lại nhằm tạo điểm nhấn trong hoạt động du lịch cộng đồng. Các nghi thức dâng lễ, cầu cúng, múa hát tuy vẫn được duy trì nhưng mang tính trình diễn hơn là thiêng liêng nguyên thủy như trước³.

Bên cạnh đó, do điều kiện kinh tế - xã hội thay đổi, nhiều gia đình không còn đủ khả năng tổ chức các nghi lễ theo đúng chuẩn mực truyền thống. Họ buộc phải rút gọn các công đoạn, đơn giản hóa thủ tục, thậm chí thay thế bằng các hình thức khác phù hợp hơn với nhịp sống hiện đại. Những nghi lễ cần huy động đông người, nhiều lễ vật và thời gian dài nay được thay bằng các nghi thức giản lược, ít tốn kém nhưng vẫn giữ ý nghĩa cốt lõi.

Mặc dù có những điều chỉnh, nhưng NCS cho rằng sự thay đổi này không hoàn toàn mang tính tiêu cực. Nó thể hiện năng lực thích ứng và sáng tạo của cộng đồng người Mạ trong việc bảo tồn văn hóa trong điều kiện mới. Tuy nhiên, cộng đồng và các nhà quản lý cũng cần đưa ra những giải pháp phù hợp để tránh việc biến nghi lễ văn hóa thành hình thức hóa, đánh mất bản sắc và ý nghĩa thiêng liêng vốn có.

4.4.3. Vai trò chủ động của các tác nhân bảo tồn phát huy văn hoá người Mạ

Trong bối cảnh văn hóa truyền thống của người Mạ đang đứng trước nhiều biến động và nguy cơ mai một, vai trò của các tác nhân xã hội như già

³ Trích ghi chép quan sát tham dự tháng 6/2023

làng, nghệ nhân dân gian, cán bộ văn hóa người Mạ,... ngày càng trở nên quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tộc người. Già làng - những người được xem là “ngân hàng tri thức sống” - có vai trò đặc biệt trong việc lưu giữ, truyền dạy tri thức bản địa, phong tục, nghi lễ, luật tục cho thế hệ trẻ. Ở nhiều cộng đồng Mạ tại vùng đệm và vùng lõi Vườn quốc gia Cát Tiên, già làng không chỉ là người đại diện cho uy tín và truyền thống, mà còn là người hướng dẫn, cố vấn cho cộng đồng trong các nghi lễ truyền thống như lễ cúng rừng, lễ mừng lúa mới, nghi lễ vòng đời người,... Dù không còn quyền lực quản lý như trong cơ cấu xã hội truyền thống, già làng vẫn là trụ cột tinh thần, đóng vai trò trung gian hoà giải khi có xung đột trong cộng đồng, đặc biệt khi pháp luật hiện hành⁴ khó bao quát hết các tình huống đặc thù của tộc người.

Nghệ nhân - những người biết hát, múa, hát kể (Tâm pot), diễn xướng các nghi lễ cổ truyền, biểu diễn nhạc cụ truyền thống,... - là nhân tố then chốt trong việc tái hiện và bảo lưu không gian văn hóa dân gian. Thông qua các lễ hội, chương trình giao lưu văn hóa, nghệ nhân truyền cảm hứng cho thế hệ trẻ, góp phần nối tiếp mạch sống văn hóa tộc người trong dòng chảy hiện đại.

Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ văn hóa người Mạ đóng vai trò kết nối giữa tri thức bản địa và chính sách quản lý văn hóa hiện hữu. Họ chính là cầu nối giữa cộng đồng và chính quyền địa phương, đóng góp trong việc xây dựng các chương trình gìn giữ bản sắc dân tộc, cung cấp tư liệu biên soạn tài liệu giảng dạy, tập huấn, bồi dưỡng về văn hóa tộc người, tổ chức các lớp tập huấn văn hóa cho thanh thiếu niên, cán bộ cấp thôn/xã.

Từ vai trò của các tác nhân trên, có thể thấy rằng bảo tồn văn hóa người Mạ không thể chỉ trông đợi vào chính sách từ trên xuống mà cần phát

⁴ Ví dụ như trường hợp tảo hôn, qua ghi chép các đợt điền dã, NCS nhận thấy phổ biến tình trạng nữ người Mạ cưới trước 18 tuổi nhưng không đi làm đăng ký kết hôn và sinh con không làm giấy khai sinh, chính quyền không chấp thuận vì chưa đến tuổi kết hôn theo Luật định, họ chờ cho đủ 18 tuổi mới đi làm đăng ký kết hôn và khai sinh cho con.

huy nội lực, chủ thể văn hóa và người truyền giữ văn hóa từ bên trong cộng đồng - những người hiểu văn hóa nhất, sống cùng, gìn giữ và sáng tạo văn hóa của họ.

4.4.4. Không gian văn hóa biểu tượng được bảo lưu

Trong văn hóa truyền thống của người Mạ, không gian cư trú không chỉ là nơi sinh sống đơn thuần mà còn là biểu hiện rõ nét của cấu trúc xã hội, mối quan hệ huyết thống và những giá trị văn hóa đặc trưng của tộc người. Nhà dài, nhà cộng đồng là những thiết chế văn hóa vật thể tiêu biểu phản ánh tinh thần cộng đồng, sự gắn bó huyết thống và tính cố kết xã hội mạnh mẽ của người Mạ trong lịch sử. Nhà dài, vốn là nơi cư trú của đại gia đình, là không gian sống nối dài từ thế hệ này sang thế hệ khác, trong đó các thành viên cùng sinh hoạt, cùng chia sẻ trách nhiệm và thực hành các nghi lễ, phong tục tập quán truyền thống.

Tuy nhiên, cùng với quá trình hiện đại hóa, cơ cấu cư trú truyền thống của người Mạ đã dần biến đổi. Việc chuyển từ mô hình đại gia đình sang mô hình gia đình hạt nhân, sự gia tăng dân số, tác động của quy hoạch đô thị hóa, chính sách định canh định cư và tiếp xúc với văn hóa của các cộng đồng khác tới sinh sống đã khiến nhiều nhà dài truyền thống dần mai một. Thay vào đó là các loại hình nhà ở đơn lập, mang tính cá nhân hóa cao hơn, thường pha trộn yếu tố kiến trúc của người Kinh.

Dẫu vậy, trong quá trình kế thừa và thích nghi, người Mạ vẫn có ý thức bảo lưu những yếu tố văn hóa biểu tượng gắn liền với không gian cư trú cổ truyền. Một số gia đình vẫn duy trì kiến trúc nhà dài như một biểu tượng văn hóa⁵, dù không còn chức năng cư trú ban đầu. Nhà cộng đồng cũng được tái cấu trúc và sử dụng như không gian tổ chức lễ hội, sinh hoạt truyền thống, hội họp của cộng đồng hoặc đón khách du lịch trong các hoạt động trải nghiệm văn hóa bản địa.

⁵ Vùng Lộc Bắc, Lộc Bảo huyện Bảo Lâm tỉnh Lâm Đồng vẫn còn lưu giữ nhiều nhà dài truyền thống người Mạ. Xã Tà Lài dựng lại các nhà dài truyền thống để phục vụ du lịch (ghi chép điền dã năm 2023,2024)

Việc bảo tồn không gian văn hóa biểu tượng không chỉ là hành động lưu giữ ký ức văn hóa mà còn là chiến lược bản địa hóa sự hiện đại - thể hiện ở chỗ người Mạ vừa tiếp nhận các yếu tố mới, vừa chọn lọc để giữ lại những yếu tố cốt lõi, có tính nhận diện và giá trị giáo dục truyền thống. Trong đó, vai trò của các nghệ nhân, già làng, cán bộ văn hóa địa phương là vô cùng quan trọng trong việc truyền thông, khuyến khích cộng đồng tái khẳng định bản sắc qua kiến trúc và không gian sống.

4.4.5. Tái cấu trúc và chọn lọc giá trị trong giới trẻ

Trong bối cảnh biến đổi kinh tế - xã hội sâu rộng ở Tây Nguyên, đặc biệt tại khu vực cư trú của người Mạ, thế hệ trẻ đang là lực lượng thể hiện rõ nhất quá trình tái cấu trúc và chọn lọc giá trị văn hóa. Họ không chỉ là đối tượng tiếp thu di sản truyền thống mà còn là chủ thể đang tạo ra những biến đổi, làm mới các yếu tố văn hóa ứng xử, từ đó hình thành những biểu hiện văn hóa mới phản ánh điều kiện và nhu cầu của thời đại.

Trước hết, cần khẳng định rằng, thanh niên người Mạ hiện nay chịu sự chi phối mạnh mẽ từ không gian liên văn hóa. Việc tiếp cận giáo dục phổ thông, đại học, các phương tiện truyền thông, đặc biệt là mạng xã hội và các chương trình truyền hình, truyền thanh tiếng Kinh đã tạo điều kiện để giới trẻ hòa nhập với các chuẩn mực văn hóa phổ thông, nhưng đồng thời làm giảm vai trò của văn hóa bản địa. Họ tiếp thu những giá trị hiện đại như tự do cá nhân, bình đẳng giới, quan niệm mới về nghề nghiệp, tình yêu và hôn nhân - trong khi vẫn đang đứng giữa những chuẩn mực truyền thống vốn đề cao cộng đồng, thứ bậc, sự gắn bó với gia đình và dòng tộc.

Một ví dụ điển hình là trong lễ cưới của người Mạ tại xã Tà Lài (vùng đệm VQG Cát Tiên), trước đây từng được tổ chức với đầy đủ nghi thức lễ cưới theo truyền thống, ở rể, trả cửa,... có sự tham gia của già làng và cộng đồng bon. Tuy nhiên, hiện nay một bộ phận giới trẻ chọn tổ chức lễ cưới theo kiểu “dụng rập, rót rượu mừng, cắt bánh cưới” với một phong cách giống nhau, có đội thuê bàn ghế, tổ chức sự kiện theo kiểu rập khuôn với tất cả các

tộc người đều như nhau hoặc đơn giản chỉ đăng ký kết hôn, đãi tiệc, thậm chí bỏ qua các nghi thức cúng tổ tiên. Dẫu vậy, nhiều gia đình trẻ vẫn giữ các yếu tố như mời già làng chứng kiến, giữ nghi thức mời rượu truyền thống hay chọn mặc trang phục dân tộc trong ngày cưới - cho thấy xu hướng chọn lọc và biến đổi linh hoạt.

Ngoài ra, trong đời sống thường nhật, giới trẻ Mạ có xu hướng tiếp nhận các chuẩn mực giao tiếp hiện đại - như nói tiếng Kinh trong giao tiếp ngoài gia đình, sử dụng mạng xã hội để thể hiện bản thân, thể hiện cá tính và tự do ngôn luận nhiều hơn thế hệ cha mẹ. Tuy vậy, nhiều bạn trẻ vẫn chủ động tham gia lễ hội truyền thống như lễ cúng thần rừng, lễ mừng lúa mới... trong vai trò tổ chức hoặc hỗ trợ truyền thông sự kiện. Họ thậm chí còn sáng tạo những hình thức thể hiện mới như dựng video clip, làm triển lãm ảnh, đăng tải bài viết trên fanpage cộng đồng... nhằm quảng bá văn hóa dân tộc, đặc biệt là với du khách hoặc các chương trình giao lưu với sinh viên các trường đại học.

Hiện tượng tái cấu trúc văn hóa còn thể hiện rõ trong việc học tập và hành nghề. Trước đây, thế hệ người Mạ trung niên chủ yếu sống bằng nghề làm rẫy, hái lượm, săn bắt,... Thế nhưng hiện nay, nhiều bạn trẻ người Mạ chọn học các ngành nghề mới như du lịch, quản lý tài nguyên môi trường, truyền thông, công nghệ thông tin,... Một số đã trở thành cán bộ xã, nhân viên khu du lịch sinh thái, hướng dẫn viên, người khuân vác hành lý cho du khách tại Vườn quốc gia Cát Tiên. Điều này cho thấy sự mở rộng trong lựa chọn nghề nghiệp và định hướng tương lai, không chỉ là sự thích ứng, mà còn là biểu hiện của việc “thiết kế lại” hệ giá trị cá nhân và cộng đồng, trong đó, giá trị học vấn, kỹ năng mềm, khả năng giao tiếp liên văn hóa được đề cao.

Hiện nay, văn hóa đang được coi trọng, trở thành nguồn lực, nguồn vốn để phát triển du lịch, phát triển kinh tế. Trong thời gian này, tỉnh Lâm Đồng có nhiều chính sách, kế hoạch nhằm định hướng phát triển du lịch văn hóa của các tộc người thiểu số trong đó có người Mạ nhằm đáp ứng yêu cầu xã

hội, có thể thấy nhiều giá trị thẩm mỹ trong nghệ thuật điêu khắc dân gian, âm nhạc dân gian, mỹ thuật dân dụng dân gian nếu được phát huy sẽ là một nguồn lực cho phát triển hoạt động kinh tế. Khi bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của cộng đồng tộc người sẽ đẩy mạnh phát triển du lịch văn hóa, du lịch sinh thái góp phần phát triển kinh tế - xã hội, quảng bá hình ảnh vùng đất và con người với những sản phẩm, thương hiệu đặc trưng, riêng biệt, hấp dẫn du khách trong nước và quốc tế, trở thành những ngành kinh tế dịch vụ quan trọng, đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm thông qua việc tăng cường sản xuất ngày càng nhiều sản phẩm, dịch vụ văn hóa đa dạng, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ, tiêu dùng văn hóa của người dân.

Tuy nhiên, NCS cho rằng quá trình tái cấu trúc giá trị không diễn ra đồng đều. Vẫn tồn tại sự phân hóa giữa nhóm thanh niên tiếp cận được với giáo dục, công nghệ và nhóm thanh niên ở vùng lõi - nơi còn hạn chế về điều kiện học tập, kinh tế và giao tiếp xã hội. Ở nhóm sau, nhiều thanh niên vẫn duy trì nếp sống truyền thống, gắn bó với lao động nông nghiệp, nhưng lại thiếu động lực duy trì nghi lễ cổ truyền, dẫn tới hiện tượng “mất gốc mềm” - tức là không còn thực hành văn hóa truyền thống một cách đúng nghĩa, nhưng cũng chưa thể hội nhập hoàn toàn với văn hóa phổ thông.

Việc nhận diện những biểu hiện vừa kế thừa, vừa biến đổi trong giới trẻ người Mạ cho thấy tầm quan trọng của chính sách văn hóa - giáo dục. Nếu có sự hỗ trợ từ cộng đồng, nhà trường, các doanh nghiệp, các tổ chức văn hóa địa phương,... dưới sự định hướng của các cơ quan quản lý nhà nước, quá trình tái cấu trúc giá trị sẽ không đơn thuần là sự “pha loãng” hay “hòa tan”, mà có thể trở thành động lực tích cực để tạo ra bản sắc mới - vừa tôn trọng di sản, vừa thích ứng với hiện đại. Ví dụ, việc xây dựng các Câu lạc bộ thanh niên người Mạ, tổ chức hoạt động văn hóa dân gian truyền thống, hoặc tích hợp kiến thức văn hóa dân tộc trong chương trình giáo dục phổ thông, các chương trình dã ngoại, tìm hiểu văn hoá và môi trường,... đều là những hướng đi hiệu

quả nhằm khơi dậy lòng tự hào dân tộc và thúc đẩy chọn lọc giá trị bền vững trong giới trẻ.

NCS cho rằng, thanh niên người Mạ hiện đang đứng ở ngã ba của các giá trị: truyền thống - hiện đại - toàn cầu. Họ không chỉ là người thụ hưởng mà còn là chủ thể kiến tạo văn hóa trong thời đại mới. Việc nghiên cứu sâu về quá trình tái cấu trúc và chọn lọc giá trị của giới trẻ người Mạ sẽ góp phần quan trọng vào việc định hình chính sách bảo tồn văn hóa phù hợp, vừa bảo lưu được các giá trị cốt lõi, vừa phát huy được sức mạnh sáng tạo của thế hệ mới trong tiến trình hội nhập và phát triển bền vững của cộng đồng tộc người này.

Tiểu kết chương 4

Trên cơ sở khung lý thuyết được áp dụng nghiên cứu trong luận án và những quan điểm vận dụng liên quan hỗ trợ khi phân tích (tiếp biến văn hóa, biến đổi văn hóa) đặt trong bối cảnh tự nhiên và xã hội của người Mạ, NCS tập trung nhận diện những yếu tố cơ bản đã tác động đến văn hóa ứng xử của người Mạ ở VQG Cát Tiên. Bối cảnh tự nhiên và xã hội từ truyền thống đến hiện tại luôn khác nhau và có những biến chuyển, tác động vừa tích cực và cả tiêu cực trên nhiều lĩnh vực của đời sống. Cộng đồng người Mạ ở VQG Cát Tiên thích nghi trong điều kiện mới, có tính chất liên tục, nối tiếp qua từng giai đoạn.

Chương 4 tập trung phân tích những biến đổi trong văn hóa ứng xử của người Mạ dưới tác động của bối cảnh xã hội - văn hóa đương đại. Bối cảnh này bao gồm sự hiện diện ngày càng đậm nét của kinh tế thị trường, chính sách quản lý đất đai - rừng, các hình thức di dân, hiện đại hóa, đô thị hóa và quá trình tiếp xúc liên văn hóa giữa người Mạ với người Kinh, người S'tiêng, và các nhóm dân tộc khác. Những yếu tố này đã tác động mạnh mẽ đến cấu trúc xã hội truyền thống, dẫn đến sự thay đổi vai trò của các thế hệ, thu hẹp không gian sinh hoạt truyền thống, và biến đổi trong thang giá trị văn hóa.

Trong quan hệ giữa người Mạ với môi trường tự nhiên, các nghi lễ truyền thống như cúng rừng, cúng đất, nghi thức “xin phép rừng” và các luật

tục bảo vệ tài nguyên đã suy giảm hoặc mai một. Hành vi và thái độ đối với đất, rừng, nước và động vật hoang dã cũng chuyển đổi rõ rệt: từ chỗ linh thiêng, thiêng hóa tự nhiên sang quan điểm thực dụng - kinh tế hóa. Tri thức bản địa vốn được truyền qua các thế hệ đang dần bị đứt gãy, đặc biệt là trong giới trẻ không còn gắn bó mật thiết với môi trường tự nhiên như trước.

Trong môi trường xã hội, những thay đổi trong cấu trúc gia đình và quan hệ thế hệ được thể hiện qua sự suy giảm vai trò của người già, cá nhân hóa trong các mối quan hệ và sự rạn nứt trong truyền thống sống chung nhiều thế hệ. Tinh thần cộng đồng cũng biến đổi theo hướng giảm sút, chia sẻ tập thể nhường chỗ cho cạnh tranh cá nhân. Giao tiếp trong cộng đồng và với người ngoài ngày càng giản lược và mang tính hình thức hơn, đồng thời luật tục mất dần vai trò trong việc điều tiết các mâu thuẫn xã hội.

Tuy nhiên, người Mạ không hoàn toàn đánh mất văn hóa truyền thống, mà đang chủ động kế thừa và thích nghi. Nhiều nghi lễ được điều chỉnh phù hợp với bối cảnh mới (giản lược, kết hợp du lịch), các không gian biểu tượng như nhà dài, nhà cộng đồng vẫn được duy trì như hình ảnh văn hóa bản sắc. Một số tác nhân như già làng, nghệ nhân, cán bộ văn hóa... đóng vai trò quan trọng trong việc gìn giữ và tái cấu trúc các giá trị văn hóa. Đặc biệt, thế hệ trẻ đang có xu hướng chọn lọc và chuyển hóa các giá trị truyền thống theo hướng linh hoạt, tạo nên những hình thức văn hóa ứng xử mới phù hợp với thời đại nhưng vẫn giữ hồn cốt dân tộc.

KẾT LUẬN

Người Mạ ở vùng VQG Cát Tiên là một bộ phận cấu thành quan trọng trong văn hóa của cộng đồng Mạ ở Việt Nam. Trên bình diện chung của địa vực sinh tụ, cư dân Mạ đã tạo nên một cộng đồng cư dân thống nhất, những nét văn hóa độc đáo thể hiện qua nhiều lĩnh vực trong cuộc sống vật chất (từ hoạt động kinh tế truyền thống với các loại hình canh tác, chăn nuôi, săn bắn, nghề thủ công, nhà ở...) và tinh thần (tín ngưỡng, lễ hội, văn học dân gian, dân ca, dân vũ, diễn xướng nghệ thuật...). Trải qua những biến động của xã hội, có những yếu tố ảnh hưởng đến nhiều mặt của đời sống, nhưng người Mạ vẫn ý thức, gìn giữ di sản văn hóa cộng đồng. Thời gian qua, văn hóa của người Mạ được Nhà nước quan tâm trong công tác bảo tồn khi thực hiện mục tiêu “xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” (Nghị quyết số 03-NQ/TW, ngày 16/7/1998, của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị Trung ương 5, khóa VIII). Với mục tiêu đặt ra trong nội dung nghiên cứu về văn hóa ứng xử của người Mạ đối với MTTN, MTXH tại VQG Cát Tiên, từ nguồn tư liệu và khảo sát, nội dung luận án đạt được những kết quả sau đây:

Thứ nhất, góp phần nhận diện được cộng đồng người người Mạ trên hai địa bàn thuộc vùng lõi, vùng đệm VQG Cát Tiên trong cộng đồng Mạ của Việt Nam: Tộc danh và dân số, địa bàn và tổ chức cư trú, hoạt động kinh tế, tín ngưỡng tôn giáo, văn hóa nghệ thuật, tri thức dân gian thể hiện văn hóa vật chất, tinh thần (văn hóa vật thể và phi vật thể). Trên lý thuyết Vùng văn hóa, người Mạ tại VQG Cát Tiên có địa bàn cư trú khá rộng ở miền núi của Nam Bộ, cộng cư với các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me. Người Mạ có mối quan hệ gắn bó và những điểm tương đồng với các tộc người Cơ-ho, X'tiêng, Mơ-nông, Chơ-ro... Những nét tương đồng thể hiện qua: hoạt động kinh tế nông nghiệp lúa rẫy (phát cây, đốt rẫy, chọc lỗ, tủa hạt, luân

canh, tập quán săn bắt, các nghề dệt, rèn, đan lát...), trong môi trường cư trú (nhà dài, nhà sàn...), tập quán khai thác tài nguyên rừng (săn bắt, hái lượm); Đời sống xã hội với hình thức cư trú tập trung của những dòng họ (buôn, plây), vai trò của người quản lý điều hành (già làng, trưởng họ...), quản lý cộng đồng theo chuẩn mực luật tục, tập quán; Về tín ngưỡng truyền thống với hệ thống thần linh đa thần gắn với các lễ hội của đời người (sinh dưỡng, trưởng thành và qua đời), chu kỳ cây trồng từ khi gieo hạt cho đến khi thu hoạch - đặc biệt lễ hội mừng lúa mới); Nghệ thuật dân gian với những nhạc cụ độc đáo mang dấu ấn chung trong diễn xướng (cồng chiêng, đàn, kèn, sáo).

Thứ hai, từ lý thuyết sinh thái văn hóa, nhận diện sự ứng xử của người Mạ với MTTN liên quan đến trách nhiệm của cộng đồng, cá nhân. Với đặc điểm của rừng núi, sinh kế gắn bó mật thiết với tài nguyên tự nhiên, người Mạ đã hình thành những tập quán, phong tục trong đời sống hình thành hệ thống tri thức ứng xử đối với MTTN, duy trì qua luật tục, kinh nghiệm. Văn hóa ứng xử của cư dân Mạ khá rõ nét đối với ba loại hình tài nguyên cơ bản, thiết yếu của đời sống: đất, nước và rừng. Đối với mỗi dạng tài nguyên, người Mạ có quan niệm và thể hiện cách ứng xử linh hoạt, phù hợp với luật tục để khai thác, gìn giữ và những nét sinh hoạt tinh thần, nhiều nghi lễ mang yếu tố tâm linh trong bối cảnh xã hội truyền thống.

Thứ ba, sự tiếp biến văn hóa từ nhiều yếu tố, cả chủ quan và khách quan, người Mạ vừa tiếp nhận có tính cách bắt buộc thực hành theo định chế quản lý phù hợp điều kiện xã hội qua từng thời kỳ. Trong điều kiện cư trú thuần nhất tộc người, văn hóa ứng xử với MTXH của người Mạ không chỉ là chuẩn mực của đạo đức mà còn thể hiện thể giới quan của họ. Những quy định của luật tục quy định trong cách ứng xử với thần linh, với quan hệ của từng nhóm, thành viên, trường hợp cụ thể trong cộng đồng. Trách nhiệm của đại diện buôn (vai trò già làng), của dòng họ (trưởng tộc) được khẳng định và chi phối đến các thành viên khác. Trong xã hội có những biến đổi (giải thể

cấu trúc nhà dài, quản lý hành chính xã hội) so với truyền thống, chịu quy chiếu bởi luật pháp, cộng đồng người linh hoạt thích ứng và thay đổi. Đặc biệt, sự tiếp nhận tôn giáo mới có những tác động mạnh mẽ trong đời sống với việc thực hành sinh hoạt nghi lễ và niềm tin của cộng đồng bên cạnh tín ngưỡng dân gian. Những nghi lễ của cộng đồng, nghi lễ vòng đời người và cây trồng không còn điều kiện duy trì như trước mà thay vào đó những yếu tố của tôn giáo chi phối. Hiện nay, MTTN, MTXH của người Mạ ở VQG Cát Tiên có nhiều biến đổi, đặc biệt là chính sách quản lý, khai thác VQG đã tác động đến sinh kế và văn hóa ứng xử của người Mạ. Vấn đề bảo vệ môi trường, tài nguyên ngày càng được quan tâm. Song hành là chính sách, kế hoạch xây dựng, phát triển của Nhà nước đối với vùng miền núi, vùng DTTS được đầu tư. Từ cơ sở hạ tầng, lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục, giao thông... được xây dựng. Hai xã Tà Lài (Tân Phú, Đồng Nai), xã Cát Tiên 3, Lâm Đồng có những chuyển biến, thay đổi trong môi trường cư trú, môi trường canh tác. Đời sống người Mạ được cải thiện, quan tâm để hướng đến phát triển mang tính ổn định, bền vững. Cộng đồng người Mạ ở VQG Cát Tiên thích nghi trong điều kiện mới, có tính chất liên tục, có những sự giản lược và cả bổ sung, nối tiếp qua các thời kỳ.

Trên cơ sở khung lý thuyết được áp dụng nghiên cứu trong luận án và những quan điểm vận dụng liên quan bổ trợ khi phân tích (tiếp biến văn hóa, biến đổi văn hóa) đặt trong bối cảnh tự nhiên và xã hội của người Mạ, luận án tập trung nhận diện những yếu tố cơ bản đã tác động đến văn hóa ứng xử của người Mạ ở VQG Cát Tiên. Đối với ứng xử trong MTTN, sự thay đổi trong ứng của môi trường canh tác, cư trú cũng như chính sách phát triển kinh tế của Nhà nước, quản lý tài nguyên của VQG Cát Tiên có tác động cơ bản vì gắn với quá trình sinh sống lâu đời của cư dân này. Đối với ứng xử trong MTXH, sự thay đổi của cơ cấu xã hội vai trò của già làng bị thu hẹp và bổ sung của đại diện chính quyền, tổ chức tôn giáo. Bên cạnh đó là quá trình tiếp

xúc văn hóa, tiếp thu khoa học kỹ thuật là những yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ đến ứng xử của người Mạ. Trong xã hội truyền thống, tri thức ứng xử với MTTN, MTXH được xem là chuẩn mực, có tính pháp lý để cộng đồng Mạ thực hiện, điều chỉnh trong quan hệ con người với tự nhiên, xã hội. Trong bối cảnh biến đổi MTTN, MTXH (cư trú, canh tác và tổ chức xã hội), cần phát huy những đặc điểm, giá trị trong văn hóa ứng xử của người Mạ để ổn định sinh kế, giữ gìn di sản văn hóa, bảo vệ tài nguyên và đa dạng sinh học ở khu vực VQG Cát Tiên. Từ văn hóa ứng xử với MTTN, MTXH, nội dung luận án nhận diện được những yếu tố có tác động đến vấn đề này trong bối cảnh hiện nay của người Mạ Ở VQG Cát Tiên. Chắc chắn, có nhiều nguyên nhân, lý do dẫn đến sự tác động, ảnh hưởng trên với những mức độ, quy mô khác nhau. Tiếp cận Văn hóa học, NCS phân tích những yếu tố mang tính cơ bản dẫn đến sự biến đổi trong MTTN, MTXH của người Mạ và đánh giá ảnh hưởng đến nhận thức và ứng xử của người Mạ đến MTTN, MTXH ở nhiều khía cạnh. Nhiều yếu tố văn hóa ứng xử truyền thống bị hạn chế và đánh mất vai trò bởi không còn phù hợp. Bên cạnh đó, cũng còn nhiều yếu tố có giá trị tích cực trong ứng xử với MTTN, MTXH hiện nay.

Cộng đồng DTTS nói chung, người Mạ khu vực VQG Cát Tiên đều có ý thức trong bảo vệ môi trường tự nhiên. Người dân nhận thức được việc bảo vệ môi trường gắn liền với cuộc sống của cá nhân, cộng đồng và tuân thủ theo các quy định của nhà nước. Thế nhưng, có nhiều nguyên nhân, mưu sinh của người Mạ vẫn còn nhiều khó khăn, tình trạng đói nghèo vẫn tồn tại trong nhiều hộ gia đình. Một số áp lực về kinh tế đã dẫn đến tình trạng vi phạm trong bảo vệ trong bảo vệ tài nguyên tự nhiên, VQG Cát Tiên, cũng như trong quản lý xã hội ở địa bàn cơ sở. Từ hướng nghiên cứu, luận án phân tích về giá trị tiêu biểu trong văn hóa ứng xử của người Mạ ở VQG Cát Tiên đối với MTTN, MTXH: tính tích cực của luật tục mang tính phù hợp trong điều kiện xã hội hiện nay; Vai trò của người có uy tín trong cộng đồng trong quản lý

cộng đồng; Ý thức trách nhiệm của các thành viên trong môi trường cư trú; Nhận thức và tinh thần trách nhiệm trong bảo vệ môi trường và tài nguyên tự nhiên; Những quy định có tính tuân thủ pháp luật, hòa 138 giải cộng đồng... Trên cơ sở này, có thể nghiên cứu ứng dụng trong xây dựng và phát triển đời sống xã hội của người Mạ trên địa bàn VQG Cát Tiên.

Chắc chắn, những giải pháp đề ra trong định hướng phát triển vùng DTTS nói chung, ở khu vực VQG Cát Tiên cần hiệu quả với sự quan tâm, phối hợp từ nhiều cơ quan, đơn vị của Nhà nước và tổ chức có trách nhiệm. Song hành với phát triển kinh tế, bảo vệ tài nguyên, những yếu tố về văn hóa - trong đó có tri thức của người Mạ trong ứng xử với MTTN, MTXH cần được quan tâm để góp phần trong bảo tồn di sản văn hóa, áp dụng hợp lý trong các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương, bảo vệ nguồn tài nguyên đa dạng của VQG Cát Tiên liên quan đến cư dân Mạ tại chỗ. Trong định hướng phát triển hiện nay của Việt Nam, du lịch sẽ trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, các địa phương Lâm Đồng, Đồng Nai cũng như đơn vị VQG Cát Tiên quan tâm đến tiềm năng du lịch sinh thái gắn với văn hóa tộc người, tri thức văn hóa ứng xử của người Mạ tại đây cũng cần được nghiên cứu để khai thác, thu hút du lịch.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Kiều Lan Thương (2018), “Hoạt động truyền thông bảo vệ môi trường đối với người Mạ tại xã Tà Lài, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai”, *Tạp chí Giáo dục lý luận*, số 285 +286, tr.94-100.
2. Nguyễn Kiều Lan Thương (2019), “Ngôn ngữ trong truyền thông bảo vệ môi trường qua khảo sát người Mạ khu vực Tà Lài, Vườn Quốc gia Cát Tiên”, *Tạp chí Văn hóa và nguồn lực*, số 1, tr.98-105.
3. Nguyễn Kiều Lan Thương (2024), “Tri thức và kinh nghiệm trong khai thác thực vật của người Mạ tại Vườn Quốc gia Cát Tiên ở Việt Nam”, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 587, tr.26-29.
4. Nguyễn Kiều Lan Thương (2024), “Ứng xử với môi trường tự nhiên của người Mạ trong phát triển du lịch ở Vườn Quốc gia Cát Tiên hiện nay”, *Tạp chí Thông tin Khoa học Lý luận chính trị*, số 10, tr.94-99.
5. Nguyễn Kiều Lan Thương (2025), “Nghĩ lễ tín ngưỡng trong ứng xử với môi trường tự nhiên của người Mạ ở Vườn Quốc gia Cát Tiên - Việt Nam”, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 605, tr.47-51.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

* Tài liệu tiếng Việt

1. Phan An (chủ biên) (1994), *Những vấn đề dân tộc, tôn giáo ở Miền Nam*, Nxb TP.Hồ Chí Minh.
2. Phan An (2001), “Luật tục Stiêng và vấn đề đất rừng ở tỉnh Bình Phước hiện nay”, *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 1, 2001, tr.160-166.
3. Phan An (2007), *Hệ thống xã hội tộc người Stiêng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến năm 1975*, Nxb Đại học Quốc gia TP.HCM
4. Vi Văn An (2006), “Tập quán trong sinh đẻ, chăm sóc và nuôi dạy con cái của dân tộc Nùng”, kỷ yếu *Thông báo Dân tộc học Việt Nam năm 2005*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, trang 292.
5. Vi Văn An (2008), “Tri thức dân gian của người Thái trong sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 1.
6. Lê Quý An (2002), *Quan hệ đồng tác trên cơ sở cộng đồng trong vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia*. Kỷ yếu hội thảo quốc tế vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam, Nhà xuất bản Nông Nghiệp.
7. Trần Tuấn Anh (2017), *Văn hóa tổ chức đời sống của người Mạ*, NXB Mỹ thuật.
8. Trần Văn Ánh, Lâm Nhân (2011), *Tri thức bản địa người Xtiêng tỉnh Bình Phước*, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, số 321.
9. Trần Văn Ánh (2011), *Đời sống văn hóa người Xtiêng tỉnh Bình Phước*, Đề tài cấp BVHTT&DL.
10. Đào Duy Anh (2003), *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Khoa học xã hội.
11. Nguyễn Duy Bắc (2008), *Sự biến đổi các giá trị văn hóa trong bối cảnh xây dựng nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Từ điển Bách Khoa Hà Nội.

12. Trương Bi (2003), *Văn học dân gian Ê-đê, M'ông*, Sở VH-TT Đắk Lắk
13. Trần Văn Bình (2013), *Văn hóa mưu sinh của các dân tộc thiểu số vùng Đông Bắc Việt Nam*, Nxb Thời đại, Hà Nội.
14. Trần Văn Bình (2015), *Biến đổi sinh kế của cộng đồng người Dao vùng lòng hồ Thủy Điện Tuyên Quang sau tái định cư*, Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia và Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.
15. Trần Văn Bính (chủ biên) (2004), *Văn hóa các dân tộc Đồng bằng sông Cửu Long - thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
16. Diệp Trung Bình (2011), *Tri thức dân gian trong chu kỳ đời người Sán Dìu ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc Hà Nội.
17. Hoàng Hữu Bình (1998), “Tri thức địa phương và vấn đề phát triển bền vững ở miền núi Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*. 1998.
18. Jean Boulbet (1999), *Xứ người Mạ lãnh thổ của thần linh, Ngar Mao, Ngar Yaang*, (Đỗ Văn Anh dịch), Nxb Đồng Nai.
19. Jean Boulbet (1957), *Vài mặt phong tục tập quán của người Mạ (Quesques Aspects du coutumier N'dri des Chau Mao)*, (Nguyễn Yên Tri dịch), Bảo tàng Đồng Nai.
20. Jean Boubbet (1967), *Xứ Mạ - cõi thần linh (Ngar Mao, Ngar Yaang)*, Trường Viễn Đông bác cổ Pháp, Paris (Nguyễn Yên Tri dịch), Bảo tàng Đồng Nai.
21. Ban chỉ đạo điều tra dân số và nhà ở TW (2019), *Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1/4/2019, Tổ chức thực hiện và kết quả sơ bộ*, Nxb Thống kê.
22. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2005), *Về việc ban hành Bản quy định về tiêu chí phân loại rừng đặc dụng*.

23. Georges Condominas (2003), *Chúng tôi ăn rừng*, (Trần Lan Anh dịch), Nxb Thế giới, Hà Nội.
24. Barker Chris (2011), *Nghiên cứu văn hoá lý thuyết và thực hành*, Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
25. Hoàng Cẩm, Phạm Quỳnh Phương (2012), *Diễn ngôn, Chính sách và sự biến đổi văn hóa - sinh kế tộc người*, Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (iSEE), Hà Nội.
26. Hoàng Cẩm, Ngô Thị Phương Lan và cộng sự (2017), *Chuyển đổi sinh kế và vấn đề tín dụng ở một số tộc người thiểu số tại Tây Nguyên và miền núi phía Bắc*, Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (iSEE), Hà Nội.
27. Phạm Khắc Chương, Nguyễn Thị Hằng (2011), “Văn hóa ứng xử trong gia đình”. *Nhà xuất bản Thanh niên*. Hà Nội.
28. Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan (2005), *Kết quả nghiên cứu các đề án VNRP: tóm tắt báo cáo khoa học*, Tập 5, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
29. Lâm Minh Châu (2007), “Tri thức địa phương của người Thái về sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên (Nghiên cứu trường hợp ở xã Huy Hạ, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La)”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 5.
30. Lê Đình Chi (2006), *Người Thượng miền Nam Việt Nam*, Nxb Văn Mới, Hoa Kỳ.
31. Nguyễn Từ Chi (2003), *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
32. Vũ Minh Chi (2004), *Nhân học văn hóa - con người với thiên nhiên, xã hội và thế giới siêu nhiên*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
33. Phan Ngọc Chiến (1977), “Nghề rẫy cổ truyền của người Mạ ở Lâm Đồng”, báo cáo tại *Hội nghị Dân tộc học lần II tại Tp. HCM*, Hội Dân tộc học TP.HCM.

34. Nguyễn Viết Chức (2001), *Văn hóa ứng xử của người Hà Nội với môi trường thiên nhiên*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội
35. Trần Tất Chung (1991), *Góp thêm tài liệu nghiên cứu về người Xtiêng*, *Tạp chí dân tộc học*, số 3-1991, tr.22-27.
36. Nguyễn Trắc Dĩ (1972), *Đồng bào các sắc tộc thiểu số Việt Nam - nguồn gốc và phong tục*, Bộ Phát triển sắc tộc.
37. Khổng Diễm, Bùi Minh Đạo (2003), *Dân tộc học Việt Nam thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
38. Phạm Đức Dương (2013), *Từ văn hoá đến văn hoá học*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội
39. Bùi Minh Đạo (2000), “Tri thức địa phương trong việc quản lý và sử dụng đất rẫy truyền thống ở các dân tộc tại chỗ của Tây Nguyên”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 2.
40. Bùi Minh Đạo (2000), *Trồng trọt truyền thống của các dân tộc Tây Nguyên tại chỗ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
41. Nguyễn Tấn Đắc (2005), *Văn hóa xã hội và con người Tây Nguyên*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
42. Nguyễn Thành Đức (2004), *Múa dân gian người Mạ, Chơ-ro, Stiêng vùng Đông Nam bộ*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
43. Mạc Đường (chủ biên) (1983), *Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng*, Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Lâm Đồng.
44. Mạc Đường (chủ biên) (1985), *Vấn đề dân tộc ở Sông Bé*, Nxb Tổng hợp Sông Bé.
45. Vũ Trường Giang (2010), “Bảo tồn tri thức bản địa của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam”, *Tạp chí Hoạt động Khoa học*, Bộ Khoa học và Công nghệ, số 619.
46. Đặng Hoàng Giang (2016), *Biến đổi không gian văn hóa buôn làng Ê Đê ở Buôn Ma Thuột từ sau 1975 đến nay*, Luận án tiến sĩ văn hóa học, Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam, Hà Nội.

47. Cửu Long Giang, Toan Ánh (1974), *Cao nguyên miền thượng*, Nxb Khai trí.
48. Trần Văn Giàu (chủ biên) (1987). *Địa chí Thành phố Hồ Chí Minh*, tập I - Lịch sử, Nxb TP.HCM.
49. Nguyễn Thị Song Hà (2011), Nghi lễ trong chu kì đời người của người Mường ở Hòa Bình, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
50. Nguyễn Thị Song Hà (chủ biên) (2021), *Biến đổi văn hóa các dân tộc thiểu số - những vấn đề đặt ra và giải pháp trong thời gian tới*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
51. Trần Hồng Hạnh (2005), “Tri thức địa phương - sự tiếp cận lý thuyết”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 1.
52. Lê Như Hoa (2002), *Văn hóa ứng xử các dân tộc Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
53. Hội Dân tộc học TP.Hồ Chí Minh (2006), *Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Nam Bộ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
54. Hội đồng biên soạn từ điển (2002), *Từ điển bách khoa Việt Nam*, tập 2, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
55. Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam (2009), *Về Văn hóa dân gian Đông Nam Bộ*, Nxb Đồng Nai.
56. Lưu Hùng (1996), *Văn hóa cổ truyền Tây Nguyên*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
57. Nguyễn Đức Hữu (2016), *Lý thuyết sự lựa chọn hợp lý trong nghiên cứu về sinh kế ở Việt Nam hiện nay*, *Tạp chí Nghiên cứu khoa học Công đoàn*, số 3.
58. Nguyễn Xuân Kính (2013), *Con người, môi trường và văn hóa*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
59. Ngô Thị Phương Lan (chủ biên) (2018), *Sinh kế và biến đổi văn hóa của người Khmer ở huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*, Nxb Đại học Quốc Gia TP.HCM

60. Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu (1998), *Văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
61. Ngô Văn Lệ (2003), *Một số vấn đề về văn hóa tộc người ở Nam Bộ và Đông Nam Á*, Nxb Đại học Quốc gia
62. Ngô Văn Lệ (2004), *Tộc người và văn hóa tộc người*, Nxb Đại học Quốc gia, TP.HCM.
63. Ngô Văn Lệ (2012), “Những đặc điểm văn hóa xã hội ảnh hưởng đối với sự phát triển và phát triển bền vững của các tộc người thiểu số vùng Đông Nam Bộ (Các tộc người bản địa)”, *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, tập 15.
64. Ngô Văn Lệ (2012), “Nghiên cứu tri thức bản địa của các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên và Nam Bộ: Một số vấn đề đặt ra”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 4.
65. Ngô Văn Lệ (2013), *Văn hóa các tộc người ở Tây Nguyên - nhìn từ khía cạnh tri thức bản địa*, Hội thảo Văn hóa Tây Nguyên, Ban Tuyên giáo TW.
66. Ngô Văn Lệ, Huỳnh Ngọc Thu, Ngô Thị Phương Lan (2016), *Tri thức bản địa của các tộc người thiểu số ở Đông Nam Bộ trong tiến trình phát triển xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
67. Ngô Văn Lệ, Huỳnh Ngọc Thu (2017), *Tri thức bản địa của các tộc người thiểu số tại chỗ ở Đắk Nông*, Nxb Đại học Quốc gia TP.HCM.
68. Ngô Văn Lệ, Huỳnh Ngọc Thu (2021), *Tri thức tộc người trong hoạt động kinh tế của cư dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay*, Nxb Đại học Quốc gia TP.HCM.
69. Nguyễn Thanh Lợi (2015), *Văn hóa dân gian - những công trình của họ viên*, quyển 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

70. Lê Hồng Lý (2014), *Báo cáo khoa học tổng hợp đề tài Vai trò của văn hóa và lối sống trong phát triển bền vững Tây Nguyên*, Viện Nghiên cứu Văn hóa - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.
71. Lê Hồng Lý (2019), *Văn hóa các tộc người thiểu số tại chỗ Tây Nguyên: truyền thống, biến đổi và những vấn đề đặt ra*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
72. Ngô Văn Lý, Nguyễn Văn Diệu (1992), *Tây Nguyên: Tiềm năng và Triển vọng*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
73. Đinh Văn Liên (1994), *Động thái dân số tộc người của các dân tộc ít người ở Nam Bộ Việt Nam*, Luận án PTS Khoa học Lịch sử, Viện Khoa học xã hội tại TP.HCM.
74. Huỳnh Lứa và ntg, (1987), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh.
75. Vũ Quang Mạnh, Hoàng Duy Chúc (2011), *Môi trường và con người: sinh thái học nhân văn*, Nxb Đại học sư phạm, Hà Nội.
76. Nguyễn Diệp Mai (2009), *Tri thức dân gian về ứng xử với môi trường tự nhiên trong đời sống vật chất người Việt vùng U Minh Thượng*, Luận án tiến sỹ Văn hóa học, Viện Nghiên cứu Văn hóa, Hà Nội.
77. Henri Maitre (2008) *Rừng người Thượng - vùng rừng núi cao nguyên miền Trung* (Lưu Đình Tuấn dịch, Nguyễn Ngọc hiệu đính, Nguyễn Ngọc và Andrew Hardy biên tập), Nxb Tri thức, Hà Nội.
78. Hồ Chí Minh (2011), *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
79. Nguyễn Thị Minh Nguyệt (2014), “Sinh kế của các tộc người thiểu số và vấn đề bảo tồn các Vườn Quốc gia”, *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 11.
80. Đậu Tuấn Nam (2010), *Vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

81. Lâm Nhân (2007), “Tập quán cư trú và nhà ở cổ truyền của người Chơ ro ở Đồng Nai”, *Tạp chí Dân tộc học* số 4.
82. Lâm Nhân (2010), *Hôn nhân và gia đình của người Chơ-ro truyền thống và biến đổi*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
83. Lâm Nhân và cộng sự (2016), *Truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho các dân tộc thiểu số khu vực VQG Cát Tiên*, Trường Đại học Văn hóa TP HCM.
84. Nguyễn Trọng Nhân, Lê Thông (2011), *Nghiên cứu phát triển du lịch sinh thái Vườn Quốc gia Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp*, *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Cần Thơ.
85. Nhiều tác giả (2000), *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
86. Nhiều tác giả (2001) *Địa chí Đồng Nai*, tập V, Nxb Tổng hợp Đồng Nai.
87. Nhiều tác giả (2001), *Địa chí Lâm Đồng*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
88. Nhiều tác giả (2009), *Biến đổi văn hóa và phát triển: Khảo cứu ban đầu cộng đồng người Mông tại Hoà Bình*, Trung tâm Con người và Thiên nhiên, Hà Nội, Việt Nam.
89. Nhiều tác giả (2010), *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam: Những cách tiếp cận nhân học*, quyển 1, Nxb Đại học Quốc gia, TP HCM.
90. Nhiều tác giả (2002), *Nghiên cứu giảm nghèo ở nông thôn từ cách tiếp cận vi mô*, Nxb Nông Nghiệp, Hà Nội.
91. Nhiều tác giả (2009), *Tri thức bản địa và văn hóa sinh thái của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam về môi trường và bảo vệ môi trường*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
92. Nhiều tác giả (2019), *Phát triển bền vững du lịch cộng đồng - TCVN về chất lượng dịch vụ trong thời kỳ hội nhập*, Trường đại học Văn hóa TP HCM.

93. Đặng Thị Oanh (2010), *Tri thức dân gian về nước của người Thái ở Điện Biên xưa*, Nxb Thời đại.
94. Lê Hồng Phong (2002), *Đặc điểm truyện cổ Mạ - K'ho (Lâm Đồng)*.
Luận án Tiến sĩ Ngữ Văn, Trường Đại học KHXH&NV TP.HCM.
95. Lê Hồng Phong (2006) *Truyện cổ Tây Nguyên, trường hợp Mạ và K'ho*,
Nxb Văn học, Hà Nội.
96. Nguyễn Đăng Hiệp Phổ (2017), Tri thức địa phương của người Mạ trong
canh tác rày ở Vườn Quốc gia Cát Tiên, *Tạp chí Khảo cổ học*, số 1.
97. Nguyễn Đăng Hiệp Phổ (2023), *Sinh kế của người Mạ ở Vườn quốc gia
Cát Tiên*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
98. Vũ Huy Phúc (2009) *Báo cáo dự án Vườn Quốc gia Xuân Thủy*, Nam Định.
99. Vũ Thị Phương (2014), *Ứng xử trong gia đình người Việt ở vùng đồng
bằng sông Cửu Long, nghiên cứu trường hợp tại Sóc Trăng*, Luận
án Tiến sĩ Nhân học, Lưu tại Thư viện Quốc gia Việt Nam.
100. Quốc hội CHXHCNVN (2020), *Luật Bảo vệ môi trường*, Nxb Tư pháp,
Hà Nội.
101. Quốc hội CHXHCNVN (2017), *Luật Lâm nghiệp*, Nxb Chính trị Quốc
gia Sự thật, Hà Nội.
102. Sở Văn hóa Thông tin Lâm Đồng (2005), *Vài nét văn hóa các dân tộc
thiểu số Tây Nguyên ở Lâm Đồng*, Công ty in và phát hành sách
Lâm Đồng.
103. Sở VH TTDL Bình Phước (2009), *Tổng điều tra văn hóa phi vật thể
người Xtiêng tỉnh Bình Phước*, Chương trình mục tiêu Quốc gia.
104. Trần Hữu Sơn (2009), *Tri thức bản địa của người Hà Nhì ở Việt Nam
với vấn đề bảo vệ rừng*, Sở VH TTDL Lào Cai.
105. Bằng Sơn (2010), *Văn hóa ứng xử của người Hà Nội*, Nxb Thanh niên.
106. Nguyễn Văn Sửu (2010), “Khung sinh kế bền vững: Một cách phân tích
toàn diện về phát triển và giảm nghèo”, *Tạp chí Dân tộc học*.

107. Tô Ngọc Thanh (1997), *Giữ gìn và phát huy tài sản văn hóa các dân tộc Đông Nam bộ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
108. Nguyễn Ngọc Thanh (2011), *Văn hóa truyền thống dân tộc Sán Dìu ở Tuyên Quang*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
109. Nguyễn Ngọc Thanh (2012), *Tri thức địa phương của người dân sống trong VQG và khu bảo tồn thiên nhiên*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
110. Phạm Xuân Thảo (2021), *Văn hóa ứng xử của người Việt xưa và nay*, Nxb Hồng Đức.
111. Trần Ngọc Thêm (2006), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục (tái bản lần 2), Hà Nội
112. Ngô Đức Thịnh (2003), *Tìm hiểu luật tục các tộc người ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
113. Ngô Đức Thịnh (2004), *Thế giới quan bản địa, trong sách Văn hóa dân gian một chặng đường nghiên cứu*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
114. Ngô Đức Thịnh (2007), *Những mảng màu văn hóa Tây Nguyên*, Nxb Trẻ, TP.HCM.
115. Nguyễn Tất Thịnh (2006), *Bàn về Văn hóa ứng xử của người Việt Nam*, Nxb Phụ nữ, Hà Nội
116. Lê Minh Thiện (2018), *Hành vi cầu nguyện của tín đồ đạo Công giáo*, Luận án tiến sĩ Tâm lý học, Học viện Khoa học xã hội - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
117. Vũ Hồng Thịnh, Bùi Lãm (1995), *Nghệ thuật công chiêng của dân tộc Xtiêng tỉnh Sông Bé*, Sở VH TT tỉnh Sông Bé, Phân viện Văn hóa Nghệ thuật tại TP.HCM
118. Phạm Thanh Thôi (2009), *Sự biến đổi trong hôn nhân của người Chil ở Lâm Đồng*, Luận văn thạc sĩ Dân tộc học, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh.

119. Bùi Minh Thuận (2013), “Sự thay đổi phương thức mưu sinh của người Đan Lai ở Con Cuông (thuộc vùng thượng nguồn Khe Khặng - vùng lõi Vườn Quốc gia Phù Mát) sau tái định cư”, *Tạp chí Khoa học - Công nghệ Nghệ An*.
120. Trần Sỹ Thứ (1999), *Dân tộc dân cư Lâm Đồng*”, Nxb Thống kê.
121. Vương Xuân Tình (2022), *Tộc người với quốc gia - dân tộc trong phát triển ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
122. Hà Thị Kim Tuyền (2012), *Thực trạng và giải pháp phát triển sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư vùng đệm Vườn Quốc gia Tam Đảo, khu vực Vĩnh Phúc*, luận văn Thạc sĩ Khoa học Địa lý, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên
123. Tỉnh ủy Đồng Nai (1998), *300 năm hình thành và phát triển vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai*, kỷ yếu hội thảo.
124. Thông tấn xã Việt Nam (2006), *Việt Nam hình ảnh cộng đồng 54 dân tộc*, Nxb Thông tấn, Hà Nội.
125. Huỳnh Văn Tới (1998), *Bản sắc dân tộc và văn hóa Đồng Nai*, Nxb Tổng hợp Đồng Nai, Đồng Nai.
126. Huỳnh Văn Tới, Phan Đình Dũng (2005) *Văn hóa Đồng Nai* (sơ thảo), Nxb Đồng Nai. Đồng Nai
127. Huỳnh Văn Tới, Phan Đình Dũng (2008), *Truyện kể người Mạ ở Đồng Nai*, Nxb Đồng Nai.
128. Huỳnh Văn Tới, Lâm Nhân, Phan Đình Dũng (2013), *Văn hóa người Mạ*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
129. Huỳnh Văn Tới, Lâm Nhân, Phan Đình Dũng (2013), *Văn hóa người Chơ-ro*, Nxb Văn hóa Thông tin. Hà Nội
130. Đặng Thị Diệu Trang, Phạm Quỳnh Phương, Nguyễn Tuệ Chi, Nguyễn Thị Yên (2019), *Du lịch dựa vào cộng đồng và sự biến đổi văn hóa địa phương*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.

131. Nguyễn Tuấn Triết (2007), *Tây Nguyên những chặng đường lịch sử-văn hóa*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
132. Nguyễn Khắc Tụng (1996), *Nhà ở cổ truyền các dân tộc Việt Nam*, tập 2, Nxb Xây dựng, Hà Nội.
133. Hoàng Xuân Tý (1998), *Tri thức bản địa của đồng bào vùng cao trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
134. Hoàng Xuân Tý, Lê Trọng Cúc (chủ biên) (1998), *Kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
135. Hà Thúc Viên, Ngô Minh Thụy (2010), “Sinh kế nông hộ trong quá trình chuyển đổi: Nghiên cứu tại một cộng đồng vùng đệm Vườn Quốc gia Cát Tiên”, Kỷ yếu hội thảo *Môi trường và Phát triển bền vững*, Vườn Quốc gia Côn Đảo
136. Trần Tấn Vĩnh (2003), *Nghiên cứu và phục chế trang phục truyền thống của người Chơ ro*”, Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.
137. Hồ Sĩ Vịnh (2006), *Về bản lĩnh văn hoá Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
138. Viện Dân tộc học (1984), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
139. Viện Dân tộc học (2006), *Thông báo Dân tộc học Việt Nam năm 2005*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
140. Viện Kinh tế sinh thái (2000)“*Sổ tay lưu giữ và sử dụng kiến thức bản địa*”, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội. Barker Chris (2011), *Nghiên cứu văn hoá lý thuyết và thực hành*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.

141. Vườn quốc gia Cát Tiên (2010), *Báo cáo quy hoạch bảo tồn và phát triển VQG Cát Tiên giai đoạn 2010 - 2020*, Phân viện Điều tra quy hoạch rừng Nam Bộ, bản đánh máy.
142. Võ Quý (1998), *Về vấn đề quản lý vùng đệm ở Việt Nam - những kinh nghiệm bước đầu* - Trung tâm nghiên cứu Tài Nguyên và Môi trường - Đại học Quốc Gia Hà Nội.

*** Tài liệu tiếng nước ngoài**

143. Curtis W. Cook, P. L. Hunsaker, R. E. Coffey (1997), *Management and organizational behavior*, Boston: Irwin/McGraw - Hill.
144. Dale G. Lake, Matthew, B. Miles, Ralph B. Earle (1973), *Mesuring human behavior: Tools for the assessment of social functioning*, London: Teacher's College Press.
145. Edward B. Tylor (2000), *Văn hoá nguyên thủy*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
146. Gerald G. Marten (2001), *Human Ecology - Basic concepts for sustainable development*, Earthscan Publications Ltd.
147. K. G. Duffy (2001, 2002), *Personal growth and behavior*, Connecticut: Dushkin, McGraw - Hill
148. Minority groups in the Republic of VietNam (1966), *Ethnographie study services*, Head quarters department of the Army.
149. Roy Ellen & Holly Harris (2010), *Tri thức bản địa về môi trường và những biến đổi, Các quan điểm nhân học phê phán*, Nxb Thế Giới, Hà Nội.
150. Joachim Schliesinger (1998), *Hill Tribes of Viet Nam - Profile of the existing hill tribes group (Các sắc tộc ở Việt Nam - Miêu tả sơ lược về cuộc sống của các nhóm tộc người)*, Volume 2, Bangkok, Thailand: White Lotus.

151. J. B. Watson (1930), *Behaviorism* (Revised Edition). Chicago, IL: University of Chicago Press.
152. P. Wesley Schultz (2002). Inclusion with nature: The psychology of human-nature relations. In P. Schmuck & W. P. Schultz (Eds.), *Psychology of sustainable development* (pp. 61-78). Kluwer Academic Publishers
153. William Rossebery (1988), *Kinh tế chính trị*, *Tạp chí Nhân học*, số 17.

*** Tài liệu trên trang Websites**

154. N.B (2017), *Lễ cúng bến nước của đồng bào Mạ*, Dẫn theo <https://nguoilambao.vn/>, (truy cập ngày 20/4/2023)
155. Nguyễn Thị Thu Hà (2005), *Tri thức bản địa - Những bước thăng trầm*, Viện Văn hóa nghệ thuật Việt Nam, Tư liệu Ngân hàng Thế giới, Dẫn theo <http://www.crdhue.com.vn/modules.php?name=Pages&go=page&pid=54>, (truy cập ngày 20/4/2023).
156. Nguyễn Thị Phương Mai (2020), *Tác động của văn hóa ứng xử đến sự phát triển xã hội*. *Tạp chí Cộng sản* điện tử ngày 03/06/2020.
157. Đoàn Bích Ngo (2018), *Lễ cúng bến nước - nét đẹp văn hóa tâm linh của đồng bào dân tộc Tây Nguyên*, Dẫn theo <https://baolamdong.vn/hosotulieu/201804>, (truy cập ngày 20/4/2023).
158. UNESCO (2002), *Universal Declaration on Cultural Diversity*, (Tuyên bố chung của UNESCO về tính đa dạng của Văn hóa), http://portal.unesco.org/en/ev.php-URL_ID=13179&URL_DO=DO_TOPIC&URL_SECTION=201.htm, (truy cập ngày 10/10/2020)

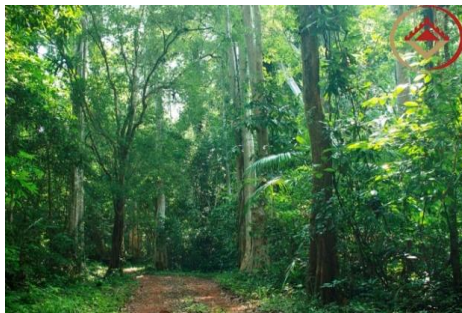
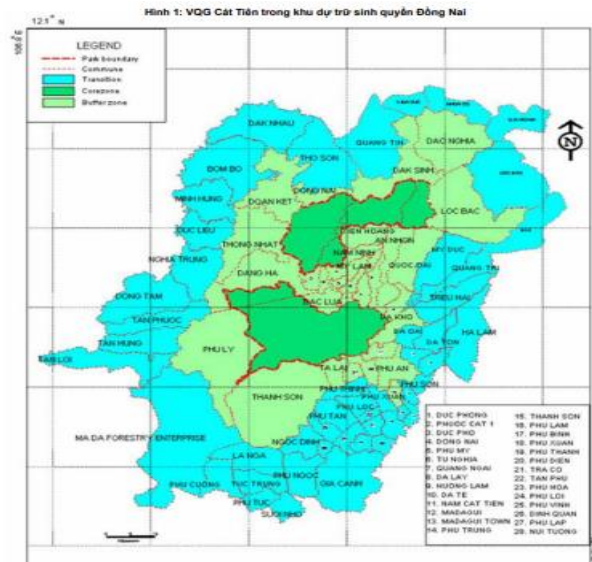
PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: HÌNH ẢNH ĐỊA BÀN KHẢO SÁT, NGHIÊN CỨU	215
PHỤ LỤC 2: HÌNH ẢNH VỀ NGƯỜI MẠ XƯA VÀ NAY Ở LÂM ĐỒNG, ĐỒNG NAI.....	220
PHỤ LỤC 3: PHIẾU ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC BẢNG HỎI DÀNH CHO NGƯỜI DÂN TẠI XÃ TÀ LÀI (TỈNH ĐỒNG NAI), XÃ CÁT TIÊN 3 (TỈNH LÂM ĐỒNG)	231
PHỤ LỤC 4: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH QUA BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH TƯ LIỆU KHẢO SÁT	240
PHỤ LỤC 5: DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI ĐÃ PHỎNG VẤN	246

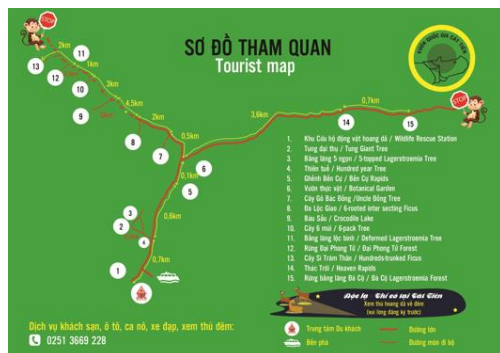
PHỤ LỤC 1

HÌNH ẢNH ĐỊA BÀN KHẢO SÁT, NGHIÊN CỨU

1. VQG Cát Tiên



Phạm vi VQG Cát Tiên



Một số cảnh quan VQG Cát Tiên và tuyến du lịch



Nhà nước đầu tư xây dựng Nhà văn hóa các dân tộc Tà Lài, Nhà dệt thổ cẩm



Lễ hội mừng lúa, nghi thức hiến sinh trâu của người Mạ Tà Lài



Nghệ nhân Ka Bào (dệt thổ cẩm)

Lớp truyền dạy dệt thổ cẩm cho trẻ em Mạ ở Tà Lài



Cô Ka Rỉn với sản phẩm dệt thổ cẩm và làm rượu cần



*Khu Nhà dài Tà Lài khai thác du lịch cộng đồng
(có người Mạ tham gia)*

3. Xã Cát Tiên 3, Lâm Đồng



Địa giới xã Cát Tiên 3, Lâm Đồng



Lớp dạy nghề thổ cầm cho trẻ Ma tại xã Cát Tiên 3



Nhà sàn của một hộ dân người Ma được làm mới (cồng chiêng, thổ cầm, ché lớn)



*Năm 2019, xã Cát Tiên 3 đạt chuẩn Nông thôn mới
Cơ sở vật chất nông thôn được đầu tư giúp cho đời sống người Ma thuận lợi*



Phục dựng lễ mừng lúa mới của người Ma ở xã Cát Tiên 3

PHỤ LỤC 2
HÌNH ẢNH VỀ NGƯỜI MẠ
XƯA VÀ NAY Ở LÂM ĐỒNG, ĐỒNG NAI

1. Hình ảnh về người Mạ đầu thế kỷ XX



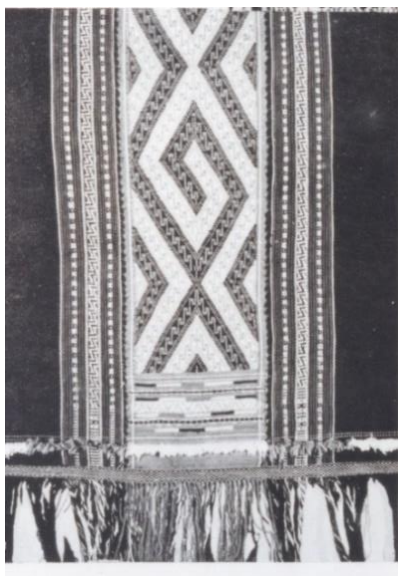
Làng người Mạ đầu thế kỷ XX với nhiều nhà dài, nhà sàn



Người Mạ phát rẫy đón cây để trồng lúa



Người Mạ dùng xuồng đi trên sông và bắt cá



Hoa văn trên thổ cẩm của người Mạ trước đây



Nhạc cụ của người Mạ (Chiêng, kèn bầu)

(Hình ảnh từ nguồn của Jean.Boulbet, in trong sách Nggar Maá, Nggar Yaang, được Nxb.Đồng Nai phát hành 1999).

2. Hình ảnh người Mạ từ sau năm 1975



Nhà dài của bà Ka Ren ở xã Lộc Bảo



Nhà sàn, nhà trệt của người Mạ ở Cát Tiên 3



Nhà ở hiện nay của người Mạ tại Cát Tiên với đất vườn trồng chè



Rừng thiêng và rừng sản xuất của người Mạ



Đất rẫy trồng chè, đất trồng lúa rẫy của người Mạ



Khu vực chăn thả của người Mạ



*Rừng ma/ghĩa địa và tục chia của cho người chết
(ảnh: FDZ, Phan Đình Dũng)*



Người Mạ canh tác lúa nước (ảnh: TL, NCS)



*Nhà kho đựng lúa của người Mạ ở Tà Lài, Cát Tiên 3
(ảnh: Nhà truyền thống Tà Lài)*



Vật dụng: sah, gùi, sop và trái bầu khô (ảnh: NCS)



Ché, gùi, khung quay sợi (ảnh: NCS)



*Vật dụng của người Mạ: Xà gạc, cối, cào làm cỏ
(ảnh: NCS chụp)*



*Một số hoa văn, họa tiết trên thổ cẩm Mạ hiện nay
(ảnh chụp của NCS)*



*Đội công chiêng người Mạ ở Tà Lài trong lễ hội
(ảnh: Nhà truyền thống Tà Lài)*



*Nghi thức hiến sinh trâu trong lễ hội người Mạ
(ảnh: TL, Phan Đình Dũng)*



*Lễ cúng thần nhà, đường vào rẫy của người Mạ Lâm Đồng
(ảnh: Thanh Bình, báo Lâm Đồng)*



*Phục dựng lễ cúng thần rừng, mừng lúa mới
của người Mạ ở Đồng Nai, Lâm Đồng (ảnh: Phan Đình Dũng, TL)*



*Phục dựng lễ cúng mừng lúa mới, lên nhà mới mới của người Mạ
ở xã Cát Tiên 3, Lâm Đồng (nguồn: cattien.lamdong.gov.vn)*



*Nghi thức chạm trán trong đám cưới truyền thống của người Mạ xưa
(ảnh: Thanh Bình)*



*Nghi thức đám cưới của người Mạ năm 2012
(ảnh: chụp lại tại nhà truyền thống Tà Lài)*



Đám cưới của người Mạ năm 2022 (ảnh Ka Hương cung cấp)





*Nghi thức của người Mạ trong chu kỳ đời người làm lễ tại nhà thờ Tà Lài
(ảnh Ka Hương cung cấp, 2024)*

3. Nghiên cứu sinh khảo sát địa bàn

- Xã Tà Lài, tỉnh Đồng Nai



Tại Nhà Văn hóa các dân tộc, Trạm Kiểm Lâm xã Tà Lài



Tại nhà Nghệ nhân Ka Bào, anh K'Lâm



*Tại nhà cô Ka Rỉn và bên các bằng hiệu
về bảo vệ rừng của VQG Cát Tiên tại Tà Lài*



NCS phỏng vấn cô Điểu Ka Brot



NCS phỏng vấn thu thập tư liệu tại nhà ông Điểu Ka Lộc



NCS thu thập tư liệu tại nhà của ông Điều K'Chinh



NCS quan sát tham dự lễ hội của người Mạ ở Đồng Nai Thượng 2025

PHỤ LỤC 3

**PHIẾU ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC BẢNG HỎI DÀNH CHO NGƯỜI
DÂN TẠI XÃ TÀ LÀI (TỈNH ĐỒNG NAI), XÃ CÁT TIÊN 3
(TỈNH LÂM ĐỒNG)**

Nội dung: “Văn hóa ứng xử của người Mạ đối với MTTN, MTXH”

Thời gian:

PHIẾU KHẢO SÁT DÀNH CÁ NHÂN

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Chủ hộ:.....:
2. Nơi ở hiện tại:
3. Dân tộc: Mạ
4. Giới tính:
5. Độ tuổi:
6. Nghề nghiệp:.....

B. NỘI DUNG:**I. HOẠT ĐỘNG ĐẢM BẢO ĐỜI SỐNG****1. Gia đình ông bà có đất thổ cư (đất ở):**

Nguồn gốc đất:

- Tự khai phá:
- Tự mua:
- Kế thừa từ cha mẹ:
- Do Nhà nước cấp:

2. Gia đình ông (bà) có đất vườn:

Nguồn gốc đất:

- Tự khai phá:
- Tự mua:
- Kế thừa từ cha mẹ:
- Do Nhà nước cấp:

3. Gia đình ông (bà) có đất rẫy:

- Tự khai phá:
- Tự mua:
- Kế thừa từ cha mẹ:
- Do Nhà nước cấp:

4. Gia đình ông/bà có canh tác lúa không?

Stt	Loại hình canh tác	Có	Không
1.	Lúa nước		
2.	Lúa rẫy		

Thông tin thêm:.....

5. Ông/bà có phát sốt để làm rầy hay không?

1. ☐ Có
2. ☐ Trước có nay không
3. ☐ Chưa bao giờ

Nếu có, vui lòng cho biết thời điểm gần đây nhất

6. Trong 5 năm trở lại đây, gia đình ông/bà có thiếu, khan hiếm nguồn thức ăn (không kể gạo) không?

1. ☐ Có 2. ☐ Không

Nếu có, thường là tháng nào:.....

7. Để giải quyết tình trạng thiếu/khan hiếm nguồn thức ăn, hộ gia đình ông/bà đã làm gì? (có thể chọn nhiều ý)

1. ☐ Vào rừng tìm kiếm rau
2. ☐ Vào rừng tìm kiếm thú vật
3. ☐ Mua ở các quán tạp hóa trong làng
4. ☐ Tự trồng rau
5. ☐ Vào rừng bắt cá
6. ☐ Khác:.....

8. Nguồn nước lao động sản xuất của gia đình ông/bà được lấy từ đâu? (có thể chọn nhiều ý)

Stt	Nguồn nước	Thông tin thêm
1.	☐ Sông	
2.	☐ Ao, hồ	
3.	☐ Mương thủy lợi	
4.	☐ Suối	
5.	☐ Khác	

9. Ông/bà thường sử dụng sản phẩm từ rừng làm gì? (có thể chọn nhiều trả lời)

- | | |
|---|--|
| 1. ☐ Làm thực phẩm | 6. ☐ Chữa bệnh |
| 2. ☐ Vật liệu để làm nhà | 7. ☐ Làm củi |
| 3. ☐ Vật liệu để làm các đồ mỹ nghệ | 8. ☐ Làm cây cảnh |
| 4. ☐ Làm các công cụ phục vụ cho lao động sản xuất | 9. ☐ Khác:..... |
| 5. ☐ Bán cho người khác để lấy tiền | 10. ☐ Không khai thác |

10. Mức độ ông/bà vào rừng để kiếm thực phẩm?

- | | |
|--|--|
| 1. ☐ Hàng ngày | 4. ☐ 2-3 lần/tháng |
| 2. ☐ 2-3 lần/tuần | 5. ☐ 2-3 lần/năm |
| 3. ☐ 1 lần/tuần | 6. ☐ Ý kiến khác: |

11. Những loại rau, củ, quả nào mà ông/bà thường khai thác?

- | | |
|--|--|
| 1. ☐ Măng | 7. ☐ Củ mài |
| 2. ☐ Lá nhíp | 8. ☐ Củ chụp |
| 3. ☐ Các loại nấm | 9. ☐ Đọt mây |
| 4. ☐ Ớt | 10. ☐ Chuối rừng |
| 5. ☐ Tiêu | 11. ☐ Loại khác:..... |
| 6. ☐ Trái cây | 12. ☐ Không khai thác |

12. Những sản phẩm lấy từ rừng để chữa bệnh, bồi bổ sức khỏe là:

- | | |
|--|---|
| 1. ☐ Sáp/mật ong | 4. ☐ Chuối rừng |
| 2. ☐ Cam thảo dây | 5. ☐ Nho rừng |
| 3. ☐ Sâm nam | 6. ☐ Loại khác:..... |

13. Những động vật nào mà ông/bà thường săn bắt, bẫy?

- | | |
|---------------------------------------|---|
| 1. ☐ Chim | 5. ☐ Dúi |
| 2. ☐ Chuột | 6. ☐ Rắn |
| 3. ☐ Cá | 7. ☐ Loại khác:..... |
| 4. ☐ Ếch, nhái | 8. ☐ Không khai thác |

14. Những loại cây gỗ nhỏ mà ông/bà lấy từ rừng để sử dụng:

- | | |
|----------------------------------|---|
| 1. ☐ Lồ ô | 4. ☐ Mây |
| 2. ☐ Nứa | 5. ☐ Loại khác:..... |
| 3. ☐ Tre | |

15. Những loại cây gỗ lớn mà ông/bà lấy từ rừng để sử dụng:

- | | |
|--------------------------------------|---|
| 1. ☐ Lim | 4. ☐ Cẩm lai |
| 2. ☐ Lộc vừng | 5. ☐ Gỗ |
| 3. ☐ Cẩm xe | 6. ☐ Loại khác:..... |

16. Loại cây cảnh mà ông/bà lấy từ rừng?

- | | |
|---------------------------------------|---|
| 1. ☐ Phong lan | 4. ☐ Mai rừng |
| 2. ☐ Lộc vừng | 5. ☐ Loại khác:..... |
| 3. ☐ Cây sanh | 6. ☐ Chứa từng |

II. NHẬN THỨC VỀ MÔI TRƯỜNG CỦA NGƯỜI MẠ**1. Suy nghĩ của ông/bà về rừng: (có thể chọn nhiều ý trả lời)**

1. ☐ Cung cấp thực phẩm cho gia đình
2. ☐ Cung cấp chất đốt cho gia đình
3. ☐ Nơi ở của thần linh
4. ☐ Nơi tạo ra thu nhập, cải thiện đời sống

5. ☐ Cung cấp vật liệu làm nhà, vật dụng
 6. ☐ Cung cấp dược liệu phong phú
 7. ☐ Cung cấp các loại cây cảnh
 8. ☐ Ý kiến khác:.....

2. Ông/bà có khai thác đất rừng để làm rẫy hay không?

1. ☐ Có 2. ☐ Trước có nay không 3. ☐ Chưa bao giờ

3. Ông/bà suy nghĩ thế nào về hành vi đốt rừng làm rẫy?

1. ☐ Chưa bao giờ, nên không biết 4. ☐ Bình thường
 2. ☐ Vi phạm luật lệ, luật tục của làng 5. ☐ Không quan tâm
 3. ☐ Thấy áy náy, có lỗi

4. Những hành vi nào được xem là vi phạm các luật lệ, luật tục về bảo vệ rừng của làng? (Chọn nhiều đáp án)

Trả lời	Các hành vi	Trả lời	Các hành vi
	Chặt cây của người khác		Vi phạm vào ranh giới các thôn, phá rừng thiêng
	Chặt cây khi không được phép của già làng		Phá rừng già làm cháy lan rừng
	Chặt cây những cánh rừng có suối lớn và cây to		Phá rừng nghĩa địa, rừng cấm, rừng già
	Chặt cây, săn bắt không cúng thần rừng		Vào rừng là vi phạm
	Săn bắt không cúng thần rừng		Vào rừng thiêng săn bắt thú, chặt cây
	Ý kiến khác:		

5. Suy nghĩ của ông/bà về các hành vi đối với tài nguyên rừng

Stt	Các hành vi	Mức độ		
		Đồng ý	Không đồng ý	Không biết
1	Chặt cây và bán lại cho người khác			
2	Chặt cây, lấy gỗ làm nhà, vật dụng			
3	Lấy cây rừng làm củi			
4	Đốt rừng làm rẫy			
5	Săn bắt thú rừng			
6	Đánh bắt các loại cá trong rừng			
7	Thu hoạch các loại rau, củ, quả từ rừng			
8	Khai thác cây kiềng từ rừng			
9	Khác:.....			

6. Ông/bà thường sử dụng sản phẩm từ rừng làm gì? (có thể chọn nhiều trả lời)

- | | |
|---|--|
| 1. ☐ Làm thực phẩm | 6. ☐ Chữa bệnh |
| 2. ☐ Vật liệu để làm nhà | 7. ☐ Làm củi |
| 3. ☐ Vật liệu để làm các đồ mỹ nghệ | 8. ☐ Làm cây cảnh |
| 4. ☐ Làm các công cụ phục vụ cho lao động sản xuất | 9. ☐ Khác:..... |
| 5. ☐ Bán cho người khác để lấy tiền | 10. ☐ Không khai thác |

7. Ông/bà suy nghĩ thế nào nếu tự do khai thác sản phẩm, tài nguyên rừng?

1. ☐ Không sao, rừng sẽ tự phục hồi
2. ☐ Các tài nguyên sẽ bị cạn kiệt
3. ☐ Không quan tâm
4. ☐ Không biết
5. ☐ Ý kiến khác:.....

**8. Suy nghĩ của ông/bà về tài nguyên rừng ở địa phương hiện nay ?
(có thể chọn nhiều ý trả lời)**

Stt	Các loại tài nguyên rừng ở địa phương	Phong phú, đa dạng	Tạm được	Nghèo nàn	Không biết
1	Cây gỗ quý				
2	Cây gỗ nhỏ				
3	Tre, nứa, lồ ô				
4	Các loại dược liệu				
5	Các loại rau, củ, quả				
6	Các loại động vật lớn				
7	Các loài động vật nhỏ				
8	Các loại cá				
9	Cây, hoa kiểng				
10	Khác:.....				

9. Vấn đề bảo vệ tài nguyên rừng có được coi trọng trong quá trình khai thác không?

1. ☐ Được xem trọng 2. ☐ Ít được xem trọng 3. ☐ Không xem trọng

10. Theo ông/bà, bảo vệ rừng nhằm mục đích gì? (có thể chọn nhiều trả lời)

1. ☐ Bảo vệ môi trường tự nhiên
2. ☐ Bảo vệ đất
3. ☐ Bảo vệ nguồn nước
4. ☐ Bảo vệ động vật
5. ☐ Bảo vệ thực vật
6. ☐ Bảo vệ đa dạng sinh học
7. ☐ Phòng chống bão, lũ
8. ☐ Khác:.....

11. Hộ ông/bà có tham gia nhận khoán bảo vệ rừng không?

1. ☐ Có 2. ☐ Không

12. Việc giao khoán bảo vệ rừng cho từng hộ dân mang lại lợi ích:

1. ☐ Phòng chống lâm tặc
2. ☐ Phòng chống cháy rừng
3. ☐ Bảo vệ dân làng khỏi dịch bệnh
4. ☐ Nâng cao ý thức bảo vệ rừng của mỗi cá nhân
5. ☐ Dân làng làm ăn thuận lợi
6. ☐ Có thêm thu nhập
7. ☐ Ý kiến khác:

13. Bảo vệ môi trường rừng hiện nay là vấn đề:

1. ☐ Cấp thiết 2. ☐ Ít cấp thiết 3. ☐ Không cấp thiết

14. Theo ông/bà, bảo vệ môi trường rừng là trách nhiệm của ai?

(chọn nhiều đáp án)

1. ☐ Người dân 4. ☐ Chính quyền địa phương
2. ☐ Kiểm lâm 5. ☐ Ý kiến khác:
3. ☐ Ban quản lý vườn quốc gia

15. Ông/bà cho biết về mức độ các nguy cơ cạn kiệt tài nguyên

rùng do:

Stt	Hệ quả khai thác tài nguyên rừng	Mức độ cạn kiệt tài nguyên rừng			
		Nguy cơ cao	Nguy cơ thấp	Không có nguy cơ	Không biết
1	Đánh bắt các loại động vật nhỏ				
2	Đánh bắt các loại động vật lớn				
3	Đánh bắt các loại cá				
4	Đốn cây để làm củi, làm than				
5	Đốn cây làm nương rẫy				
6	Tìm kiếm các dược liệu				
7	Thu hoạch trái cây, rau, củ rừng				
8	Chặt các loại cây nhỏ (đạn lát, thủ công mỹ nghệ, lợp nhà, công cụ lao động,...)				
9	Chặt các cây lớn				
10	Khác:.....				

III. NHÂN THỨC VỀ BẢO VỆ RỪNG CỦA NGƯỜI MA

1. Vấn đề bảo vệ tài nguyên rừng có được coi trọng trong quá trình khai thác không?

1. ☐ Được xem trọng 2. ☐ Ít được xem trọng 3. ☐ Không xem trọng

2. Làng có đặt ra các luật lệ, luật tục nhằm bảo vệ rừng không?

1. ☐ Có 2. ☐ Không

3. Nếu có, những hành vi nào được xem là vi phạm các luật lệ, luật tục về bảo vệ rừng của làng?

.....

.....

4. Hình phạt cao nhất đối với các hành vi vi phạm luật lệ, luật tục bảo vệ rừng của làng/bon là gì?

5. Trong quá trình, khai thác các sản vật từ rừng, dân làng ông/bà không khai thác sản vật nào? 1. ☐ Có 2. ☐ Không

Nếu có, đó là sản vật gì?.....

6. Từ trước đến nay, ông/bà đã từng nhận thông tin được hoặc tham gia bất kỳ hoạt động nào có liên quan đến vấn đề bảo vệ môi trường rừng chưa?

1. ☐ Có 2. ☐ Không 3. ☐ Không biết

7. Bản thân ông/bà đã có những hành động gì để bảo vệ rừng?

1. ☐ Không đốt rừng làm rẫy
2. ☐ Không săn bắt thú rừng bừa bãi
3. ☐ Không chặt cây khi chưa được phép
4. ☐ Tham gia vào các chiến dịch trồng cây gây rừng
5. ☐ Tham gia vào các buổi tuyên truyền bảo vệ rừng
6. ☐ Tham gia vào các lớp tập huấn về bảo vệ rừng
7. ☐ Ý kiến khác:

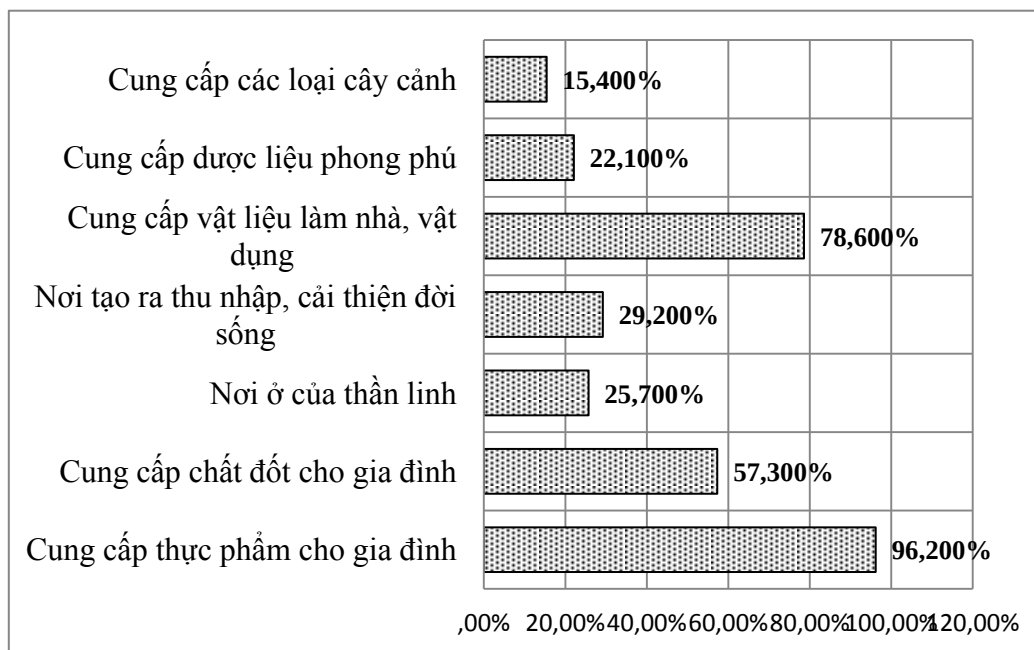
Xin cảm ơn ông (bà) đã cung cấp thông tin.

PHỤ LỤC 4

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH QUA BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH TƯ LIỆU KHẢO SÁT

Rừng là nguồn tài nguyên quý giá, không chỉ là cơ sở phát triển kinh tế - xã hội mà còn có chức năng sinh thái quan trọng như hạn chế lũ lụt, hạn hán, xói mòn đất, giảm nhẹ sức tàn phá của thiên tai và bảo tồn nguồn nước, giảm thiểu mức độ ô nhiễm nguồn không khí... Rừng ngoài là nơi cung cấp nguồn gỗ, củi, điều hòa, tạo ra oxy, điều hòa nước, đồng thời là nơi cư trú động thực vật và lưu trữ các nguồn gen quý hiếm... Kết quả cho thấy người Mạ nhận thức rừng có vai trò như sau:

Biểu đồ 1: Vai trò của rừng đối với người dân

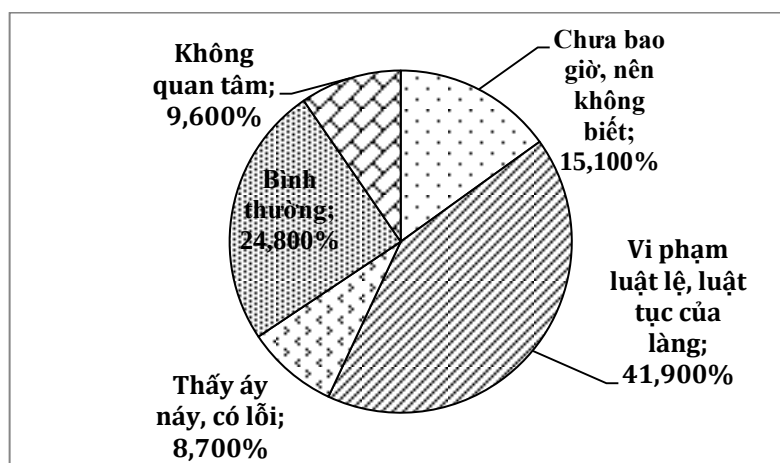


Rừng đóng vai trò quan trọng không thể thiếu như cung cấp thực phẩm cho gia đình đạt 96,2%; cung cấp vật liệu làm nhà, vật dụng đạt 78,6%; cung cấp chất đốt cho gia đình đạt 57,3%. Ngoài ra, rừng cũng là nơi tạo ra nguồn thu nhập để cải thiện cuộc sống, đạt 29,2%; cung cấp nguồn dược liệu phong phú đạt 22,1%; cung cấp các loại cây cảnh đạt 15,4%. Trong đó, với quan

niệm tâm linh, rừng còn là nơi trú ngụ của thần linh, đạt 25,7% ý kiến khảo sát. Môi trường và tài nguyên rừng có giá trị và vai trò rất lớn đối với người Mạ trên phương diện đời sống kinh tế, vật chất. Tài nguyên từ rừng cung cấp cho con người những giá trị vật chất như ăn, mặc, ở, đi lại, nguồn gỗ và lâm sản ngoài gỗ; cung cấp đất đai cho hoạt động lâm nghiệp và canh tác nông nghiệp, thức ăn cho chăn nuôi, dược liệu, nguồn nước sinh hoạt.

Rừng quan trọng đối với người Mạ, trong đó có tập quán khai thác rừng làm rẫy, canh tác theo phương pháp truyền thống để phục vụ nhu cầu về lương thực. Trong thái độ suy nghĩ của người Mạ về đốt rừng làm rẫy cho thấy:

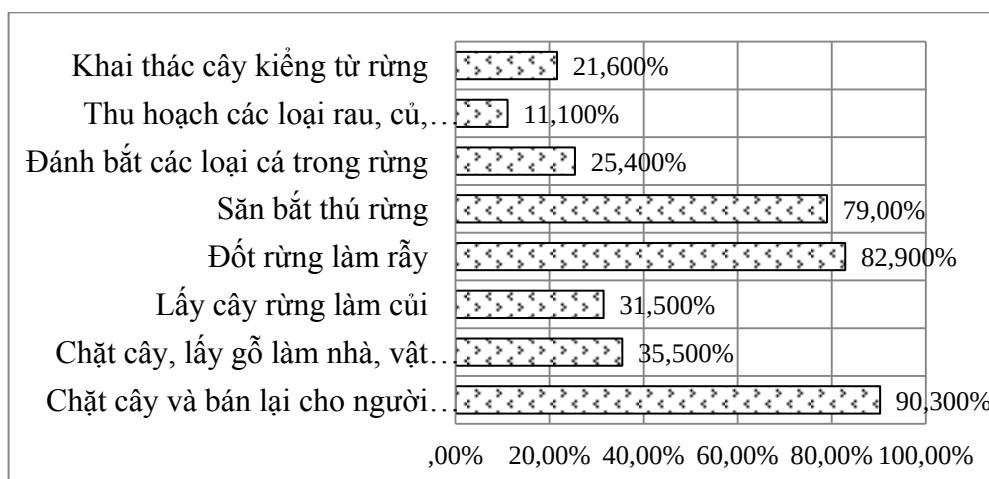
Biểu đồ 2: Suy nghĩ về hành vi khai phá rừng làm rẫy



Người Mạ đánh giá hành vi đốt rừng làm rẫy là hành vi vi phạm luật lệ, luật tục của làng chiếm tỷ lệ cao nhất, đạt 41,9%. Mức độ đánh giá bình thường chiếm 24,8%; chưa bao giờ nên không biết chiếm 15,1%; không quan tâm chiếm 9,6% và thấy áy náy có lỗi chiếm 8,7%. Dù chưa có văn bản chữ viết nhưng người Mạ có những luật tục được lưu truyền trong cộng đồng về bảo vệ rừng, cụ thể ở từng buôn làng. Các luật tục chủ yếu khuyến cáo mọi người không được phát rẫy nơi rừng thiêng, do các vị thần linh cai quản, nếu vi phạm sẽ bị động rừng hoặc gây tai họa cho làng. Ai vi phạm sẽ bị làng bắt phạt, hình thức phạt khác nhau ở mỗi cộng đồng sinh sống. Tập quán canh tác của cộng đồng có luật lệ bảo vệ rừng thường gắn chặt với việc bảo vệ môi

trường. Việc chọn rừng để mở rẫy thường do các già làng đảm nhiệm. Rừng được khai phá không phải là rừng đầu nguồn, rừng nguyên sinh, rừng gỗ quý... Việc đốt rừng làm rẫy trên thực tế chủ yếu là đốt rẫy cũ, với các loại rừng non, gỗ tạp, ít có giá trị kinh tế. Khi đốt rẫy, người Mạ cũng ý thức bảo vệ những khu rừng xung quanh bằng cách dọn sạch những cành khô, cỏ úa, tạo nên khoảng trống giữa rẫy của mình với các khu vực khác, tránh gây cháy rừng. Nếu để lửa từ rẫy của cá nhân cháy qua rừng thiêng hay rừng ma hoặc rẫy của người khác sẽ bị thần linh trừng phạt, bị cộng đồng xét xử.

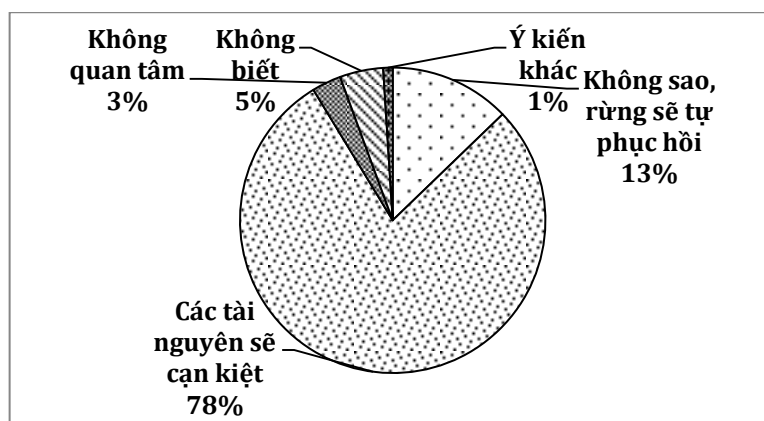
**Biểu đồ 3: Suy nghĩ của ông/bà về các hành vi sau
(mức độ không đồng ý)**



Số liệu có thể thấy các hành vi chặt cây và bán lại cho người khác có tỷ lệ 90,3%; đốt rừng làm rẫy có 82,9% và săn bắt thú rừng có 70,9% là những hành vi mà người dân không đồng ý. Đây là những hành vi khai thác nguồn lợi từ rừng một cách trái phép và để lại hậu quả nghiêm trọng đối với môi trường rừng như mất diện tích rừng, giảm đa dạng sinh vật từ đó dẫn đến ảnh hưởng chính lợi ích của những người sinh sống tại đây. Các hành vi này cũng là hành vi vi phạm pháp luật nên người dân thể hiện rất rõ thái độ không đồng ý. Các hành vi khác có tỷ lệ cụ thể như sau: chặt cây lấy gỗ làm nhà, vật dụng đạt 35,5%; lấy cây rừng làm củi đạt 31,5%; đánh bắt các loại cá trong rừng đạt 25,4%; khai thác cây kiểng từ rừng đạt 21,6%; thu hoạch các loại rau, củ

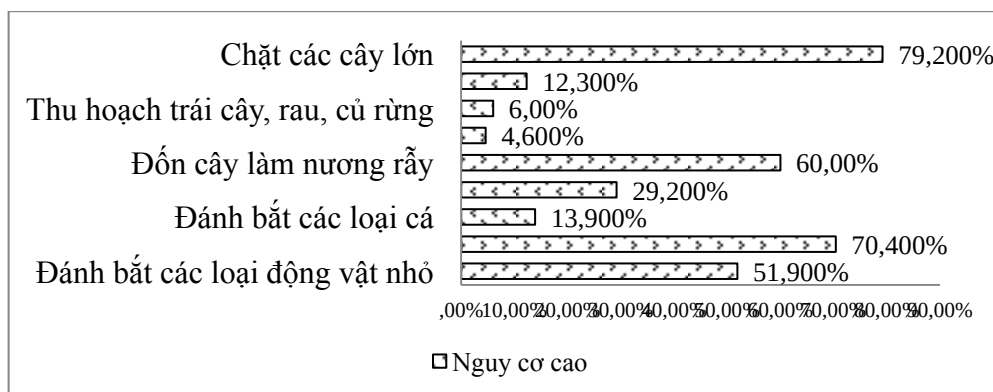
quả từ rừng đạt 11,1%. Người Mạ giải thích việc đưa ra ý kiến như vậy vì: việc chặt cây lấy gỗ làm nhà là việc làm trước đây, hiện nay còn rất ít và chủ yếu lấy các loại cây được cho phép; lấy củi trong rừng cũng chủ yếu là các cành cây khô, gãy và lấy củi từ cây công nghiệp như điều và hiện nay người ta chuyển sang nấu bằng bếp gas, việc khai thác cây kiểng từ rừng cũng không phải là hành vi xấu nếu khai thác mức độ vừa phải chấp nhận được và không ảnh hưởng đến môi trường rừng, đánh bắt các loại cá và thu hoạch các loại rau rừng không phải là hành vi phá rừng và không làm ảnh hưởng xấu đến môi trường rừng. Suy nghĩ của người dân về việc tự do khai thác tài nguyên rừng cũng được nhóm tiến hành khảo sát theo ý kiến: Không sao, rừng sẽ tự phục hồi; Các tài nguyên rừng sẽ cạn kiệt; không quan tâm; không biết, ý kiến khác. Kết quả ghi nhận thể hiện qua biểu đồ:

Biểu đồ 4: Suy nghĩ như thế nào về việc tự do khai thác tài nguyên rừng



Ý kiến của người dân việc tự do khai thác tài nguyên rừng làm các tài nguyên cạn kiệt chiếm tỷ lệ cao nhất, đạt 78%. Các ý kiến không sao, rừng sẽ tự phục hồi đạt 13% và các ý kiến còn lại có tỷ lệ rất thấp không đáng kể. Việc tự do khai thác và sử dụng các tài nguyên rừng với mục đích phát triển kinh tế làm rừng biến đổi rất nhiều về diện tích, đa dạng sinh học, chất lượng tài nguyên, gây lũ lụt, hạn hán, làm giảm diện tích đất trồng. Tìm hiểu về các nguy cơ cạn kiệt tài nguyên rừng, ghi nhận kết quả theo biểu đồ sau:

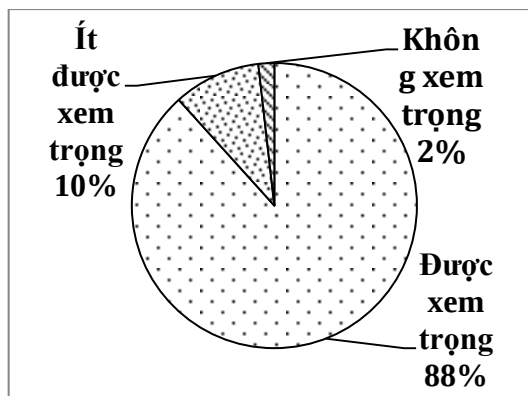
**Biểu đồ 5: Các nguyên nhân cạn kiệt tài nguyên rừng
(mức độ: nguy cơ cao)**



Theo đánh giá của người dân, nguy cơ cao nhất dẫn đến cạn kiệt nguồn tài nguyên rừng do các nguyên nhân: chặt các cây lớn đạt 79,2%; đánh bắt các loại động vật lớn đạt 70,4%; đốn cây làm nương rẫy đạt 60%; đánh bắt các loại động vật nhỏ đạt 51,9%. Các nguyên nhân có tỷ lệ thấp là đốn cây để làm củi, làm than đạt 29,2%; đánh bắt các loại cá đạt 13,9%; chặt các loại cây nhỏ đạt 12,3%; thu hoạch trái cây, rau, củ rừng đạt 6% và tìm kiếm các dược liệu đạt 4,6%.

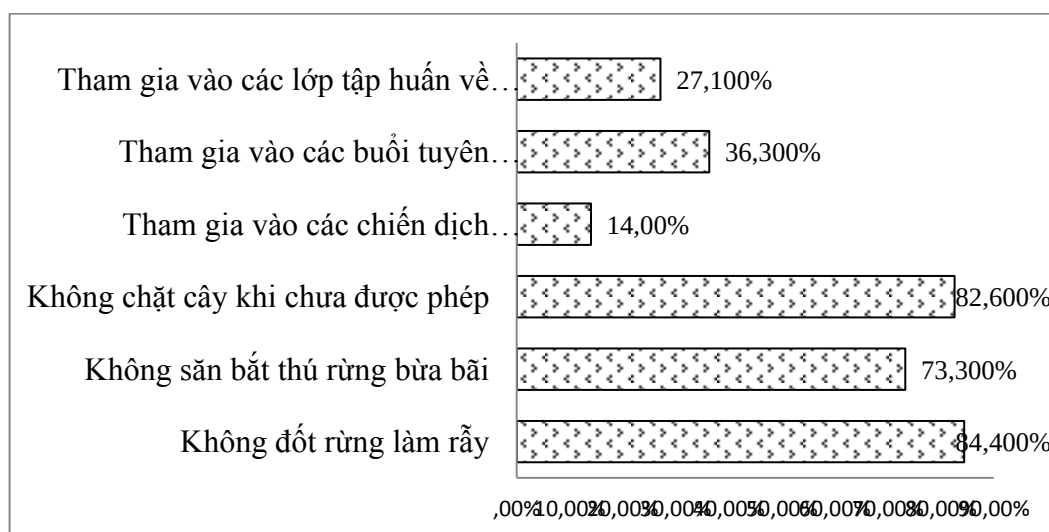
Sở dĩ, người dân có thể đưa ra đánh giá như vậy từ rất nhiều nguyên nhân, trong đó có các nguyên nhân cơ bản sau: nạn chặt gỗ trái phép, đặc biệt các loại cây gỗ lớn thường xảy ra ở khắp nơi dẫn đến hậu quả là rừng có chất lượng bị cạn kiệt nhanh chóng. Việc khai thác gỗ, củi không có kế hoạch trồng mới bù đắp cả về số lượng diện tích cũng như chất lượng rừng dẫn đến diện tích rừng bị suy giảm không chỉ về diện tích mà còn bị suy thoái về chất lượng.

**Biểu đồ 6: Vấn đề bảo vệ tài nguyên rừng có được coi trọng
trong quá trình khai thác**



Vấn đề bảo vệ tài nguyên rừng được người dân xem trọng chiếm 88%; ít xem trọng chiếm 10% và không xem trọng chỉ đạt 2%. Kết quả khảo sát cho thấy ý thức của người dân trong vấn đề bảo vệ nguồn tài nguyên rừng ngày càng được nâng cao. Trong thực tế, tri thức bản địa có vai trò quan trọng trong đời sống và sản xuất của người dân tộc thiểu số nói chung, người Mạ nói riêng. Quá trình sinh tồn gắn với rừng, dựa vào rừng giúp người Mạ có hệ thống kiến thức về nhiều lĩnh vực. Người Mạ cũng duy trì những luật tục hay hạn chế khai thác rừng trong nhận thức để đảm bảo cho cộng đồng.

Biểu đồ 7: Tham gia để bảo vệ rừng



Hành động dễ thấy nhất được người Mạ lựa chọn là không đốt rừng làm rẫy, đạt 84,4%; không chặt cây khi chưa được cho phép đạt 82,6%; không săn bắt thú rừng bừa bãi đạt 73,3%. Đây là hành động được đông đảo người dân lựa chọn bởi mỗi cá nhân đều có thể thực hiện mà không bị ràng buộc, quản lý bởi người khác. Và cũng là hành động thiết thực nhất, có tác động trực tiếp nhất, hiệu quả nhất đến công cuộc bảo vệ rừng hiện nay. Trong khi đó, các hành động như tham gia các buổi tuyên truyền bảo vệ rừng đạt 36,6%; tham gia vào lớp tập huấn bảo vệ rừng đạt 27,1%; tham gia vào các chiến dịch trồng cây gây rừng đạt 14%. Các hành động này là những hành động gián tiếp, khách quan và chỉ có thể thực hiện khi được cơ quan thẩm quyền tổ chức; đồng thời những hành động này không phải ai cũng có điều kiện để tham gia thực hiện nên tỷ lệ lựa chọn của người dân thấp hơn.

PHỤ LỤC 5
DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI ĐÃ PHỎNG VẤN

STT	Người dân và cán bộ tham gia phỏng vấn sâu
1	Bà Ka B. 88 tuổi, x.Tà Lài, t.Đồng Nai
2	Ông K'H. 60 tuổi, x.Tà Lài, t.Đồng Nai
3	Ông P.P.K. 50 tuổi, cán bộ lãnh đạo, x.Tà Lài, t.Đồng Nai
4	Ông K'S. 72 tuổi, xã Cát Tiên 3, Lâm Đồng
5	Ông K'H. 60 tuổi, cựu nhân viên kiểm lâm VQG Cát Tiên
6	Ông K'Y. 62 tuổi, x.Tà Lài, t.Đồng Nai
7	Bà Ka.Đ. 60 tuổi, x.Tà Lài, t.Đồng Nai
8	Bà N.T.A.T. 40 tuổi, cán bộ VHXX x.Tà Lài, t.Đồng Nai
9	Ông K'Y. 64 tuổi, đạo Tin Lành, x.Tà Lài, t.Đồng Nai
10	Ông Ka B. 35 tuổi, đạo Tin Lành, x.Tà Lài, t.Đồng Nai
11	Ông K'R. 55 tuổi, trưởng thôn, xã Cát Tiên 3, Lâm Đồng